

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5
(194)

Tháng 9 - 10
1980

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM



THÁI LAN TRONG QUAN HỆ VỚI VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA

(Nhân đọc Bị vong lục của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 26-8-1980)

VĂN PHONG

CÁCH mạng Việt Nam, Lào, Campuchia đã phá tan một mảng lớn hệ thống đế quốc chủ nghĩa ở Đông Nam châu Á. Run sợ trước khối đoàn kết chặt chẽ của ba nước Đông Dương, bọn đế quốc và bọn phản động Bắc Kinh đã và đang dùng Thái Lan làm căn cứ nhằm thực hiện ý đồ đen tối của chúng là chống lại nhân dân ba nước Đông Dương, đe dọa trực tiếp và lâu dài đối với độc lập, hòa bình, ổn định của các nước ở Đông Nam Á. Trong giới cầm quyền ở Thái Lan hiện nay có những kẻ đã sẵn sàng tự biến mình thành « con ngựa chiến » cho bọn xâm lược. Cho nên từ bây giờ người ta thường nghe thấy sự lặp lại những luận điệu của Oasin-

ton và Bắc Kinh dựng đứng lên rằng « Việt Nam đe dọa xâm lược Thái Lan ».

Bị vong lục của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 26-8-1980 đã bác bỏ những luận điệu xằng bậy ấy.

Quan hệ giữa Thái Lan với Lào, Campuchia và Việt Nam là vấn đề cần được làm sáng rõ. Đúng như Bị vong lục đã kết luận: « Rõ ràng không có vấn đề Việt Nam đe dọa xâm lược Thái Lan, mà chỉ có vấn đề Trung Quốc — kẻ xâm lược chủ yếu chống Việt Nam trong lịch sử; và Thái Lan — kẻ chủ yếu chống Campuchia, Lào trong lịch sử, nay lại đang câu kết với nhau chống ba nước Đông Dương ».

1 - THÁI LAN TRƯỚC NHỮNG NĂM ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

Thái Lan trước năm 1939 có tên là Xiêm La, gọi tắt là Xiêm. Thời phong kiến, Thái Lan là một đế quốc nhỏ vẫn nuôi tham vọng bá quyền chống các nước lân cận: Malaixia, Lào, Chân Lạp (Campuchia). Có lần quân đội Thái Lan đã vượt qua Chân Lạp kéo đến xâm lược miền Nam Việt Nam và đã bị Nguyễn Huệ đánh bại ở Rạch Gầm - Xoài Mút (1784 - 1785).

Cuối thế kỷ XIX, cũng như tất cả các nước, Thái Lan đã bị lôi cuốn vào quỹ đạo của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Hồi ấy Pháp đã chiếm Đông Dương và Anh đã xâm lược Ấn Độ. Năm giữa « tám miệng » của hai con

chó sói Anh - Pháp đang gầm gừ nhau nhưng lại muốn tránh cắn xé nhau, nên Thái Lan được cả Anh và Pháp coi là một nước « đệm » với cái vẻ bề ngoài là một nước độc lập. Lúc này vì Anh đang bận ở nhiều thuộc địa khác không thể trực tiếp độc quyền nắm Thái Lan; do đó các đế quốc khác đã có điều kiện chen chân tới. Đối với tất cả các đế quốc, Thái Lan đều phải cúi đầu ký những Hiệp ước bất bình đẳng.

Sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, Chính phủ Xô viết do V.I. Lê-nin đứng đầu đã tuyên bố xóa bỏ các Hiệp ước bất bình đẳng mà Sa hoàng đã buộc các nước nhỏ yếu

phải ký. Vì vậy Hiệp ước bất bình đẳng Nga-Thái năm 1898 bị thủ tiêu. Tiếp đó, Anh và Pháp phải tuyên bố xóa bỏ các Hiệp ước bất bình đẳng để cho Thái Lan được tự chủ về thuế quan và giải thoát được quyền lãnh sự tài phán. Riêng đối với Pháp, năm 1926, Thái Lan đã ký kết một Hiệp ước thừa nhận sông Cửu Long giáp Lào là ranh giới giữa Đông Dương và Thái Lan, và phần sông Cửu Long ấy được coi là một con đường thủy giao thông quốc tế.

Mặc dầu được "cởi trói" khỏi những Hiệp ước bất bình đẳng và giành được quyền tự chủ về thuế quan, nhưng trong thực tế Thái Lan vẫn không thoát khỏi ảnh hưởng của đế quốc Anh. Tuy nhiên, trong chừng mực nhất định, kinh tế Thái Lan vẫn có điều kiện phát triển hơn so với trước, và do đó sự phân hóa giai cấp trong xã hội Thái Lan cũng thể hiện rõ nét. Một bộ phận giai cấp địa chủ tư sản hóa, giai cấp công nhân và giai cấp tư sản (với các tầng lớp mại bản và dân tộc) xuất hiện, tầng lớp tiểu tư sản thành thị, trong đó có lớp trí thức, nầy nỡ, nông thôn bị phân hóa thành cổ, bản, trung nông, và ở nhiều nơi lớp tá điền cũng được bổ sung thêm hàng ngũ.

Có một số giai cấp và tầng lớp xã hội bị chèn ép, bị áp bức và bị bóc lột, đặc biệt là các tầng lớp trong giai cấp tư sản trời dấy. Các trào lưu tư tưởng từ bên ngoài cũng dội tới. Ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga, các học thuyết triết học và chính trị của Tôn Dật Tiên, cuộc vận động duy tân của Nhật Bản, v.v..., đã vọng vào xã hội Thái Lan.

Năm 1928 một đảng chính trị tư sản được thành lập. Đó là Đảng Nhân dân. Sự ra đời của Đảng Nhân dân trùng hợp với sự bắt đầu của thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới. Cuộc khủng hoảng kinh tế này đã tác động sâu sắc đến xã hội Thái Lan, đe dọa nghiêm trọng đến việc kinh doanh của giai cấp tư sản Thái Lan.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân, năm

1932 cuộc cách mạng tư sản Thái Lan đã nổ ra. Thực ra đây chỉ là một cuộc đảo chính có tính chất cách mạng hơn là một cuộc cách mạng với đầy đủ ý nghĩa của nó. Cách mạng tư sản Thái Lan diễn biến rất phức tạp. Sau khi nắm được chính quyền, giai cấp tư sản Thái Lan đã phân hóa ngay ra các xu hướng chính trị khác nhau. Xu hướng tiêu tiểu tư sản tiến bộ của Pri-đi Pa-nê-mi-ông muốn lập ra nước cộng hòa dân chủ. Xu hướng của lớp tướng tá trong quân đội, đại biểu cho tầng lớp trên của giai cấp tư sản, lại muốn thỏa hiệp với nhà vua và chủ trương thiết lập một nền quân chủ lập hiến. Cuối cùng, giới quân sự đã thắng. Và từ năm 1934 Thái Lan không còn là một nước quân chủ chuyên chế nữa, mà đã trở thành một nước quân chủ lập hiến.

N.V. Rêbricôva, tác giả cuốn *Lịch sử hiện đại Thái Lan* đã đánh giá đúng rằng: « Cách mạng năm 1932 là cuộc đảo chính của tầng lớp trên không hề đụng đến những quan hệ xã hội - kinh tế của Xiêm. Phong trào cải cách ruộng đất ở nông thôn không kết hợp được với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, do đó cuộc cách mạng tư sản xảy ra ở những tầng lớp trên của xã hội đã không thể phát triển thành cuộc cách mạng tư sản - dân chủ. Chính những người dân chủ - tiểu tư sản đi theo Pri-đi Pa-nê-mi-ông đã sợ hãi phong trào rộng rãi của nhân dân, vì thế họ đã tỏ ra bất lực trước bọn tự do - cải lương và quân chủ.

Nhưng mặc dầu mang tính chất của những tầng lớp trên, cách mạng tư sản năm 1932 cũng đã đưa đến những sự thay đổi chính trị. Nhóm đại địa chủ, thống trị trong nước nay bị gạt ra khỏi chính quyền. Trong những năm sau, cơ sở kinh tế cũng như sức mạnh của nhóm đó đã bị phá vỡ nhiều. Phái dựa vào quân đội, giai cấp đại tư sản bản xứ và bọn địa chủ tự do lên nắm chính quyền. Kết quả quan trọng nhất của cuộc cách mạng năm 1932 là quốc gia tư sản ở Xiêm đã thật sự hình thành » (1).

II - BỌN SỞ VẠN ĐẠI THÁI ĐƯỢC PHÁT XÍT NHẬT KHUYẾN KHÍCH LẤN CHIẾM ĐẤT ĐẠI CỦA LÀO VÀ CAMPUCHIA

Quốc gia tư sản Thái Lan đã hình thành trong những điều kiện mà trên phạm vi thế giới một bộ phận giai cấp tư sản quốc tế đã trở thành phát xít. Vì vậy chủ nghĩa phát xít đã bắt rễ vào được Thái Lan, trước hết

ở tầng lớp tư sản - địa chủ lúc bấy giờ đang áp ủ chủ nghĩa dân tộc sốvạnh Đại Thái.

(1) *Lịch sử hiện đại Thái Lan* - NXB Sự Thật, Hà Nội 1962, tr. 78-79.

Thật vậy, cuộc cách mạng tư sản không triệt để ở Thái Lan trong thập niên thứ nhất của nó đã để lại một chính quyền đi từ ôn hòa dần dần đến phát xít hóa, rồi trở thành phát xít. Năm 1934 chính phủ của tướng Pahông không giải quyết được những sự bất đồng trong nội bộ buộc phải từ chức. Kế đó cũng lại là chính phủ ôn hòa Pahông, nhưng thiên về hữu. Tướng Phibun Songram, đại biểu cho phái « quân nhân trẻ », đã được giao cho giữ Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ. Ngay từ đầu, Phibun Songram đã công khai kêu gọi xây dựng một nước Thái Lan theo gương phát xít Đức, Ý, Nhật. Rồi chính Phibun Songram lập ra *Đảng Thanh niên quốc xã* (Ewatrum) (1935). Năm 1938 chính phủ Pahông bị lật đổ. Phibun Songram trở thành Thủ tướng Thái Lan càng tích cực đi vào con đường phát xít hóa, trực tiếp cấu kết với Nhật và đưa Thái Lan vào khối Đại Á do Nhật cầm đầu. Năm 1939 chính phủ Phibun Songram quyết định đổi tên nước từ Xiêm, La thành Thái Lan.

Sự thật thì không phải đến Phibun Songram xu hướng thân Nhật mới nảy nở ở Thái Lan. Năm 1920 vua Thái Lan là Vitiravút đã là thượng khách của Nhật hoàng. Trong cuộc viếng thăm lần ấy, chủ và khách đã hân hoan đàm đạo về một nền « thịnh vượng Đại Đông Á », về một « cộng đồng máu đỏ da vàng », về một tôn giáo chung là đạo Phật. Rồi các hội « hữu nghị » Nhật - Thái và Thái - Nhật được thành lập do các hoàng thân hai nước làm hội chủ. Năm 1933 Nhật được Thái Lan ủng hộ trong việc xâm lược Mãn Châu. Năm 1934 Thái Lan cho Nhật thuê đường sắt qua eo Cora nối liền Thái Lan với bán đảo Malaixia. Năm 1935 hàng hóa Nhật đưa vào Thái Lan gấp 3 lần so với trước. Rồi năm 1936 chi nhánh Ngân hàng Yokohama xuất hiện ở Băng Cốc. Báo chí Nhật lúc bấy giờ đã coi Thái Lan « là một cửa ngõ đi vào Mã Lai, Miến Điện và cả Đông Dương thuộc Pháp nữa ».

Cái « cửa ngõ » ấy đã được chính phủ Phibun Songram càng mở rộng thêm trong những năm Đại chiến thế giới lần thứ hai.



Tháng 9-1939 Đại chiến thế giới lần thứ hai nổ ra. Ở châu Âu, Hitle và Mút-xô-lini hoành hành. Chỉ trong không đầy một năm, chính phủ Pétanh của Pháp đầu hàng phát

xít Đức (6-1940). Ở châu Á, Nhật tiến xuống phía Nam Trung Quốc, uy hiếp Đông Dương.

Trước tình hình ấy, chính phủ Phibun Songram càng cấu kết chặt chẽ hơn nữa với phát xít Nhật. Đảng phát xít « Máu Thái » được thành lập. Hiệp ước Nhật - Thái được ký kết, theo đó Thái Lan giao cho Nhật sử dụng các căn cứ hải, không quân và đường sắt của Thái Lan vào mục đích quân sự. Phái hữu trong giai cấp tư sản - địa chủ Thái Lan từ lâu vẫn nuôi tham vọng lập ra một nước Đại Thái bằng cách mở rộng thêm lãnh thổ lên vào đất đai của Malaixia, Văn Nam (Trung Quốc) và Đông Dương. Lúc đó phát xít Nhật muốn làm suy yếu thêm nữa thế lực của Pháp, nên xúi giục bọn sô vanh Đại Thái gây sự với Pháp. Tháng 9-1940 chính phủ Phibun Songram đòi chính phủ Pétanh phải trao cho Thái Lan một phần đất của Lào ở phía tây sông Cửu Long và ba tỉnh của Campuchia là Bắtdomboong, Xiêmriệp và Xixôphôn với lý do đó là đất của Thái Lan mà Pháp đã chiếm năm 1940. Pháp không chịu. Tháng 1-1941 Phibun Songram cho quân tiến vào Lào. Chiến sự diễn ra. Nhật buộc Pháp phải nhượng bộ Thái Lan. Pháp vẫn không chịu. Quân đội Thái Lan thành lập một mặt trận dài 1.000km, xông vào chiếm đóng một phần đất của Lào và của Campuchia.

So sánh lực lượng của hai bên hồi ấy, Thái Lan không thể nào chiến thắng được Pháp. Một trận thủy chiến đã nổ ra, và Thái Lan bị Pháp đánh bại (1-1941). Nhưng cả Béclin và Tôkyô đều làm áp lực đối với chính phủ Pétanh, buộc Pháp phải đàm phán. Ngày 7-2-1941 cuộc đàm phán Pháp - Thái được tiến hành ở Tôkyô dưới sự chủ tọa của Nhật. Cuối cùng ngày 13-2-1941 Pháp phải chấp nhận tất cả những điều kiện do Thái Lan đưa ra.

Ngày 7-12-1941 mở đầu cuộc chiến tranh Thái, Bình Dương, Nhật đánh Trân Châu cảng của Mỹ, gọi bom xuống Malaixia của Anh, và đổ quân xuống Thái Lan. Những lực lượng yếu nước ở Thái Lan đã vô trang chống lại Nhật. Nhưng chính phủ Phibun Songram đã làm một việc nhục nhã là phối hợp với quân đội Nhật đàn áp cuộc kháng chiến của nhân dân Thái Lan.

Tháng 1-1942 chính phủ Thái Lan tuyên chiến với Anh và Mỹ. Trước đó, đối với Nhật, Thái Lan sẵn sàng để cho Nhật có toàn quyền sử dụng các căn cứ quân sự trên đất Thái, và đổi lại, Thái Lan được bảo đảm rằng

«Nhật nhận trách nhiệm thu hồi cho Thái Lan những đất đai đã bị Anh và Pháp chiếm từ cuối thế kỷ XIX» (một trong những điều khoản của Hiệp ước Thái-Nhật ký ngày 21-12-1941).

Như vậy là ngoài các phần đất của Lào, Campuchia mà Thái Lan đã chiếm được từ trước, đến năm 1943 Thái Lan đã được Nhật giao cho bốn tỉnh của Malaixia là Péclich, Kédac, Kélang, Torenangan.

Chủ nghĩa Đại Thái được phát xít Nhật nuôi dưỡng một vài năm, cuối cùng lại phải thu vôi lại. Từ năm 1943 sau trận Stalingrát, bọn phát xít Đức, Ý, Nhật liên tiếp bị lùi bước trên các mặt trận xâm lược, và năm 1945 thì cả ba đều bị tiêu diệt hoàn toàn.

Riêng đối với Nhật, ngày 18-6-1944 chính phủ Tôgiô từ chức, đã kéo theo luôn việc

Phibun Songgram phải rời khỏi ghế Thủ tướng Thái Lan (24-7-1944).

Trong những năm Đại chiến thế giới lần thứ hai, ở Thái Lan, trong những lực lượng chống phát xít Nhật, ngoài các tổ chức vũ trang của nhân dân Thái, còn có tổ chức «Thái tự do» do một bộ phận trong giai cấp tư sản lập ra. Chính phủ Phibun Songgram đồ. Một chính phủ của phe «Thái tự do» đã được thành lập.

Sau thất bại hoàn toàn của Nhật năm 1945, tất cả những đất đai của Lào và Campuchia mà Thái Lan đã lần chiếm trước đây đều được trả lại cho Pháp; và về sau cách mạng Lào và cách mạng Campuchia lại đánh đuổi được bọn xâm lược Pháp để giành lại toàn bộ những phần lãnh thổ ấy cho nhân dân nước mình.

III - THÁI LAN, CĂN CỨ QUÂN SỰ CỦA ĐẾ QUỐC MỸ TRONG NHỮNG NĂM MỸ ĐÁNH PHÁ BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG

Đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc. Chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi Liên Xô, trở thành hệ thống thế giới, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc đã bùng lên. Ở Đông Nam Á, Cách mạng Tháng Tám Việt Nam thành công; nhân dân Lào và Campuchia vùng dậy mạnh mẽ; lực lượng kháng chiến chống Nhật ở Malaixia quay mũi súng chĩa vào bọn đế quốc Anh; Indônêxia tuyên bố độc lập.

Nhưng ở Thái Lan, trong khi các lực lượng tiên bộ chính đồn hàng ngũ, thì giai cấp tư sản, địa chủ cũng tập hợp lực lượng. Chính phủ Apaivông từ chức. Ngày 31-8-1945 Xénhi Pramót, lãnh tụ «Phong trào Thái tự do», thành lập chính phủ mới. Ngày 1-9-1945 luật trưng trị bọn tội phạm chiến tranh được ban hành. Phibun Songgram và đồng bọn bị bắt giam, chờ ngày đưa ra xét xử. Cuộc tuyên cử vào Nghị viện được quyết định tiến hành vào ngày 12-1-1946.

Trong những ngày ấy, quân đội Anh tiến vào Thái Lan để tước vũ khí của Nhật. Làm xong nhiệm vụ này, đế quốc Anh định ở lại, nhưng Mỹ đã can thiệp và Anh buộc phải rút quân.

Sau cuộc tuyên cử, đại biểu của phái ôn hòa trong giai cấp tư sản là Apaivông lại

đứng ra lập chính phủ. Nhưng chỉ hai tháng sau, trước áp lực của nhân dân, Apaivông phải từ chức (3-1946) và nhường chỗ cho Pridi Panômông tổ chức nội các mới. Lần thứ nhất ở Thái Lan một chính phủ có xu hướng dân chủ được thành lập do Pridi Panômông, đại biểu nổi tiếng của tầng lớp tiểu tư sản trí thức tiến bộ, làm Thủ tướng. Về đối nội, Pridi chủ trương một thứ chủ nghĩa xã hội không tưởng dựa trên sự thành lập các công xã nông thôn tự trị. Về đối ngoại, vị luật sư trẻ tuổi này vẫn chủ trương liên kết với các lực lượng chống đế quốc trên thế giới. Đối với cách mạng Việt Nam, Lào và Campuchia, Pridi tỏ ra có nhiều thiện cảm. Ông là người đầu tiên đã có sáng kiến về một Liên minh các nước Đông Nam Á chống đế quốc, và đã có liên lạc với nhiều nhà cách mạng ở Đông Nam Á, trong đó có lãnh tụ Lào Xuphanuvông. Nhưng Pridi không tin ở sức mạnh của quần chúng, và ông coi họ chỉ có thể giữ một vai trò thụ động trong lịch sử. Bọn phản động đã lợi dụng chỗ yếu này để đánh đổ nội các Pridi. Nhân việc vua Thái Lan bị ám sát, bọn phản động bèn vu cho Pridi đã chủ mưu để thực hiện ý định lập ra nước Cộng hòa dân chủ. Pridi phải rời ghế Thủ tướng (8-1946).

Thủ tướng kế tiếp là Damrông Navaxovát, Phó Đô đốc hải quân, cũng thuộc phái Pridi. Do áp lực của phái hữu trong giai cấp tư sản, chính phủ Damrông phải dành nhiều ghế cho hai đảng phản động mang danh là « Đảng dân chủ » và « Đảng tiến bộ ».

Lúc bấy giờ, sau khi gạt bỏ được ảnh hưởng của Anh ra khỏi Thái Lan, đế quốc Mỹ bắt đầu xen vào mọi công việc chính trị ở Băng Cốc. Nhưng vấp phải sự chống đối của nhân dân Thái Lan, đế quốc Mỹ chưa thể hoàn toàn thực hiện được ý đồ của chúng. Trước bao nhiêu khó khăn của đất nước, chính phủ Damrông Navaxovát vẫn thi hành nhiều chính sách tiến bộ như thủ tiêu « Đạo luật chống cộng » năm 1933 ở Thái Lan, kiến lập quan hệ ngoại giao chính thức với Liên Xô, trả những đất đai mà tập đoàn Thái Lan ôm chân phát xít Nhật đã lấn chiếm ở Lào và Campuchia. Tuy nhiên, trước sức ép của bọn phản động, tòa án quân sự Thái Lan đã phải « ân xá » cho những tên tội phạm chiến tranh, trong đó có Phibun Songram.

Được CIA giúp sức, bọn tội phạm chiến tranh ở Thái Lan đã lập ra Đảng Thamattapat, chủ trương xây dựng một chế độ độc tài quân phiệt trên đất nước này. Câu kết với các lực lượng địa chủ và tư sản phản động, chúng bèn lật đổ chính phủ Damrông Navaxovát, khủng bố phái tiến bộ, buộc Pridi Panomlông và nhiều bạn của ông phải chạy ra nước ngoài. Tạm thời chúng đã giao cho phái ôn hòa trong giai cấp tư sản thành lập chính phủ, rồi 30 tháng sau đó, ngày 8-4-1948 tên tội phạm chiến tranh Phibun Songram làm một cuộc đảo chính mở rộng đường cho sự xâm nhập của đế quốc Mỹ vào Thái Lan.



Lịch sử Thái Lan từ năm 1948 đến năm 1973 có thể chia ra làm hai giai đoạn tương đối rõ rệt.

1. Từ năm 1948 đến năm 1959, trong khi trên thế giới các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc đã giáng thêm những đòn mạnh mẽ vào chủ nghĩa đế quốc, thì ở Thái Lan đế quốc Mỹ ngày càng nắm chặt Vương quốc này hơn nữa.

Về phương diện đối ngoại, tập đoàn phản động Phibun đã tỏ ra công khai thù địch đối với phong trào cách mạng ở các nước châu Á và Đông Nam Á.

Năm 1949 Tướng Giới Thạch bị đánh bại ra khỏi lục địa Trung Quốc. Một bộ phận

tàn quân Tưởng không kịp tháo chạy ra Đài Loan được Phibun Songram cho phép đóng quân trên đất Thái Lan. Bọn này liên tiếp phá rối biên giới Miến Điện.

Năm 1950 chính phủ Thái Lan gửi 12.000 quân sang Triều Tiên tiếp tay với Mỹ chống lại cách mạng Triều Tiên.

Cũng năm 1950 chính phủ Phibun Songram đã công nhận tên bù nhìn Bảo Đại (24-2-1950), đó là một việc làm nhơ nhuốc đến nỗi chính Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Thái Lan đương thời là Pôt Xaraxin đã phản đối và xin từ chức.

Đề phối hợp với bọn xâm lược Pháp ở Đông Dương, Thái Lan càng đẩy nhanh tốc độ hoàn thành con đường sắt Udôn-tani-Noong khai đề từ đó bọn phản động quốc tế hùa nhau chống phá cuộc kháng chiến của Lào và Việt Nam.

Đặc biệt là từ năm 1952, sau khi ký với Mỹ « Hiệp ước hợp tác kinh tế và kỹ thuật », Thái Lan đã hiến những căn cứ không quân và hải quân của mình cho Mỹ, để từ các căn cứ này Mỹ chuyên chở vũ khí và thiết bị quân sự cho Pháp lúc đó đang bị khốn đốn trên các chiến trường Đông Dương.

Năm 1952 ở Băng Cốc đã tiến hành một cuộc hội nghị giữa Mỹ và Thái Lan để quyết định chống lại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về cả quân sự lẫn kinh tế.

Thất bại của Mỹ ở châu Á trong những năm sau đó thật là sâu đậm. Mỹ phải ký hiệp định đình chiến ở Triều Tiên năm 1953. Năm 1954 Mỹ phải cợ mặt ở Hội nghị Giơnevơ bàn về vấn đề Đông Dương để công khai thừa nhận sự phá sản của bao nhiêu mưu đồ của chúng nhằm nâng đỡ bọn xâm lược Pháp chống lại cách mạng của Việt Nam, Lào và Campuchia. Trong tình hình ấy, vai trò của Thái Lan càng được củng cố thêm làm bàn đạp để Mỹ tiếp tục những hành động phản cách mạng ở vùng này.

Chúng ta đều biết Mỹ đã có tham vọng lập ra khối xâm lược Thái Bình Dương song song với khối xâm lược Đại Tây Dương (NATO); và khối Thái Bình Dương này sẽ bao gồm một chuỗi những khối khu vực như khối Trung tâm (CENTO); và từ năm 1950 Mỹ đã mớm cho Phibun Songram đưa ra dự kiến lập khối Đông Nam Á (SEATO). Nhưng trải trải mãi, đến tháng 8-1954 Hội nghị Manila mới « đề » ra được cái khối kỷ cục mang danh là Đông Nam Á ấy nhưng lại bao gồm

cả Mỹ, Anh và Pháp là những nước thù địch với nhân dân ở khu vực này trong một thế kỷ vừa qua. Khối SEATO được « nặn » ra tất phải có trụ sở, và trụ sở thường trực của nó là ở Băng Cốc, tức là địa điểm thuận lợi nhất để Mỹ và các bọn đế quốc khác phân công lại cách mạng ở ba nước Đông Dương. Tất nhiên Thái Lan được Mỹ giao cho trách nhiệm là thành viên tích cực của khối xâm lược Đông Nam Á. Với tư cách này đã đòi hỏi Thái Lan phải chi phí về quân sự vượt quá khả năng của mình. Vì vậy Thái Lan càng mắc nợ Mỹ nhiều hơn nữa. Nợ cũ chưa trả được, chính phủ Phibun Songgram lại phải vay thêm. Trong lúc đó phong trào nhân dân Thái Lan không ngừng đấu tranh chống lại sự có mặt của Mỹ ở Thái Lan.

Bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ Đalét và bọn CIA không dung thứ cho sự bất lực của Phibun Songgram. Chúng chủ trương thay « ngựa ». Đêm 16 rạng ngày 17 - 9 - 1957 tướng Xarít Thamarát cầm đầu một số sĩ quan đã được huấn luyện ở Mỹ làm đảo chính lật đổ Phibun Songgram. Đảo chính xong, Xarít Thamarát giao cho Thanom Kittikachon làm Thủ tướng, nhưng chính phủ Thanom Kittikachon vẫn không đáp ứng được yêu cầu của Mỹ. Ngày 10-12-1959 Xarít Thamarát lại làm đảo chính lật đổ Kittikachon, và đích thân lập ra một chính phủ mới, một chính phủ càng tỏ rõ hơn vai trò khuyển mã cho Mỹ.

2. Từ năm 1959 đến năm 1973, đế quốc Mỹ lại bị thêm những đòn giáng mới trên khắp thế giới. Ở ngay « sân sau » của Mỹ, thắng lợi của Cách mạng Cuba năm 1959 đã kéo theo những thắng lợi của nhân dân vùng Caribe, và điều đó càng cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân châu Mỹ Latinh. Ở châu Phi, hàng chục nước tuyên bố độc lập. Ở châu Á, khối CENTO do Mỹ lập ra bị tan rã sau cuộc cách mạng ở Irắc (1959). Nhưng đau nhất cho Mỹ là trong thời gian 13 năm ấy, Mỹ liên tiếp thua đậm ở Đông Dương và cuối cùng đành phải có mặt ở Hội nghị Pari để chấp nhận sẽ rút hết quân ra khỏi Đông Dương trong năm 1973.

Còn Thái Lan trong 13 năm ấy đã ra sức giữ vai trò « điềm tựa » để Mỹ chống lại nhân dân Đông Dương. Chính phủ Xarít Thamarát tồn tại từ năm 1959 đến năm 1963: sau đó phải nhường chỗ cho một chính phủ của tập đoàn quân phiệt Thanom Praphát kéo dài cuộc sống của nó trong 10 năm (1963-1973). Cũng trong những năm này, viện trợ kinh tế, nhất là viện trợ quân sự của Mỹ đã đổ vào Thái Lan với quy mô chưa từng thấy. Hơn 60 căn cứ không quân, hải quân, radar, tên lửa, hậu cần của Mỹ đã được thiết lập trên đất Thái Lan, căn cứ hải quân Xattalip, những sân bay Utapao, Còrat, Tacoli, Udón, v.v..., chính là những nơi xuất phát của máy bay Mỹ, kể cả máy bay B52, đi gây tội ác ở Việt Nam, Lào và Campuchia.

Mọi người vẫn còn nhớ khi thay thế Anh ở Thái Lan, Mỹ đã coi Thái Lan là « Vonido » của Mỹ ở phương Đông; nhưng trong 13 năm vừa qua, thực tế Thái Lan chỉ là « Okinaoa » của Mỹ ở Đông Nam Á. Bán rẻ đất nước cho Mỹ, tập đoàn Xarít Thamarát và Thanom Praphát đã để cho Mỹ biến Thái Lan thành một xứ sở mà nhà báo Pháp Boát-xu-vray (Boissou vray) đến thăm Thái Lan đã thốt ra chua chát: « Tôi không còn tìm thấy một nơi nào thật sự là Thái Lan nữa ».

Đế quốc Mỹ âm mưu dùng Thái Lan làm « điềm tựa » nhằm đạt hai mục đích; nhưng cuối cùng cả hai đều không đạt được.

a) Chống phá cách mạng Đông Dương, song cuối cùng nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, vẫn tống cổ Mỹ ra khỏi bờ cõi của mình. Khối SEATO, mà trụ sở thường trực là Băng Cốc, được lập ra nhằm mục đích trực tiếp là thực hiện cho được mưu toan xâm lược ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia, nhưng cuối cùng khối SEATO đã lụi dần và tan rã.

b) Chống « hoạt động lật đổ » ở bên trong Thái Lan, song từ đầu năm 1973, cuộc nổi dậy của nhân dân Thái Lan, nhất là của sinh viên và trí thức ở Băng Cốc, đã lật đổ tập đoàn quân phiệt Thanom Praphát, một tập đoàn trung thành nhất với Mỹ ở Thái Lan.

IV - SỰ CẦU KẾT CỦA BỌN BẢ QUYỀN BẮC KINH VỚI GIỚI CẦM QUYỀN PHẢN ĐỘNG Ở THÁI LAN TRONG NHỮNG HÀNH ĐỘNG THÙ ĐỊCH VỚI VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA

Thái Lan là một nước gồm nhiều thành phần dân tộc và tộc hệ khác nhau. Theo số

liệu năm 1970, Thái Lan có khoảng 35 triệu người, trong đó người Thái chiếm 35%, người

Lào 30%, người Hoa 17%, người Mã Lai 3,7%, người Khome 2%, ngoài ra là các nhóm thiểu số khác. Từ 1970 đến nay người Hoa di cư đến Thái Lan đông hơn, hiện nay tổng số lên tới hơn 5 triệu; trong đó đa số là những người lao động lương thiện đã từng sát cánh với nhân dân Thái Lan đấu tranh chống bọn đế quốc và các giai cấp bóc lột thống trị ở nước này. Tuy nhiên số tư sản Hoa kiều và những Hoa kiều sinh sống về nghề buôn bán kinh doanh không phải là ít. Riêng ở Băng Cốc, số Hoa kiều chiếm tới 76% trong tổng số dân ở trung tâm và 44% ở ngoại vi. Tư sản Hoa kiều đã làm chủ những vị trí then chốt của nền kinh tế Thái Lan. Trong 24 ngân hàng tư nhân ở Băng Cốc thì 14 là của người Hoa, 2 là của người Thái, còn là của người các nước khác. Ngân hàng lớn nhất ở Băng Cốc, và có thể nói lớn nhất ở Đông Nam Á, là do gia đình Hoa kiều Xinxôphônít kiểm soát. Trong 600 nhà máy xay thóc, Hoa kiều làm chủ 500 cái. Các ngành chế biến gỗ, cao su, các ngành buôn thịt, rau, đường hầu như đều do Hoa kiều lũng đoạn. Tư sản Hoa kiều đã nắm giữ 90% tổng số gạo xuất khẩu của Thái Lan.

Giới cầm quyền ở Bắc Kinh từ lâu vẫn coi Thái Lan là miếng đất ở trong tầm tay của họ. Hồi sinh thời, Mao Trạch Đông đã chẳng công khai tuyên bố phải thu hồi "các nước Đông Nam Á, kể cả Thái Lan" đó sao? Năm 1965, có lần cao hứng, Mao đã nói: «Tứ Xuyên có 54 vạn km² cũng như Thái Lan, nhưng Tứ Xuyên có tới 90 triệu dân, còn ở Thái Lan thì dân số lại quá thưa. Phải di dân Trung Quốc đến Thái Lan mới được». Cho đến năm 1970, sau khi Mao chết đã ba năm rồi, Nhà xuất bản Ngoại văn Bắc Kinh vẫn cho xuất bản một tập sách nhỏ bằng tiếng Anh, trong đó những nhà lãnh đạo Trung Quốc hiện nay vẫn tiếp tục nuôi giấc mộng của "người cầm lái vĩ đại" là thu hồi Thái Lan và các nước Đông Nam Á về cho Trung Quốc.

Nhưng giấc mộng "thu hồi" Thái Lan ấy trước kia rất xa vời, vì lúc ấy đế quốc Mỹ còn nắm rất chặt Thái Lan. Hồi ấy nếu chỉ căn cứ vào hồ hết thời thì trên thế giới này không ở đâu lại lớn tiếng chống Mỹ bằng ở lục địa Trung Quốc. Ngày nay ai cũng biết rằng chính trong thời gian ấy một cuộc "mặc cả" đã diễn ra giữa Oasinhton và Bắc Kinh để chia nhau ngôi bá chủ trên thế giới nói chung và nói riêng là ở Đông Nam Á. Cho

nên cũng không ai lấy làm lạ rằng từ 1972 những tiếng hô hét chống Mỹ ở Bắc Kinh bỗng chuyển thành những tiếng vỗ tay chào đón Tổng thống Mỹ Níchxon. Và cũng từ sau đó lại chuyển thành những tiếng hô chúc tụng sự thành công của các phái đoàn Mỹ đến thăm Trung Quốc. Dư luận thế giới đều đã biết học thuyết của Níchxon là «dùng người châu Á đánh người châu Á». Nhưng sau cuộc gặp gỡ Níchxon-Mao Trạch Đông năm 1972, thì học thuyết ấy đã được bổ sung thêm bằng một khẩu hiệu khác, đó là «dùng người Đông Nam Á chống lại người Đông Nam Á», và Thái Lan lại được cả Mỹ lẫn Trung Quốc coi là một địa bàn để thực hiện khẩu hiệu trên đây, nghĩa là dùng Thái Lan để chống phá cách mạng ở Việt Nam, Lào, Campuchia là ba nước mà khối đại đoàn kết vững như sắt thép đã từng làm vỡ đầu bọn xâm lược đế các loại.

Sự diễn biến phức tạp của tình hình Thái Lan từ 1973 đến nay đã tố cáo rõ ràng những mưu mô quanh co của Mỹ và Trung Quốc đối với các nước Đông Dương.

Tháng 10-1973 chính phủ Thanom Pra-phát bị nhân dân Thái Lan lật đổ. Chính phủ kế tiếp do Samya Thammaxac làm Thủ tướng. Nhưng quan hệ Thái Lan - Mỹ vẫn được giữ vững, đồng thời lần đầu tiên Băng Cốc nhấn mạnh đến sự cải thiện quan hệ bình thường giữa Vương quốc Thái Lan với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Lúc ấy Mỹ đang gặp rất nhiều khó khăn, viện trợ Mỹ cho Thái Lan bị thu hẹp lại. Kinh tế Thái Lan sa sút. Nhân dân Thái Lan không ngừng chống Mỹ lại nổi dậy đấu tranh đòi hỏi cải thiện đời sống. Bất lực, chính phủ Samya Thammaxac phải từ chức.

Tháng 3-1975 Cuxít Pramốt được giao nhiệm vụ thành lập chính phủ mới. Những thắng lợi liên tiếp của cách mạng Đông Dương, đặc biệt là thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử ngày 30-4-1975, đã vang dội mạnh vào Thái Lan. Ngay quyền Nguyễn Văn Thiệu mà Mỹ đặt bao nhiêu hy vọng bị lật nhào. Rõ ràng là nếu cứ trông cậy vào Mỹ thì không tránh được sự thất bại. Do đó Thủ tướng Cuxít Pramốt muốn thay đổi chủ. Một mặt Pramốt đòi Mỹ rút hết quân ra khỏi đất nước mình, mặt khác y đặt vấn đề đối ngoại số một của Thái Lan là bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Tháng 7-1975 Thái Lan và Trung Quốc chính thức kiến lập quan hệ ngoại giao với nhau. Nhưng cả Mỹ

và Trung Quốc đều có những chỗ không hài lòng với chính phủ Cuxit Pramốt. Giới cầm quyền ở Bắc Kinh thì trách cứ Băng Cốc là không biết coi trọng sự có mặt của Mỹ ở Thái Lan là cần thiết. Còn Mỹ thì không thể thừa nhận việc Thái Lan do quá sốt sắng với Trung Quốc đến mức hạ thấp vai trò của Mỹ ở Vương quốc này. Vì vậy chính phủ Cuxit Pramốt chỉ tồn tại được hơn một năm thì đổ.

Ngày 4-4-1976, chính phủ Xênh Prămốt lên thay thế. Một đường lối đối ngoại mới được thực hiện: giữ thế cân bằng giữa các lực lượng khác nhau trên thế giới và ở châu Á trong quan hệ với Thái Lan. Đối với Mỹ, Prămốt vẫn yêu cầu sự có mặt của Mỹ ở Thái Lan, còn đối với Trung Quốc, y vẫn có quan hệ bình thường, nhưng giữ một khoảng cách nào đó. Prămốt cũng đặt quan hệ văn hóa với Liên Xô và yêu cầu Liên Xô góp phần làm ổn định tình hình Đông Nam Á: đồng thời y lại ký hiệp ước văn hóa cả với Ấn Độ, Iran và Pháp. Đáng chú ý là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pichai Rattacun trong chính phủ Xênh Prămốt đã được cử đi Hà Nội, Viên Chăn và Phnôm Pênh để tỏ rõ thiện chí của Thái Lan đối với ba nước ở Đông Dương. Nhưng lập tức Mỹ và Trung Quốc đã phản ứng lại: Chúng không thể dung thứ cho đường lối tìm thế cân bằng của Thái Lan, lại càng không thể dung thứ cho Thái Lan thực hiện quan hệ bình thường với Việt Nam và Lào. Sự can thiệp trắng trợn này của Mỹ và Trung Quốc đã gây phần nộ trong nhân dân Thái Lan. Những cuộc bãi khóa của đông đảo sinh viên các trường đại học, những cuộc biểu tình của các lực lượng tiến bộ nổ ra rầm rộ ở Băng Cốc và ở nhiều nơi khác. Bắc Kinh và Oa sinh ton đã ra lệnh cho bọn tay chân làm tê liệt mọi hoạt động của chính phủ Xênh Prămốt bằng cách đàn áp đẫm máu các cuộc bãi khóa và biểu tình của nhân dân Thái Lan. Cũng trong thời gian ấy bọn phản động Thái Lan đã kéo đến phá phách các gia đình Việt kiều đang sinh sống yên lành trên đất Thái. Rồi chúng tiến tới làm đảo chính lật đổ chính phủ Xênh Prămốt.

Ngày 6-10-1976 Thanin Crayvichien được giao làm Thủ tướng một chính phủ khét tiếng về những tội ác đối với nhân dân Thái Lan. Khủng bố trắng vẫn tiếp tục và kéo dài. Những cuộc hành quân với qũy mớ lớn nhằm tiêu diệt các căn cứ của tất cả những lực lượng chống đối được tiến hành ráo riết.

Về đối ngoại, Thanin Crayvichien chủ trương dựa vào cả Mỹ, Nhật, Trung Quốc, và vận

động để khối ASEAN trở thành một liên minh quân sự công khai thù địch hoàn toàn với Việt Nam và Lào.

Những hành động tàn ác nói trên của chính phủ Thanin Crayvichien đã gây nên một sự bất bình sâu rộng trong nhân dân Thái Lan, và có khả năng tạo ra nguy cơ cho tất cả các thế lực lớn đang thống trị Thái Lan. Vì vậy trong hàng ngũ giới quân sự đã có những lực lượng chống lại Thanin Crayvichien. Dư luận thế giới cũng nghiêm khắc lên án những cuộc khủng bố dã man ở Thái Lan. Tình hình đó rất thuận lợi cho việc lật đổ chính phủ khét máu Thanin Crayvichien. Ngày 7-10-1977 tướng Criengxác Chômanan đã cầm đầu một cuộc đảo chính để lập ra một chính phủ mới.

Chính phủ Criengxác Chômanan đã thực hiện quyền hành của mình từ tháng 10/1977 đến ngày 1/3/1980. Về đối nội, việc chính phủ mới này lên án những cuộc khủng bố trắng đã tạo được một không khí ít nhiều cởi mở trong xã hội Thái Lan. Nhưng về đối ngoại, Thái Lan lại vẫn giữ quan hệ với Mỹ, Nhật, Trung Quốc như trước. Tuy vậy đáng chú ý là nhậm chức không bao lâu, Thủ tướng Criengxác Chômanan đã đi thăm Liên Xô, và tháng 9/1978 đã tiếp đón trọng thể Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong cuộc viếng thăm hữu nghị. Trong bản Tuyên bố chung ngày 10-9-1978 của hai Thủ tướng Việt Nam và Thái Lan có đoạn: « Trên cơ sở các thông cáo chung giữa Việt Nam và Thái Lan ngày 6-8-1976 và ngày 12-1-1978, và do cố gắng của hai bên, quan hệ giữa Việt Nam và Thái Lan đã phát triển tốt đẹp, mở ra một thời kỳ mới cho tình hữu nghị và sự hợp tác giữa hai nước... » và « Từ đầu năm 1978 đến nay, chỉ trong một thời gian ngắn, hai nước đã thành lập Đại sứ quán và cử Đại sứ đến thủ đô của nhau, đã cùng nhau trao đổi các đoàn đại biểu ngoại giao, kinh tế, thương mại và về các mặt khác... » Sau đó, bản Tuyên bố nêu rõ: « ... Việc tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước là phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước, và là một nhân tố đóng góp vào hòa bình, ổn định và phồn vinh trong khu vực... » (1).

Quan hệ Việt Nam - Thái Lan đang theo chiều hướng tốt đẹp, thì từ cuối năm 1978 đến đầu năm 1979 thái độ của chính phủ Thái Lan bỗng thay đổi. Đầu năm 1979 tập đoàn Pôn Pốt - Ieng Xary cho quân vượt bi

(1) Báo Nhân dân ngày 11/9/1978.

giới đánh phá các tỉnh ở phía Tây nam Việt Nam; tập đoàn phản động trong giới cầm quyền ở Bắc Kinh cũng đưa 60 vạn quân vào phá phách và chém giết ở sáu tỉnh miền Bắc Việt Nam giáp Trung Quốc. Nhân dân Việt Nam đã phải đối phó — và đối phó thắng lợi — trên cả hai mặt trận; đồng thời làm nhiệm vụ quốc tế của mình, đã cùng với quần dân Campuchia quét sạch bọn diệt chủng Pôn Pốt — lèng Xary là những kẻ đã phạm những tội ác chưa từng có trong lịch sử nhân loại: vâng lệnh Bắc Kinh, chúng đã giết hại 3 triệu người Campuchia. Nhưng trong thời gian ấy, chính phủ Thái Lan đã giữ thái độ im lặng và xấu hơn nữa là: trong im lặng, họ lại giúp đỡ bọn Pôn Pốt — lèng Xary ăn náu trên đất Thái Lan để sử dụng vũ khí do Trung Quốc gửi tới nhằm chống lại cách mạng Campuchia, chống lại Việt Nam. Về sau thái độ ấy còn đi xa hơn nữa. Không bao lâu, Thái Lan công khai phụ họa với Trung Quốc vu cáo Việt Nam là xâm lược. Cứ như thế cho đến tháng 3-1980 khi tướng Prem Tinxulanon giữ ghế Thủ tướng thay thế cho Criengxắc Chômanan.

Từ tháng 3-1980 đến nay, nếu về đối nội, chính sách của chính phủ Prem không có gì mới, thì về đối ngoại, nhiều hoạt động của Thái Lan đã để lộ rõ có bàn tay của Bắc Kinh ở phía sau. Mắc vào cạm bẫy của Oasinhton và Bắc Kinh, giới cầm quyền hiện nay ở Băng Cốc thường rêu rao là Thái Lan đang đứng trước nguy cơ bị Việt Nam và các nước Đông Dương khác xâm lược. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Thái Lan Xavét Xilla gần đây đã đi thăm các nước ASEAN để rủ rê họ cùng với Thái Lan đứng bên cạnh Mỹ và Trung Quốc chống lại Việt Nam, Lào và Campuchia. Chính trong lúc đó cầu hàng không "khẩn cấp" của Mỹ lại được thành lập để chuyên chở vũ khí và nhân viên quân sự Mỹ đến Thái Lan. Hằng ngày, từ Bắc Kinh lại ra ra những lời đe dọa Trung Quốc sẽ lại "dạy" cho Việt Nam một "bài học" nữa, hoặc "nếu Thái Lan bị Việt Nam tấn công, Trung Quốc sẽ đứng về phía Thái Lan". Và mặc dầu cái « nếu » ấy không bao giờ xảy ra, nhưng chỉ tính riêng trong sáu tháng đầu năm 1980, đã có 6.000 tấn vũ khí, lương thực của Trung Quốc được đóng thành những « gói hàng dân dụng » do các tàu Trung Quốc chuyên chở từ Trung Quốc đến Băng Cốc, để từ đây nhà cầm quyền Thái Lan chuyển giao cho bọn tàn quân của cái gọi là nước « Campuchia dân chủ ». Trong suốt mấy tháng vừa

qua, Thái Lan đã ngày càng tự phơi trần là họ đồng lõa với Bắc Kinh trong các hành động chống phá cách mạng Lào và Campuchia. Bọn phản động lưu vong Lào và Khơ me từ Thái Lan đã được chở đến huấn luyện ở Trung Quốc, rồi lại từ Trung Quốc trở lại Thái Lan để bị mật len lỏi về nước phá hoại sự làm ăn yên ổn của nhân dân Lào và nhân dân Campuchia. Sông Cửu Long vốn là ranh giới quốc tế giữa Thái Lan và Lào, nhưng Thái Lan thường xuyên xâm phạm thủy phận của Lào, thậm chí họ phái cả tàu tuần tiễu khiêu khích ở vùng Viêng Chăn, rồi lại dựng đứng lên những duyên cớ không có căn cứ để đóng cửa biên giới giữa hai nước hông thực hiện ý đồ làm áp lực đối với Lào. Những vụ Thái Lan xâm phạm biên giới Campuchia thường được dư luận thế giới nhắc nhở tới. Pháo từ phía Thái Lan đã bắn sang Campuchia, máy bay Thái Lan đã nhiều lần bay vào vùng trời Campuchia sáu tới hàng chục kilômét (1).

Trong tháng 10 vừa qua, Thủ tướng Prem Tinxulanon đã được tiếp đón niềm nở ở Bắc Kinh. Mục đích cuộc viếng thăm này là gì? Theo như Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Thái Lan tuyên bố, thì đó là « để thăm dò các lãnh tụ Trung Quốc về vấn đề một ban lãnh đạo khác thay thế Khome đố hiện nay ». Cần nhắc lại rằng ở Đại hội đồng Liên hiệp quốc họp cách đây không lâu, chính Thái Lan là một trong những

(1) Thái Lan đã liên tiếp dùng các loại súng, kể cả tên lửa, súng DKZ và pháo 105mm, đặt trên đất Thái Lan bắn sang lãnh thổ Campuchia. Tháng 8-1980 phía Thái Lan đã bắn 307 lần. Thái Lan còn cho nhiều toán biệt kích vượt biên giới hoạt động trinh sát, tiến công các đồn biên phòng của Campuchia. Ngày 2-10-1980 lực lượng vũ trang Thái Lan phối hợp với bọn tàn phi Pôn Pốt tiến công điểm cao 172 trên lãnh thổ Campuchia. Máy bay Thái Lan thuộc đủ loại hằng ngày xâm phạm vùng trời Campuchia, tiến hành hoạt động trinh sát, chỉ điểm trực tiếp cho pháo binh Thái Lan bắn phá, yểm trợ cho các hoạt động vũ trang của bọn phản động Campuchia. Máy bay Thái Lan đã hàng trăm lần xâm phạm vùng trời thuộc các tỉnh Prech vihia, Xiêm-riệp, Bátđomboong, Puốcxát, Cócông, v.v... Có nơi máy bay của họ đã vào sâu lãnh thổ Campuchia đến 15km, ví như ở khu vực tây nam Palin, Conriêng, Tasanh, v.v...

nước đã cùng với Trung Quốc và Mỹ bỏ phiếu cho tập đoàn diệt chủng Pôn Pốt—Iêng Xarygiu ghế đại diện cho Campuchia ở Liên hiệp quốc.

Nhà cầm quyền ở Băng Cốc hiện nay sẽ dẫn Thái Lan đi đến đâu? Nhân dân Thái Lan có

để cho chính phủ Prem Tinxulanon thực hiện các chính sách theo đuổi Mỹ và Trung Quốc, và chống lại lợi ích của bản thân Thái Lan hay không?

Chúng ta cần tiếp tục theo dõi.

KẾT LUẬN

Lịch sử Thái Lan đang đi theo dòng của nó. Nhưng lịch sử Thái Lan không phải chỉ là lịch sử của giới cầm quyền ở Băng Cốc, mà căn bản là lịch sử của nhân dân Thái Lan cần cù và đầy sức sáng tạo. Từ sau cuộc cách mạng tư sản không triệt để năm 1932, những cuộc đảo chính quân sự đã tiếp nối nhau xen kẽ giữa những cuộc nổi dậy, nhiều khi đẫm máu của một bộ phận nhân dân thành thị mà nòng cốt là lớp sinh viên sôi sục nhiệt tình yêu nước và sẵn sàng chống lại những sự can thiệp của bọn đế quốc và phản động quốc tế. Những biến động rối rạc ở các vùng nông thôn do những lực lượng theo những xu hướng chính trị khác nhau phát động vẫn chưa tạo thành những cơn bão táp hòa vào với những cơn gió xoáy vẫn dứ dặt ở thành thị. Giai cấp công nhân ở Thái Lan, với thành phần dân tộc rất phức tạp, cho đến nay vẫn chưa lập ra được một mặt trận dân tộc dân chủ, do đó trong giới cầm quyền ở Thái Lan, những kẻ thù của nhân dân, vẫn còn có điều kiện thay nhau nhảy múa trong cái lưới của các thế lực đế quốc và phản động quốc tế.

Phải chăng tình hình Thái Lan là như vậy?

Nhưng chúng ta hãy trở lại vấn đề đang đặt ra, đó là vấn đề quan hệ giữa Thái Lan

với Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia trong lịch sử, và rộng ra hơn nữa, là vấn đề hòa bình và ổn định ở khu vực Đông Nam Á. Quan điểm của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thật là rõ ràng. Tình hình Campuchia là không thể đảo ngược. Khối đại đoàn kết giữa Việt Nam, Lào và Campuchia hiện nay và sau này càng được củng cố và phát triển. Trong khóa họp lần thứ 35 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc mới đây, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch đã tuyên bố: « Vấn đề cơ bản hiện nay để lập lại hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á là phải chấm dứt chính sách xâm lược, can thiệp và đe dọa chiến tranh của chủ nghĩa bành trướng cấu kết với đế quốc chống lại nền độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Nam Á ». Và: « Chia rẽ của vấn đề Campuchia là phát chấm dứt chính sách thù địch của các thế lực phản động quốc tế đối với Campuchia, Lào và Việt Nam ».

Nhân dân Thái Lan, nhân dân các nước Đông Nam Á và nhân dân thế giới chắc chắn đều đồng tình với quan điểm ấy.

Tháng 10-1980

SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ THAM KHẢO CHÍNH

- Báo Nhân dân năm 1978 và năm 1980.
- Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 55 (tháng 10 năm 1963) và số 157 (tháng 7-8 năm 1974).
- Thông báo Hội nghị khoa học Thái Lan lần thứ nhất. Bản Đông Nam Á- Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Hà Nội, 1980.
- Các nước Đông Nam Á - Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1974.

- Lịch sử hiện đại Thái Lan. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962.

- Lịch sử Thái Lan. Nhà xuất bản Khoa học (bản Nga văn), Mátxcova, 1973.

(1) Báo Nhân dân ngày 28-9-1980.

GIÁO DỤC LỊCH SỬ VÀ VIỆC XÂY DỰNG CON NGƯỜI THẾ KỶ XX*

VĂN TẠO

THẾ kỷ của chúng ta — thế kỷ của những phát minh mới về khoa học kỹ thuật; của những kỹ công khám phá vũ trụ, chinh phục thiên nhiên, đồng thời cũng là thế kỷ của sự giải phóng con người khỏi mọi áp bức bất công xã hội bắt đầu từ cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại.

Chân lý lớn của thời đại: « Không có gì quý hơn độc lập, tự do » như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết, đang là mục tiêu xây dựng cuộc sống mới của con người thế kỷ XX ở nhiều nước trên thế giới.

Trong thế kỷ này, khoa học kỹ thuật phát triển cao đã đánh dấu một bước tiến mới của lịch sử nhân loại, nhưng đồng thời nó cũng đặt ra một vấn đề cấp bách là phải sử dụng khoa học kỹ thuật như thế nào để bảo vệ được quyền sống và quyền được hưởng độc lập, tự do, hạnh phúc của mọi người. Do đó, việc xây dựng con người của thế kỷ XX — những con người nắm khoa học kỹ thuật trong tay, nắm vận mệnh tương lai của nhân loại — đang là mối quan tâm sâu sắc của tất cả loài người tiến bộ. Chúng tôi tán thành lời phát biểu của ông Amadoumabtar M. Bow, Tổng thư ký của Tổ chức Giáo dục, Văn hóa và Khoa học của Liên hiệp quốc (UNESCO) về vấn đề này là: « Để cho khoa học và kỹ thuật ở khắp mọi nơi có thể phục vụ được

cho con người thì phải có một thế giới quan có khả năng khôi phục lại nhân phẩm cho tất cả các dân tộc, vượt qua mọi trở lực và chiến thắng được lòng vị kỷ... ».

Muốn vậy, mọi ngành giáo dục xã hội, trong đó có giáo dục lịch sử, phải góp phần vào việc tạo nên những con người mới của thế kỷ XX, làm sao cho mỗi cá nhân đều có khả năng tự lựa chọn cho mình một cách tự giác và có trách nhiệm đường đi của mình trong thế giới đang có những biến động sâu sắc về mặt xã hội, lịch sử, tư tưởng như hiện nay, một thế giới mà đặc trưng cơ bản là thắng lợi tất yếu của cách mạng đối với tình trạng lạc hậu, nghèo nàn và bất công, tức là đối với tất cả những gì ngăn cản công cuộc lao động sáng tạo và ước vọng hòa bình, hạnh phúc của các dân tộc.

Chính vì vậy mà nhân dân Việt Nam chúng ta đã coi việc xây dựng con người mới Việt Nam — những con người quý trọng độc lập, tự do, chống lại áp bức, bóc lột, tàn bạo, bất công trong xã hội — như là một nhiệm vụ lịch sử trọng đại của mình: « Vì lợi ích mười năm, trồng cây; vì lợi ích trăm năm, trồng người » như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói.

(*) Tham luận tại Đại hội sử học quốc tế lần XV, họp ở Bucarest, tháng 8-1980.

Cũng như bất cứ con người của dân tộc nào khác, con người Việt Nam cũng là sản phẩm của lịch sử, có mối liên hệ với quá khứ, hiện tại và tương lai của dân tộc và của nhân loại. Con người Việt Nam cũng là sản phẩm của nền văn hóa dân tộc, kết tinh từ di sản văn hóa bốn nghìn năm của lịch sử dân tộc với những tinh hoa văn hóa của cả loài người tiến bộ. Do đó, giáo dục lịch sử đã đóng vai trò không thể thiếu được trong sự xây dựng con người mới Việt Nam. Nó chiếm một vị trí quan trọng trong nhà trường phổ thông để phối hợp với các bộ môn giáo dục khác nhằm «đào tạo và bồi dưỡng một đội ngũ lao động mới có đạo đức cách mạng, có kiến thức khoa học và kỹ thuật, có kỷ năng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội»⁽¹⁾. Đồng thời nó thâm nhập vào mọi lĩnh vực giáo dục xã hội, và được coi như là một bộ phận của giáo dục luân lý, đạo đức xã hội.

Mục tiêu thứ nhất của giáo dục lịch sử ở Việt Nam là nhằm xây dựng cho học sinh một *thế giới quan khoa học* để nhận thức rõ lịch sử xã hội loài người cũng như lịch sử dân tộc Việt Nam đều phát triển một cách có quy luật, nhận thức rõ quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản cũng như quá trình thay thế xã hội tư bản bằng một xã hội cao hơn — xã hội xã hội chủ nghĩa — là một tất yếu lịch sử; từ đó mà xác định rõ vị trí của mình và của dân tộc mình trong sự phát triển lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại, củng cố niềm tin của mình vào vai trò của quần chúng nhân dân — những người sáng tạo ra lịch sử, vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, đứng đầu là Đảng tiên phong của nó, củng cố được niềm tin vững chắc vào sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, và thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, cũng như thắng lợi của con đường tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa của cách mạng Việt Nam. Trên cơ sở đó mà xây dựng cho thanh niên Việt Nam một *lý tưởng cách mạng chân chính* như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, đã nhấn mạnh: «Tuổi trẻ là cống hiến hết sức mình cho lý tưởng cộng sản chủ nghĩa,

lao sáng tạo không ngừng, là say mê cách mạng và khoa học, là vươn tới một cuộc sống đẹp, hài hòa giữa cái chung và cái riêng, giữa cá nhân và tập thể, một cuộc sống hạnh phúc trong lao động, đấu tranh, tình thương và lễ phái»⁽²⁾.

Mục tiêu thứ hai của giáo dục lịch sử ở Việt Nam là bồi dưỡng *phần sinh quan cách mạng* của con người thế kỷ XX, mà nội dung cơ bản biểu hiện trong đặc trưng chủ yếu của con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đại hội đại biểu toàn quốc lần IV của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1976 đề ra là: *tinh thần làm chủ tập thể, ý thức lao động, lòng yêu Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản*.

Tinh thần làm chủ tập thể yêu cầu con người mới Việt Nam phải phấn đấu để xây dựng một chế độ xã hội mới, trong đó người làm chủ chân chính là tập thể nhân dân lao động có tổ chức, mà nòng cốt là liên minh công nông và do giai cấp công nhân lãnh đạo, trong đó mỗi con người phải tự rèn luyện, bồi dưỡng mình để trở thành người làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân mình.

Lòng yêu tổ quốc, yêu lao động, vốn là đạo đức truyền thống của con người Việt Nam được hun đúc qua bốn nghìn năm lịch sử, nay được phát triển lên một trình độ mới là: yêu nước kết hợp làm một với yêu chủ nghĩa xã hội; chủ nghĩa yêu nước gắn chặt với chủ nghĩa quốc tế vô sản; đồng thời yêu lao động là phải đạt tới ý thức lao động tự nguyện, tự giác, coi lao động là vinh dự, là hạnh phúc, là lẽ sống; phải lao động một cách có kỷ luật, có kỹ thuật, có sáng tạo và đạt năng suất cao; biết quý trọng sức lao động của mình, đồng thời lại phải tôn trọng lao động của người khác.

Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; lao động tốt, học tập tốt — đó là hai phẩm chất đầu tiên trong năm điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh

(1) Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách giáo dục, ngày 11-1-1979.

(2) Thư gửi cho Đại biểu thanh niên Việt Nam và Liên Xô tham dự cuộc gặp gỡ hữu nghị và đoàn kết tại Anma-Ata.

đầy đủ thiếu niên và nhi đồng Việt Nam. Yêu nước và yêu lao động, con người Việt Nam đồng thời cũng biết căm ghét mọi áp bức, bóc lột, nên đã đấu tranh kiên cường, bất khuất chống mọi kẻ thù xâm lược, nô dịch, giành lấy độc lập, tự do. Trong lịch sử Việt Nam đã có gần 20 cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, đồng thời cũng có hơn 300 cuộc nổi dậy của nông dân chống phong kiến, góp phần thúc đẩy lịch sử tiến lên. «*Đầy thuyền, lật thuyền cũng là dân*» như Nguyễn Trãi⁽¹⁾, vị anh hùng dân tộc Việt Nam thế kỷ XV, đã từng ca ngợi.

Đấu tranh yêu nước và đấu tranh dân chủ trong lịch sử Việt Nam cùng song song phát triển, đã tạo nên một trường thuận lợi cho nhân dân Việt Nam tiếp thu một cách nhanh chóng và đúng đắn khoa học cách mạng của

thời đại là chủ nghĩa Mác - Lênin do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, tức là Chủ tịch Hồ Chí Minh, truyền bá về nước.

Giáo dục lịch sử, bồi dưỡng những kiến thức lịch sử cho thế hệ mới, chính cũng là bồi dưỡng cho họ tinh thần quý trọng độc lập, tự do, tinh thần yêu lao động, yêu hòa bình chính nghĩa, ghét áp bức bóc lột, tinh thần đoàn kết và hợp tác quốc tế.

Thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng, qua giáo dục lịch sử, thấm dần vào học sinh, khách quan đã giúp cho việc giáo dục *tinh thần khoa học vô thần*, cho việc *giáo dục tư tưởng văn hóa*, và bồi dưỡng *năng khiếu thẩm mỹ* - vốn cũng là những mục tiêu của giáo dục phổ thông ở Việt Nam - giành được kết quả.

3

Đề đạt được những mục tiêu trên, giáo dục lịch sử ở Việt Nam đã được tiến hành bằng nhiều biện pháp, cả trong *giáo dục phổ thông*, *đại học* lẫn trong *giáo dục xã hội*.

Giáo dục lịch sử tại các trường phổ thông được bắt đầu từ lớp 3. Lớp 3 và lớp 4 đã có một tiết dạy sử trong một tuần với tính chất kể chuyện lịch sử. Từ lớp 5 trở lên, mỗi tuần có hai tiết, vừa giảng, dạy lịch sử dân tộc, vừa giảng dạy lịch sử thế giới. Nhà nước luôn chăm lo đào tạo cán bộ giảng dạy lịch sử cho các trường phổ thông. Tổng số giáo viên dạy sử ở các trường phổ thông hiện nay lên tới trên 5 vạn. Hằng năm có khoảng gần một nghìn sinh viên sử học ra trường.

Trong các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, giảng dạy lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới đã được kết hợp với giảng dạy lịch sử chuyên ngành và giảng dạy lý luận Mác-Lênin.

Nội dung giáo dục lịch sử được Nhà nước đặc biệt quan tâm. Trong ba lần cải cách giáo dục (1950, 1958 và hiện nay), chương trình giảng dạy và giáo trình lịch sử luôn luôn được cải tiến, bổ sung và nâng cao. Việc biên soạn và xuất bản sách giáo khoa nói chung, trong đó có sách giáo khoa lịch sử đã được Nhà nước đặc biệt chú ý. Điều này rất trùng hợp với ý đồ phát triển giáo dục của Tổ chức Giáo dục, Văn hóa và Khoa học của Liên hiệp quốc (UNESCO).

Như chúng ta đã biết, các văn kiện của *Nam Quốc tế về Sách và Năm Quốc tế Thiếu nhi* đã đánh giá cao tác dụng của môn học lịch sử và nêu lên yêu cầu là phải làm sao cho số lượng sách giáo khoa phù hợp với hệ thống tổ chức của nền giáo dục quần chúng hiện đang phát triển, và phải làm sao cho chất lượng sách giáo khoa ngày một tốt hơn lên.

Song, một hiện tượng được nhắc tới nhiều lần tại Hội nghị chung của UNESCO và các Hội nghị chuyên viên do UNESCO tổ chức ở các nước Á, Phi, Mỹ Latinh, cũng như của các công trình nghiên cứu theo yêu cầu mà UNESCO đề ra, là hiện nay tại nhiều nước đang phát triển có tình trạng thiếu sách nghiêm trọng, nhất là thiếu sách giáo khoa. Hơn nữa, trong những năm 70 vừa qua, trong tổng số sách được in ra trên thế giới thì 80% lại là sách do các nước châu Âu, Liên Xô, Nhật và Mỹ xuất bản. Còn các nước Á, Phi, Mỹ Latinh, nơi mà đại bộ phận nhân loại đang sinh sống, lại là những nơi có ít sách giáo khoa, ít giáo trình đại học nhất.

(1) Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc vĩ đại, nhà văn hóa kiệt xuất Việt Nam, sinh năm 1380, được UNESCO ghi vào danh sách các danh nhân thế giới để các nước hội viên tổ chức kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh của ông trong năm 1980.

Ở Việt Nam, dầu trong hoàn cảnh khó khăn như thế nào, Nhà nước cũng vẫn tạo điều kiện cho học sinh có tương đối đầy đủ sách giáo khoa. Theo cuộc điều tra về giáo dục lịch sử ở các trường phổ thông năm 1970 (tức là khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước còn chưa kết thúc) do Bộ Giáo dục Việt Nam chủ trương, thì trong số 213 học sinh cấp II được hỏi, có 149 em có đủ sách giáo khoa lịch sử (tức là khoảng 70%). Từ ngày hòa bình lập lại, đất nước thống nhất, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, Nhà nước đã quyết định bảo đảm cung cấp đầy đủ sách giáo khoa cho học sinh không phải trả tiền. Quyết định số 41-TTg, ngày 19-1-1976 của Thủ tướng Chính phủ nhấn mạnh: "Từ năm học 1976 - 1977, ngân sách Nhà nước sẽ cấp kinh phí cho các lớp vỡ lòng, các trường phổ thông và bồi túc văn hóa tập trung để tổ chức những tủ sách giáo khoa dùng chung cho học sinh 'mượn học tập'. Mục tiêu là: "Tất cả các học sinh đều có đủ sách học".

Vì vậy, hằng năm số sách giáo khoa, trong đó có sách giáo khoa lịch sử, được xuất bản, chiếm tỷ lệ 60% trong tổng số sách xuất bản các loại.

Về tinh thần học tập lịch sử của học sinh cấp II, thì trong số 213 học sinh được hỏi, có 135 em không những chỉ học bài do nhà trường dạy, mà còn chủ động đọc thêm các sách khác về lịch sử, nhất là những truyện lịch sử viết cho thiếu nhi như *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* nói về thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toản thế kỷ XIII, hay *Ba lần đại thắng quân Nguyên* v.v... Những tác phẩm điêu khắc, hội họa, ca nhạc, kịch... sáng tác theo đề tài lịch sử ra đời rất nhiều đã góp phần tích cực vào việc giáo dục thế hệ trẻ.

Nhiều công trình nghiên cứu đề hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ giảng dạy lịch sử cũng được xuất bản như *Hướng dẫn giảng dạy lịch sử cấp III. Công tác ngoại khóa thực hành của môn lịch sử ở trường phổ thông*, v.v... Nhiều tạp chí khoa học, như tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, tạp chí *Khảo cổ học*, tạp chí *Dân tộc học*, tạp chí *Nghiên cứu Văn học* và *Thông báo Sử học* của các trường đại học..., đã cung cấp cho việc giảng dạy lịch sử những kết quả nghiên cứu mới, những tư liệu lịch sử mới. Các tạp chí *Nghiên cứu giáo dục*, *Giáo dục phổ thông* đều dành một phần cho việc công bố những kinh nghiệm giảng dạy lịch sử, thí dụ đề tài *Tìm hiểu công tác nghiên cứu lịch sử địa phương của trường cấp II Bắc Lý*, *Giảng*

dạy lịch sử theo phương hướng tình gắn và vững chắc, *Giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng qua giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông* v.v... Các cơ quan nghiên cứu như, Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc học, các khoa Sử các trường đại học, các Viện bảo tàng, v.v..., đều quan tâm cung cấp những kết quả nghiên cứu của mình cho việc biên soạn sách giáo khoa.

Ngoài giáo dục phổ thông, giáo dục sử học ở Việt Nam còn được tiến hành trong các đoàn thể quần chúng và các tổ chức văn hóa, xã hội.

Với quan niệm là việc bồi dưỡng, xây dựng con người mới không phải làm một lần là xong, mà phải làm liên tục trong cả quá trình lao động sản xuất, cải tạo và xây dựng xã hội, nên sau giáo dục ở phổ thông và ở đại học, giáo dục sử học còn được tiếp tục đẩy mạnh thông qua các hoạt động văn hóa, xã hội nữa.

Trước hết là giáo dục trực quan cho học sinh tại các nhà truyền thống, nhà lưu niệm, nhà bảo tàng được xây dựng từ xã, huyện, tỉnh đến trung ương. Nhiều xã đã có nhà truyền thống xã (như Nhà truyền thống của các xã Hải Trung, huyện Hải Hậu; xã Hòa Hiệp, huyện Tuy Hòa; xã Bà Diêm, huyện Củ Chi v.v...). Nhiều huyện cũng có nhà bảo tàng, nhà văn hóa huyện, tiêu biểu như Nhà bảo tàng huyện Hải Hậu, Nhà văn hóa huyện Đông Hưng... Ở Trung ương, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, Viện Bảo tàng Lịch sử, Viện Bảo tàng Cách mạng, Viện Bảo tàng Quân đội v.v... đều phục vụ tốt cho việc giáo dục truyền thống anh hùng, bất khuất của dân tộc. Các nhà lưu niệm về những anh hùng dân tộc, những danh nhân văn hóa, và các cuộc chiến thắng lớn trong lịch sử cũng được xây dựng ở các địa phương. Tất cả đã hỗ trợ cho giáo dục phổ thông và góp phần làm phong phú thêm các giáo trình lịch sử địa phương, một bộ phận của giáo trình lịch sử phổ thông, mà chương trình cải cách giáo dục đã đề ra.

Đi đôi với giáo dục trực quan, các ngành, các đoàn thể, các địa phương đều quan tâm đến việc biên soạn lịch sử của ngành mình, địa phương mình, vừa phục vụ cho việc dạy mạnh ba cuộc cách mạng là cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa ở địa phương, vừa góp phần vào việc giáo dục lịch sử. Cho đến nay, nhiều xã đã biên soạn xong lịch sử xã. Có tỉnh đã biên soạn xong lịch sử tỉnh (tỉnh Vĩnh Phú, tỉnh Nghệ Tĩnh đã chuẩn bị

(Tiếp theo trang 23)

VAI NÉT VỀ VAI TRÒ CỦA THỦY LỢI TRONG QUÁ TRÌNH HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

LƯU TUYẾT VÂN

TRONG quá trình cải tạo và xây dựng nền nông nghiệp Việt Nam theo chủ nghĩa xã hội, thủy lợi hóa đã có vai trò quan trọng. Hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa, đó là phương châm, đường lối của Đảng ta trong quá trình hợp tác hóa nông nghiệp ở Việt Nam. Tại Hội nghị nông nghiệp các tỉnh đồng bằng và trung du tháng 8-1974, đồng chí

Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Nếu xây dựng hợp tác xã chỉ cốt đề có quan hệ sản xuất mới mà không tạo ngay ra lực lượng sản xuất mới thì hợp tác xã không thể vững chắc. Chính vì vậy mà từ lâu chúng ta đã khẳng định rằng hợp tác hóa phải đi đôi với thủy lợi hóa, cải tạo đất, tổ chức lại lao động... » ⁽¹⁾.

I - VAI TRÒ CỦA THỦY LỢI TRONG BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG PHONG TRAO HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP

Trong khi các nước xã hội chủ nghĩa anh em tiến hành cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội trên cơ sở nền công nghiệp đã ít nhiều phát triển, thì ở nước ta, khi tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, nền công nghiệp còn quá nhỏ bé, sản xuất nông nghiệp hầu như phụ thuộc vào tự nhiên, kỹ thuật nông nghiệp còn hết sức lạc hậu, lao động nông nghiệp hoàn toàn là thủ công... Chính từ đặc điểm này mà Đảng ta chủ trương hợp tác hóa phải đi đôi với thủy lợi hóa.

Hội nghị lần thứ 14 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) họp vào tháng 11-1958, đã thông qua kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa (1958-1960). Cùng với việc đề ra đường lối hợp tác hóa nông nghiệp, Hội nghị cũng đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của công tác thủy lợi trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp và củng cố các hợp tác xã. Hội nghị chỉ rõ: để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp,

« nước là vấn đề quan trọng bậc nhất; phải đảm bảo chống hạn hán, chống úng thủy và chống bão mặn bình thường » ⁽²⁾. Phương châm phát triển thủy lợi ở nước ta vào giai đoạn này là: « Trên cơ sở nông dân phát triển thủy lợi nhỏ, cần phát huy năng lực của các địa phương làm những công trình thủy lợi hạng vừa, tận dụng những công trình lớn sẵn có, đồng thời Nhà nước làm một số công trình hạng lớn ở những nơi cần thiết » ⁽³⁾.

(1) Lê Duẩn - Phạm Văn Đồng: Về tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa - Nhà xuất bản Sự thật, In lần thứ hai, Hà Nội, 1975, tr. 45.

(2) (3) Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (11-1958). Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1958, tr. 26.

Hơn một tháng sau, trong cuộc họp vào tháng 12-1958, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta lại khẳng định thêm: « Công tác thủy lợi phải nhằm phục vụ nhiệm vụ cải tạo và phát triển nông nghiệp. Công tác thủy lợi được mở rộng sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy phong trào hợp tác hóa » ⁽¹⁾.

Dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Đảng, từ cuối năm 1958, phong trào toàn dân làm thủy lợi đã được phát động sôi nổi khắp miền Bắc. Trong ba năm (1958 - 1960), chúng ta đã xây dựng thêm 23 công trình thủy nông loại tương đối lớn, trên 400 công trình thủy nông loại vừa. Tổng khối lượng đào đắp các công trình thủy lợi loại lớn, loại vừa và loại nhỏ là 261.600.000 mét khối đất, 940.000 mét khối đá và 90.000 mét khối bê tông ⁽²⁾; khối lượng đào đắp đó nhiều gấp 22 lần khối lượng đào đắp trong 80 năm thực dân Pháp thống trị nước ta. Công trình thủy lợi lớn nhất được xây dựng trong thời kỳ này là công trình đại thủy nông Bắc - Hưng-Hải. Công trình này có khả năng giải quyết hạn hán cho vùng trọng điền lúa thuộc ba tỉnh Hưng Yên, Hải Dương (nay là Hải Hưng) và Bắc Ninh (nay là Hà Bắc).

Nhờ có các công trình thủy lợi nói trên, diện tích gieo trồng được tưới nước bình thường đã tăng từ 1.427.000 héc-ta năm 1957 lên 1.990.000 héc-ta năm 1960 ⁽³⁾. Diện tích trồng trọt của miền Bắc cũng tăng khá nhanh. Trong ba năm (1958 - 1960), bình quân diện tích trồng trọt mỗi năm tăng hơn bình quân ba năm khôi phục kinh tế (1955 - 1957) là 53.900 héc-ta ⁽⁴⁾. Hệ số sử dụng đất đai ở miền Bắc tăng từ 0,8 lần năm 1957 lên 1,1 lần năm 1960 ⁽⁵⁾.

Công tác thủy lợi trong những năm 1958 - 1960 đã tạo điều kiện cho phong trào hợp tác hóa phát triển mạnh mẽ ở đồng bằng, trung du, và cho cuộc vận động hợp tác hóa kết hợp với việc hoàn thành cải cách dân chủ ở miền núi. Đến cuối năm 1960, miền Bắc đã căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp bậc thấp: hơn 80% số nông hộ đã vào hợp tác xã với 80,06% diện tích ruộng đất ⁽⁶⁾.

Thực tiễn của quá trình xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trong những năm 1958 - 1960 chứng tỏ rằng: nơi nào sớm nhận thức được vai trò quan trọng của thủy lợi, đẩy thủy lợi đi trước một bước, kết hợp thủy lợi hóa với hợp tác hóa, thì ở nơi đó sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, phong trào hợp tác hóa được xây dựng và củng cố tốt. Chẳng hạn, ở Hưng Yên, nhờ tập trung

làm thủy lợi mà sản xuất phát triển, phong trào hợp tác hóa được củng cố; nhờ làm tốt công tác thủy lợi, Hưng Yên chẳng những đã chống được hạn hán, đẩy mạnh sản xuất mà còn củng cố được quan hệ sản xuất mới. Từ đầu vụ mùa năm 1958, phong trào hợp tác hóa của tỉnh Hưng Yên phát triển mạnh. Năm 1959, Hưng Yên đã xây dựng được 877 hợp tác xã, gồm 30.257 hộ xã viên, chiếm 72% nông hộ. Đến giữa năm 1960, 66,1% nông hộ ở đây đã vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (lúc đó toàn miền Bắc mới có 55%) ⁽⁷⁾.

Cũng như tỉnh Hưng Yên, trong năm 1959, thôn Đại Phong (huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình) mới xây dựng được hai hợp tác xã quy mô. Nhờ tích cực làm thủy lợi, hai hợp tác xã này đã khắc phục được nạn úng thủy, tăng diện tích cây trồng, tăng năng suất lao động. Năm 1960, bình quân lương thực ở hai hợp tác xã này đạt tới 869kg/một người ⁽⁸⁾. Nhờ sản xuất phát triển, hai hợp tác xã cũng ngày càng được củng cố và trở thành nòng cốt cho việc thành lập Hợp tác xã Đại Phong quy mô thôn sau đó.

Nhưng bên cạnh những nơi thực hiện tốt phương châm hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa, thì còn có nơi, có lúc, do không thấy rõ vai trò quan trọng của thủy lợi và chưa thực hiện tốt phương châm trên, nên sản xuất giảm sút, thu nhập của xã viên kém, gây ảnh hưởng không tốt đến việc xây dựng và củng cố hợp tác xã.

(1) Nghị quyết 63 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tháng 12 1958. Dẫn theo *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, Bản đánh máy, Bộ Thủy lợi.

(2) (3) (4) Hoàng Tiến: *Thành tích thủy lợi 1958 - 1960*, tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* số 3, tháng 6-1961, tr. 62, 63.

(5) Nguyễn Chí Thanh: *Về sản xuất nông nghiệp và hợp tác hóa nông nghiệp*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 31.

(6) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương: *Năm mươi năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 136.

(7) Báo cáo tổng kết căn bản hoàn thành xây dựng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp cấp thấp. Ban Chấp hành Tỉnh Đảng bộ Hưng Yên, năm 1961 (Tư liệu Viện Kinh tế, Ký hiệu C413-35).

(8) Nguyễn Chí Thanh: *Sách đã dẫn*, tr. 124, 125. Đó là hai Hợp tác xã « 6-1 » và « Trần Phú ».

Có thể nói, trong điều kiện tự nhiên còn ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất, thủy lợi là vấn đề quan trọng hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp, làm cho sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh mẽ và củng cố vững chắc quan hệ sản xuất mới ở nông thôn.

Đương nhiên, thủy lợi cũng không thể phát triển được nếu như các hợp tác xã không được xây dựng và củng cố. Nhờ có hợp tác hóa mà tư liệu sản xuất và lao động phân tán đã được tập trung lại, Nhà nước và các hợp tác xã có điều kiện xây dựng các công trình thủy lợi lớn, nhỏ. Hãy lấy Hợp tác xã Hòa Loan (thuộc xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ cũ) làm ví dụ. Hợp tác xã Hòa Loan có quy mô thôn từ tháng 3-1960, bao gồm 292 hộ và 163,5 héc-ta đất canh tác. Nhờ có ruộng đất và lao động tập trung (99% đất đai và 97,5% lao động được tập thể hóa), Hòa Loan có điều kiện xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật cho hợp tác xã, nhất là xây dựng thủy lợi. Hằng năm Hòa Loan đầu tư cho xây dựng thủy lợi nhỏ từ 25.000 đến 26.000

công lao động, bằng 20% - 25% số công lao động của hợp tác xã (1). Vì vậy, đồng ruộng của Hòa Loan đã được cải tạo, 90% diện tích canh tác cơ bản tránh được hạn hán, úng, năng suất lúa tăng nhanh, đời sống xã viên được cải thiện; và do đó, thu hút thêm nông dân riêng lẻ vào hợp tác xã. (Vụ mùa năm 1960, 80 hộ nông dân còn làm ăn riêng lẻ trong thôn Hòa Loan đã gia nhập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp).

Như vậy, ngay trong bước đầu hợp tác hóa nông nghiệp, thủy lợi đã đóng một vai trò quan trọng, không phát triển thủy lợi, sản xuất không tăng lên, thì hợp tác xã không được củng cố. Ngược lại, chỉ có xây dựng hợp tác xã, đưa các hợp tác xã tiến dần lên bậc cao, thì mới tạo điều kiện thuận lợi cho thủy lợi phát triển mạnh mẽ. Hợp tác xã phát triển lên bậc cao lại càng yêu cầu thủy lợi phát triển ở trình độ cao hơn để củng cố quan hệ sản xuất mới và phát triển nền nông nghiệp hợp tác hóa trong giai đoạn mới.

II - THỦY LỢI LÀ BIỆN PHÁP HÀNG ĐẦU ĐỂ DẪY MẠNH SẢN XUẤT, Củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp

Tháng 9-1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần III của Đảng đã đề ra nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) nhằm bước đầu xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Đối với nông nghiệp, Đại hội chỉ rõ: « Hoàn thành việc hợp tác hóa ở bậc thấp, đưa toàn bộ các hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao, và thống nhất các hợp tác xã bậc cao quy mô nhỏ thành những hợp tác xã quy mô lớn... Đi đôi với việc phát triển hợp tác xã, cần hết sức coi trọng việc củng cố hợp tác xã về mọi mặt » (2).

Thực hiện và cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần III của Đảng, tháng 7 năm 1961, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị toàn thể lần thứ 5 « Về vấn đề phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) ». Hội nghị xác định: « Thủy lợi là biện pháp hàng đầu để phát triển nông nghiệp. Thực hiện công tác thủy lợi nhanh và mạnh gắn liền với phát triển hợp tác hóa là một phương hướng trọng yếu, xuất phát từ đặc điểm và đòi hỏi căn bản của nông nghiệp miền Bắc trong giai đoạn hiện nay » (3). Về phương hướng phát triển thủy lợi, Hội nghị chỉ rõ: « Công tác thủy

lợi phải tiến lên thực hiện được tưới nước và tiêu nước một cách chủ động, dần dần biến toàn bộ ruộng đất canh tác thành những ruộng trồng cấy được nhiều vụ ăn chắc » (4). Hội nghị đề ra phương châm: « Kết hợp giữ nước với dẫn nước và tháo nước, kết hợp những công trình hạng nhỏ nhân dân làm với những công trình hạng vừa và hạng lớn do Nhà nước làm, hoặc do Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhằm mau chóng thực hiện mạng lưới thủy lợi hoàn chỉnh ở khắp nơi » (5).

(1) Báo cáo tổng kết (tóm tắt) công tác quản lý hợp tác xã Hòa Loan. Xem trong Dự thảo báo cáo tổng kết 10 hợp tác xã tiên tiến. (Tư liệu Viện Kinh tế, ký hiệu 65 - 50a).

(2) « Văn kiện Đại hội », tập 1, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, tháng 9-1960, tr. 89.

(3) (4) (5) Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (tháng 7-1961) về vấn đề phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm (1961-1965). Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1961, tr. 23.

Quán triệt Nghị quyết lần thứ 5 của Đảng, tháng 11-1963, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết « Về phát động phong trào làm thủy lợi hai năm (1964-1965) ». Phong trào thủy lợi này đã phát triển mạnh mẽ, sôi nổi khắp nông thôn miền Bắc và đạt nhiều kết quả đáng kể. Chỉ riêng năm 1964, tổng khối lượng đào đắp các công trình thủy lợi là 19.859.000 mét khối đất, xây 286.200 mét khối đá, đúc 37.298 mét khối bê tông, thực hiện một số vốn của Nhà nước là 58.174.000 đồng ⁽¹⁾. Một số công trình thủy nông loại lớn đã được đưa vào sử dụng trong năm 1964, như: trạm bơm Cỏ Đạm tưới cho 10.645 héc-ta, tiêu cho 16.525 héc-ta; trạm bơm Cốc Thành tưới cho 25.500 héc-ta, tiêu cho 13.700 héc-ta; trạm bơm Hữu Bị tưới cho 8.250 héc-ta, tiêu cho 10.835 héc-ta ⁽²⁾; hệ thống Hoàng Lộc (Thanh Hóa) tưới cho 19.500 héc-ta, tiêu cho 32.567 héc-ta; công trình Ấp Bắc-Nam Hồng (huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) tưới cho 14.000 héc-ta; công trình hồ Cẩm Ly (tỉnh Quảng Bình) chứa được 41 triệu mét khối nước, tưới cho 4500 héc-ta; hồ Suối Hai (tỉnh Sơn Tây cũ), trữ được 50 triệu mét khối nước, đủ tưới cho 7500 héc-ta.

Ngoài các công trình thủy lợi lớn, việc xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ cũng có nhiều tiến bộ cả về khối lượng thực hiện và chất lượng công trình. Các công trình thủy lợi nhỏ bước đầu đã được xây dựng theo quy hoạch, có bờ vùng, bờ thửa, cống tưới, cống tiêu. Chỉ tính trong vùng có hệ thống nông giang thì 90% số xã và hợp tác xã đã xây dựng xong quy hoạch thủy lợi. Tuy nhiên, đó chỉ mới là những quy hoạch tưới tiêu nhỏ, phù hợp với từng hợp tác xã. Riêng miền núi, tính đến hết năm 1964, đã làm thêm được 124 công trình nhỏ và vừa, có năng lực thiết kế tưới nước là 41.106 héc-ta. So với năm 1963, năm 1964 số máy bơm dầu tăng từ 154 cái lên 407 cái, máy thủy luân bơm nước tự động tăng từ 20 cái lên 407 cái, thủy điện nhỏ tăng từ 7 trạm lên 27 trạm ⁽³⁾.

Nhờ có phong trào thủy lợi nói trên, diện tích được tưới nước đã tăng từ 72,5% năm 1960 lên 84,2% năm 1964. Diện tích bị hoang hóa dần dần được thu hẹp từ 26 vạn héc-ta năm 1958 còn 21 vạn héc-ta năm 1960, và đến đầu năm 1964 chỉ còn 14 vạn héc-ta. Nhiều vùng rộng lớn từ bao đời nay chỉ trồng cây được một vụ, nhờ có thủy lợi đã trồng cây được hai, ba vụ như vùng phía bắc công trình Bắc Hưng Hải, vùng Bình Giang, Thanh Miện (Hải Hưng), vùng Yên Định (Thanh Hóa),

vùng Đức Thọ (Hà Tĩnh cũ). Cũng nhờ có phong trào thủy lợi này, vấn đề tiêu úng cho đồng bằng Bắc Bộ đã bắt đầu được thực hiện. Nhiều vùng « đồng trắng nước trong », quanh năm nghèo đói cũng được xóa bỏ như một số vùng của tỉnh Hà Nam cũ, phía Bắc tỉnh Nam Định cũ, vùng Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc...

Phong trào thủy lợi đang có những chuyển biến mạnh mẽ như vậy, thì đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh phá hoại miền Bắc. Chúng điên cuồng bắn phá các cơ sở kinh tế, văn hóa và giao thông quan trọng của ta. Các công trình thủy lợi cũng là mục tiêu bắn phá hàng đầu của chúng. Trong bốn năm chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, đế quốc Mỹ đã ném bom, bắn phá hơn 3.000 lần vào các công trình thủy lợi lớn, nhỏ và đề điều, chỉ riêng mười tháng, từ tháng 2 đến tháng 12 năm 1965, chúng tiến hành 200 vụ ném bom và bắn rốc két xuống 50 công trình thủy lợi thuộc bảy tỉnh (Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Ninh Bình, Nam Hà, Hà Tây). Có những công trình bị bắn phá hủy diệt như đập Đồ Lượng trên hệ thống bắc Nghệ An, đập Bến Thủy trên hệ thống nam Nghệ An, đập Bái Thượng trên hệ thống sông Chu (Thanh Hóa), đập Suối Hai (Sơn Tây), nhà máy thủy điện Bản Thạch, nhà máy thủy điện Thác Bà, trạm bơm Linh Cẩm...

Trước tình hình đó, Đảng ta đã quyết định chuyển hướng xây dựng cơ bản thủy lợi lên miền núi, đồng thời bảo vệ các công trình thủy lợi ở miền xuôi nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách của công tác phát triển sản xuất nông nghiệp trong chiến tranh, củng cố phong trào hợp tác hóa.

Như chúng ta đã biết, trong những năm chiến tranh, Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ cho nông nghiệp miền Bắc là phải giành được « ba mục tiêu » ⁽⁴⁾. Để đạt được ba mục tiêu này, chúng ta cần tiến hành nhiều biện pháp cách mạng trong nông nghiệp, mở đầu là cuộc

(1) Báo cáo tổng kết phong trào thủy lợi năm 1964 và phương hướng thủy lợi năm 1965 của Bộ Thủy lợi.

(2) Cả ba trạm bơm Cỏ Đạm, Cốc Thành, Hữu Bị đều thuộc địa phận tỉnh Hà Nam cũ.

(3) Số liệu do Bộ Thủy lợi cung cấp.

(4) Ba mục tiêu đó là: 5 tấn thóc/héc-ta ruộng hai vụ lúa, 2 con lợn, 1 lao động/1 héc-ta gieo trồng.

«cách mạng xanh» (giống lúa mới). «Cách mạng xanh» yêu cầu nhiều biện pháp kỹ thuật nông nghiệp, trong đó yêu cầu về nước là bức thiết nhất. Chính vì vậy mà Đảng ta vẫn luôn luôn khẳng định thủy lợi là biện pháp hàng đầu để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, đạt 5 tấn/1 héc-ta một cách ổn định. Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ tháng 3-1966 đã vạch rõ: «Phải tạo ra những vùng nông nghiệp rộng lớn được tưới nước và tiêu nước chủ động, có điều kiện thâm canh đạt và vượt năng suất 5 tấn thóc/héc-ta trong cả năm, trước hết là ở những vùng trọng điểm lúa...»⁽¹⁾

Để thực hiện được mục tiêu trên đây, hằng năm Nhà nước đã đầu tư lớn cho việc xây dựng thủy lợi. Nếu lấy thời kỳ 1955 - 1957 là 100, thì số vốn đầu tư cho thủy lợi thời kỳ 1961 - 1965 là 318,5, thời kỳ 1966-1971 là 403,5. Nhờ có số vốn này mà cơ sở vật chất thủy lợi trong nông nghiệp ngày càng tăng lên, tính riêng số máy bơm nước, so với năm 1960, năm 1965 tăng 5 lần, năm 1971 tăng 42,6 lần⁽²⁾.

Chính nhờ những chủ trương và biện pháp đúng đắn của Đảng, mà công tác thủy lợi vẫn được đẩy mạnh ngay trong những năm chiến tranh. Từ năm 1965 đến năm 1969, chúng ta đã đưa 54 công trình thủy nông loại lớn vào sản xuất (riêng năm 1967 có 21 công trình), trong đó có 26 trạm bơm, 11 hồ chứa nước, 4 đập nước và 13 công trình khác, với tổng công suất thiết kế tưới nước là 202.400 héc-ta và tiêu nước là 193.800 héc-ta. Ở miền núi, cơ sở vật chất - kỹ thuật thủy lợi cũng được tăng cường tương đối nhanh. Trong 5 năm 1964 - 1969, miền núi đã xây dựng được 42 công trình loại lớn và 393 công trình loại vừa có khả năng tưới cho 29.338 héc-ta⁽³⁾ và 50.000 công trình loại nhỏ, có khả năng tưới cho 122.800 héc-ta⁽⁴⁾.

Nhờ có các hệ thống thủy lợi bước đầu chủ động được nước tưới, nông nghiệp miền Bắc đã dần dần thay thế được các giống lúa dài ngày, năng suất thấp bằng các giống lúa mới ngắn ngày có năng suất cao. Diện tích đạt 5 tấn thóc/héc-ta ngày càng mở rộng trên miền Bắc. Năm 1964 có gần 2 vạn héc-ta, đến năm 1967 đã có 16 vạn héc-ta, chiếm 50% diện tích lúa ở đồng bằng Bắc Bộ và 12% diện tích lúa ở vùng trung du⁽⁵⁾. Vụ chiêm - xuân 1969 - 1970, vụ đầu tiên sau mười năm hợp tác hóa, năng suất lúa ở miền Bắc đạt

2,636 tấn/héc-ta (riêng tỉnh Thái Bình đạt năng suất cao nhất: 3,033 tấn/héc-ta⁽⁶⁾ trên diện tích toàn tỉnh). Số đơn vị đạt 5 tấn thóc/héc-ta ngày càng nhiều:

Năm	Số hợp tác xã	Số xã	Số huyện	Số tỉnh	Ghi chú
1965	640	162	7		
1966	764	280	13	1	Tỉnh Thái Bình
1967	2.485	863	30	2	Tỉnh Thái Bình và ngoại thành Hà Nội
1971			28	2	

Cũng nhờ phát triển thủy lợi, miền núi đã đưa vụ đông - xuân từ chỗ bắp bênh thành vụ sản xuất chính ổn định. Có tỉnh đạt năng suất lúa xuân cao như tỉnh Hòa Bình (nay là Hà Sơn Bình) đạt 2,314 tấn/héc-ta, tỉnh Lạng Sơn đạt 2 tấn/héc-ta. Đồng thời với việc đưa năng suất lúa lên cao, việc làm thủy lợi ở miền núi đã góp phần quan trọng vào việc bảo vệ rừng và vận động đồng bào các dân tộc định canh, định cư.

Sản xuất phát triển, quan hệ sản xuất mới ở nông thôn ngày càng được củng cố và

(1) Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ về công tác thủy lợi hai năm 1966 - 1967, số 47/CP, ngày 9-3-1966.

(2) Tổng cục Thống kê: 30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 100.

(3) Trong đó có 112 hồ chứa nước, 236 đập dâng, 76 trạm bơm điện và bơm dầu cố định, 3 cống tiêu, 6 hệ thống đê chống lũ và chống mặn.

(4) Trong đó có 3.052 hồ chứa (chưa kể số hồ chứa nhỏ như ao có 11.700 cái), 901 trạm bơm, 15.000 phai đập, 1.147 bơm dầu, hơn 30.000 con lốc.

(5) Vũ Quốc: Bốn năm xây dựng và phát triển kinh tế thời chiến, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 46, tháng 12-1968, tr. 7.

(6) Báo Nhân dân ngày 29-6-1971.

hoàn thiện. Tính đến năm 1965, phần lớn các hợp tác xã đã tiến lên bậc cao, và cũng từ đó, quy mô của các hợp tác xã đã mở rộng hơn trước.

Tình hình mở rộng quy mô các hợp tác xã trên đây lại tạo điều kiện thuận lợi cho thủy lợi phát triển. Lực lượng lao động trong các hợp tác xã bước đầu được phân công hợp lý. Lực lượng làm thủy lợi cũng được tổ chức chuyên môn hóa. Đó là sự ra đời của các "đội làm thủy lợi hợp tác xã nông nghiệp" ở miền xuôi và các đội "chủ lực" ở miền núi. Các quy hoạch thủy lợi hoàn chỉnh và tuổi tiêu riêng biệt bắt đầu được xây dựng trong thời kỳ này. Quy mô của các hợp tác xã mở rộng như trên còn tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà nước đầu tư, trang bị công cụ cơ khí cho thủy lợi. Đến năm 1969, Nhà nước đã trang bị cho các hợp tác xã 7.143 máy bơm

nước. Trung bình cứ 100 hợp tác xã (được trang bị cơ giới nhỏ) có 88 máy bơm nước (1).

Rõ ràng trong điều kiện của nước ta, thủy lợi là biện pháp hàng đầu để đẩy mạnh sản xuất, củng cố và phát triển hợp tác hóa nông nghiệp. Phương châm hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa của Đảng ta đã được thực tiễn chứng minh là hoàn toàn đúng đắn, sáng tạo. Nơi nào, lúc nào làm đúng phương châm đó, thì nơi đó, lúc đó sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, hợp tác xã nông nghiệp được củng cố. Ngược lại, nơi nào, lúc nào chỉ chú ý xây dựng hợp tác xã nông nghiệp về hình thức, vội đưa hợp tác xã lên quy mô lớn, hoặc chỉ quan tâm đến cải tiến quản lý lao động mà không chú ý đúng mức đến phát triển thủy lợi, thì nơi ấy, lúc ấy sản xuất không được đẩy mạnh, hợp tác xã không được củng cố.

III - VAI TRÒ CỦA THỦY LỢI TRONG QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC LẠI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG SẢN XUẤT LỚN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Như trên đã nói, ở Việt Nam thủy lợi có một vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng, củng cố và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp. Trong bước đầu tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, thủy lợi càng có vai trò đặc biệt quan trọng.

Chúng ta đều biết, cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật trên thế giới hiện nay đang phát triển với tốc độ rất mạnh mẽ. Khoa học-kỹ thuật đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là đòn bẩy cho mọi ngành kinh tế quan trọng và đi sâu vào đời sống kinh tế, xã hội loài người. Đối với nông nghiệp, những thành tựu của khoa học-kỹ thuật cũng đang tạo điều kiện cho việc công nghiệp hóa nông nghiệp theo hướng cơ giới hóa đồng bộ, điện khí hóa, hóa học hóa, thủy lợi hóa. Nhờ có những thành tựu của khoa học-kỹ thuật hiện đại, lao động nông nghiệp ở các nước phát triển ngày càng giảm bớt, nhưng vẫn bảo đảm nhu cầu lương thực cho toàn xã hội.

Ở nước ta, sau hơn 10 năm hợp tác hóa, nền nông nghiệp về cơ bản vẫn là sản xuất nhỏ, tự cấp tự túc, phần lớn lao động nông nghiệp vẫn phân tán, thủ công. Trong khi đó, những cơ sở vật chất-kỹ thuật đầu tiên của nông nghiệp lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, công nghiệp chưa hỗ trợ được mấy... Để

đưa nông nghiệp thoát khỏi tình trạng nói trên, Đảng ta đã chủ trương tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa nhằm tạo nên một nền nông nghiệp có năng suất cao, sản phẩm hàng hóa nhiều, cung cấp đầy đủ nhu cầu lương thực cho toàn xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp, nông sản cho xuất khẩu. Từ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nền nông nghiệp Việt Nam không có con đường nào khác là phải áp dụng các thành tựu khoa học-kỹ thuật hiện đại. Về phương hướng áp dụng khoa học-kỹ thuật hiện đại vào sản xuất nông nghiệp ở nước ta, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (khóa IV), tháng 6-1977, đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: "Nền nông nghiệp nước ta sẽ phát triển theo hướng thủy lợi hóa, cơ giới hóa, hóa học hóa, điện khí hóa, áp dụng 'cách mạng xanh'. Trong khi trình độ cơ giới hóa còn thấp thì phải đi mạnh vào 'cách mạng xanh' là cái mà ta có thể làm nhiều, làm nhanh".

Thực tế sản xuất nông nghiệp đã chứng minh rằng việc áp dụng "cách mạng xanh" trên đồng ruộng Việt Nam giành được thắng

(1) Tổng cục Thống kê: Sách đã dẫn, tr.102.

lợi không phải chỉ do một yếu tố nào, mà là do sự kết hợp của nhiều yếu tố, trong đó cần chủ động về nước, nhiều phân bón và nghiêm khắc về thời vụ. Thủy lợi là yêu cầu hàng đầu trong « cách mạng xanh ». Chỉ có đầy mạnh thủy lợi mới thực hiện được « cách mạng xanh », và « cách mạng xanh » có thắng lợi thì công cuộc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa mới giành được thắng lợi.

Tháng 3-1971, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ 19 bàn về nhiệm vụ khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân. Trong Hội nghị này, Trung ương Đảng đặt vấn đề «... Đưa nông nghiệp từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa một cách tích cực và có kế hoạch»⁽¹⁾. Hội nghị chỉ rõ: « Phát đầy mạnh công tác thủy lợi, hoàn chỉnh những hệ thống thủy lợi sẵn có và quản lý tốt để phục vụ thâm canh, đồng thời xây dựng những công trình mới ở những nơi cần thiết »⁽²⁾.

Đề cụ thể hóa Nghị quyết lần thứ 19 của Trung ương Đảng, tháng 6 - 1972, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết về việc hoàn chỉnh các hệ thống thủy nông để bảo đảm yêu cầu phát triển nông nghiệp toàn diện, chuyên canh, thâm canh, tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nhưng từ tháng 4-1972, do đế quốc Mỹ lại điên cuồng gây ra chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai; việc hoàn chỉnh thủy nông phải tạm dừng lại. Phải đến năm 1973, khi đế quốc Mỹ bị thất bại thảm hại, buộc phải ký kết Hiệp định Pari chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, thì miền Bắc mới có điều kiện tiến hành công tác hoàn chỉnh thủy nông, góp phần đưa nông nghiệp miền Bắc vào cuộc vận động mới. Tháng 1 - 1974, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 22 đã nhấn mạnh: « Công tác thủy lợi có vai trò ngày càng quan trọng trong công cuộc đưa nông nghiệp đi vào thâm canh, chuyên canh, sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và trong nền kinh tế quốc dân, có trách nhiệm phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp và đời sống... »⁽³⁾. Đồng chí Lê Duẩn cũng chỉ ra rằng: « Phải đầy mạnh hơn nữa công tác thủy lợi thành một phong trào cách mạng của quần chúng, gắn liền với khoa học, kỹ thuật... »⁽⁴⁾; và một lần nữa đồng chí khẳng định: «... Hợp tác hóa phải đi đôi với thủy lợi hóa, cải tạo đất, tổ chức lại lao động... »⁽⁵⁾.

Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước toàn thắng vào mùa xuân năm 1975, cả

nước độc lập, thống nhất, cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội, thủy lợi lại càng có vị trí quan trọng. Tháng 12-1976, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV lại khẳng định: thủy lợi « là mũi nhọn quyết định thắng lợi của toàn bộ công cuộc phát triển sản xuất nông nghiệp »⁽⁶⁾. Đồng chí Lê Duẩn cũng chỉ rõ: « Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, sản xuất nông nghiệp là mặt trận số một, mà thủy lợi là biện pháp hàng đầu »⁽⁷⁾.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, công tác thủy lợi đã phát triển theo hướng hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy nông và tập trung xây dựng các công trình lớn.

Phong trào hoàn chỉnh thủy nông thể hiện một cách rõ nhất việc quán triệt những chủ trương của Đảng đối với công tác thủy lợi trong thời kỳ này: 10 tỉnh và thành phố đã được chọn làm đơn vị trọng điểm tiến hành hoàn chỉnh thủy nông⁽⁸⁾. Từ năm 1973 đến năm 1976, 31 triệu ngày công làm thủy lợi đã được huy động; đã đào đắp 23 triệu mét khối đất, xây 260.000 mét khối đá và đúc 60.000 mét khối

(1) (2) Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 19, tháng 3-1971.

(3) Đường lối cách mạng Việt Nam. - Tập 2. Nhà xuất bản Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1975, tr. 76.

(4) (5) Lê Duẩn: Nói chuyện tại Hội nghị nông nghiệp Thái Bình, tháng 8 - 1974. Xem: Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Tập 2. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 615, 624.

(6) Đảng Cộng sản Việt Nam: Phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976-1980 (do Thủ tướng Phạm Văn Đồng báo cáo trước Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV). Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 28.

(7) Lê Duẩn: Phát biểu tại Hội nghị thủy lợi toàn quốc lần thứ nhất (1977) tại thành phố Hồ Chí Minh. Báo Nhân dân, ngày 2-2-1977.

(8) 10 tỉnh và thành phố thực hiện hoàn chỉnh thủy nông là: Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Hà, Hà Tây, Thái Bình, Hải Hưng, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hải Phòng, và ngoại thành Hà Nội.

bê tông⁽¹⁾. Ngoài ra, nhân dân các địa phương còn đào đắp được khoảng 30 triệu mét khối đất để kiến thiết đồng ruộng. Hơn 650.000 héc-ta đất canh tác (chiếm 76% tổng diện tích phải hoàn chỉnh ở 10 tỉnh và thành phố trọng điểm) đã có hệ thống thủy nông hoàn chỉnh đến từng khoảng ruộng⁽²⁾.

Song song với việc hoàn chỉnh thủy nông, việc xây dựng các công trình thủy lợi lớn cũng đã được tiến hành: công trình sông Lý, Quảng Châu (Thanh Hóa); công trình tiêu úng sông Chanh (Hà Nam Ninh); cống Trà Linh II (Thái Bình); hồ Núi Gốc (Bắc Thái); cống An Thổ (Hải Hưng); hệ thống Yên Hưng (Quảng Ninh)...; và hàng nghìn công trình thủy lợi khác đã và đang được xây dựng ở các tỉnh miền Nam.

Dựa vào những hệ thống thủy lợi trên đây, trong những năm vừa qua, chúng ta đã tăng diện tích ruộng đất và tăng diện tích gieo trồng, tăng sản lượng lương thực lên, đặc biệt là đã góp phần vào việc duy trì và phát triển cuộc « cách mạng xanh »⁽³⁾. Và một lần nữa, thực tế của quá trình tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong những năm gần đây lại chứng minh rằng nơi nào, hợp tác xã nào làm tốt công tác thủy lợi và từng bước thực hiện hoàn chỉnh thủy nông, thì nơi đó, hợp tác xã đó phát triển toàn diện và vững chắc, như hợp tác xã Vũ Thắng (huyện Kiến Xương, Thái Bình), hợp tác xã Hải Quang, hợp tác xã Yên Đỗ (Hà Nam Ninh)..., và nhiều hợp tác xã khác⁽⁴⁾.

Ba hợp tác xã kể trên chỉ là một vài ví dụ trong nhiều hợp tác xã đã đi lên bằng con đường hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa. Kinh nghiệm ấy đã được nông dân miền Bắc thực hiện thắng lợi trong 20 năm qua và cũng đang được nông dân miền Nam thực hiện. Tổng kết kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và vận dụng vào tình hình miền Nam sau ngày giải phóng, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 (9-1974) đã chỉ ra, con đường hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam là: « Phải thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp, làm từng bước, tích cực và vững chắc », « Quá trình hợp tác hóa nông nghiệp phải đi liền với quá trình thủy lợi hóa, cơ giới hóa, trang bị kỹ thuật, sử dụng giống mới... », và: « phải chú trọng giải quyết vấn đề thủy lợi »⁽⁵⁾.

Dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Đảng, phong trào đồng khởi thi đua trên mặt trận

thủy lợi đã được đẩy lên sôi nổi, thu hút hàng triệu đồng bào các giới tham gia và đã đạt được những thành tích đáng kể. Chưa kể các công trình thủy lợi nhỏ, tổng khối lượng đào đắp ở miền Nam trong ba năm sau ngày giải phóng là 100 triệu mét khối đất. Số lao động tham gia làm thủy lợi gần hàng chục triệu ngày công. Nông dân đã nạo vét và làm mới trên 200 kênh các cấp, xây dựng mới trên 1.000 công trình các loại, trong đó có những công trình lớn như công trình đê ngăn mặn Khu Đông (Nghĩa Bình) dài 40 kilômét, đã làm cho 10.000 héc-ta đất hoang hóa trở thành vùng lúa; công trình hồ chứa nước Phú Ninh, chứa được 275 triệu mét khối nước với một

(1) (2). Báo Nhân dân, ngày 1-1-1977.

(3) So với năm 1975, năm 1979, chúng ta đã có thêm 1,1 triệu héc-ta ruộng đất (gồm 60 vạn héc-ta khai hoang, 50 vạn héc-ta phục hồi), diện tích gieo trồng tăng 1,5 triệu héc-ta (Báo Nhân dân, ngày 25-12-1979).

(4) Hợp tác xã Vũ Thắng sau mấy năm làm thủy lợi gian khổ (1961 - 1965), đã xây dựng được một hệ thống thủy lợi trong đổi hoàn chỉnh. Nhờ vậy, đồng ruộng Vũ Thắng đã được cải tạo. Từ đồng ruộng chua trũng, quanh năm chỉ trồng cây được một vụ, Vũ Thắng đã trồng cây được hai vụ ăn chắc với năng suất cao và ổn định. Từ năm 1965 đến nay, Vũ Thắng được mùa 17 năm liền, năng suất lúa đạt từ 5 tấn đến hơn 8 tấn/héc-ta cả năm.

Hợp tác xã Hải Quang là nơi ruộng đất úng thủy và chua mặn nặng. Nhờ có hoàn chỉnh thủy nông mà 50% diện tích trồng cây của Hải Quang được tưới tiêu theo phương pháp khoa học; năng suất lúa có năm đã đạt 8 tấn/héc-ta hai vụ.

Hợp tác xã Yên Đỗ cũng là nơi đồng ruộng chiêm trũng và lầy thụt. Nhờ áp dụng khoa học thủy lợi, Yên Đỗ đã đào kênh cấp III, rút mạch nước ngầm xuống 0,8 đến 1 mét, tạo nền cứng cho đồng ruộng. Kết quả bước đầu của phương pháp này đã giúp cho Yên Đỗ đưa cơ giới hóa vào cải tạo đồng ruộng. Đồng ruộng của Yên Đỗ từ chỗ chỉ làm được một vụ đã thành ruộng làm được hai, ba vụ với năng suất lúa trên 5 tấn/héc-ta hai vụ.

(5) Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24, ngày 29-9-1974. Những chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh - L.T.V.

hệ thống kênh mương dài 400 kilômét, tưới cho 23.000 héc-ta; trạm bơm Giồng Trôm (Bến Tre) có công suất 40.000 mét khối/giờ, có khả năng tưới cho trên 10.000 héc-ta...

Nhờ tích cực làm thủy lợi và áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới, sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam đã phát triển rõ rệt, làm cơ sở cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp hiện nay. Tính đến tháng 10-1980, ở

các tỉnh, thành phố Nam Bộ (cũ) có khoảng hơn 3.700 tập đoàn và 137 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, thu hút gần 191.000 hộ (chiếm 92% số hộ nông dân lao động), tập thể hóa hơn 116.500 héc-ta ruộng đất (chiếm 5,8% diện tích canh tác trong vùng). Bình quân mỗi tập đoàn sản xuất có 45 hộ với 35,2 héc-ta canh tác. Quy mô một hợp tác xã là 188 hộ với 175 héc-ta canh tác... (1).

☆

Nói tóm lại, thủy lợi đã có vai trò đặc biệt quan trọng trong toàn bộ công cuộc cải tạo, xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất mới ở nông thôn nước ta. Từ chỗ là biện pháp kỹ thuật hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp, thủy lợi đã được đưa lên giữ vị trí then chốt trong cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật nông nghiệp ở nước ta.

Hiện nay để phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, làm cơ sở cho sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, vấn đề phát triển thủy lợi đề trừ tận gốc nạn úng, hạn đang là vấn đề cấp bách của

chúng ta. Lúc này hơn lúc nào hết, công tác thủy lợi ở Việt Nam sẽ chứng minh luận điểm nổi tiếng của V.I. Lênin: "Công tác thủy lợi là việc cần thiết hơn cả, chính nó sẽ tái tạo đất nước, sẽ làm sống lại đất nước, sẽ chôn vùi quá khứ, sẽ củng cố bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội" (2).

10-1980

(1) Báo Nhân dân, ngày 10-10-1980.

(2) V.I. Lênin - Tuyển tập, quyển II, phần II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 485.

GIÁO DỤC LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 14)

cho xuất bản cuốn lịch sử của tỉnh mình). Nhiều ngành chuyên môn cũng đã có bộ phận nghiên cứu lịch sử chuyên ngành, như ngành thủy lợi đang chuẩn bị cho xuất bản bộ Sơ thảo Lịch sử thủy lợi Việt Nam; ngành Đông y đang biên soạn Lịch sử Đông y. Các đoàn thể Thanh niên, Phụ nữ, Công đoàn, v.v... đều có bộ phận nghiên cứu, biên soạn lịch sử phong trào đấu tranh của tổ chức mình. Hiện nay, cả nước Việt Nam có tới 135 cơ sở nghiên cứu lịch sử địa phương hoặc chuyên ngành.

Phong trào giáo dục sử học có tính chất

quần chúng như vậy đã nói lên nét đặc biệt của vai trò sử học trong việc xây dựng con người mới Việt Nam. Nhân dân Việt Nam yêu thích lịch sử, ham học lịch sử, quan tâm tới việc giáo dục lịch sử; bởi vì chính giáo dục lịch sử đã góp phần xây dựng nên thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng của con người mới Việt Nam, đã góp phần bồi dưỡng nên những tấm gương anh hùng, bất khuất, thông minh, sáng tạo trong sản xuất và chiến đấu, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

PHONG TRÀO KỶ ĐỒNG — MẠC ĐÌNH PHÚC NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHAN QUANG — NGUYỄN TIẾN ĐOÀN

LỊCH sử chống Pháp của dân tộc Việt Nam những năm cuối cùng của thế kỷ XIX đã chứng kiến một phong trào quần chúng, tương đối rộng lớn ở các tỉnh đồng bằng, ven biển và trung du Bắc Bộ mà những người nghiên cứu quần gọi là “*Phong trào Kỷ Đồng*”. Trong các giáo trình, tài liệu tham khảo và tác phẩm về lịch sử cận đại Việt Nam, nhiều tác giả đã đề cập đến phong trào này

và cung cấp một số tư liệu nhất định, đặc biệt là những hồ sơ lưu trữ của thực dân Pháp⁽¹⁾.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin bổ sung một ít tư liệu và đề xuất vài nhận xét về phong trào mà chúng tôi gọi là “*Phong trào Kỷ Đồng — Mạc Đình Phúc*”, hai thủ lĩnh tiêu biểu, nhằm thể hiện đầy đủ hơn diễn biến của phong trào cũng như hoạt động của nghĩa quân.

1- KỶ ĐỒNG VÀ MẠC ĐÌNH PHÚC

Khoảng năm 1887, từ vùng Thái Bình đã lan truyền nhanh chóng những tin đồn đại về một vị “thần đồng” 13 tuổi tên là *Nguyễn Văn Cầm* ở làng Ngọc Đình⁽²⁾. Các cụ già địa phương truyền rằng Cầm sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo. Cha của Cầm là cụ Đồ Ty, đỗ nhị trường, làm nghề dạy học, đàn rỏ rã và đóng cối. Lên 4, 5 tuổi, Cầm đã sớm bộc lộ những năng khiếu của một cậu bé thông minh và có trí nhớ khác thường. Lên 6 tuổi, Cầm “học một biết mười”, thậm chí đã biết “làm thơ phú, ứng khẩu những câu đối kỳ-diệu”. Gừng từ đó, những giai thoại về “Kỷ Đồng” (cậu bé kỳ lạ) làng Ngọc Đình ngày một nhiều thêm lan ra các tỉnh lân cận:

“*Bao giờ Nhân Lý có đình,
Trạm Chay mở chợ, Ngọc Đình có vua*”

Qua câu chuyện nhỏ to giữa các nhà nho yêu nước và các vị bộ lão có uy tín bấy giờ, thì “ông vua Kỷ Đồng” từ năm lên 9 tuổi đã soạn bài hịch kêu gọi nhân dân chống Pháp, năm 11 tuổi đã sáng tác bài thơ *Đồng Xích Bích* phân tích thế mạnh của dân tộc Việt Nam về cả ba mặt thiên thời, địa lợi, nhân hòa⁽³⁾.

“Vua Kỷ Đồng” 13 tuổi được nhân dân Thái Bình rước kiệu như rước thần. Ông Lê

(1) Xin tham khảo:

— Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, tập II, in lần thứ hai, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội 1958.

— Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vạn: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập II, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1961.

— Hoàng Văn Lân, Ngô Thị Chính: *Lịch sử Việt Nam*, quyển III, tập I, phần II, in lần thứ hai, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1979.

— Đỗ Thiện: *Phong trào Kỷ Đồng năm 1879*, Nghiên cứu lịch sử số 64, tháng 7-1964).

— Vũ Văn Tỉnh: *Bổ sung tài liệu về Kỷ Đồng*, Nghiên cứu lịch sử số 92, tháng 11-1966.

(2) Làng Ngọc Đình thuộc tổng Hà Lý, huyện Duyên Hà, phủ Tiệp Hưng, tỉnh Hưng Yên (từ năm 1890 thuộc tỉnh Thái Bình). Nay làng Ngọc Đình đổi tên là xã Văn Cầm, thuộc huyện Hưng Hà, Thái Bình. Theo tài liệu của một giáo sĩ Thụy Điển là O'Reilly (do đồng chí Niculin cung cấp cho chúng tôi), Nguyễn Văn Cầm sinh ngày 8-10-1875.

Hoành, một sĩ phu yêu nước ở làng Dương Liễu (xã Bình Định, huyện Kiến Xương) đã đích thân đến làng Ngọc Đình công Kỳ Đồng về làng mình giới thiệu với nhiều nho sĩ khác như Nguyễn Bá Ôn ở Nguyệt Lâm, phó bảng Trần Xuân Sắc ở Đông Thành (xã Nam Hải, huyện Tiền Hải), mong dựa vào uy tín của « Vua Ngọc Đình » để tập hợp nghĩa đảng.⁽¹⁾

Trong số những người tìm đến Kỳ Đồng bấy giờ có Mạc Đình Phúc ở Hải Dương. Mạc Đình Phúc tên thật là Nguyễn Khắc Tĩnh, người xóm Côi, thôn Bình Hà (nay là xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, Hải Hưng). Gia phả họ Nguyễn ở Bình Hà (phần thế thứ) cho biết: Tĩnh nguyên là khóa sinh, làm trường tư vấn, còn có hiệu là Minh Mẫn. Nhân dân địa phương quen gọi ông là Khóa Tĩnh hoặc Tiên Tĩnh (theo đạo tu tiên). Theo Đỗ phe (Daufès), « khóa Tĩnh là thầy địa lý nổi tiếng, được nhân dân các làng xã trong tỉnh ngưỡng mộ về tài đặt mồ mả »⁽²⁾. Ngô Tất Tố cho biết thêm: « Bấy giờ thiên hạ theo

(Kỳ Đồng) đông lắm, nhất là bọn phủ thủy trong bọn này có Mạc Đình Phúc, quán Hải Dương ». ⁽³⁾.

Sau ngày đến thăm « vua Kỳ Đồng » ở Ngọc Đình và gia nhập nghĩa đảng, Mạc Đình Phúc dần dần trở thành một yếu nhân của các lực lượng yêu nước ở Hải Dương. Trong thời gian Kỳ Đồng bị Pháp mang sang Angiê (Alger), Mạc Đình Phúc vẫn ngầm ngầm xây dựng lực lượng ở các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng và có quân hệ mật thiết với các cơ sở ở Thái Bình. Đến năm 1895, lực lượng của Mạc Đình Phúc đã lên mấy ngàn người và được phiên chế thành nhiều đơn vị, bí mật huấn luyện võ nghệ, chờ ngày khởi sự. Đặc biệt là từ sau khi Kỳ Đồng ở Angiê về nước (1896), mối quan hệ gắn bó giữa Kỳ Đồng và Mạc Đình Phúc, với tư cách là hai thủ lĩnh tiêu biểu của một phong trào chung, đã được thể hiện rõ nét trong các năm 1896, 1897 với việc xây dựng « đồn điền » Chợ Kỳ ở Yên Thế và cuộc nổi dậy đồng loạt ở mấy tỉnh đồng bằng trong những ngày tháng 12-1897.

II - HOẠT ĐỘNG CỦA PHONG TRÀO

1. Từ « cậu bé kỳ lạ » đến thủ lĩnh Kỳ Đồng.

Sau khi đã tạo ra được một « thần tượng Kỳ Đồng » có sức hấp dẫn để tập hợp lực lượng, những người yêu nước ở Thái Bình, Nam Định bền quyết định tổ chức một cuộc « rước kiệu Kỳ Đồng » tiến về thành phố Nam Định ngày 27-3-1887, đánh dấu sự mở màn của một phong trào mới. Thực dân Pháp ở Nam Định đã được bọn cố đạo ở Phát Diệm mật báo, và chúng đã giải tán đoàn người rước kiệu.

Sau đó, nhằm đề phòng « những hậu quả tai hại », thực dân Pháp quyết định đưa cậu bé 13 tuổi ấy sang Angiê « du học », mà thực chất là một biện pháp quản thúc biệt xứ.

Kỳ Đồng đến Angiê ngày 2-10-1887 và ở đó suốt mười năm (1887 - 1896). Suốt thời gian này, Kỳ Đồng quan hệ mật thiết với Hàm Nghi cũng đang bị đày ở đó. Sau những năm học tập, Kỳ Đồng đã thông thạo tiếng Pháp, đỗ bằng tú tài khoa học (hóa - lý), lại giành được một bằng huấn luyện viên thể dục thể thao. Theo tài liệu của giáo sĩ Thụy Điền, Kỳ Đồng được cấp học bổng của trường trung học mang tên Luilô Grăng (Louis le Grand). Sau khi tốt nghiệp tú tài văn học và khoa học, Kỳ Đồng có thời gian được cử ra phục

vụ hải quân Pháp trên tàu Boécda (Borda), nhưng không được phép ra khơi.⁽⁴⁾

(1) Trần Xuân Sắc nguyên là tri huyện Tiên Lữ, từ quan về dạy học, là bạn của Tạ Hiện và Nguyễn Thiện Thuật; về sau ông tham gia Đông Kinh nghĩa thực.

(2) Daufès: *Histoire de la Garde Indigène*. Tư liệu của Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(3) Ngô Tất Tố: *Lịch sử Đê Thám*.

(4) Trong thời gian ở Angiê, có lần Kỳ Đồng gửi về nước tặng người bạn thân là Lê Huy Nam (ở làng Tè, huyện Hưng Hà) một tấm ảnh (hiện còn ở gia đình cụ Lê Huy Trù). Ảnh Kỳ Đồng chụp toàn thân cỡ 12x18cm, mặc quân phục bằng da với hai hàng khuy đồng trước ngực, hai ve áo có đính phù hiệu mỏ neo, cắt tóc ngắn, tay trái cầm mũ, lưỡi trai, dáng mặt trầm tư. Mặt sau tấm ảnh Kỳ Đồng để tặng bạn mấy hàng chữ Hán viết bằng mực Tàu như sau: « Kinh sư thượng tôn hữu. Nhục tử Nguyễn Văn Cầm. Ất vị đồng. Yên khái » (Kinh gửi bạn tôn quý. Nhục tử Nguyễn Văn Cầm. Mùa đông năm Ất vị (1895). Nay kính).

Trong thời gian sống với Hàm Nghi ở Angiê, hai người có theo dõi tình hình trong nước, và hơn thế, có bàn bạc về một kế hoạch xây dựng phong trào sau khi Kỳ Đồng trở về nước. Hai người đã giữ kín ý đồ trên và họ ngoài vẫn tỏ ra khuất phục người Pháp. Thực dân Pháp nuôi hy vọng đảo tạo Kỳ Đồng trở thành một công cụ phục vụ cho chúng và đã đưa Kỳ Đồng về Việt Nam vào năm 1896; bấy giờ Kỳ Đồng đã 22 tuổi ⁽¹⁾. Nhưng Kỳ Đồng lại trở thành một thủ lĩnh của phong trào chống Pháp! Đây là bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời Kỳ Đồng, trái ngược với dự kiến của thực dân Pháp, thậm chí bất ngờ đối với chúng nữa; Pôn Sác (Paul Chack) viết: « Năm 1887..., Kỳ Đồng được gửi sang học ở trường trung học Angiê, sống ở đó 9 năm, luôn có quan hệ với Hàm Nghi... và anh ta đã học được lòng căm thù nước Pháp bằng chính học phí do chúng ta cấp cho » ⁽²⁾.

Trên thực tế, một bộ tham mưu của phong trào đã được hình thành: Kỳ Đồng được tôn làm « Quốc Sư », Mạc Đình Phúc làm thủ lĩnh, Nguyễn Bá Ôn làm chủ mưu, v.v... Nhằm tuyên truyền cho bộ tham mưu ấy, những bản « hiệu triệu » ký tên Kỳ Đồng và Mạc Đình Phúc đã được bí mật bỏ vào các hòm sặc trong dinh, trong đền thờ thành hoàng. Lời hiệu triệu được viết bằng chữ Nôm, có kèm theo ghi chú: « Nếu ai tiết lộ thiên cơ sẽ bị dây xuống hỏa ngục của Diêm Vương và chịu tám kiếp luân hồi » ⁽³⁾. Nội dung của bản hiệu triệu này đã được nhắc lại trong bài hịch xuất quân ngày 13-12-1897: « Nay thượng đế... hạ chiếu giáng thế cho Nam thiên thế tử trụ danh ở phạm trần là Nguyễn Khắc Tĩnh, nhưng thuộc dòng dõi nhà Mạc nên đổi tên là Mạc Đình Phúc, đề trị vì nước Nam, cứu dân độ thế. Nay ta Quốc sư Kỳ Đồng vâng lệnh Thiên đình khâm sai chư tướng và đoàn âm binh, nghe ta triệu tập về đây... » ⁽⁴⁾.

Các tướng lĩnh của phong trào ở các địa phương đều nhận bằng sắc, chức tước của bộ tham mưu này. Một số tài liệu, bằng sắc đã bị thực dân Pháp tịch thu trong vụ bắt Kỳ Đồng và lục soát đồn điền Chợ Kỳ. Điều này được Đốc lý Hải Phòng là Risa (Richard) nói rõ, trong một báo cáo mật, và ngay bấy giờ chính quyền thực dân đã khẳng định rằng cuộc nổi dậy ở Hải Phòng, Hải Phòng là do Kỳ Đồng bố trí và gây cơ sở từ trước khi bị bắt... Khi nhắc lại « vụ biến Thiên binh ».

Độc phe cũng viết: « (Mạc Đình Phúc) tin rằng mình đang đảm nhiệm một thiên mệnh, y đã liên kết với Kỳ Đồng và đã thành công trong việc gieo rắc niềm tin đó vào đám quần chúng mà cả hai người đã cấp cho họ hơn 3.000 bằng sắc, chức tước » ⁽⁵⁾.

Trong thời gian Mạc Đình Phúc ở Hải Dương khẩn trương chuẩn bị cho ngày khởi sự, Kỳ Đồng đã nhiều lần từ Yên Thế về thăm cầu cứu. Những lần về thăm này, Kỳ Đồng đều hóa trang kín đáo (khí mặc áo dân thường; khi mặc Âu phục) và được bố trí ở trong hầm dưới gầm giường, có liên lạc, viên tiêu canh phòng ở phía ngoài ⁽⁶⁾.

Việc Kỳ Đồng bị bắt vào cuối tháng 10-1897 đã buộc Mạc Đình Phúc phải phát lệnh nổi dậy đồng loạt vào những ngày giữa tháng 12-1897.

2. Khẩu hiệu và mục tiêu đấu tranh

Bằng hình thức thơ ca và « sấm Trạng Trình tái thế », Kỳ Đồng đã thức tỉnh nhân dân qua những nội dung có thể hiểu theo nhiều cách:

« Phá đền tiên thánh giáng trần ».

(Phá nường vỡ ruộng, tiên thánh xuống cõi trần)

« Thừa thiên vận thần nhân cộng tế,

Thống nhiếp hodi (trở thế cứu dân...) » 1,

(Vận trời và thần người cùng nhau nường tựa,

Mong đem tác lòng giúp đời cứu dân...).

(1) Hôm tiễn bạn ra tận hải cảng, Hàm Nghi nói với Kỳ Đồng: « Ở Việt Nam sang đây có tôi với anh. Nay anh về nước, anh phải làm thế nào, chẳng lẽ để tôi chết mòn ở đây hay sao? » (Tư liệu do cụ Lê Huy Trữ ở xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà, Thái Bình cung cấp. Cụ Trữ là con của Lê Huy Nam, bạn của Kỳ Đồng).

(2) Paul Chack: *Hoàng Hou Thám, pirate*. Hà Nội, 1909 - 1910; Paris, Septembre 1933, p.125

(3) Bài hịch do cụ Phan Điem (tức Lê Đại Lâm), 73 tuổi, cán bộ hưu trí ở Nam Định cung cấp. Cụ Điem là con trưởng của Phan Cung (thư ký của Mạc Đình Phúc).

(4) Daufès: *Sách đã dẫn*.

(5) Tài liệu của cụ Phan Điem.

Và muốn thực hiện hoài bão cao cả đó thì những đội quân Cần vương trước đây từng hướng về Hàm Nghi với «sơn phòng» với chiến lũy kiêu Hương Khê, Ba Đình, Bãi Sậy nay đã hết hiệu nghiệm, phải thay nó bằng một đội quân khác với những thủ lĩnh khác «do trời sai xuống», nghĩa là những đội quân chính hiệu «Thiên binh thần tướng» phối hợp với những đạo «âm binh» đội đất mà lên (1).

Mạc Đình Phúc cũng vậy. Vị thủ lĩnh nhận trách nhiệm cầm chốt ở đồng bằng này cũng phải bắt đầu bằng việc tự trang bị những vốn liếng cần thiết cho mình về hội toán, địa lý, tử vi... đề đi vào quân chúng nông dân đang sống khắc khoải sáu những lũy tre xanh. Ông còn phao tin rằng ông đạo được ăn vàng nhà Mạc khắc bốn chữ «Sắc mệnh chí bảo».

Nhưng vấn đề mấu chốt là ở chỗ nghĩa quân kêu gọi nhân dân đánh đuổi người Pháp và lật đổ triều đình Tự Đức. Theo họ triều đình nhà Nguyễn chỉ là «một bọn người không biết quốc sỉ, cam phận làm tôi tớ cho lũ bạch quỷ» và Tự Đức là «đứa con hoang vô đạo», dám «đem xã tắc dâng cho người Pháp» (1). Trên các giấy tờ, bằng sắc, các thủ lĩnh đã nêu bất kỳ khẩu hiệu «Bình Tây diệt Nguyễn» (2), còn trong dân gian thì tiếp tục lan truyền những câu thơ của Kỳ Đồng:

«Tây thiên chỉ nhật tảo thanh,

Long nhượng thủ khởi cớ thành vũ phi»

(Trung thu ngắm)

(Hẹn có ngày quét sạch giặc Tây,

Như rồng vươn mình, như chim hồng cất cánh).

Và cuối cùng, ngày quân chúng khát khao mong đợi đã đến. Trong buổi ra quân đêm 13-12-1897 tại chùa Minh Khánh (huyện Thanh Hà, Hải Dương), người ta lắng nghe «Quốc sư» Kỳ Đồng tuyên đọc bài hịch «Diệt Nguyễn, bình Tây». Lời lẽ bài hịch tuy đượm màu tôn giáo thần bí, nhưng điều cơ bản là nó đã vạch mặt chỉ tên kẻ thù cướp nước và bán nước, khẳng định mục tiêu đấu tranh của phong trào: «Vua tôi nhà Nguyễn tuy tạm thời làm chủ nước Nam, nhưng đã quý gối đầu hàng lũ quỷ... Nay ta, Quốc sư Kỳ Đồng, lãnh Thiên đình sai chư tướng và đoàn âm binh nghe ta triệu tập về đây phi phong hỏa tốc,

phải mau mau trở lại, biến hình biến tướng, vâng lệnh này diệt Nguyễn bình Tây» (3).

3. Tò chức và lực lượng.

a) Căn cứ vào những tài liệu hiện có, chúng ta có thể hiểu biết được ít nhiều về một số tướng lĩnh, yếu nhân của phong trào, như:

— *Nguyễn Bá Ôn*: người làng Nguyệt Lâm, huyện Kiến Xương, Thái Bình. Ông có đi học nhưng không đỗ đạt, nổi tiếng về phương thuật, tự xưng là «Thiên thần giáng sinh». Bấy giờ lệnh dịch tả đang hoành hành khắp các làng xã trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Người ta mang kiệu đến rước ông về trừ dịch. Có khi ông vào tận Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, vừa «hành nghề» vừa tuyên truyền cho phong trào. Mãi đến khi nghĩa quân nổi dậy tấn công các thị xã, thực dân Pháp mới phát hiện ra ông là một tướng lĩnh quân trọng của phong trào ở Thái Bình. Ông bị bắt và bị chém ở đề lao Thái Bình. Tương truyền rằng, trước giờ hành quyết, ông vẫn bình thản, khản nhiều to the chỉnh tề, miệng nhai trầu bôm bẻm (4). Lại có tài liệu nói, sau khi bị bắt, quân Pháp đã giải ông về Nguyệt Lâm (nay là xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương) và chém đầu ông trước điện thờ «Tâm thánh». Dân làng thương tiếc vị chủ sùyn kiên cường, mang vải xô đến thấm máu ông. Hiện nay chúng tôi chưa có tài liệu xác minh Nguyễn Bá Ôn đã có mặt hay không trong cuộc nổi dậy ở Thái Bình đêm 15-12-1897 (5).

— *Phạm Cung*: còn gọi là Phạm Phan Cung, vì cha ông lấy vợ họ Phạm ở Hải Dương.

(1) Trần Văn Giàu: *Phong trào Cần Vương*. Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 1957, tr. 206.

(2) Theo lời kể của cụ Phan Điem (đã dẫn) và cụ Nguyễn Trọng Bàng, 70 tuổi, giáo viên hưu trí, quê ở thôn Bình Hà, huyện Thanh Hà, nay ở phố Quang Trung, thị xã Hải Dương.

(3) Như chú thích trên.

(4) Theo tài liệu của cụ Nguyễn Đức Chính, 73 tuổi, cán bộ về hưu ở thị xã Thái Bình, là cháu ba đời của Nguyễn Bá Ôn. Xem thêm Phạm Văn Thụ: *Thái Bình thông chí*, Tư liệu của Ty Văn hóa - Thông tin Thái Bình.

(5) Tư liệu do cụ Dương Quảng Châu, 65 tuổi, ở xã Thăng Long, huyện Đông Hưng, Thái Bình, cung cấp.

Ông sinh năm 1875 tại thôn Bình Hà (xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, Hải Dương), nhưng nguyên quán ở huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Khi đi theo phong trào, ông mới chỉ là một khóa sinh, được Mạc Đình Phúc chọn làm thư ký. Phong trào thất bại, ông trốn về Hà Tĩnh tham gia nhóm Văn thân của Tú Ngồn, Tú Cúc, Nho Thần, Đỗ Điện (Phan Điện) ⁽¹⁾.

— *Lê Huy Nam*: bạn thân của Kỳ Đồng từ bé, sau theo Kỳ Đồng lên Yên Thế. Ông được Kỳ Đồng cử lên biên giới Việt Bắc liên lạc với các lực lượng của phong trào Cần vương cũ để mua vũ khí.

Có thể kể thêm:

— *Lê Văn Trác*: giữ chức lục lãnh binh.

— *Phạm Đình Quỳnh*: nguyên tri huyện Quế Dương, giữ chức thủy lãnh binh (về sau Quỳnh phản bội phong trào).

— *Lý Tuệ*: người xã Gia Viên, Hải Phòng, là con rể và là một tướng thân cận của Mạc Đình Phúc ⁽²⁾.

— *Nguyễn Bá Lươn* và *Nguyễn Bá Lườn* (ở Đồ Sơn).

Đào Văn Phi: ở Thuận Thiên, huyện An Thụy, về sau được dân làng thờ làm thành hoàng.

— *Vũ Đình Mạn*: nhân viên Sở Thương chính Hải Phòng, sau làm bồi cho một viên quan hai Pháp; khi tham gia phong trào, ông phụ trách vận động binh lính khổ xanh:

Chỉ huy nghĩa quân ở địa bàn Hải Phòng Kiến An có:

— *Lãnh Mộc* (tức Vũ Văn Mộc ở Kỳ Sơn);

— *Tống Tồn* (ở An Lão);

— *Đề Tu* (tức Trịnh Văn Tu);

— *Đề Cứng* (tức Ngô Văn Cứng ở Kim Châm) cùng với *Lãnh Phách* phụ trách xưởng rèn vũ khí;

— *Đề Giản* (tức Nguyễn Văn Duy ở Biều Đa);

— *Lãnh Ô* (tức Đặng Quang ũ);

— *Đoàn Đức Mài* (ở Kim Sơn); v.v...

Một điều đáng chú ý là trong hàng ngũ các tướng lĩnh của nghĩa quân có nhiều nhà sư yêu nước, như sư *Nam Thượng* ở chùa Lộ Vị (huyện Tiên Hưng, Thái Bình), sư *chùa Phú Mỹ* (huyện Kiến Xương, Thái Bình), sư *Neo* (huyện Thanh Miện, Hải Hưng), nhưng nổi tiếng nhất là sư *Thụ* ở chùa Lãng Đông (xã Trà Giang, huyện Kiến Xương, Thái Bình).

Sư *Thụ* tên thực là Nguyễn Thái Phúc thường mang nhiều tên khác như sư *Dù*, sư *Sở*...). Ông đã tham gia phong trào Cần vương do Tạ Hiện lãnh đạo, đã mộ quân đánh Pháp, đã phối hợp với lực lượng của Lãnh Bôn trong các trận đánh ở Tống, Vũ, Trục Định (thuộc các huyện Kiến Xương, Vũ Thư ngày nay). Phong trào Cần vương thất bại, sư *Thụ* liền bắt liên lạc với Kỳ Đồng và Mạc Đình Phúc và trở thành một tướng lĩnh xuất sắc của phong trào này trên địa bàn Thái Bình. Trong cuộc nổi dậy cuối năm 1897, sư *Thụ* trực tiếp chỉ huy nghĩa quân tiến đánh thị xã Thái Bình, bị bắt và bị xử chém ở Gò Mống (nay là khu bãi đá bọng thị xã) cùng 21 người khác.

b) *Lực lượng tham gia phong trào*: tuyệt đại bộ phận là những nông dân nghèo khổ. Ngay cả những thủ lĩnh của phong trào phần nhiều cũng đều xuất thân từ nông dân. Họ bị mất tham gia những tổ chức nghĩa quân ở quê nhà hoặc hưởng ứng cuộc vận động đi khai phá đồn điền Chợ Kỳ ở Yên Thế. Có nơi, cả dân làng đều đi theo nghĩa quân, như các làng Mỹ Đức, Kha Lâm (Hải Phòng), Thanh Bình (Hải Hưng). Trong nghĩa quân có một bộ phận chuyên giữ việc liên lạc, tình báo, tạo thành một mạng lưới "thăm tử". Phần lớn các "thăm tử" là phụ nữ. Theo tài liệu của cụ *Trần Xuân Hảo* ở xã Quỳnh Anh (huyện Hải Hậu, Hà Nam Ninh) thì năm 1897, các sĩ phu yêu nước trong xã đã cử một số chị em lên đồn điền Chợ Kỳ phụ trách công tác liên lạc.

Các thủ lĩnh nghĩa quân còn đặc biệt chú ý lôi kéo những binh lính người Việt trong quân đội thực dân Pháp. Họ đã cử người vào hàng ngũ lính khổ xanh, khổ đỏ để tuyên truyền, vận động binh lính. Nhiều lính khổ xanh đã giúp nghĩa quân điều tra tình hình của địch, hoặc lấy trộm súng đạn cung cấp cho nghĩa quân. Thực dân Pháp đã phát hiện rằng: « Bọn lính khổ đỏ bị thúc bách vất vả đã đem bán vũ khí, đạn dược cho quân phiến loạn, và những vụ đạo ngũ cứ tăng lên » ⁽³⁾: hoặc: « Bọn lính khổ đỏ đã bán đạn dược, có

(1) Các ông đã tích cực ủng hộ phong trào Đông du của Phan Bội Châu.

(2) Về sau Lý Tuệ tham gia phong trào Đông du, rồi bị Pháp đày ra Côn Đảo 18 năm.

(3) Capitaine Rouyer: *Histoire de l'Annam et du Tonkin de 1790*. Paris, 1906.

khi cả súng ống nữa, với ý định ủng hộ quân phiến loạn mà nhiều người là hệ bạn hay thân thuộc của họ»⁽¹⁾.

Nghĩa quân còn tranh thủ sự ủng hộ của nhà giàu. Số thóc gạo, tiền bạc mà họ đóng góp cho nghĩa quân là tùy theo khả năng và tự nguyện của họ, và được nghĩa quân ghi thành sổ sách để huy động khi cần thiết⁽²⁾.

Trong không khí sôi nổi ấy của phong trào, một số người trước đây đã nhận quan chức của Pháp cũng quay sang hưởng ứng hoạt động của nghĩa quân hoặc kín đáo, gián tiếp, hoặc đi hẳn theo nghĩa quân. Tri phủ Kiến Thụy Phạm Duy Du đã ngầm liên kết với Mạc Đình Phúc và trao cho nghĩa quân một số đồn lính. Về sau ông bị đẩy ra Côn Đảo và chết ở đó.

Theo Hoàng Văn Lân và Ngô Thị Chính, nghĩa quân «chú ý lôi kéo những người có thiện chí được giữ nguyên chức và đe dọa những kẻ ngoan cố phải bị đẩy đi xa 3000 lý. Ai giúp tiến sẽ được trả lại gấp ba lần»⁽³⁾.

C) Về tổ chức huấn luyện. Hiện nay chúng tôi chưa có tài liệu để tìm hiểu xem đội quân khai hoang của Kỳ Đồng ở đồn điền Chợ Kỳ có bị mật huấn luyện võ nghệ hay không, và nếu có thì cách tổ chức luyện tập ra sao. Riêng về lực lượng do Mạc Đình Phúc phụ trách ở đồng bằng, thì kế hoạch tổ chức luyện tập được quy định khá chặt chẽ. Ban ngày, nghĩa quân vẫn sinh hoạt, sản xuất trên đồng ruộng như những nông dân bình thường. Đến đêm, khoảng canh một trở đi, khi dân làng đã ngủ yên, họ bí mật đến bãi tập đã quy định, có mang theo vũ khí (gậy, dao, mã tấu) và lương thực (cơm nắm, muối vừng). Bãi tập do Mạc Đình Phúc trực tiếp huấn luyện là một «khu vườn cấm» khoảng 4. 5 mẫu Bắc Bộ ở thôn Bình Hạ. Trong khi tập, người ta thắp đèn, đốt hương quanh bãi. Ánh đèn dầu lập lập lờ lờ quện với khói hương đã gợi nên một cảm giác huyền bí. Một kỷ luật đặt ra cho nghĩa quân là mọi người khi đến bãi tập phải hóa trang để cấm nhận mặt nhau: người bôi mặt đen bằng nhọ nồi, người bôi vôi trắng bệch, người bôi phẩm đỏ như Quan Công... Nội dung luyện tập gồm có những bài võ truyền thống như đánh gậy, phóng lao, những bài quyền, kiếm, đại đao, v.v... Trước khi trời sáng, họ lặng lẽ rút khỏi bãi tập sau khi đã xóa sạch mọi dấu vết trên bãi: lá gói cơm, bã chè, phân ngựa... đều được chôn giấu cẩn thận.

Các địa điểm huấn luyện cũng được bố trí cách biệt nhau, có khi là một căn nhà kho trái cửa ở ngoài, nghĩa quân đến tập luyện thì trèo qua chái nhà mà vào.

Nghĩa quân được phiên chế thành đội, cơ, vệ, nha, hộ... do các chức quân lãnh, đốc lãnh, đề chương, thống chế, đô hiến chỉ huy. Đại thể cứ 30 nghĩa quân hợp thành 1 đội, 4 đội là 1 cơ, 4 cơ là 1 vệ...; lại chia làm thủy binh và bộ binh.

Một cơ sở rèn vũ khí được bí mật đặt ở Kiến An, phân tán làm nhiều xưởng rèn nhỏ ở 36 địa điểm trong tỉnh như Ngã ba Ngọc Tỉnh (Quán cũ), Kha Lam (thị xã Kiến An), Tân Trào - Mỹ Đức (Kiến Thụy), v.v... Vũ khí được chế tạo chủ yếu là mã tấu, dao, «lá mây», dao găm búp măng (sắc cả hai lưỡi)⁽⁴⁾.

Trong nghĩa quân, người ta còn bị mật phân công nhau nhiệm vụ chuẩn bị những phương tiện chiến đấu như làng Cáp Nhất, Cáp Thượng, Du Tái thì trồng chuối, các làng ven sông như Vàng Xá, Lang Động thì chuẩn bị tre nứa, thừng chèo, thuyền mùng... để khi có lệnh có thể hoàn thành cầu phao trong một đêm.

Khi chuẩn bị khởi sự, nghĩa quân đã thống nhất trang phục như: cấp chỉ huy chít khăn đầu riu, mặc áo dài nâu, thắt lưng bằng vải trắng «bối hậu»; nghĩa quân đều chít khăn nâu qua cằm, quần áo nâu cộc, thắt lưng dây chuối, quần bó xà cạp, mặt đều vẽ ba vòng tròn đen, trắng, đỏ ở hai mắt và quanh miệng, ngực đeo một tấm thẻ tre dài khoảng 5cm có ghi hai chữ «Thiên binh» cùng họ tên, quê quán⁽⁵⁾.

4. Đồn điền Chợ Kỳ ở Yên Thế.

Trên chuyến tàu biển từ An giê về Việt Nam, Kỳ Đồng và bác sĩ người Pháp Ginla

(1) De Lanessan : *L'Indochine française*. Paris, 1889.

(2) Tư liệu của cụ Phan Điem.

(3) Hoàng Văn Lân, Ngô Thị Chính : Sách đã dẫn, tr. 203.

(4) Tư liệu của đồng chí Đình Xuân Lâm.

(5) Tư liệu do các cụ Phan Điem và Nguyễn Trọng Bằng cung cấp. Thực dân Pháp đã thu được một số thẻ tre này khi chúng đàn áp cuộc nổi dậy ở Hải Phòng. Daufès cũng viết: «Bọn họ đều cắt tóc ngắn, thắt lưng màu trắng và mang một tấm thẻ căn cước ghi rõ họ là «lính nhà trời» (Sách đã dẫn).

(Gillard) đã quyết định kế hoạch công tác mở đồn điền ở miền ngược⁽¹⁾. Đến Hà Nội, Ginla bèn đệ đơn xin chính quyền thực dân và chỉ vài tuần sau hẳn đã được phép khai khẩn đồn điền ở Chợ Kỳ (tổng Hương Vĩ, huyện Yên Thế) ngay trên địa bàn hoạt động của phong trào Hoàng Hoa Thám.

Trên thực tế, Ginla không trực tiếp trông nom việc khai khẩn ở Chợ Kỳ, mà giao hẳn cho Kỳ Đồng. Ginla chỉ ở Hà Nội chuyên lo việc cấp giấy tờ cho những người miền xuôi lên khai hoang.

Mục ấy, đi theo Kỳ Đồng lên Chợ Kỳ có hàng ngàn nông dân nghèo và nhiều chiến sĩ cũ của phong trào Cần Vương ở các tỉnh đồng bằng. Đến khoảng tháng 9-1897, việc di dân lên Yên Thế đã trở thành một phong trào khá rầm rộ. Người ta mang theo lương thực, gia súc và dụng cụ lao động, hoặc góp tiền bạc xin đi khai phá đồn điền. Có những gia đình "bán cả gia cư điền địa để đi theo Kỳ Đồng"⁽²⁾.

Đội quân khai hoang đông đảo, hăm hở, đủ loại người đổ do Kỳ Đồng đứng ra chiêu mộ, dưới con mắt của bọn mật thám thực dân chắc chắn không phải là một việc bình thường. Nhưng chúng chưa yện được lý do gì để ngăn cản, vì những người lên Chợ Kỳ khai hoang đều mang theo giấy thông hành hợp pháp.

Chủ trương của Kỳ Đồng và Mạc Đình Phúc là xây dựng khu vực Chợ Kỳ thành một "căn cứ trả hình", cố gắng che mắt thực dân bằng cái vỏ "đồn điền" hợp pháp, vừa làm nơi tích trữ lương thực, xây dựng lực lượng, liên lạc với các địa phương, vừa là nơi tiếp đón, hội họp với tính chất một đại bản doanh. Từ đồn điền Chợ Kỳ, Kỳ Đồng bí mật chỉ đạo việc chuẩn bị các cuộc bạo động vũ trang ở các tỉnh đồng bằng, nhưng thường ngày ông vẫn công khai liên lạc với những người Pháp ở địa phương, nhất là với Ginla ở Hà Nội.

Kỳ Đồng đã khéo léo xây dựng căn cứ Chợ Kỳ thành một kiểu "làng pháo đài", tuy bề ngoài trông vẫn như những làng xóm bình thường. Những hầm phòng thủ lúi sâu trong thôn xóm. Tổ chức lao động và sinh hoạt trong đồn điền rất chặt chẽ: nghĩa quân bí mật canh gác, kiểm tra người lạ mặt, tập duyệt cứu hỏa, qui định mặt hiệu báo động, v.v...⁽³⁾.

Đồn điền Chợ Kỳ gồm 6 đơn vị nhỏ, gọi là Đồn Nhất, Đồn Nhì, Đồn Ba, Đồn Tư, Đồn Hồng (?) và Đồn Sáu. Hằng ngày, Kỳ Đồng tham gia lao động với nghĩa quân: đào hào, đắp lũy, phá nương... Qua bài thơ "Niềm vui vỡ đồn điền" của mình, Kỳ Đồng muốn nhắc nhở nghĩa quân về ý nghĩa và mục tiêu của công việc mà họ đang theo đuổi là "Lấy nông nghiệp tạo thành quân nghiệp..."⁽⁴⁾.

Mục đích chính của Kỳ Đồng ở Chợ Kỳ rõ ràng không phải chỉ là phá nương, làm ruộng. Nhưng ông đã lợi dụng việc khẩn hoang công khai đó để tuyên truyền tinh thần chống Pháp trong nhân dân bằng những bài thơ phảng phất có tính chất "sấm truyền":

"Phá điền tiền thánh giáng trần:
Mãnh sĩ mưu thần như hải như lâm"⁽⁵⁾

Và những bài thơ chữ Hán, chữ Nôm mang nội dung đại loại như câu trên, do Kỳ Đồng hoặc các nhà nho yêu nước sáng tác, đã từ Chợ Kỳ nhanh chóng truyền đi khắp nơi. Thực dân Pháp cũng sớm phát hiện thấy những hoạt động bí mật của Kỳ Đồng ở Yên Thế, nhưng mãi đến cuối tháng 10-1897 chúng mới ra lệnh bắt Kỳ Đồng.

Trong khi cùng Mạc Đình Phúc chỉ đạo việc chuẩn bị nổi dậy ở đồng bằng, Kỳ Đồng còn cử người lên Việt Bắc liên lạc với các lực lượng của phong trào Cần vương cũ. Ông giao nhiệm vụ này cho Lê Huy Nam và Đỗ Tạo (người xã Ngọc Quế, huyện Quỳnh Côi)

(1) Xin tham khảo bài viết của Đỗ Thiện và Vũ Văn Tinh (Tập chí đã dẫn).

(2) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Thái Bình: *Điền qua trang sử nhân dân Thái Bình tham gia chống ngoại xâm, đấu tranh cách mạng từ trước tới nay*.

(3) Tư liệu của đồng chí Thức, cán bộ văn hóa—thông tin xã Đồng Kỳ, huyện Yên Thế (Hà Bắc), và theo lời kể của bà cụ Ngăn coi sóc an động Thiện Thái.

(4) Tư liệu của cụ Lê Huy Trù.

(5) Ý nói: «Quốc sư» đi «phá điền» là lúc tiền thân xuống cõi trần, «Phá điền» còn có thể hiểu là chữ «thần» tức năm Đinh thân (1896) là năm Kỳ Đồng từ Angiê về nước. Câu thơ trên trích trong *Thi văn tập* của cụ Thái Xương Lăng (xã Vũ Lăng, huyện Tiên Hải, Thái Bình).

đi gặp Vi Văn Lâm để nhờ Lâm giúp đỡ mua vũ khí bên Trung Quốc⁽¹⁾. Nhờ vậy nghĩa quân của Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc được trang bị thêm một số vũ khí.

Cũng trong thời gian này, Kỳ Đồng đã liên lạc với Hoàng Hoa Thám. Không phải ngẫu nhiên mà địa điểm chọn mở đồn điền của Kỳ Đồng lại chính là vùng Yên Thế. Pôn Sác đã nhận xét rất có lý: « Kỳ Đồng lên Yên Thế với danh nghĩa mở đồn điền... Thực ra chính là tiếng tăm của Đề Thám đã cuốn hút ông ta đến vùng đất này. Còn phải tìm ở đâu một trung tâm nổi loạn tốt hơn là ngay giữa đám kẻ cướp! »⁽²⁾.

Về phía Hoàng Hoa Thám, việc Kỳ Đồng lên mở đồn điền ở Chợ Kỳ đã hỗ trợ rất nhiều cho cuộc khởi nghĩa của ông. Buse (Bouchet) cho biết: « Khoảng những năm 1894-1896, Đề Thám đang gặp khó khăn, Kỳ Đồng đã giúp Đề Thám 20 đồng và một bao gạo »⁽³⁾. Theo lời kể của một số cụ già ở Hà Bắc, Kỳ Đồng đã ba lần giúp lương thực và tiền bạc cho Hoàng Hoa Thám: một lần giúp 3 nong gạo, 2 thùng bạc trắng; một lần giúp 3 tạ muối; một lần giúp trâu bò, lợn gà cho nghĩa quân ăn Tết. Địa điểm giao nhận đặt ở Cầu Ngò (tức Cầu Sỏi, ở phía đông bắc đồn điền Chợ Kỳ).

Điều đáng chú ý là trong phong trào di dân lên Yên Thế khoảng giữa năm 1897, bên cạnh hàng ngàn người đến Chợ Kỳ với Kỳ Đồng, lại có không ít người khác đến với Hoàng Hoa Thám. Hình như họ đã đồng nhất hai thủ lĩnh làm một, và theo họ Chợ Kỳ hay Phồn Xương cũng đều là căn cứ chống Pháp. Nhìn vào danh sách những người được gửi lên Yên Thế của xã Quần Phương Trung (tức xã Trung, Hải Hậu, Hà Nam Ninh), chúng ta cũng thấy phản ánh thực tế đó⁽⁴⁾.

Lại theo tài liệu của Pháp (hồ sơ số 26.584, Cục Lưu trữ Trung ương) thì trong số những người quê ở Thái Bình lên Yên Thế, có 21 người đi theo Đề Thám. Nhờ vậy, nghĩa quân Hoàng Hoa Thám bị tổn thất nặng sau đợt khủng bố cuối năm 1896 lại được hồi phục dần⁽⁵⁾.

Hoàng Hoa Thám cũng đã có lần trực tiếp đến Chợ Kỳ bàn bạc kế hoạch với Kỳ Đồng⁽⁶⁾. Anfré (Alfred) viết: « Ngày 16-9-1897, Hoàng Hoa Thám đang ở vùng Bồ Hạ (gần đồn điền bác sĩ Ginla trong tỉnh Bắc Giang) và ông đã đi đến với Kỳ Đồng »⁽⁷⁾. Rõ ràng việc Kỳ Đồng xuất hiện ở Yên Thế với đồn điền Chợ Kỳ đã góp phần củng cố lực lượng của Hoàng

Hoa Thám và động viên ý chí chống Pháp của nhân dân ta ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

« Nhất ông Kỳ, nhì ông Thám,
Thứ ba bá họ Quần Anh »⁽⁸⁾.

Thực dân Pháp đã theo dõi mối quan hệ giữa hai thủ lĩnh này ở vùng Yên Thế, và chúng thấy đã đến lúc cần chấm dứt vai kịch

(1) Vi Văn Lâm nguyên là tri châu ở Lạng Sơn, sau từ quan đi theo phong trào Cần vương.

(2) Paul Chack: Sách đã dẫn.

(3) Bouchet: *La vie aventureuse de Hoàng Hoa Thám*. Tư liệu của Ty Văn hóa - Thông tin Hà Bắc, do đồng chí Hoàng Kỳ cung cấp.

(4) Danh sách ghi xen kẽ, lẫn lộn những người lên Chợ Kỳ với Kỳ Đồng và lên Phồn Xương với Hoàng Hoa Thám:

— Trần Huy Luyện, thư ký trong quân doanh Đề Thám.

— Trần Xuân Đán, thư ký trong quân doanh Đề Thám ở lầu Dương Liễu.

— Lê Nguyên Tự, phụ trách kho lương của Kỳ Đồng.

— Ông Luân và 2 người khác (không rõ tên) làm đồn điền cho Kỳ Đồng.

Mỗi đợt cử người lên Yên Thế đều có lần là tuyên thệ xuất phát.

(Tư liệu của cụ Trần Xuân Hảo, xã Quần Anh, huyện Hải Hậu, Hà Nam Ninh).

(5) Paul Chack: Sách đã dẫn.

(6) Theo lời kể của cụ Lê Huy Trù (con trai của Lê Huy Nam): một hôm, có hai người thân tín của Đề Thám đến gặp Kỳ Đồng: một người đóng giả vai lý trưởng làng Hương Vĩ; người kia đóng vai tùy tùng. Họ mang theo quà của Đề Thám gửi biếu Kỳ Đồng gồm có: 1 bánh pháo và 1 buồng cau. Kỳ Đồng nói với Lê Huy Nam: « Nhìn quà biếu này có thể hiểu ông Thám muốn nói với ta điều gì ». Ba hôm sau, Đề Thám đến gặp Kỳ Đồng và hai người nói chuyện với nhau suốt đêm.

(7) Echinard Alfred: *Histoire politique et militaire de la province de Thái Bình*, Hà Nội, 1934.

(8) Bá họ Quần Anh tức Trần Hữu Giảng, hiệu là Ngọc Lan (ở huyện Hải Hậu, Hà Nam Ninh), là một nhân sĩ yêu nước trong nhóm văn thân của xã Quần Anh. Năm 1897, ông bắt liên lạc với Kỳ Đồng ở Yên Thế và gửi người lên tăng cường lực lượng cho Kỳ Đồng và Hoàng Hoa Thám.

“ông chủ đồn điền”, của Kỳ Đồng nên Toàn quyền Dume (Paul Doumer) quyết định bí mật bắt Kỳ Đồng.

Ngay sau khi kỳ Đồng bị bắt, kế hoạch bạo động ở các tỉnh đồng bằng cũng được chuẩn bị khẩn trương.

5. Các cuộc nổi dậy ở đồng bằng.

Khoảng tháng 4-1897, không khí chuẩn bị nổi dậy bắt đầu sôi động trên khu căn cứ Thanh Hà, và đến tháng 9 năm đó khi Mạc Đình Phúc phát *Cáo trạng thư* (1) kêu gọi dân chúng đánh Nguyễn, đuổi Pháp, thì phong trào đã nhanh chóng lan ra khắp miền duyên hải từ Quảng Yên, Hải Phòng, Kiến An đến Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên. Tin Kỳ Đồng bị bắt cuối tháng 10 năm đó càng thôi thúc các thủ lĩnh gấp rút hành động.

a) Nổi dậy ở Hải Dương.

Ngày 13-12-1897, nghĩa quân do Mạc Đình Phúc trực tiếp chỉ huy đã tập trung tại chùa Minh Khánh (tức chùa Hương Đại, xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà) làm lễ tế cờ trước khi xuất phát. Một lá cờ lớn màu nâu mang dòng chữ “Bình Tây, diệt Nguyễn” được treo lên ngọn cây đa cổ thụ ở xứ đồng Thủy Quan (xóm Hương Đại). Nghĩa quân đội ngũ chỉnh tề, nghe tuyên đọc bài hịch của “Quốc sư” Kỳ Đồng.

Bài hịch vừa dứt, nghĩa quân thối tù và, đánh thanh la, reo hò vang dội và chia làm hai cánh tiến về thị xã Hải Dương: một cách có khoảng 600 người do Lục lãnh binh Lê Văn Trác chỉ huy theo đường 19 ra đường 5 (ở vị trí cầu Phú Lương ngày nay) tiến về thị xã; cánh thứ hai do Thủy lãnh binh Phạm Đình Quỳnh chỉ huy từ Đò Hương qua sông Cấm, sông Vàng rồi đi thuyền theo sông Hàn (một nhánh của sông Thái Bình) tiến vào. Hai cánh quân này tạo thành thế gọng kìm vây đánh đồn lính khố xanh Boóc-ken và Tòa sứ. Công sứ Rôbinô (Robino) từ chạy tới đã được bọn cố đạo mật báo “một trận đánh sắp xảy ra” và đang ra lệnh điều tra thì tiếng súng đã nổ bên đồn lính và các đại chày đã bồm bồm ở phía chợ.

Tại đồn lính khố xanh, nghĩa quân vừa tấn công vừa kêu gọi: “Bớ Tây đồn! Bớ lính khố xanh! Là phạm trần, các người dù có súng đạn cũng không thể đương nổi binh hùng tướng dũng của nhà trời! Kể nào quý thuận thì sống, chống thì chết”. Khoảng 11 giờ đêm, vài chục nghĩa quân đã vào được trong đồn.

Viên giám binh Arc-sa (Archard), phó giám binh Duyvécgiơ (Duverge) và vài tên khác hoảng hốt bỏ tay hàng. Nhưng bọn lính trong đồn chưa bị tiêu diệt, nên cuộc tấn công của nghĩa quân nhanh chóng bị bế gãy. 69 nghĩa quân hy sinh tại trận, số còn lại rút lui trước khi trời sáng.

Cuộc tấn công thị xã Hải Dương không thành công nhưng đã chính thức mở màn cho hàng loạt cuộc nổi dậy ở các nơi khác (2).

Cùng ngày 13-12, nghĩa quân tấn công đồn Ninh Giang. Khoảng 600 nghĩa quân do Đốc Liêu và Đội Ba chỉ huy làm lễ tế cờ ở Miếu Cả. Đốc Liêu dẫn đầu đoàn quân tiến về đồn Ninh Giang theo đường 17A. Nghĩa quân liên tiếp phá 3 hàng rào gỗ bao quanh đồn, phá cổng đồn tiến vào chiến đấu suốt đêm nhưng không hạ được đồn, phải rút lui về phía sông Luộc (3).

Ba hôm sau, trưa ngày 16-12, nghĩa quân lại tấn công đồn Quý Cao (nay thuộc Hải Phòng). Cuộc chiến đấu kéo dài từ trưa đến tối. Khi bọn Pháp điều thêm viện binh, nghĩa quân phải rút lui sau khi đốt cháy mấy dãy nhà tranh.

Các toán nghĩa quân khác cũng đồng thời bao vây uy hiếp các đồn Từ Kỳ, Gia Lộc, Nam Sách, Cầm Giang.

Như vậy, chỉ trong vòng mấy ngày giữa tháng 12-1897, nghĩa quân đã đồng loạt nổi dậy ở hầu khắp các huyện trong tỉnh Hải Dương.

b) Nổi dậy ở Hải Phòng, Kiến An.

Hải ngày sau cuộc nổi dậy ở thị xã Hải Dương, đêm 15-12-1897, khoảng 500 nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Lãnh Mộc, Tổng Tồn và một số tướng lĩnh khác làm lễ tế cờ ở đình Kỳ Sơn (nay thuộc thị xã Kiến An), rồi chia làm hai cánh tiến vào thành phố Hải Phòng. Cánh thứ nhất có khoảng 200 người theo đường Lạch Tray qua sông đào Bonnal (Bonnal) (4) bao vây Tòa sứ và mấy dinh

(1) Theo lời kể của của Phan Diêm. Hiện nay chúng tôi chưa tìm hiểu được nội dung *Cáo trạng thư* này.

(2) (3) Tham khảo Dilleman: *Notice sur la province de Hải Dương*. Thư viện Khoa học Tổng hợp Hải Hưng.

(4) Kênh Bonnal tức sông Lấp ngày nay. Trước năm 1900, kênh này chảy qua thành phố Hải Phòng ra tận Cảng.

thị của Pháp. Cảnh thứ hai có khoảng hơn 200 người đi qua làng An Biên đến ngã tư đường Quận Ngựa - Lạch Tray - Phúc Hải (nay là khu vực sân vận động), đánh phá nhà lao và đốt khu nhà của bọn Pháp ở phía đường Đỗ Sơn, trong đó có nhà máy anbumin của Bôđanh và Môrô (Beaudin-Moreau). Ngay phút đầu, nghĩa quân giết chết tên kẻ toán Gôchiê (Gauthier) và làm bị thương nặng tên Phốt-xô-ma-giô (Faussemage) ⁽¹⁾. Binh lính hoang mang không kịp trở tay, đối phó yếu ớt. Nghĩa quân hầu như làm chủ thành phố suốt đêm đó; mãi đến gần sáng, quân Pháp mới bắt đầu phản công, đẩy lùi nghĩa quân ra khỏi các vị trí. Những nghĩa quân hy sinh được kịp thời đưa về mai táng tại làng Ruồn (nay là xã An Tiến, thị xã Kiến An); hiện còn có di tích một số mộ «thiên binh» ở đây.

Một cuộc khủng bố điên cuồng đã diễn ra trên các đường phố Hải Phòng, Kiến An. Ngay hôm sau, quân Pháp xử chém và bêu đầu hàng chục nghĩa quân, hòng uy hiếp tinh thần quần chúng.

c) Nổi dậy ở Thái Bình.

Đêm 15-12-1897, cùng một lúc với Hải Phòng, Kiến An, nghĩa quân ở Thái Bình với lực lượng ngót 200 người do sư Thụ (tức Nguyễn Thái Phúc) chỉ huy, theo đề sông Trà Lý đã tiến về thị xã. Một bộ phận khác tiến về làng

Luật Trưng, đốt nhà tên Trần Văn Khiêm ⁽²⁾ và phá kho thóc của hãn chia cho dân ⁽³⁾. Khoảng 1 giờ sáng, nghĩa quân đến thị xã. Cảnh nghĩa quân do Lãnh Chuẩn trực tiếp chỉ huy đánh vào dinh Công sứ Đavit (David). Vừa tới cổng dinh, nghĩa quân nhất loạt reo hò. Bọn lính canh bên nỏ súng bắn chết 3 người, nhưng họ vẫn hăng hái xông tới giữa tiếng chiêng trống cổ vũ của nhân dân hai bên đường phố. Một cánh nghĩa quân khác lại tiến đánh dinh Tuần phủ Vương Hữu Bình. Tên này không dám ra nghênh chiến, chỉ sai lính đứng trên thềm cao xả súng loạn xạ. Cuộc chiến đấu ở dinh Công sứ đang quyết liệt thì viên giám binh Littây (Littaye) mang linh đến giải vây. Hàng ngũ nghĩa quân bắt đầu rối loạn. Sư Thụ bị thương ở cánh tay, trốn vào nhà dân ở làng Kỳ Bá, sáng hôm sau thì bị bắt ⁽⁴⁾. Theo lệnh của Công sứ Đavit, Tri phủ Kiến Xương Phạm Văn Thụ bèn đem linh về tận làng Lãng Đông khám xét căn cứ của sư Thụ, tịch thu ấn tín, bằng sắc và bắt thêm một số người giải về tỉnh.

Cuộc tấn công đồng loạt của nghĩa quân vào các thị xã, thành phố đã nhanh chóng bị dập tắt. Mấy ngày sau, quân Pháp kéo về làng Thanh Hà càn quét, bắt được Mạc Đình Phúc, giải về thị xã Hải Dương và xử tử ông vào ngày 29-12-1897 ⁽⁵⁾.

III - MẤY NHẬN XÉT

1. Với thất bại của phong trào Cần vương, «ngọn cờ Hàm Nghi» cũng hết màu nhiệm. Nhiều sĩ phu phong kiến đã cảm thấy một sự bất lực gần như bế tắc, nhất là khi triều đình Huế lộ nguyên hình là kẻ phản bội dân tộc với những hàng ước liên tiếp ký kết với giặc Pháp. Tâm trạng của cử nhân Mai Công Hoán cũng là tâm trạng phổ biến của những người cùng tầng lớp với ông lúc ấy:

«*Thời cục mang mang vị hữu nhai...*»

(*Thời cục mênh mông chưa có bờ bến...*) ⁽⁶⁾

Chính trong thời điểm này, tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân càng được khơi dậy. Thất bại của phong trào Cần vương đã cho họ thấy rằng chúng ta không thể thắng giặc bằng một ông vua «xuất môn», mà phải có những nhân vật siêu phàm có sức mạnh thần bí, «nhận sứ mạng của trời», hoặc ít ra cũng là một «Trạng Trình tái thế» đứng ra gánh vác việc nước; và bản thân điều

này tự nó lại đã phản ánh một tình trạng bế tắc, một hiện tượng khủng hoảng về thủ lĩnh.

(1) Daufès - Sách đã dẫn.

(2) Trần Văn Khiêm nguyên là tri huyện rồi được thăng đồng tri phủ (phủ Phụ Dực), đã từng dẫn đường cho công sứ Brière đàn áp phong trào văn thân ở Thái Bình trong những năm 1885, 1886; y có nhiều nợ máu với nhân dân.

(3) Tư liệu của cụ Nguyễn Ngọc Phạm (huyện Kiến Xương).

(4) Tham khảo Phạm Văn Thụ: *Thái Bình phong vật chí*

(5) Tham khảo Dilleman: Sách đã dẫn.

(6) Mai Công Hoán quê ở Hải Hậu, Hà Nam Ninh. Bài thơ này trích trong tập *Bổ bạch chí văn Nam Phương Đông Á thi tập*. Tư liệu do cụ Trần Xuân Hảo cung cấp.

Trong bối cảnh lịch sử đó, sự xuất hiện của cậu bé làng Ngọc Đình không chỉ dừng lại ở một hiện tượng « Kỳ Đồng » nữa, và nhân vật Mạc Đĩnh Phúc cũng không chỉ dừng lại ở vai trò một thầy phù thủy cao tay. Lòng khát khao của quần chúng muốn tìm lối thoát cho phong trào giữa những ngày tàn của các cuộc khởi nghĩa Cần vương ấy đã nhanh chóng biến họ thành những « thần nhân », « chân chúa », nghĩa là những hạt nhân để tập hợp quần chúng chống Pháp, hình thành một phong trào mới.

2. Đỉnh cao của « Phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đĩnh Phúc » đã được đánh dấu bằng cuộc nổi dậy vũ trang đồng loạt ở nhiều tỉnh, nó phản ánh những hình thức đấu tranh đầy sáng tạo của nhân dân ta chống lại kẻ thù mạnh hơn, nó cũng thể hiện truyền thống bất khuất của dân tộc ta trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Phong trào đã nêu cao khẩu hiệu « đánh đuổi thực dân Pháp và lật đổ triều Nguyễn bán nước ». So với phong trào Cần vương, đây là một bước tiến quan trọng của nghĩa quân trong việc xác định những kẻ thù cụ thể của dân tộc ta ở những năm cuối cùng của thế kỷ XIX. Phương pháp đấu tranh của phong trào về cơ bản vẫn là bạo lực vũ trang. Vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng chỉ có ý nghĩa là một biện pháp tập hợp lực lượng, một yếu tố động viên sức mạnh tinh thần của nhân dân chống lại thực dân Pháp xâm lược.

Một nét nổi bật nữa của phong trào là dám tấn công trực diện vào chính quyền thực dân và tay sai ngay tại các thành phố, thị xã, biết phối hợp lực lượng nông dân ở thôn quê với các tầng lớp ở thành thị và có chú ý đến công tác binh vận.

Xét về cả ba mặt mục tiêu, phương pháp và hình thức đấu tranh, phong trào này đã đánh dấu một bước quá độ từ phong trào Cần vương sang phong trào đấu tranh đấu thế kỷ XX; tuy nó còn mang nặng những yếu tố của phong trào cũ, nhưng đồng thời đã xuất hiện những yếu tố mới có tính chất chuyển tiếp sang một giai đoạn đấu tranh khác.

Tóm lại, « Phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đĩnh Phúc » là một phong trào yêu nước khá rộng rãi, mang tính chất quần chúng đậm nét với sự tham gia của nhiều thành phần xã hội, mà động lực chủ yếu là những nông dân nghèo khổ vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ; nó đã giữ một vị trí xứng đáng trong lịch sử chống Pháp của dân tộc ta.

Do những điều kiện hạn chế của lịch sử, phong trào này vẫn chưa thoát khỏi sự chi phối của ý thức hệ phong kiến, và rút cục nó vẫn đi vào « ngõ cụt » của phong trào Cần vương trước đó. Dầu sao, với « Phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đĩnh Phúc », cũng như với một số phong trào tương tự ở Bắc, Trung, Nam bấy giờ, sự nghiệp chống Pháp của dân tộc Việt Nam ta đã có thêm một thử thách để rút ra những kinh nghiệm cần thiết, chuẩn bị cho phong trào mang phương thức và nội dung mới từ đầu thế kỷ XX.

PHAN BỘI CHÂU

VỚI CHỦ TRƯỞNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ PHỤC VỤ CUỘC VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐẦU THẾ KỶ XX

CHƯƠNG THẦU - ĐÌNH XUÂN LÂM

CHÚNG ta đều biết rằng, từ những năm đầu thế kỷ XX, song song với những hoạt động sôi nổi của hội Duy tân do Phan Bội Châu lãnh đạo, mà xu thế phát triển là chuẩn bị bạo động đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục độc lập, chủ quyền cho dân tộc, còn có những hoạt động công khai hợp pháp của nhóm Đông Kinh nghĩa thực ngoài Bắc và nhóm Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... trong Trung tâm xương duy tân, cải cách văn hóa xã hội và phát triển kinh tế. Đối với phong trào cải lương hợp pháp này, bề ngoài tưởng như Phan Bội Châu xa lạ, không quan tâm tới. Nhưng thực ra bên trong và đằng sau giữa hai xu hướng đó vẫn có một mối liên hệ khá mật thiết. Trước hết, vì những người lãnh đạo phong trào cải lương đều là những chí sĩ yêu nước, từng nhiều lần tiếp xúc với Phan Bội Châu, ít ra là từ khi họ được đọc bài phú *Bái thạch vi huynh* của cụ Phan (1898). Họ cũng rất tán thưởng tác phẩm *Lưu cầu huyết lệ tân thư* (1903), trong đó có mệnh đề nổi tiếng: « Dân trí phải gấp mở mang, dân khí phải gấp bồi dưỡng để làm nền tảng cho việc cứu nước ». Và những người cải lương đã coi đó là phương châm hoạt động của mình. Hơn nữa, về sau chính các công ty hợp cổ và các hiệu buôn hàng nội hóa được thành lập trong phong trào Đông du, như cung cấp nguồn tài chính hoặc là trạm bí mật đưa đón cán

bộ từ trong nước ra hoặc ở ngoài nước về. Giữa cụ Phan và nhóm sĩ phu cải lương này, gần như là có một sự phân công: người đi Nhật Bản tìm mua vũ khí, người ở lại trong nước truyền bá tư tưởng duy tân, đồn đốc thực nghiệp. Giữa họ cũng không có gì mâu thuẫn, đều là vì nước, vì dân cả. Cho nên về sau Phan Bội Châu đã nói đó chẳng qua chỉ là « tương tác nhi tương thành » mà thôi. Thật vậy, họ không có sự khác nhau về mục đích cuối cùng, mà chỉ có sự khác nhau về cách làm, tùy theo họ thuộc về « minh xã » hoặc « ám xã ».

Mùa thu năm 1905, khi từ Nhật Bản trở về nước lần thứ nhất, nhận thức của Phan Bội Châu về tầm quan trọng của việc chấn hưng kinh tế phục vụ cho công cuộc vận động cách mạng đã được xác lập rõ rệt hơn một bước so với trước khi Cụ xuất dương. Thời gian ở lại Nhật Bản - mặc dù quá ngắn ngủi - không thể không tác động đến tư tưởng của Phan Bội Châu. Nhận thức rõ tình trạng chậm trễ, lạc hậu ghê gớm của đất nước, và cho rằng chính tình trạng xấu ấy đã làm cho đất nước mình bị hèn yếu nên khi nhiệm vụ « cầu viện quân sự » thất bại, Phan Bội Châu đã thấy cần phải thay đổi kế hoạch. Khi Cụ ra đi, Cương lĩnh của hội Duy tân chắc hẳn không dự kiến điều gì khác ngoài việc chuẩn bị nổi dậy. Đến nay, trước thực tế hiện tại, tuy Phan Bội Châu vẫn không từ bỏ mục tiêu cuối cùng của Cụ, nhưng Cụ thấy cần

phải có một thời kỳ chuẩn bị khá dài để « tạo nên một cơ sở thực sự vững chắc ». Vì vậy, nhiệm vụ « canh tân đất nước, đưa nước nhà tiến kịp trình độ các nước văn minh » phải được đặt ra một cách bức thiết, và coi đó là một sự hỗ trợ không thể thiếu được đối với nhiệm vụ « đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục độc lập dân tộc cho Tổ quốc Việt Nam ». Bởi vậy, đầu năm 1906, sau khi Đặng Nguyên Cẩn (một sĩ phu hoạt động theo xu hướng công khai hợp pháp) đề nghị với Phan Bội Châu lập ra các hội Nông, Thương, Học thì Cụ chấp nhận ngay và khuyến khích lập Triều Dương thương quán ở Vinh. Rồi đến khoảng tháng 6-1906, khi trở sang Hương Cảng, Phan Bội Châu lại lập ra « Việt Nam thương đoàn công hội » (tồn tại được khoảng 1 năm), vừa là để « kinh doanh lợi chung », vừa là trạm nghỉ chân cho các đoàn Đông du. Đó là mấy việc làm cụ thể đánh dấu sự chuyển hướng tư tưởng của Phan Bội Châu vào vấn đề phát triển kinh tế, một mặt hoạt động không thể thiếu được trong chủ trương chính trị của Cụ trong giai đoạn này.

Lý tưởng của Phan Bội Châu là phấn đấu cho một nước Việt Nam độc lập và giàu mạnh. Muốn vậy, về mặt kinh tế, phải lo phát triển kinh doanh, sản xuất để tăng thêm của cải cho đất nước. Phan Bội Châu cho rằng sự giàu có về của cải là cơ sở vững chắc cho nền độc lập lâu dài của một nước. Hơn nữa, trước mắt nhu cầu về kinh phí của phong trào Đông du cũng thúc đẩy Cụ Phan phải lưu ý đến vấn đề tài chính và của cải vật chất. Cụ đã nói lên ý đó trong lời thơ tha thiết gửi về nước:

« Than ôi nỗi sự đời gian khổ,
Khổ gì hơn không có của dùng! »⁽¹⁾.

Vấn đề tài sản quốc gia có liên quan đến sự tồn tại của một nước. Từ năm 1903, Phan Bội Châu đã đề cập đến khi viết « Lưu cầu huyết lệ tân thư »: « Tài sản là huyết mạch của nước, huyết mạch phải lưu thông trong tay chân và ngón đốt, không thể một khắc gián đoạn »⁽²⁾. Cụ cũng quan niệm rõ ràng tài sản không chỉ là tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, mà còn bao gồm cả tiền tệ. Trong phạm vi tư liệu sản xuất, Cụ thường nhắc đến những của cải tồn tại dưới dạng những sản vật tự nhiên như hầm mỏ, ruộng đất, lâm sản, hải sản..., tức là những thứ mà ngày nay chúng ta gọi là đối tượng của lao động. Tuy nhiên, Phan Bội Châu đặc biệt hay nhấn mạnh đến những của cải tồn tại dưới dạng

tiền tệ. Đồng tiền giữ vai trò đại biểu cho sức sống của xã hội. Cụ viết: « Tiền của tức là máu mủ của dân ta. Ở đây, tôi không nói là không nên yêu tiếc. Nhưng yêu tiếc thì phải bảo vệ nó, làm cho nó sinh sôi nảy nở, khiến cho tiền của đó thành vật sống mà không phải là vật chết »⁽³⁾. Phan Bội Châu còn nói: « Thân mình làm ra của cải thì phải lấy của cải mà mở thêm thân. Đó mới là việc làm đủ cả « trí lẫn nhân ». Lấy tiền của của mình đã tích trữ để hô hào quốc dân hoặc mở thương điểm hoặc lập ngân hàng, liên hợp nhiều người góp vốn làm công lợi. Của ta có hạn, nhưng lợi thì không cùng »⁽⁴⁾.

Như vậy là tiền tệ đã đóng vai trò tư bản khi chúng ta đưa nó vào lưu thông và nó sẽ tăng thêm giá trị mới, chứ không phải ở nguyên giá trị cũ, nó vận động theo con đường đúng như sơ đồ mà Mác đã vạch ra T-H-T'. Mặc dầu lúc này chưa hiểu « tư bản » là gì, nhưng Phan Bội Châu đã thấy rõ cần phải biết sử dụng tiền để « biến nó thành một món to, chứ không phải một món nhỏ ». Ở đây tiền tệ không chỉ giữ vai trò trong sự trao đổi hàng hóa giản đơn của xã hội phong kiến, mà nó đã trở thành một nhân tố của chủ nghĩa tư bản. Phan Bội Châu đã nhận thấy cần thiết phải làm cho đồng tiền sinh lợi, cho nên Cụ kêu gọi mọi người hãy sẵn sàng góp tiền kinh doanh, « đem dùng vào những công cuộc hữu ích, hoặc lập ngân hàng, hoặc mở thương điểm, hoặc kết nông xã để khai khẩn đất hoang, hoặc lập công trường để chấn hưng bách nghệ, hợp vốn của nghìn muôn người để lo ích lợi chung, mỗi người xuất ra không bao nhiêu mà thu lợi thì vô cùng »⁽⁵⁾.

Cụ cũng nêu gương sáng của các nước châu Âu, Nhật Bản trong việc sử dụng tiền tệ vào những việc phát triển kinh tế, mang lại lợi ích chung cho xã hội, đồng thời chỉ trích người nước mình chỉ lo cất giấu tiền của làm ứ đọng vốn: « Các nhà triệu phú ở châu Âu, Nhật Bản không một ai là không kết xã mà nên giàu.

(1) « Văn thơ chọn lọc », Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1967, tr. 114.

(2) Phan Bội Châu: « Lưu cầu huyết lệ tân thư ». Bản dịch, đăng trên Tạp chí « Nghiên cứu Văn Sử Địa », số 33, tháng 10-1957, tr. 69.

(3) Phan Bội Châu « Việt Nam quốc sử khảo », Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1962, tr. 88, 89.

(4) (5) Phan Bội Châu « Việt Nam quốc sử khảo », sách đã dẫn, tr. 88, 89, 85.

Ở các nước ấy, tuyệt nhiên không có việc đào đất chôn của. Có phải là người ta không biết yêu quý tiền của đâu! Góp gió thành bão, biến vật chết thành vật sống. Thế mới gọi là khôn. Còn mình thì bo bo giữ chặt, một đồng trinh cũng không chịu bỏ ra, có nhiều của thì đem chôn dưới đất. Một ngày kia mình chết đi, nếu không bị con cháu hoang dâm tiêu phá hết thì cũng bị bọn gian tham trộm cướp mất. Ai là nhà giàu ở nước ta cũng nên hối hận về cái ngu của mình trước đây»! (1). Cụ còn công kích cả những người chỉ biết dùng đồng tiền vào những việc tiêu pha xa xỉ, ăn uống no say: «Người ta sinh ra trăm tuổi rồi cũng chết. Lúc chết thì trong tay không có một đồng. Khi sống thì no say. Chết rồi thì mục nát. Tất cả mọi thứ hưởng thụ rồi cũng như không mà thôi. Chỉ bằng giảm bớt các thứ ngon, thức béo của mình ta để lo lợi ích chung cho công chúng, tự mình đứng ra hô hào làm cho mọi người cùng vui vẻ nghe theo. Như thế thì danh tiếng mình đã được nêu cao mà tiền của của mình cũng còn mãi mãi» (2).

Tóm lại, đối với Phan Bội Châu, đồng tiền phải luôn luôn trở thành vốn liếng để tăng thêm của cải vật chất của xã hội. Ở đây, vấn đề của cải vật chất được đặt ra gắn liền với một tinh thần dân tộc mạnh mẽ. Đây không phải là thứ của cải trừu tượng, chung chung, mà là của cải của dân tộc Việt Nam đang chiến đấu cho nền độc lập của mình. Vì vậy, Phan Bội Châu rất mong muốn nước ta có một khối lượng vật chất dồi dào do nhiều người góp lại và do tiết kiệm mà có, để có khả năng chống lại bọn thực dân xâm lược và bảo vệ nền độc lập. Cụ rất đau xót khi thấy ở trong nước «tiền bạc tiêu hao, của trời đất sinh ra để cho người ngoài ăn nuốt hết» (3). Rõ ràng quan niệm trên đây của Phan Bội Châu về của cải không tách rời với chủ nghĩa yêu nước của Cụ.

Xuất phát từ quan niệm cần phải làm cho đồng tiền «sinh sôi nảy nở», Phan Bội Châu đã chủ trương phải biết buôn bán và lập các *Hội công thương*, bao gồm trong đó các ngành sản xuất thủ công và buôn bán hàng nội hóa. Vai trò động lực của các hội buôn bán này trong phong trào cách mạng đã được Phan Bội Châu đề cập tới trong *Trùng quang tâm sử*. Sau khi đã tập hợp được những người đồng chí trong một địa điểm ở vùng trung du, các nhân vật chính của cuốn truyện này bèn quyết định mở một cái quán ở đồng bằng để

buôn bán những sản phẩm lâm nghiệp từ miền núi đưa về và mua muối, gạo từ miền biển lên: «Nên phân cử người đi về các làng miền núi thu góp các hàng lâm sản đem về thương điểm. Về mặt đường thủy thì thu góp tre, gỗ, gọi người đến bán hoặc chở xuống các phủ, huyện miền xuôi bán cho nhân dân thị trấn. Rồi lại thu mua thóc, gạo, muối, mắm của miền xuôi chở về thương điểm để cho nhân dân miền núi đến mua hoặc đổi chác, như vậy thu lợi cũng không phải là ít» (4).

Chủ đề buôn bán này cũng được Phan Bội Châu và các đồng chí trong phong trào Đông du của Cụ nhắc lại nhiều lần trong các tác phẩm văn thơ tuyên truyền yêu nước lúc bấy giờ. Chẳng hạn trong bài *Gọi hồn quốc dân* (*Đề tỉnh quốc dân hồn*), Phan Bội Châu đã cổ động cho việc góp vốn kinh doanh kiếm lời như sau:

«... Một năm lời lãi dần sinh,

Năm năm may cũng tiêu thành khá mong.

Khi đại thành dùng dùng phát đạt,

Trong mười năm thối thoát cũng nhanh.

Hội thương nay xét đã thành

Việc gì là chẳng thành thành đường đời» (5).

Đối với Phan Bội Châu, việc buôn bán cũng là nhằm mục đích phục vụ cho công cuộc vận động cách mạng, cho nên trong một văn bản mới phát hiện nói về 10 chủ trương của hội Duy tân do Phan Bội Châu khởi thảo trong đó có chủ trương thứ 2 và thứ 9 nói rõ: Nhanh chóng có được những nguồn tài chính; thành lập những hội buôn và hội công (6). Cũng vì vậy ngay sau đó đã có nhiều yếu nhân của Hội hưởng ứng chủ trương này. Mai Lão Bạng viết *Lão Bạng phổ khuyến thư* kêu gọi đồng bào «chấn hưng kinh tế». Nguyễn Thượng Hiền cũng có *Hợp quần doanh sinh thuyết* hưởng ứng theo. Dưới hình

(1) (2) Phan Bội Châu: *Việt Nam quốc sử khảo*, sách đã dẫn, tr. 89; 88-89.

(3) Phan Bội Châu: *Tân Việt Nam*. Bản dịch, đăng trên *Nghiên cứu lịch sử*, số 78, tr. 36.

(4) Phan Bội Châu: *Trùng quang tâm sử*. Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1971, tr. 97-98.

(5) *Văn thơ chọn lọc*, sách đã dẫn, tr. 112.

(6) Tài liệu này do G. Boudarel cung cấp. In trong *Phan Bội Châu et la société vietnamienne de son temps*, France-Asie, N° 119, Par is 1969.

thức thơ ca, Nguyễn Thượng Hiền đã trình bày kế hoạch kinh doanh của mình và tỏ ý than phiền về tình trạng đồng bào nước ta thiếu óc thực tiễn và thiếu óc thương nghiệp:

«Đã không biết bán buôn cây cày,

Đọc thi thư nay mấy kẻ dùng...

Trắng hai tay, gạo hết, tiền không,

Lấy gì thương? lấy gì nông?

Lấy gì học nghệ, hưng công bấy giờ»⁽¹⁾.

Cũng như Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền đã đề nghị phương pháp bỏ cử đã từng thấy áp dụng ở nước ngoài. Mỗi người cứ nộp đều đặn 1 đồng, ta có thể có số vốn «bốn mươi muôn đồng» để mua máy dệt và sau mười năm sức sản xuất sẽ lớn lên đến nỗi «Ngoại dương các điểm ngồi trợ ế hàng». Rồi Hội chẳng bao lâu sẽ có số vốn 50 triệu đồng, sẽ có những xưởng thợ lập ra hơn 60 địa điểm, và sẽ có khoảng 70 vạn hội viên⁽²⁾. Nguyễn Thượng Hiền cũng kêu gọi mọi người đừng giữ tiền trong hòm, mà đem đầu tư vào việc khai phá đất đai để trồng trọt, chăn nuôi, mở hiệu buôn. Như vậy «Trước một đồng, sau hóa muôn vạn», kinh tế dồi dào, đầu óc mở rộng, dân trí, dân khí được nâng cao và nước nhà sẽ phồn vinh thịnh vượng.

Có thể nói rằng, từ những năm 1906-1909, hướng hoạt động chủ yếu của hội Duy tân và Phan Bội Châu là tập trung vào chương trình xây dựng, phát triển kinh tế này, nó cũng quan trọng như việc lựa chọn gửi thanh niên đi du học. Đó là hai nhiệm vụ chính trị phải được tiến hành song song và hỗ trợ lẫn nhau. Phan Bội Châu đã kêu gọi mở rộng công việc thành lập các hội hợp cổ. Lúc này, Nguyễn Thành và các đồng chí của ông ở miền Trung và miền Nam đã lập được 72 chi hội công thương, có trách nhiệm trong thời gian trước mắt cung cấp tiền bạc cho thanh niên Đông du, đồng thời tạo nên bầu không khí và những phương tiện cho phép họ hoạt động sau khi được đào tạo xong. Trụ sở của các chi hội và các cửa hiệu buôn bán cũng là những «hộp thư» liên lạc giữa những người hoạt động trong và ngoài nước của hội Duy tân. Bởi vậy bọn thực dân Pháp đã sớm phát hiện thấy những «hộp thư» này, và chúng đã thẳng tay đàn áp, giải tán.

Về biện pháp buôn bán để sinh lợi, ngoài vấn đề chủ trọng đến việc giao lưu hàng hóa giữa các khu vực kinh tế khác nhau trong nội địa giữa miền núi với đồng bằng, trong Nam

với ngoài Bắc, Phan Bội Châu cũng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của vấn đề buôn bán với nước ngoài để khắc phục tình trạng: «Mấy lâu nay của cải của dân ta như dầu mỡ cứ ra hoài mà không vào»⁽³⁾. Cụ mong muốn hàng hóa của nước ta xuất cảng ngày càng nhiều và vượt hẳn khối lượng phải nhập cảng: «Việc buôn bán càng được mở mang, người nước ta lại đồng lòng hiệp sức, chịu xuất của cải ra để tranh đua với người nước ngoài trên đường buôn bán»⁽⁴⁾. Viễn cảnh của một nền kinh tế thương nghiệp phát đạt ấy đã được Phan Bội Châu phác họa ra trong trí tưởng tượng của mình bằng những nét tươi sáng đầy sức hấp dẫn: «Thóc gạo, chè, tơ, gỗ lát và các vật phẩm đều xuất cảng bán ra các nước. Hàng hóa nước ta sẽ chiếm nhiều nhất trên thế giới. Các công ty buôn bán ở các thành phố lớn như BaLê nước Pháp, BécLinh nước Đức, LuânĐôn nước Anh, Hoa-Thịnh Đôn nước Mỹ, cho đến tất cả những công ty buôn bán ở các phụ đầu của các nước đều cho sự nghiệp buôn bán của nước Nam ta là thịnh hơn. Tàu các nước ra vào cửa biển ta mỗi ngày có hơn ngàn chiếc; hóa tệ, tiền bạc của vạn quốc nạp vào kho nước Nam ta mỗi ngày cũng được ức, vạn đồng. Bấy giờ nước ta sẽ lấy của làm thành, trong thế giới không có súng nào mà bắn được. Bấy giờ nước ta sẽ kết tàu làm trận, thì các nước bên châu Âu, châu Mỹ cũng như sóng biển lướt qua mà thôi»⁽⁵⁾. Và muốn đạt được sự giàu mạnh, sung sướng ấy, Phan Bội Châu đặc biệt lưu ý mọi người phải có tinh thần «mạo hiểm»: «Không có chí tiến thủ mạo hiểm thì một đồng tiền không dám rời tay, huống chi đem của nhiều đến một vạn. Một bước không dám rời khỏi cửa, huống chi đi biển xa đến ngàn trùng, cầm túi giữ chặt, chôn của chơ tiêu, không có gan mạo hiểm, không xuất vốn lớn thì buôn làm sao được?»⁽⁶⁾.

Về vấn đề «góp vốn», Phan Bội Châu cho rằng không có nhiều vốn thì không thể mở rộng được thương điếm, không mong có cái «tiểu thành» hoặc «đại thành». Nhưng vấn đề mà cụ Phan quan tâm hơn cả chính là ở

(1)(2). *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền*. Nhà xuất bản Văn hóa. Hà Nội, 1959, tr. 171-174.

(3)(4)(5)(6) Phan Bội Châu: «Tân Việt Nam», tài liệu đã dẫn, tr. 37.

chỗ: mọi người phải đoàn kết, hợp quần với nhau trong một hoạt động có tổ chức, người góp của, kẻ góp công để mưu việc chung: " ... Nói ngay như việc lập một thương điểm, nếu như chỉ một người bỏ vốn, còn thì ai là người lo chạy vạy, người xuất nập, người trừ tính, người kiểm soát hàng hóa, người tiếp đón khách hàng, người chuyển vận hàng hóa nước ngoài. Nếu không đủ chừng ấy việc thì thương điểm không thể thành. Muốn đầy đủ những ấy việc thì phải đoàn kết, phải hợp quần mới được. Tất cả mọi việc đều như vậy » (1).

Như vậy là, đối với Phan Bội Châu, quy mô của việc buôn bán đã vượt ra khỏi khuôn khổ một quầy hàng nhỏ bé của người tiểu thương, mà có dáng dấp của một hãng buôn, một công ty thương mại lớn. Tất nhiên, trong số những người tham gia hoạt động thương mại này phải có những người làm quản lý đứng ra phụ trách và trông coi. Nhưng dưới mắt Phan Bội Châu, quan hệ giữa người quản lý và người nhân viên làm việc trong các tổ chức kinh doanh thương nghiệp ấy không phải là quan hệ giữa nhà tư bản và người làm thuê. Những người làm công việc quản lý hay đứng đầu một công ty, theo Cụ phải là "những người có đạo đức, danh vọng", "những người siêng năng, cần mẫn", "được mọi người tin phục" cử ra. Đây là một sự lý tưởng hóa cơ cấu của một tổ chức kinh tế mà nội dung hoạt động của nó có tính chất tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, khi đề cập tới việc kinh doanh công thương nghiệp, Phan Bội Châu không hề chú ý đến mối quan hệ giữa chủ và thợ và trình độ chuyên môn của những người quản lý; điều đó cũng nói lên sự phát triển của nền thương nghiệp theo con đường tư bản chủ nghĩa ở nước ta lúc đó hãy còn ở những bước đi đầu tiên và với quy mô còn nhỏ bé, thô sơ.

Trong tư tưởng kinh tế của Phan Bội Châu, vấn đề sản xuất nông nghiệp cũng chiếm một vị trí quan trọng. Đây cũng là một ngành sản xuất đem lại của cải vật chất, làm giàu có cho đất nước. Nếu như nền nông nghiệp của nước ta thực sự phát đạt rồi, thì "người làm nghề nông lúc bấy giờ sẽ được thuận lợi nhiều bề và rồi lúa gạo đầy đất, giàu mạnh tốt trời!" (2).

Trước hết Phan Bội Châu khẳng định rằng đối với những nước mà công thương nghiệp chưa phát triển như Việt Nam, thì nghề nông

càng có vai trò quan trọng trong đời sống quốc gia. Cụ nhấn mạnh đến điều kiện có thể phát triển nông nghiệp ở nước ta và vạch rõ tình trạng đình đốn bấy lâu nay như sau: « Nước ta có nhiều miền đất bằng, dăm lớn tiện cho việc cày cấy đã từ lâu, nhưng còn là một nước nửa văn minh nửa dã man, bởi vì dân trí chưa mở, nhân tài chưa nhiều, chỉ lấy sức người mà làm, chứ chưa biết dùng máy móc. Mùa màng thu hoạch chưa được bao nhiêu, gặp khi nước lụt trời hạn thì đồ chỗ thiên tai, nên dân thì không tích trữ được một đấu, một thăng thóc nào, mà đất bỏ hoang thì đến ngàn vạn mẫu! Trên triều đình có thể lực mà không biết mở mang ra, dưới xã hội có tư cơ mà không biết vun trồng lại. Nước càng ngày càng nghèo, dân càng ngày càng khổ. Thật đáng thương thay »! (3). Phan Bội Châu kêu gọi nhân dân cả nước hãy góp công sức, vốn liếng cùng nhau đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, gieo trồng hết số ruộng đất màu mỡ thành thực sản có, chú ý đến việc sản xuất đúng thời vụ, đề thu hoạch được nhiều. Nếu như « sức người không đủ, sẽ có máy móc giúp cho; mưa nắng không thuận sẽ có, trí xảo cứu lại » (4). Không dừng lại ở chỗ chỉ hô hào, kêu gọi đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, Phan Bội Châu còn đề cập cả tới những vấn đề kỹ thuật trong nông nghiệp như vấn đề dẫn nước vào ruộng cho ruộng tốt, làm được nhiều mùa, sản xuất lúa, khoai, nhiều khoai, ruộng sản nước nên tốt mỗi có thể phát triển chăn nuôi cá, vịt..., góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Thậm chí Cụ cũng đi vào cả vấn đề cải tạo môi trường sống, vấn đề phân vùng cư dân, v.v... Đó là những nét mới và tiến bộ trong tư tưởng của Phan Bội Châu. Đồng thời Cụ cũng chú trọng đến việc khai khẩn ruộng đất hoang hóa, tăng thêm diện tích canh tác để dân có thể « sinh cơ lập nghiệp » và nước ngày càng giàu có. Theo Cụ, vấn đề này cũng phải có tổ chức thực hiện chu đáo, nếu « một người khai khẩn chưa xong thì xã hội giúp tiền của để làm cho nên. Dân sự làm không rồi thì triều đình sai quan giúp đỡ. Quan đại thần Bộ Nông thì

(1) Phan Bội Châu "Việt Nam quốc sử khảo", sách đã dẫn, tr. 87.

(2) (3) (4) Phan Bội Châu. "Tân Việt Nam", tài liệu đã dẫn, tr. 36.

đùng người học sĩ sành sỏi nông nghệ»⁽¹⁾. Cụ cho rằng mỗi một tấc đất của Tổ quốc là một tấc vàng, không được bỏ phí. Tổ chức khai hoang mà Phan Bội Châu vạch ra gần giống như một tập đoàn sản xuất, và ít nhiều mang dấu vết của tổ chức công xã thời phong kiến.

«Son khê làm trại quần cư,

Cày bừa sum họp nắng mưa giăng bàn.

Một người đứng đầu đàn chiêu tập,

Trăm nghìn người đem chác (đem nhau)
cùng theo»⁽²⁾

Về sau, năm 1910, khi phải về Xiêm hoạt động, Phan Bội Châu và các đồng chí của Cụ đã mở trại cày ở Ban Thầm chính là theo hình thức tổ chức khai hoang này. Trước đó, những đồn Tú Nghệ ở Yên Thế (Hà Bắc) chắc cũng có dáng dấp lẽ lối tổ chức sinh hoạt khẩn hoang nông nghiệp kiểu «son trại quần cư» như vậy. Song những nét về quan hệ sản xuất trong nông nghiệp mà Phan Bội Châu vạch ra vẫn còn mờ nhạt mặc dầu Cụ cũng đã kể đến vai trò của các nhà hữu sản góp vốn: «Nay tôi muốn những nhà giàu lớn ở trong nước ta, hoặc là những người có vốn hạng vừa và cả hạng ít vốn nữa, hãy nhóm sức hợp tác cùng nhau mở mang khai khẩn những vùng đồi hoang đất hóa». Nhưng Phan Bội Châu đã quên mất một quan hệ sản xuất ổn có tính chất phổ biến đang thống trị trong nền nông nghiệp nước ta, đó là quyền chiếm hữu ruộng đất và sự bóc lột theo lối phong kiến của giai cấp địa chủ Việt Nam và của cả bọn thực dân Pháp nữa. Quan hệ sản xuất đó đến thời kỳ lịch sử này đã trở nên cực kỳ phản động và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Vì vậy, việc xóa bỏ quan hệ sản xuất lạc hậu ấy đã trở thành một yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam đương thời. Song tình hình đó vẫn chưa được phản ánh vào trong tư tưởng kinh tế của Phan Bội Châu cũng như của các sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX. Bởi vì Phan Bội Châu còn bị ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo và thành phần xuất thân chi phối, làm cho Cụ không nhận thức được vấn đề. Hơn nữa, thành phần kinh tế tư bản bản xứ và xu thế phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa ở nước ta lúc này cũng còn bị ràng buộc bởi chế độ kinh tế phong kiến—thực dân, và chưa phát triển tới mức xung đột gay gắt với chế độ

đó. Mặt khác, phong trào nông dân ở nước ta chống đế quốc xâm lược và phong kiến bán nước hồi đầu thế kỷ này cũng chưa đề ra những yêu cầu rõ ràng về ruộng đất; và đây cũng là một nhược điểm lớn của phong trào cách mạng lúc đó.

Đề mở mang kinh tế, sản xuất ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, Phan Bội Châu không quên đề cập đến vấn đề sản xuất công nghiệp, đặc biệt là khai thác các tài nguyên phong phú của đất nước, chế tạo ra hàng hóa vật dụng, để dùng và đem bán trên thị trường quốc tế để làm giàu cho Tổ quốc. Cụ viết: «Đất nước ta cũng có nhiều mỏ vàng, mỏ bạc, cũng có trường đúc, xưởng thợ, sao lại ngu dại để cho của cải mất hết, sớm tối để cho tay chân nhọc nhằn vất vả đến thế? Đó là tại triều đình không có phép khuyến thợ, khen nghề, xã hội không có chí đầu lợi, giành quyền đó mà thôi. Người Pháp thu lợi mà cho ta rằng vụng, bảo ta rằng ngu, ngày thường lo tìm cách ngăn lấp trí thông minh của ta khiến ta lãng quên hết mọi sự...»⁽¹⁾. Vì vậy muốn thu được nhiều của cải và lợi ích từ các nguồn tài nguyên phong phú này, theo Phan Bội Châu, chúng ta phải học những phép tài giỏi của Nhật Bản và châu Âu để «tai mắt người nước ta càng lanh khéo, trí tuệ người nước ta càng mở mang». Nhờ đó mà «nguồn lợi khai mỏ càng ngày càng lớn lao», «của cải dưới đất càng ngày càng nhiều, quyền lợi nước nhà càng ngày càng lớn». Nhưng việc khai mỏ phải có tổ chức, có sự điều khiển của người có kỹ thuật, có trình độ quản lý do chính phủ bổ nhiệm. Và mối quan hệ sản xuất ở mỏ cũng được Phan Bội Châu mô tả — qua việc Cụ khảo sát vấn đề khai mỏ ở châu Âu, Nhật Bản — như sau: «... Việc khai mỏ là một vấn đề rất quan trọng đối với kinh tế. Mỗi cái mỏ được khai thì kỹ sư mỏ và các quan coi mỏ đều do chính phủ kén những người có học thức, được nhân dân công nhận bổ nhiệm vào. Về số vốn bỏ ra khai mỏ, về việc tổ chức xã hội thì có chính phủ giúp đỡ thêm. Nguồn lợi thu được trong việc khai mỏ thì quan và dân cùng hưởng. Quan và nhà tư bản được hưởng hạnh phúc kinh tế giàu có, dân thì

(1) (3) Phan Bội Châu: *Tân Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, tr. 36.

(2) *Văn thơ chọn lọc*, sách đã dẫn, tr. 111.

được tiền công thuê nhiều thêm. Thế là một cái mỏ khai ra, trên dưới đều lợi vô cùng" (1).

Qua sự miêu tả trên đây, rõ ràng hầm mỏ và sự giàu có của ngành khai mỏ đều thuộc về Nhà nước và nhà tư bản, còn công nhân chỉ là người làm thuê và được thu nhập dưới hình thức tiền công mà thôi. Phan Bội Châu vẫn không thấy được sự bóc lột thặng dư giá trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một lần nữa, nhận thức của Cụ lại bị hệ tư tưởng nhỏ giáo hạn chế.

Ngoài ra, đối với các ngành sản xuất công nghiệp khác, Phan Bội Châu rất ít chú ý đến quan hệ sản xuất và quy mô sản xuất. Điều mà Cụ nhấn mạnh hơn là người thợ phải chịu khó học tập, trau dồi kỹ năng lao động nhằm nâng cao giá trị trao đổi hàng hóa. Cụ mong mỏi các sản phẩm hàng hóa của ta sớm giành được ưu thế về số lượng và chất lượng trên thị trường, làm cho nhân dân ta không đến nỗi "hôm nay mua đồ Tây, ngày mai mua đồ Tàu, người này mặc hàng Tây, người kia mặc hàng Tàu". (2).

Rõ ràng nhận thức của Phan Bội Châu về mặt quan hệ sản xuất và qui mô sản xuất công nghiệp còn rất sơ lược và có nhiều hạn chế. Điều này tưởng cũng dễ hiểu. Vì rằng, thực tế nền sản xuất tư bản chủ nghĩa của nước ta hồi đầu thế kỷ XX còn rất nhỏ bé, nền sản xuất công nghiệp hiện đại chưa có gì đáng kể. Bởi vậy, cơ sở nhận thức chủ yếu của Cụ là do sự quan sát tình hình ở Nhật Bản và ở Trung Quốc. Tuy Cụ tiếp xúc nhiều

với thị trường, nhưng lại ít có dịp đi sâu vào xem xét cách thức làm ăn cụ thể của từng xưởng thợ, từng công trường, để thấy rõ thực chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách đầy đủ.

Tóm lại, chúng ta có thể thấy rằng, trong tư tưởng của Phan Bội Châu hồi đó, đã hiện lên hình ảnh của một chế độ kinh tế lý tưởng. Chế độ kinh tế đó tuy chưa được vạch ra thật đầy đủ và còn bị lý tưởng hóa nhiều, nhưng cơ cấu của nó không giống với chế độ kinh tế phong kiến, đồng thời nó cũng đối lập với chế độ thuộc địa hà khắc của chủ nghĩa thực dân. Nó gắn liền với viễn cảnh huy hoàng của một nước Việt Nam độc lập, nó có tính chất của một cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa, và tương lai của nó sẽ phát triển thành một hình thái kinh tế-xã hội tư bản. Điều đó chứng tỏ rằng về mặt xây dựng một nền kinh tế quốc dân, Phan Bội Châu đang vươn tới hệ tư tưởng tư sản, Đường lối xây dựng kinh tế ấy của Phan cũng gắn liền với đường lối cách mạng dân tộc dân chủ mà Cụ đang theo đuổi, và đó là một vũ khí góp phần thúc đẩy công cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược và bè lũ phong kiến phản động, phục vụ trực tiếp và đắc lực cho công cuộc cứu nước của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX.

(1) Phan Bội Châu: *Việt Nam quốc sử khảo*, sách đã dẫn, tr. 53.

(2) Phan Bội Châu: *Tân Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, tr. 36.

TIỀN CỔ THỜI LÊ SƠ

DỖ VĂN NINH

MẤY VẤN ĐỀ LỊCH SỬ

Lê Lợi lên ngôi năm 1428, đặt niên hiệu Thuận Thiên, mở đầu cho triều đại nhà Lê.

Sau những năm khủng hoảng tiền tệ dưới triều Hồ, tiền đồng khan hiếm, tiền giấy không được dân ưa dùng, tiếp đến hơn chục năm thuộc Minh, trong nước ta không đúc tiền, nạn tiền hoang (tức thiếu tiền) vô cùng trầm trọng.

Sau chiến tranh giải phóng, nền kinh tế công thương nghiệp thời Lê được phục hồi nhanh chóng và phát triển mạnh mẽ. Nhiều trung tâm thủ công nghiệp hình thành và phát triển. Có những phường thủ công dân gian, lại còn có những xưởng thủ công do chính quyền lập nên để chuyên việc đúc, việc đóng thuyền, việc sản xuất vũ khí và sản xuất đồ dùng cho vua quan quý tộc.

Kinh thành Thăng Long đổi tên là Đông Đô, rồi Đông Kinh, có 36 phố phường, buôn bán sầm uất, sản xuất phát triển, thật sự trở thành một trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

Nhu cầu đồng tiền trong lưu thông hàng hóa trở nên cấp thiết hơn trước nhiều.

Đứng trước tình hình trên, Lê Lợi ngay năm đầu mới lên ngôi – khi đó Lê Lợi chưa được vua nhà Minh thừa nhận mà vẫn còn đòi phải dò tìm con cháu nhà Trần để lập làm vua, mãi tới ngày 1 tháng 11 năm Tân Hợi (1431) mới sai sứ mang ấn phong cho Lê Lợi làm quyền thụ An Nam Quốc sự – đã cho đúc ngay tiền đồng mang niên hiệu mình là tiền Thuận Thiên thông bảo:

Sang năm sau, 1429, ngày 5 tháng 7, Lê Lợi đã truyền ngay cho các đại thần, trăm quan và thần liêu văn võ, trong ngoài họp

bàn về phép dùng tiền. Xuống chiếu rằng: « Tiền là huyết mạch của nhân dân, không thể không có. Nước ta vốn sản xuất đồ đồng, nhưng đồng tiền cũ đã bị người Hồ (nhà Hồ) tiêu hủy, trăm phần chỉ còn một phần, đến nay việc quản, việc nước thường bị thiếu dùng. Muốn cho tiền được lưu thông tiêu dùng để thỏa lòng dân, há chẳng khó sao? Mới rồi có người dâng thư trình bày xin lấy tiền giấy thay cho tiền thực. Trẫm sớm khuya nghĩ ngợi, chưa nghĩ ra cách gì. Vì rằng tiền giấy là thứ vô dụng mà lưu hành ở trong dân hữu dụng, thực không phải là ý yêu dân dùng của. Nhưng đời xưa có người cho rằng vàng, bạc, da, lụa, tiền thực, tiền giấy, các vật ấy đều cản ngang nhau được, thế thì thứ gì là hơn? Truyền cho các đại thần trăm quan và những người thông đạt thời vụ ở trong ngoài đều bàn đề lệ dùng tiền cho thuận lòng dân, ngõ hầu có thể không lấy lòng thích riêng của một người mà bắt ép muôn nghìn người không muốn phải theo, để làm phép hay của một đời. Nên phải bàn định sớm rồi tâu lên, trẫm sẽ tự chọn lấy mà thi hành » (1).

Đồng tiền Thuận Thiên đúc ra dày dặn, to đẹp hơn hẳn đồng tiền thời Trần – Hồ. Rồi tiếp đến những đời sau, nói chung tiền thời Lê sơ đúc ra đều vừa phải về kích thước, trọng lượng. Có đời, tiền đúc ra rất mẫu mực như tiền Hồng Đức và Quang Thuận

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 70 – 71.

(Đời Lê Thánh Tông). Phan Huy Chú đã đánh giá cao về hai loại tiền đó: « Các thứ tiền cũ của nước Việt ta, chỉ có tiền Hồng Đức, tiền Quang Thuận là gần giống phép ấy (tức phép đúc tiền Khai Nguyên thông bảo thời Đường - Đ.V.N), còn thì phần nhiều, mỏng nhẹ quá, cho nên khi đem dùng không thể không sinh tệ. Nay muốn cho việc đúc tiền được đúng mức, phải nên, xa thì bắt chước tiền Khai Nguyên, gần thì bắt chước tiền Hồng Đức. Thế mới được mức nặng nhẹ vừa phải, mà là có thể tiện dụng cho dân »⁽¹⁾.

Thời Lê Sơ có 11 đời vua, gần như đời nào, dù thịnh hay suy, cũng có đúc tiền. Những đoạn thư tịch ghi về việc cấm chọn tiền, kén tiền không ít. Những điều trên chứng tỏ tiền tệ thời Lê sơ đã phát triển hơn hẳn những thời trước, đặc biệt là thời Trần.

Qua những phát hiện khảo cổ học cũng như qua thư tịch, ta chưa thấy hiện tượng đúc tiền gang, sắt, thiếc, kẽm. Có chăng chỉ là tỷ lệ pha chế đồng sắt kém ở một lần đúc nào đó làm cho đồng tiền kém giá và dẫn tới việc kén chọn trong khi tiêu mà ta có thể thấy được trong thư tịch, ví như đoạn ghi về một sắc chỉ thời Hồng Đức: « Công dụng của tiền tệ quý ở chỗ trên dưới lưu thông. Việc cất chứa trong kho tàng cốt sao cho để lâu không nát. Từ nay trở đi, các nha môn trong ngoài, phạm truy thu các món tiền tang, tiền phạt công hay tư và các món chi ra thu vào, mà phải chứa vào kho công, thì đều nên chọn lấy hạng tiền đồng thực, dù đồng nào vành có sứt mẻ một tí nhưng là đồng thực, mà còn sâu vào chuôi được, nhất thiết phải thu dùng, không được chối từ hoặc chọn lọc quá nghiệt »⁽²⁾.

Một hiện tượng đáng chú ý là: cuối thời Lê sơ đã dùng bạc vào trong lĩnh vực tiền tệ. Khảo cổ học đã phát hiện được tại khu vực thành Cẩm Phả (Quảng Ninh) một thời bạc hình gỏi nặng 1,030kg cùng với một hiện vật vàng mang bốn chữ « Đoan Khánh bảo giám ». Đoan Khánh là niên hiệu của vua Lê Uy Mục từ năm 1505 đến 1509. Những hiện vật khảo cổ cho biết chắc chắn vào thời này bạc đã được tiêu dưới dạng bạc thời hình gỏi.

Từ thư tịch ta cũng thoáng nhìn thấy hiện tượng vàng và bạc bước vào lĩnh vực tiền tệ. Năm Kỷ ty, niên hiệu Đoan Khánh thứ 5 (1509), nhà vua « đặt chức ngự tượng giám, ngự mã giám... Hai giám ngự mã, ngự tượng đầu sức, cầm gậy đánh nhau từ cửa Thanh Dương đến ngoài cửa Thái miếu, vua lấy làm thích, thưởng cho tiền và bạc »⁽³⁾. Cũng năm này, vào tháng 11, nhà vua « phát vàng bạc, tiền của cho tù nhân hiện giam ở ngục Ngũ hình mỗi người 3 quan, sai đi đánh giặc »⁽⁴⁾.

Nhìn chung toàn bộ thời Lê sơ, tiền tệ đã phát triển thêm một bước biểu hiện trên mấy mặt như sau:

1. Bản thân đồng tiền được đúc nghiêm chỉnh hơn, dày dặn hơn, cỡ lớn ngang với mẫu mực chung của tiền đồng.
2. Hiện tượng đúc tiền bằng những thứ kim loại rẻ tiền như kẽm, thiếc, gang, sắt chưa trở thành tệ nạn.
3. Các triều đại, dù thịnh hay suy, đều có tiến hành đúc tiền.
4. Vàng, bạc đã xuất hiện, dù chưa phổ biến, chưa chính quy, trong lĩnh vực tiền tệ.
5. Tiền tệ thống nhất và được sử dụng chung trong toàn cõi.

CÁC KIỂU LOẠI TIỀN THỜI LÊ SƠ

A - Đời Lê Thái Tổ.

Lê Thái Tổ lên ngôi ngày 15-4-1428, ở ngôi tới năm 1433, thì mất. Chỉ đặt một niên hiệu là Thuận Thiên.

Sử chép rằng, ngay một tháng sau, tức vào tháng 4 nhuận, « đúc tiền Thuận Thiên »⁽⁵⁾. Rồi ngay tháng 12 năm đó, « đúc tiền Thuận Thiên thông bảo, lấy 50 đồng làm 1 tiền. Trước kia Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 2, xuống chiếu định rằng trong dân gian

tiền thì mỗi tiền là 69 đồng, nộp Nhà

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961, tr 65.

(2) Phan Huy Chú: *Sách đã dẫn*, tr. 63.

(3) (4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 48.

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, sách đã dẫn tr. 62.

nước thì mỗi tiền là 70 đồng»⁽¹⁾. Năm thứ 2 niên hiệu Thuận Thiên, nhà vua truyền cho trăm quan bản về phép dùng tiền (như đã trích giới thiệu bên trên).

Như vậy, riêng đời Lê Thái Tổ đã không phải chỉ đúc tiền có một lần. Tuy nhiên có điều đáng chú ý là thư tịch thì chép tiền ở đời Lê Lợi là tiền « Thuận Thiên thông bảo », hoặc chép tắt là tiền « Thuận Thiên », thế nhưng hiện vật khảo cổ thì chỉ thấy có tiền « Thuận Thiên nguyên bảo », mà chưa hề thấy tiền « Thuận Thiên thông bảo ».

1. Tiền « Thuận thiên nguyên bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Thuận Thiên nguyên bảo », đọc chéo theo thứ tự trên, dưới, phải, trái. Chữ viết chân phương, đúc nổi rõ ràng. Gờ viền lỗ và gờ viền mép cũng nổi rõ ràng và đều đặn.

Lưng tiền: đề trơn, gờ viền mép và gờ viền lỗ cũng nổi rõ ràng và đều đặn.

Tiền đúc dày dặn, chất đồng tốt, kích thước vừa phải. Đường kính đồng tiền: 2,5cm.

Trở lại với vấn đề tiền « Thuận Thiên thông bảo » chép trong sử cũ, ta có thể giải thích rằng: hoặc là sử cũ chép sai, hoặc là đời này đã đúc cả hai loại « Nguyên bảo » và « Thông bảo », loại « Thuận Thiên nguyên bảo » chính là loại đúc đợt đầu mà sử chỉ chép tắt là « đúc tiền Thuận Thiên ».

Người ta có thể nghĩ rằng tiền « Thuận Thiên nguyên bảo » là tiền Trung Quốc do Sử Tư Minh đúc tại Lạc Dương năm 759. Vào năm 759, Sử Tư Minh có đúc hai loại tiền « Đắc Nhất nguyên bảo » và « Thuận Thiên nguyên bảo dương bạch ». Thật đã rõ ràng, tiền « Thuận Thiên » của Sử Tư Minh là tiền « dương bạch », tức là tiền ăn 100 đồng, chứ không phải là tiền ăn 1 đồng như mẫu tiền đã giới thiệu. Do đó tiền « Thuận Thiên nguyên bảo » có thể được khẳng định là tiền đúc đời Lê Thái Tổ.

B—Đời Lê Thái Tông.

Kể từ Thái Tổ, Lê Thái Tông lên ngôi năm 1434, mất năm 1442. Đời niên hiệu hai lần: niên hiệu Thiệu Bình bắt đầu năm 1434 tới 1439; niên hiệu Đại Bảo tồn tại từ 1440 đến 1442. Thái Tông đã cho đúc hai loại tiền mang hai niên hiệu của mình.

2. Tiền « Thiệu Bình thông bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Thiệu Bình thông bảo », đọc chéo theo thứ tự trên, dưới, phải, trái. Chữ đúc nổi rõ ràng. Gờ viền mép và gờ viền lỗ cũng đều đặn và nổi rõ ràng.

Lưng tiền: đề trơn. Gờ viền mép và gờ viền lỗ đúc nổi, song không rõ nét bằng mặt tiền.

Tiền đúc dày dặn, chất đồng tốt, tương tự như tiền « Thuận Thiên ». Đường kính tiền: 2,5cm.

Về tiền « Thiệu Bình thông bảo », sử có ghi: « Giáp Dần, Thiệu Bình năm thứ 1 [1434]... Tháng 9, ngày mồng 4, ban hơn 600 quan tiền « Thiệu Bình » mới đúc cho các quan văn võ »⁽²⁾.

Sử còn cho hay: « Kỷ mùi, năm thứ 6 [1439]... Tháng 3, chỉ huy định lại số đồng tiền... Hệ tiền đồng thì 60 đồng là 1 tiền... »⁽³⁾.

Như vậy, trong những năm niên hiệu Thiệu Bình, Lê Thái Tông đã tiến hành đúc tiền, đã định lại số đồng trong một tiền và cũng đã hạ lệnh cấm kén chọn loại bỏ tiền đồng sứt mẻ, làm cho việc lưu thông tiền tệ được thuận tiện, và do đó thúc đẩy việc phát triển lưu thông hàng hóa trong cả nước.

3. Tiền « Đại Bảo thông bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Đại Bảo thông bảo », đọc chéo. Chữ đúc rõ ràng. Gờ viền mép và gờ viền lỗ cũng nổi rõ ràng.

Lưng tiền: đề trơn. Gờ viền mép và lỗ rõ ràng.

Nói chung đồng tiền đúc tương tự như hai loại trên. Đường kính tiền: 2,5cm.

Tiền « Đại Bảo » không có ghi trong sử cũ. Song hiện vật đã được công bố trong sách *Cổ tiền học An Nam* của La Croix⁽⁴⁾.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, sách đã dẫn tr. 66.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, sách đã dẫn, tr. 92.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, sách đã dẫn, tr. 128.

(4) Désiré Lacroix.

Sách *Cổ tiền học* chưa rằng: tiền đúc năm thứ 3 niên hiệu Đại Bảo [1442]. Sách *Cổ kim tiền lục* chép rằng « Đại Bảo thông bảo » là tiền của An Nam.

Niên hiệu Đại Bảo không thể lẫn với niên hiệu của các vua Trung Quốc, và cũng không trùng với niên hiệu của bất cứ đời vua Việt Nam nào, nên hiện vật dễ có thể được thừa nhận.

C - Đời Lê Nhân Tông.

Lê Nhân Tông làm vua từ năm 1443 đến năm 1459, đặt niên hiệu hai lần: niên hiệu thứ nhất là Thái Hòa, từ 1443 đến 1453; niên hiệu thứ hai là Diên Ninh, từ 1454 đến 1459. Cả hai niên hiệu này được đúc trên tiền. Cả hai loại tiền đều được đúc khá nghiêm chỉnh bằng đồng tốt.

4. Tiền "Thái Hòa thông bảo".

Mặt tiền: bốn chữ « Thái Hòa thông bảo », đọc chéo chữ. Gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

Lưng tiền: đề trơn. Gờ viền mép và gờ viền lỗ rõ ràng.

Chất liệu đồng tốt. Đường kính: 2,5cm.

Theo sách *Cổ tiền học An Nam* của Lacroa, tiền « Thái Hòa thông bảo » còn có loại đúc nhỏ, lưng tiền trơn nhẵn, không có gờ viền.

Cũng theo sách này, còn có tiền « Đại Hòa thông bảo », đúc tương tự như tiền « Thái Hòa thông bảo », và cũng có loại nhỏ mà lưng tiền không có gờ viền như loại « Thái Hòa thông bảo » nhỏ. Thực ra, đây vẫn là tiền « Thái Hòa ». Chữ « Đại » được dùng như chữ « Thái », và đồng tiền phải được đọc là « Thái Hòa thông bảo ».

5. Tiền « Diên Ninh thông bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Diên Ninh thông bảo », đọc chéo. Chữ, gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

Lưng tiền: đề trơn. Gờ viền rõ ràng.

Tiền « Diên Ninh » đúc đẹp, đồng tốt như những đồng tiền đã giới thiệu. Đường kính: 2,5cm.

Sử cũ chép rằng: « Giáp tuất, Diên Ninh năm thứ 1 [1454] ... Mùa xuân, tháng giêng, đúc tiền Diên Ninh »⁽¹⁾. Tiền « Diên Ninh » cũng là loại tiền dễ gặp trong các di chỉ khảo cổ học.

D - Đời Lê Nghi Dân.

Lê Nghi Dân lên ngôi ngày 7 tháng 10 năm Kỷ Mão (1459). Tháng 6 năm sau bị truất ngôi,

làm vua không đầy một năm, nhưng cũng đặt niên hiệu là Thiên Hưng.

Sử cũ không ghi gì về việc đúc tiền của Nghi Dân, song hiện vật khảo cổ học thì có. Tiền « Thiên Hưng thông bảo » được công bố trong sách *Cổ tiền học An Nam* của Lacroa (tập ảnh, hình 68).

6. Tiền « Thiên Hưng thông bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Thiên Hưng thông bảo », đọc chéo. Chữ và gờ viền nổi rõ.

Lưng tiền: đề trơn. Gờ viền nổi rõ.

Tiền đúc tương tự như tiền « Diên Ninh thông bảo » cả về kích thước, chất liệu kim loại và kỹ thuật đúc.

D - Đời Lê Thánh Tông.

Lê Thánh Tông là ông vua giỏi, làm vua trong cảnh thịnh trị từ 1460 đến 1497. Đặt niên hiệu hai lần: niên hiệu Quang Thuận từ năm 1460 đến 1469; niên hiệu Hồng Đức từ năm 1470 đến 1497. Lê Thánh Tông đã cho đúc tiền mang cả hai niên hiệu của mình. Tiền ở thời Thánh Tông đúc đẹp và tốt vào loại nhất trong tất cả những loại tiền cổ đã gặp từ đó trở về trước, và cũng không thua kém những tiền đúc về sau, đã được nhà sử học Phan Huy Chú coi là như những đồng tiền mẫu mực nhất của nước ta.

Số lần đúc và số lượng tiền đúc thời Thánh Tông chắc cũng không ít, bởi vì hai loại tiền này dễ gặp trong các di chỉ khảo cổ học.

7. Tiền « Quang Thuận thông bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Quang Thuận thông bảo », đọc chéo. Nét chữ, gờ viền mép và lỗ đồng tiền đều nổi rõ ràng và sắc cạnh. Chữ viết chân phương, đẹp.

Lưng tiền: đề trơn. Gờ viền mép và lỗ rõ ràng, song không sắc bằng ở mặt tiền.

Đường kính: 2,4cm.

Về năm đúc cụ thể của những lần đúc tiền « Quang Thuận », sử cũ nước ta không chép. Sách *Cổ tiền học* có chép: « Tiền An Nam, đúc năm Quang Thuận thứ 10 [1469] ». Song có thể nghĩ rằng điều chép này là chỉ nói về đợt đúc cuối cùng thời Quang Thuận mà thôi.

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, tập III, sách đã dẫn, tr.163.

Trong thời Quang Thuận, quanh việc lưu thông tiền tệ, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có cho biết vài sự kiện như: « nghiêm cấm việc loại bỏ tiền đồng »⁽¹⁾ vào tháng 2, năm Nhâm Ngọ (1462); sắc chỉ xử tội việc đúc trộm tiền đồng, vào tháng 8, năm Giáp thân (1464)⁽²⁾; « Cấm đem tiền ngụy đời lấy tiền thuế »⁽³⁾, vào tháng 9 năm Kỷ sửu (1469).

Từ những tư liệu thư tịch trên, ta thấy vai trò của đồng tiền đã nâng cao hơn những thời trước trong đời sống xã hội, dẫn tới xuất hiện việc đúc trộm tiền và đánh tráo tiền.

8. Tiền « Hồng Đức thông bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Hồng Đức thông bảo », đọc chéo. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều nổi rõ ràng. Chữ viết chân phương, đẹp, đúc sắc cạnh.

Lưng tiền: đề trơn. Gờ viền rõ ràng, song cũng không bằng mặt tiền.

Nói chung tiền đúc đẹp, đồng tốt. Đường kính: 2,5cm.

Căn cứ vào các hiện vật khác nhau, ta biết chắc rằng tiền Hồng Đức được đúc nhiều lần⁽⁴⁾.

Thư tịch không thấy ghi cụ thể về những lần đúc tiền « Hồng Đức », song quanh vấn đề tiền tệ cũng thấy chép tới những sắc chỉ cấm lỵ tiền ban bố ngày 1 tháng 5 năm Bính Ngọ (1486), hoặc cấm mua hiệp và chọn tiền ban bố ngày 8 tháng 2 năm Đinh ty (1497)⁽⁵⁾. Các sắc chỉ đã quy định tiền đồng phạm là đồng thực, còn xâu vào lạt được, hoặc ném xuống đất có tiếng kêu, còn xâu vào lạt được thì đều phải tiêu.

Phan Huy Chú đã bình luận về tệ nạn này từng nảy ra từ hồi đầu triều Lê, và cho rằng tệ nạn này sinh do « người giữ kho thu thuế lại thường thường kén chọn tiền lành, vì thế đối với dân gian cấm cũng không được »⁽⁶⁾.

E - Đời Lê Hiến Tông.

Lê Hiến Tông làm vua từ năm 1498 đến 1504, đặt một niên hiệu là Cảnh Thống.

Sử cũ không ghi gì về việc đúc tiền của nhà vua này nhưng hiện vật khảo cổ học thì không ít.

9. Tiền « Cảnh Thống thông bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Cảnh Thống thông bảo »

viết chân phương, đọc chéo. Nét chữ và gờ viền đều rõ ràng và sắc nét.

Lưng tiền: đề trơn. Gờ viền rõ ràng.

Đường kính: 2,5 cm.

Nhìn chung, tiền « Cảnh Thống » đúc đẹp, đồng tốt như những đồng tiền các đời vua trước. Về trọng lượng lại có phần vượt tất cả những đồng tiền đời trước.

Dựa vào những tiêu bản khác nhau mà có thể biết được rằng tiền « Cảnh Thống » đã được đúc nhiều lần với những khuôn đúc khác nhau.

D - Đời Lê Uy Mục

Trước Lê Uy Mục là Lê Túc Tông. Túc Tông làm vua chỉ có 6 tháng, từ tháng 6 đến tháng 12 năm Giáp Tý (1504). Sử không ghi và khảo cổ học cũng chưa hề tìm thấy tiền về đời vua này.

Lê Uy Mục làm vua từ năm 1505 đến 1509, đặt niên hiệu là Đoan Khánh.

Sử cũ không thấy ghi gì về việc đúc tiền « Đoan Khánh », song tiền này đã được thấy không ít.

(1) (2) (3) *ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ*, tập III, sách đã dẫn, tr. 181; 189; 226.

(4) Trong sách « *Sưu tập tiền cổ An Nam 968-1955* », J. Pécma còn giới thiệu một loạt tiền « Hồng Đức thông bảo » cỡ lớn, đường kính 4,5 cm, đúc bằng đồng. Lưng tiền có đúc bốn chữ « Thiên hạ thái bình ». Theo Pécma, tiền này đúc vào đầu năm mới và trình lên triều đình. Song tác giả viết: « Không có tiêu bản giúp cho việc chụp ảnh ». Sách của Pécma không có hình ảnh về đồng tiền này.

D. Lacroix trong sách của mình có viết: « Dưới đời vua này, lần đầu tiên xuất hiện loại tiền kích thước lớn, trang trí và chế tạo rất cẩn thận ». Trong tập ảnh lại công bố một mẫu tiền « Hồng Đức thông bảo » lớn, gờ, viền mép mặt tiền là một vành trang trí đường triện (xem hình 369).

Về độ tin cậy của đồng tiền, chúng tôi thấy cần được nghiên cứu thêm, nên chỉ nêu lên ở chú thích để bạn đọc cùng tham khảo.

(5) « *Đại Việt sử ký toàn thư* », tập III, sách đã dẫn, tr. 296, 323.

(6) Phan Huy Chú: « *Lịch triều hiến chương loại chí* », tập III, sách đã dẫn, tr. 63

10. Tiền «Đoan Khánh thông bảo» ⁽¹⁾

Mặt tiền: bốn chữ «Đoan Khánh thông bảo», đọc chéo.

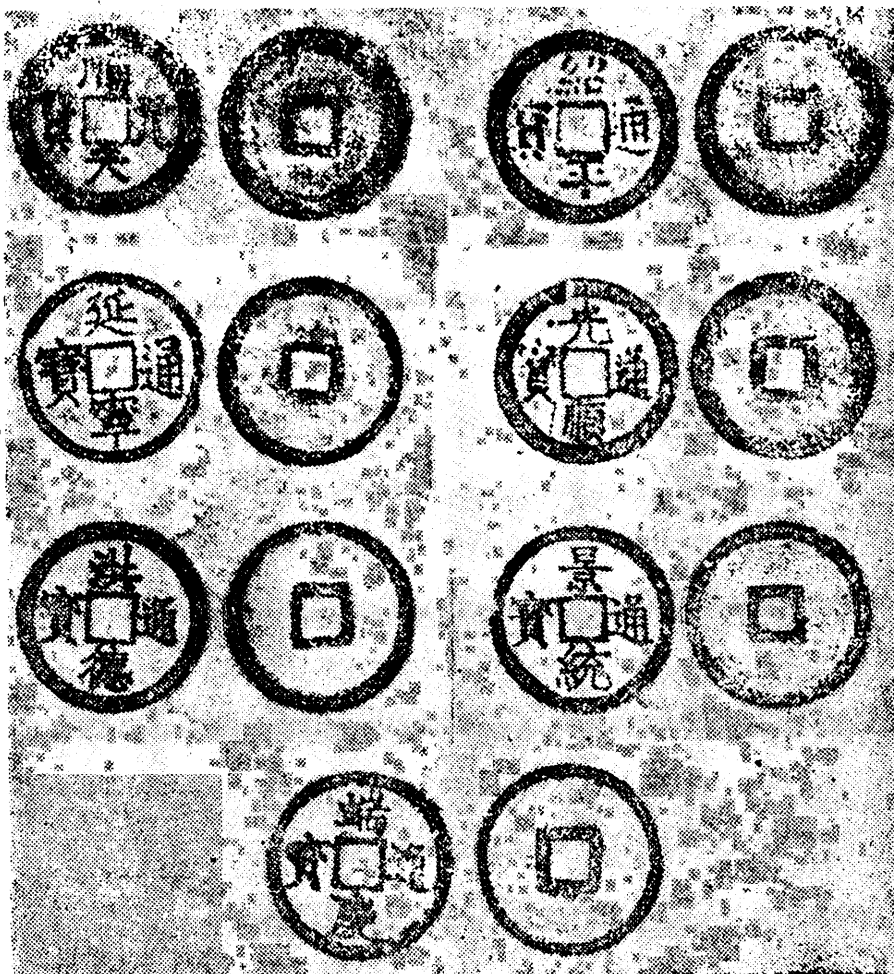
Lưng tiền: đề trơn.

Nói chung nét chữ, gờ viền mặt cũng như lưng tiền, độ lớn, độ dày, chất liệu kim loại,

tiền «Đoan Khánh» tương tự như các đồng tiền đã giới thiệu.

H - Đời Lê Tương Dực.

Lê Tương Dực làm vua từ năm 1509 đến 1516, đặt niên hiệu là Hồng Thuận.



Từ trái sang phải, từ trên xuống dưới:

1. Thuận Thiên nguyên bảo ; 2. Thiệu Bình thông bảo ; 3. Diên Ninh thông bảo ; 4. Quang thuận thông bảo ; 5. Hồng Đức thông bảo ; 6. Cảnh Thống thông bảo ; 7. Đoan Khánh thông bảo.

(1) Theo Lacroa, còn có những đồng tiền «Đoan Khánh thông bảo» dày tới 4mm, nhưng tác giả bài này chưa được thấy nên cũng xin ghi đề tham khảo.

Như trên đã viết, thời Đoan Khánh còn có

bạc thoi; khảo cổ học đã phát hiện được ở thành cổ Cẩm Phả (Quảng Ninh). Hiện vật do Ngân hàng Quảng Ninh bảo quản từ 1967, chưa có ảnh chụp, nên không giới thiệu kỹ được ở đây

Sử không chép gì về việc đúc tiền thời này. Nhưng tiền « Hồng Thuận thông bảo » cũng không phải là hiện vật hiếm của khảo cổ học ⁽²⁾.

11. Tiền « Hồng Thuận thông bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Hồng Thuận thông bảo », đọc chéo.

Lưng tiền: đề trơn.

Nét chữ, gờ viền mép và lỗ ở mặt tiền cũng như lưng tiền đều rõ ràng. Kỹ thuật đúc, chất lượng kim loại tương tự như tiền các đời trước. Đường kính: 2,5cm.

I - Đời Lê Chiêu Tông.

Lê Chiêu Tông làm vua từ năm 1516 đến năm 1522, đặt niên hiệu là Quang Thiệu.

Sử không chép gì về việc đúc tiền Quang Thiệu, song tiền này có và đã được công bố trong sách *Cổ tiền học An Nam* của Lacroa.

12. Tiền « Quang Thiệu thông bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Quang Thiệu thông bảo », đọc chéo.

Lưng tiền: đề trơn.

Chữ, gờ viền đều rõ, song tiền « Quang Thiệu » đúc nhỏ hơn so với những tiền khảo thời Lê sơ. Đường kính: 2,3cm.

K - Đời Lê Cung Hoàng.

Lê Cung Hoàng làm vua từ 1522 đến 1527, đặt niên hiệu là Thống Nguyên.

Sử không chép về việc đúc tiền « Thống Nguyên ». Tiền này đã có tìm thấy, được công bố trong sách của Lacroa, cũng được in trong *Việt Nam lịch đại tiền tệ thông khảo* (chữ Hán).

13. Tiền « Thống Nguyên thông bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Thống Nguyên thông bảo », đọc chéo.

Lưng tiền: đề trơn. Có gờ viền mép và lỗ.

Tiền « Thống Nguyên » phần nào sút kém so với các đồng tiền đẹp thời Lê sơ, song vẫn còn hơn hẳn tiền « Quang Thiệu thông bảo ».

Trên đây là 13 loại tiền thuộc 10 đời vua chính thống thời Lê sơ.

Ngoài những loại tiền trên, một số người nghiên cứu cổ tiền, đặc biệt là Đ. Lacroa, đã công bố một số loại tiền, và cho rằng đó là tiền do những người chống lại triều đình nhà Lê đúc.

Từ ngày Lacroa công bố cho tới nay, chưa thấy có ý kiến nào bàn luận về những đồng tiền này. Theo chúng tôi, vấn đề không thể giản đơn chấp thuận, mà cần phải nghiên cứu thêm về những mẫu tiền đã công bố đó. Nhân bài này, chúng tôi xin đưa ra một số suy nghĩ.

Lacroa đã công bố bốn loại tiền: « Trần Tân công bảo », « Thiên ứng thông bảo », và « Tuyên Hòa nguyên bảo ».

— « Trần Tân công bảo ».

Mặt tiền: bốn chữ « Trần Tân công bảo », đọc chéo.

Lưng tiền: đề trơn.

Nét chữ, gờ viền ở cả mặt và lưng đều rõ.

Tiền đúc hơi nhỏ nhưng cũng khá đẹp.

Theo Lacroa, đây là tiền của Trần Tân, người đã nổi dậy ở tỉnh Hưng Hóa và tiến về Hà Nội với một đội quân.

Chắc chắn tác giả đã lầm.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép về một Trần Tuấn, người làng Quang Bị, huyện Bất Bạt, là cháu của Thượng thư Bộ Lại Trần Cận, nổi loạn ở địa phương Sơn Tây vào ngày 11 tháng 11 năm Tân mùi (1511). Quân của Tuấn khá mạnh, tiến về tới gần kinh thành, nhưng sau bị Trịnh Duy Sản đánh.

(2) Theo Lacroa, Lê Tương Dực, trước khi làm vua, trong thời gian đẩy binh chống Lê Uy Mục, đã cho đúc hai loại tiền « Thái Bình thông bảo » và « Thái Bình thánh bảo » để trả lương cho binh lính của mình.

Cả hai loại đều đúc nhỏ và mỏng. Tiền « Thái Bình thông bảo » phía lưng hẳn không có gờ viền. Lacroa không nêu rõ căn cứ của mình, nên vấn đề khó được chấp thuận.

Riêng tiền « Thái Bình thánh bảo » thì ở Trung Quốc có đúc vào năm 976, song tiền đúc lớn hơn và dày hơn. Chúng tôi nghĩ rằng những tiền « Thái Bình thánh bảo » gặp khá nhiều ở Việt Nam chắc không phải là tiền của Lê Tương Dực, mà là tiền đúc thời Mạc; sẽ xin trình bày ở phần sau.



chết và quân của Tuấn tan ngay trong tháng đó.

Vì lầm tên Tuấn sang Tần, nên khi gặp đồng tiền «Trần Tần công bảo», Lacroa đã gán ngay cho Tuấn làm chủ nhân đồng tiền.

Hiện vật có thật và đã công bố, song tiền «Trần Tần công bảo» là của ai, thì quả vẫn là vấn đề chưa giải đáp được.

— «Thiên Ứng thông bảo».

Mặt tiền: bốn chữ «Thiên Ứng thông bảo», đọc chéo.

Lưng tiền: đề trơn.

Nét chữ, gờ viền đều rõ ràng. Kích thước tương tự tiền các đời vua chính.

Theo Lacroa, đây là tiền do Trần Cảo đúc khi chiếm ngôi vua Lê và đặt niên hiệu là Thiên Ứng.

Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: Trần Cảo là người trang Dưỡng Chân, huyện Thủy Đường, làm Thuần Mỹ điện giám. Ngày 6 tháng 3 năm Bính tý (1616), làm loạn giả xưng là cháu chắt của Trần Thái Tông, nổi binh ở chùa Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương.

Ngày 1 tháng 4, Cảo đem quân qua các huyện Tiên Du, Quế Dương, Gia Lâm, tiến sát bến Bồ Đề. Đánh nhau với quân của vua, bị thua, Cảo rút về Trâu Sơn.

Vào lúc đó, trong triều Trịnh Duy Sản giết vua, lập Quang Trị (mới lên 8 tuổi) làm vua và chưa kịp đổi niên hiệu đã đem về Tây Đô. Bấy giờ An Hòa hầu Nguyễn Hoảng Dự đóng quân ở Bồ Đề, nổi giận, đem quân sang sông vào đốt phá phố phường mong báo phục.

Duy Sản lại đón con trưởng của Cẩm Giang vương là Y lập làm vua, mới 14 tuổi và rồi cũng đem về Tây Đô.

Ngày 11, Trần Cảo lấy Kinh thành, đặt niên hiệu là Thiên Ứng, ra châu làm việc.

Ngày 15, vua Lê từ Tây Đô tiến quân đánh Trần Cảo. Cảo chống cự không nổi phải chạy qua sông Thiên Đức lên Lạng Nguyên.

Ngày 27, vua Lê lại lên ngôi, lập niên hiệu Quang Thiệu, tức là Lê Chiêu Tông.

Tháng 11, Trần Cảo truyền ngôi cho con là Cung rồi gọt đầu đi tu và trốn thoát.

Trần Cung làm vua, niên hiệu là Tuyên Hòa.

Năm Tân tỵ (1521), vào tháng 8, vua Lê Chiêu Tông sai Mạc Đăng Dung đem quân đi bắt Trần Cung ở Kinh Bắc, Lạng Nguyên.

Tháng 9, vợ và con gái Cung bị bắt và bị giết. Bản thân Trần Cung chạy vào châu Thất Nguyên (có thuyết nói rằng Cung chạy trốn

sang nước Minh, sau bị đóng cũi đem về kinh sư).

Dựa vào niên hiệu Thiên Ứng của Trần Cảo, Lacroa đã giám định tiền «Thiên Ứng thông bảo» là của Trần Cảo.

Niên hiệu Thiên Ứng quả không trùng với một niên hiệu nào khác ở Việt Nam cũng như Trung Quốc, ngoài ra dựa vào hiện vật từ nét chữ đúc chân phương, quy cách đồng tiền nghiêm chỉnh phù hợp với phong cách chung của tiền đồng thời Lê sơ, thêm nữa Trần Cảo đã có một thời gian thiết lập triều đình tại Đông Đô, nếu cho rằng tiền này là do Trần Cảo sai đúc, cũng có phần hợp lý và chấp thuận được.

— «Tuyên Hòa thông bảo» và «Tuyên Hòa nguyên bảo».

Theo Lacroa, cả hai đồng «Tuyên Hòa thông bảo» và «Tuyên Hòa nguyên bảo» đều là tiền do Trần Thăng (kẻ thoán đoạt) đúc.

Sử không thấy ghi Trần Thăng, mà chỉ ghi Trần Cung con của Trần Cảo, được Cảo truyền ngôi, đặt niên hiệu là Tuyên Hòa. Chắc rằng Lacroa đã lầm Cung ra Thăng. Lacroa dựa vào niên hiệu Tuyên Hòa của Trần Cung mà quy hai loại tiền này thành sản phẩm của Cung.

Trong sách của mình, Lacroa chỉ công bố một hình tiền «Tuyên hòa thông bảo», mà không có hình tiền «Tuyên Hòa nguyên bảo». Hình đồng tiền «Tuyên Hòa thông bảo» được xếp giữa hình 75 (tiền Thiên Ứng thông bảo) và hình 80 (tiền «Quang Thiệu thông bảo», và được đánh số 00. Không hiểu rằng việc đánh số 00 có phải là biểu hiện một sự ngập ngừng trong việc giám định hay không, song việc giám định này chắc chắn là một sai lầm của tác giả.

Tiền bản «Tuyên Hòa thông bảo» được đúc khá đẹp, bốn chữ đọc chéo, nét chữ, gờ viền đều rõ ràng. Lacroa cũng không cho biết lưng tiền ra sao.

Loại tiền này tìm thấy không ít ở Việt Nam. Đó là những đồng tiền Trung Quốc đúc thời Tống Huy Tông, năm 1119. Tiền «Tuyên Hòa» đúc nhiều lần, nhiều kiểu, có chữ chân phương, có chữ triện, có cả chữ viết ngược như chữ Hòa viết đảo chữ «khẩu» sang bên trái, bộ «hòa» sang bên phải. Chúng ta có thể khẳng định rằng mẫu tiền «Tuyên Hòa» đã công bố của Lacroa không phải là tiền Việt Nam,

MÁY NÉT PHÁC THẢO VỀ CHỢ LÀNG

(QUA NHỮNG TÀI LIỆU CÁC THẾ KỶ XVII, XVIII)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

NGHIÊN cứu sự phát triển của kinh tế hàng hóa dưới chế độ phong kiến, không thể không nghiên cứu đến những địa điểm trao đổi vật phẩm, hàng hóa, thường xuyên, định kỳ — *những chợ*.

Sự phát triển của sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp trong từng gia đình và làng xã đòi hỏi sự trao đổi vật phẩm.

Trong nông thôn phong kiến, mỗi làng xã, mỗi gia đình là đơn vị kinh tế tự cung tự cấp, tự thỏa mãn đến mức tối đa những nhu cầu sinh hoạt cơ bản của các thành viên trong đơn vị mình. Sự xuất hiện những *chợ*, những địa điểm trao đổi cố định, thường kỳ, là sự đột phá quan trọng của kinh tế hàng hóa vào nền kinh tế khép kín phong kiến, có tác dụng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, thúc đẩy sự phân công lao động xã hội, sự chuyên môn hóa trong sản xuất.

Chợ thường xuất hiện ở các vùng kinh tế tương đối phát triển dân cư đông đúc, ở đầu mỗi các đường giao thông thủy bộ, trên bến dưới thuyền, trong các thị trấn, đô thị. Hiếm thấy chợ mọc lên ở nơi hẻo lánh thưa dân, đường đi lối lại khó khăn hiểm trở. Sự phát triển mạng lưới chợ là bằng chứng, là dấu hiệu của sự phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa trong xã hội phong kiến.

Điều cần chú ý nữa là, trong những xã hội phong kiến, hay ở những vùng dân cư nông nghiệp kém phát triển, những vùng núi dân cư thưa thớt, chợ không chỉ là nơi trao đổi sản vật, hàng hóa, mà còn là nơi tiếp xúc xã hội, nơi thông đạt tin tức nhạy bén.

Chợ góp phần truyền bá văn hóa, gieo rắc những cái mới trong cuộc sống và giúp tâm mắt người nông dân trong xã hội phong kiến vượt ra khỏi lũy tre xanh bao bọc xóm làng chật hẹp về nhiều mặt, hướng tới những không gian rộng lớn, khoáng đạt hơn.

Đi sâu vào các khía cạnh của chợ, một loạt vấn đề đặt ra trước những người nghiên cứu: mạng lưới phân bố các chợ trong từng vùng địa lý — kinh tế; quy mô chợ với lượng người, lượng hàng đến trao đổi; các loại hình chợ (chợ làng, chợ thành thị, chợ kinh kỳ, chợ thông thường và chợ đặc sản); tính chất thường xuyên và định kỳ của chợ với số lượng phiên chợ và ngày họp chợ nhất định trong một năm hay trong một tháng; mối quan hệ giữa các chợ trong một vùng và giữa sự phát triển hệ thống chợ với sự hình thành thị trường địa phương, phương thức tổ chức và quản lý chợ, mối quan hệ tác động giữa chợ với nhà nước, các cơ quan chính quyền, làng xã, các phường, các hội, các tổ chức tôn giáo...

Không dễ gì trong một lúc nghiên cứu mà giải đáp nổi tất cả các vấn đề qua việc nghiên cứu cái chợ. Sự nghèo nàn về tài liệu cũng như sự quan tâm chưa đầy đủ đến những vấn đề kinh tế phong kiến từ trước tới nay khiến cho mỗi công trình nghiên cứu hiện nay chỉ mới có tính chất khai phá trên một vài khía cạnh của vấn đề. Với tinh thần như vậy, chúng tôi nghiên cứu và viết về *chợ làng* từ những tư liệu hiếm hoi của các thế kỷ XVII, XVIII.

Hình loại chợ làng

Khi nói đến chợ làng, chúng tôi không muốn chỉ nói đến hình loại chợ của một làng một cái chợ thường rất nhỏ bé, nhiều khi không có cả những túp lều chợ xiêu vẹo nữa, họp nhoáng nhoáng một lúc vào sáng sớm hay chiều hôm, trước đình làng, bên đất chùa, dưới bóng mát của cây đa đầu làng, hay trên đoạn đường trục chính giữa làng, với một vài gánh hàng xén, vài thúng gạo, mớ khoai, nải chuối, vài hàng rau quả, vài giỏ cá của vừa mới đánh được. Ở nơi đây, sự đổi chác chủ yếu diễn ra giữa những người sản xuất trực tiếp. Vai trò của những người buôn bán chuyên nghiệp rất yếu ớt.

Khái niệm «chợ làng» chúng tôi dùng ở đây «bao gồm các hình loại chợ ở nông thôn dưới thời phong kiến», từ chợ của một làng, của nhiều làng, đến chợ của một vùng mang danh chợ huyện. Nó là loại «chợ do các tổ chức trong làng xã lập ra và quản lý».

Trong một làng xã có nhiều thôn, «chợ có thể là của một thôn». Chợ thôn Vạn Niên thuộc xã Mạn Nhuế, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, xứ Hải Dương, ở thế kỷ XVII, là một ví dụ. Bia mở chợ («Khai thị bi ký»), bia ba mặt có niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 (1677) cho biết: dân cư trong thôn vốn có một «chợ nhỏ», nhưng do «đạo lộ tứ thông» lại gần kề bên sông, đường thủy đường bộ đều thuận tiện, khách buôn ở ngoài đều đến tìm mồi lợi, vì thế 11 họ trong thôn (các họ Mạc, họ Lương, họ Phạm, họ Lê và 7 họ Trần đã xuất góp «đất tư» (tư thổ) được tất cả là 1 mẫu 8 sào 6 thước, đề lập quán xá, mở chợ⁽¹⁾).

Trong nhiều tài liệu khác, chúng ta thấy một hình loại khá phổ biến: «chợ của nhiều làng, trong cùng một tổng, hay thuộc nhiều tổng khác nhau, thường là trong cùng một huyện; nhưng cũng có trường hợp khác cả huyện nữa.

Chợ ở xã Phù Ninh, huyện Từ Sơn (Bắc Ninh), vào thế kỷ XVIII (văn bia có niên hiệu Cảnh Hưng thứ 10, 1758) là chợ chung của toàn tổng Hạ Dương gồm 6 xã Phù Ninh, Hạ Dương, Công Đình, Ninh Giang, Ninh Xuyên, Kế Phú⁽²⁾.

«Chợ công hội» (công hội thị), lập trên đất tam bảo của xã Hậu Trữ, vào thế kỷ XVII (bia «Bán thị nhị tổng», niên hiệu Chính Hòa thứ 18, 1697) là chợ của các xã Hậu Trữ, Diên Trữ, Lê Quy, Viên Phú, Hoa Chử, Vô Hối, Hái Đồ, Luyện Khuyết, Khúc Mai, thuộc hai

tổng Đông Hồ và Hóa Tài, huyện Đông Quan, Thái Bình⁽³⁾.

Chợ xã Lục Hành, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương (sau thuộc huyện Hải An, Hải Phòng) cũng là chợ chung của các xã Đông Khê, Phụng Pháp, Tiên Sa, Vĩnh Niêm, Điều Ốc Đông và là của bốn tổng Trục Cát, Trung Hành, Hạ Đoạn, Lương Sầm (văn bia niên hiệu Chính Hòa thứ 7, 1686)⁽⁴⁾.

Các chợ trên tuy của nhiều làng xã, nhiều tổng khác nhau, nhưng đều ở trong phạm vi một huyện. Chợ Kim của hai xã Lương Quy và Xuân Môn lại là một trường hợp khác: «nó vượt ra khỏi khuôn khổ địa giới của một huyện, tuy đó chỉ là một chợ làng. Xã Lương Quy thuộc huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, xã Xuân Nộn thuộc huyện Kim Hoa, phủ Bắc Hà (đều thuộc xứ Kinh Bắc), nhưng địa giới giáp nhau có hai thửa ruộng liền nhau như trong bi ký đã nêu khi nói lý do hai xã cùng nhau lập chung một chợ («Nhị xã cộng luận thị bi ký», niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 14 1718). Hai xã Lương Quy và Xuân Nộn, sau này đều thuộc về huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên⁽⁵⁾.

«Chợ huyện». Tùy theo sự thuận tiện của giao thông và sự phong phú của sản vật hàng hóa đem đến trao đổi, mà hình thành nên những chợ lớn, chợ nhỏ. Chính vì vậy mà có những chợ đã «lên cấp», từ chợ của một thôn xã trở thành «chợ huyện», như trường hợp chợ thôn Vạn Niên trên kia đã được văn bia khắc rõ nhân vì «nhiều người đến tụ hội, cho nên mới có tên là chợ huyện».

(1) Bia «Khai thị bi ký» và «Vạn Niên địa phận», bia ba mặt ở đình thôn Vạn Niên, tổng Trác Châu, Nam Sách, Hải Dương cũ; ký hiệu 3776-3777-3778 TVKHXII, Hà Nội.

(2) Bia «Tập thị bi ký» ở đình xã Phù Ninh, tổng Hạ Dương, Từ Sơn, Bắc Ninh cũ; ký hiệu 2485-2486 TVKHXX, Hà Nội.

(3) Bia «Tư cư tiền triều bi sao», «Bán thị nhị tổng» và «Tái tạo bi ký» ở chợ xã Hậu Trữ, huyện Đông Quan, Thái Bình; các ký hiệu 4344-4345-4346 TVKHXII, Hà Nội.

(4) Bia tại xã Lục Hành, tổng Trung Hành, huyện Hải An, Hải Phòng, trong văn từ của huyện; ký hiệu 10997 TVKHXX, Hà Nội.

(5) Bia «Nhị xã cộng luận thị bi ký» ở chợ Kim, xã Lương Quy, tổng Cổ Loa, huyện Đông Anh; ký hiệu 2617 TVKHXX Hà Nội.

Trong những tài liệu chúng tôi biết được về các chợ ở các thế kỷ XVII, XVIII, tài liệu về các chợ huyện không phải là quá hiếm: Chợ huyện ở huyện Hiệp Hòa, phủ Bắc Hà; chợ huyện huyện Sơn Phồng, phủ Đoan Hùng (sau này thuộc châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang); chợ huyện Chí Linh, xứ Hải Dương;...

Hiện nay chúng tôi chưa có điều kiện xác định lý sở hành chính của các huyện có chợ trên vào thời gian cuối thế kỷ XVII, để xác định mối quan hệ giữa chợ huyện và trung tâm hành chính huyện: có phải chợ huyện là chợ mở ngay ở khu đất quanh huyện lý không?

Hình như bất cứ một chợ làng xã nào đó, do vị trí thuận tiện đi lại, có thể thu hút người buôn kẻ bán khắp nơi tới họp, trở thành trung tâm buôn bán lớn nhất của cả địa phương huyện, thì *mặc nhiên được một người thừa nhận đó là chợ huyện.*

Chợ huyện huyện Hiệp Hòa mở tại địa phận xã Trung Trật, tổng Cẩm Bào, là chợ của bốn xã Trung Trật, Trung Định, Ninh Định, Phạm Trật và thôn Phụng Nghi thuộc xã An Định (bia «Tứ xã nhất thôn» và «Khai thị lập bi», niên hiệu Chính Hòa thứ 25, 1704) ⁽¹⁾.

«Huyện thị bi ký», niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8, 1712, ở đình xã Lương Viên, tổng Ứ Sơn, châu Sơn Dương (tỉnh Tuyên Quang cũ) cho biết việc lập chợ huyện là do quan viên các xã Gia Mông, Chấn Cương, Phú Nhiêu, Đặng Nhiêu, Kế Trung, Lương Viên, Mục Lâm, Lương Phao, Cẩm Hoa, Thạch Quân... thuộc hai tổng Lương Viên và Gia Mông trên đất của hai xã Lương Viên và Mục Lâm ở xứ Cửa Đình ⁽²⁾.

Chợ Đoài Lộng ở xã Tạ Xá, tổng Cao Đài, huyện Nam Sách, xứ Hải Dương, năm Quý Dậu (1633) đã được người của ba huyện Chí Linh, Thanh Lâm, Thanh Hà, trong đó có những quan lại (thừa Chính sứ), quý tộc (Hoàng quận công Trịnh Phò và vợ là quận phu nhân Phạm thị Ngọc Xuân) đóng góp tiền của để xây dựng hai quán chợ, mỗi quán năm gian (bia ghi công đờn năm Đức Long thứ 6, 1635) ⁽³⁾. Đây là chợ huyện Chí Linh, «Phía đông có bến sông Bình Giang nổi tiếng, người đi lại thuận tiện; phía tây giáp sông lớn Hoàng Kinh, đường thông xe ngựa; phía nam có Thanh Lâm, Cẩm Giang các huyện xã, hàng hóa tiện tàng trữ lưu hành; phía bắc,

các thương nhân Phụng Sơn, Quế Dương giá tùy cao hạ...». Chính ở vị trí như vậy, cho nên nó mới được người tứ xứ quan tâm và nâng cấp từ chợ làng thành chợ huyện.

Trên đây chúng tôi chỉ mới nói đến những loại hình chợ, nhìn ở góc độ khu vực hành chính, và phần nào về mặt sở hữu và quản lý. Còn phải nghiên cứu chợ theo loại hình kinh tế, những chợ đặc sản (thủ công nghiệp, nông nghiệp) chỉ xuất hiện ở những địa phương nhất định, chợ miền núi, chợ ven biển. Chúng tôi chưa đủ tài liệu lịch sử để nghiên cứu những loại chợ đó trong khung cảnh xã hội kinh tế thế kỷ XVII, XVIII.

Một vài tư liệu lẻ tẻ thu thập được cho chúng tôi thấy, ở những thế kỷ này đã từng tồn tại những chợ chuyên buôn bán một loại sản vật, như chợ trâu bò chẳng hạn. Đó là: Chợ Phú Ninh, tổng Hạ Dương, huyện Từ Sơn; chợ Bình Vọng (tục gọi chợ Bểng) ⁽⁴⁾ nổi tiếng sầm uất của huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín; một chợ ở Hậu Lộc, Thanh

(1) Bia «Tứ xã nhất thôn» và «Khai thị lập bi» ở chợ xã Trung Trật, tổng Cẩm Bào, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang cũ; ký hiệu 9017 - 1018 TVKHXXH.

(2) Bia «Huyện thị bi ký», «Bút tích quan hoa» ở ngoài cửa đình xã Lương Viên, châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cũ; ký hiệu 20220 TVKHXXH. Cũng cần ghi chú là, theo *Đại Nam nhất thống chí*, thì lý sở của huyện Hiệp Hòa ở xã Mai Đình và lý sở của huyện Sơn Dương ở xã Yên Lịch, rồi đến xã Lâm Xuyên, và đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) dời về Yên Sơn.

(3) «Đoài Lộng thị bi»; ký hiệu 12339 - 12400 TVKHXXH.

(4) Chợ này tuy không phải là chợ dành riêng cho việc buôn bán trâu bò, nhưng chắc số lượng súc vật mua bán ở đây rất quan trọng, cho nên tiền thuế mua bán trâu bò mới được xác định và ghi vào lệnh chỉ của chúa Trịnh năm 1769, là cho phép lấy số thu của tiền thuế này mua sắm lễ vật hằng năm tế, lễ dâng thờ thượng đẳng thần và tu tạo chùa Báo Quốc (văn bia «Bình vọng thị minh văn» và «Ngự đức phổ hình bi chí»; ký hiệu 8336 - 8337 TVKHXXH).

Hóa⁽¹⁾; Chợ Lý Trai ở huyện Đông Thành, Nghệ An v.v...⁽²⁾).

Điều đáng chú ý là, trong những tài liệu bị ký còn giữ được ngoài những chợ vùng đồng bằng, còn thấy nhiều chợ vùng trung du thuộc xứ Kinh Bắc (như: chợ Tam Bảo chùa Phúc Quang thuộc xã Dương Quang, huyện Yên Dũng, sau này thuộc xã Dương Huy, huyện Việt Yên⁽³⁾); chợ tam bảo chùa Phúc Nghiêm ở xã Ngọc Lâm, huyện Yên Dũng⁽⁴⁾); chợ Trung Trại ở huyện Hiệp Hòa) đều thành lập từ nửa sau thế kỷ XVIII đặc biệt là chợ huyện ở hai xã Lương Viên, Mục Lâm thuộc huyện Sơn Phòng, phủ Đoan Hùng (sau này là châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cũ) thành lập năm 1701. Một cái chợ ra đời ở một địa phương miền núi trong năm đầu tiên của thế kỷ XVIII báo hiệu một điều gì mới, phải chăng đó là kết quả tất nhiên của một quá trình phát triển kinh tế về nhiều mặt ở địa phương nói riêng, và của xứ Đàng ngoài nói chung, trong thời gian dài trước đó?

Hoạt động của chợ làng những ngày họp chợ, phiên chợ.

Số phiên chợ họp trong một tháng và những ngày quy định cho chợ họp có một ý nghĩa nhất định. Nó xuất phát từ khả năng và nhu cầu trao đổi hàng hóa trong mỗi vòng nhất định và sự tồn tại mạng lưới chợ trong địa phương. Mật độ của chợ từng vùng sẽ ảnh hưởng sâu sắc tới mật độ các phiên họp của từng chợ trong vùng. Ngày họp chợ trong tháng của một chợ cũng không thể đơn thuần là ý muốn chủ quan của đơn vị lập chợ, mà cũng tùy thuộc vào cơ cấu tổ chức chung của mạng lưới chợ trong vùng, mặc dầu cơ cấu này thường chỉ hình thành một cách tự phát.

Thông thường, những chợ nhỏ để trao đổi một ít sản phẩm thừa từ kinh tế nông nghiệp trong phạm vi một làng nhỏ bé, hay những chợ để bán các sản phẩm tươi sống đánh bắt được hằng ngày ở những làng xã vùng ven biển như cá, tôm, cua..., «thường họp hằng ngày», họp rất nhanh một lúc vào buổi sáng sớm, hay chiều hôm, và người mua bán chủ yếu cũng chỉ là người trong thôn xã.

Còn khi chợ tới mức độ buôn bán đã vượt ra khỏi phạm vi một làng xã thì số phiên chợ và ngày họp chợ sẽ bị lệ thuộc vào lịch phiên chợ của các chợ khác. Điều kỳ nhất là: trong một vùng không lớn có nhiều chợ họp

trùng ngày trong tháng. Tiện lợi nhất cho sinh hoạt kinh tế của dân cư trong vùng là thường xuyên có chợ hoạt động nhiều ngày và tốt nhất là cả 30 ngày trong một tháng, luân phiên giữa các chợ. Đó có lẽ cũng là điều mong muốn của các đơn vị có chợ để giảm bớt sự cạnh tranh khách mua bán giữa các chợ. Sự cạnh tranh này đã từng xảy ra trong thực tế lịch sử.

Từ thế kỷ XV, «Lệ lập chợ» thời Hồng Đức, sau khi nêu lên luận điểm của những người cầm quyền đối với chợ: «Trong dân gian, hễ có dân thì có chợ để lưu thông hàng hóa của thiên hạ, mở đường giao dịch cho dân», đã quy định rõ là khi một xã đã lập chợ rồi thì không được can trở sự thành lập những chợ mới khác và có làm trở ngại thông thương buôn bán. Nếu một xã từ trước đến nay không có chợ, ở cạnh một xã đã có chợ, và cũng ở gần địa điểm thuận tiện cho buôn bán mà thành lập một chợ mới thì không được đề các ngày họp chợ trùng với ngày họp chợ của chợ làng họ, hoặc định ngày trước đó để tranh giành khách hàng buôn bán. Nếu muốn mở chợ thì cho phép đặt ngày phiên chợ vào sau hoặc giữa các ngày phiên của chợ cũ...⁽⁵⁾. Câu chuyện tranh chấp chợ Lục Hành ở cuối thế kỷ XVII là một ví dụ sinh động về tình trạng giành giật nhau quyền sở hữu chợ và ngày họp chợ giữa các làng xã.

Vấn bia do tư văn bốn tổng sao và cho khắc lại năm Gia Long thứ 12, để trong văn tự của huyện ở xã Lục Hành, tổng Trung Hành, huyện Hải An thuộc thành phố Hải Phòng, cho chúng ta biết câu chuyện sau đây:

(1) «Ái Châu bi ký»; ký hiệu VH7, 1739, tờ 86b và 87 a-b, TVKHXH.

(2) Bia không có đề mục, chắc là mặt sau của một tấm bia nào đó ở thôn Đông Trai, xã Lý Trai, huyện Đông Thành, Nghệ An cũ, bản rập còn lưu tại TVKHXH, Hà Nội, ký hiệu 2402.

(3) «Tam bảo thị Phúc Quang tự», niên hiệu Dương Đức thứ 2, 1673; ký hiệu 8365 TVKHXH.

(4) «Phúc Nghiêm tự tam bảo thị bi», niên hiệu Thịnh Đức thứ 4, 1656; ký hiệu 7179 TVKHXH.

(5) *Hồng Đức thiện chính thư*. Ký hiệu A.330, tờ 72 TVKHXH.

xã Lục Hành, trước thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, vốn có một khu chợ, mỗi tháng họp sáu phiên, bị một viên quan trong huyện là Thiệu bảo Tài quận công lấy đất chợ để làm dinh cơ, và lấy đất của xã An Khê làm chợ. Xã An Khê vốn thu lấy tiền thuế chợ (thị tiền), lại đánh người mua kẻ bán. Vì vậy, đến năm Tân Hợi (1671) ngày 12 tháng 2, quan viên, hương trưởng của các xã, các tổng Trung Hành, Hạ Đoạn, Lương Sâm, Trục Cát, Đông Khê, Phụng Pháp, Tiên Sa, Vĩnh Niêm, Điều Ôc Đông họp chợ lại ở xã Lục Hành như ngày trước, nhưng xã An Khê lại cáo lên và "qua nha môn *tranh chợ cùng ngày*". Đến năm Ất Sửu (1685), trong tháng 4, quan viên, hương trưởng các xã cùng với Nguyên bảo vũ trưởng Trung an đội chánh đội trưởng là hiệu diêm Phái Xuyên hầu Vũ Công Trạc, giáo người của bản chợ là Nguyễn Thế Cường và người xã Đông Xá là Sinh đồ xã chính Nguyễn Thế Nho làm tờ khai lên chúa xin họp chợ ngày khác và được ý cho. Chợ được yên ổn. ⁽¹⁾

Ở đây, chúng ta thấy cuộc đấu tranh giữa các xã trong bốn tổng với xã An Khê diễn ra khá dai dẳng trong hàng chục năm để khôi phục lại quyền sở hữu độc lập một chợ tam bảo cũ. Khi thấy không giữ nổi độc quyền chợ nữa, thì sự tranh đoạt chợ của xã An Khê đã chuyển sang hình thức khác, đã uy hiếp không kém phần nghiêm trọng đến ảnh hưởng và nguồn thu nhập của chợ Lục Hành. Đó là sự *tranh đoạt ngày họp chợ*. Quan viên, hương sắc các tổng xã sở hữu chợ Lục Hành đã phải tự bảo vệ quyền lợi của mình bằng cách thay đổi ngày họp chợ, khác với phiên chợ An Khê. Một điểm nhỏ nhưng đáng chú ý là: việc quyết định ngày họp chợ, theo văn bia của thế kỷ XVII này, không phải là muốn hoàn toàn tự do của đơn vị mở chợ, mà phải được sự *chuẩn ý của quan lại cấp trên, thậm chí của cả phủ chúa Trịnh nữa*.

Hiện nay chúng tôi chưa có đủ tài liệu về chợ làng của cả một vùng, một huyện, ở các thế kỷ XVII, XVIII, để nghiên cứu quy luật phân bố chợ, vòng quay các phiên chợ ứng đáp với nhu cầu và khả năng kinh tế của vùng.

Đáng chú ý là những đoạn mô tả chợ nông thôn của Uyliam Đămpiê (William Dampier), một thuyền trưởng người Anh đã từng ba lần đi vòng quanh thế giới vào thế kỷ XVII, và đã đến Đàng Ngoài năm 1688, trong thiên ký sự *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài*, một

phần của bộ du ký dài *Những chuyến đi và những điều khám phá*.

Các chợ mà Đămpiê có điều kiện tiếp xúc là những chợ xung quanh Phố Hiến và trên con đường từ Phố Hiến lên Kẻ chợ, tức kinh thành Thăng Long, mà ông có dịp đi qua.

Điều ông quan tâm tìm hiểu và mô tả kỹ là những sản vật hàng hóa bày bán trong chợ. Ông ta viết: "Các chợ này có nhiều gạo vì là thực phẩm chủ yếu của họ, nhất là những người nghèo, hơn là thịt hoặc cá. Tuy vậy cũng chẳng thiếu thịt lợn. Lợn con cũng có nhiều, cả gà vịt, rất nhiều trứng, cá lớn, cá nhỏ, cá tươi hoặc cá muối, balachaune (?) và nước mắm, với đủ các thứ củ, rau và hoa quả ngay ở chợ nông thôn này...". ⁽²⁾

Nói về phương thức họp chợ, ông viết tiếp: "Đề mua bán tất cả những loại vật phẩm ấy, khắp cả xứ Đàng Ngoài (Tonquin) trong một vùng độ 4, 5 làng có các chợ họp thường lệ 1 lần trong mỗi tuần, và lần lượt họp ở mỗi làng, thành thử cùng một làng chỉ sau 4, 5 tuần lễ mới có chợ họp trở lại" ⁽³⁾.

Đó có phải là kiểu chợ lưu động, họp luân phiên trong một nhóm nhiều làng, một chợ duy nhất của cả vùng, nay họp làng này, tuần sau họp nơi khác, hay là các phiên họp định kỳ của nhiều chợ làng thuộc quyền sở hữu của các làng khác nhau? Viên thuyền trưởng ngoại quốc chắc hẳn đã có sự nhầm lẫn khi tính kỳ hạn các phiên chợ theo chu kỳ tuần lễ dương lịch và phiên chợ của làng cách quãng những 4, 5 tuần. Cần chú ý là từ cuối thế kỷ XIII, năm 1293, tức là năm Quý Tỵ, vào tháng giêng, sứ giả nhà Nguyên là Trần Phu (tức Trần Cương Trung) khi cùng sứ bộ của Lương Tăng sang Đại Việt, trong hai thơ dài có tính chất ký sự, (*An Nam tức sự*) đã ghi lại một nhận xét về các chợ làng: "Trong các xóm làng, thường có chợ, cứ 2 ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cách 5 dặm thì dựng một ngôi nhà ba gian, bốn phía đặt chõng để họp chợ" ⁽⁴⁾. Nhận xét này rất thú vị, nó giúp chúng

(1) Xem chú thích 2, tr. 5. Bia khắc vào năm Chính Hòa thứ 7, Bình Dân, tức là năm 1686.

(2) (3) William Dampier: *Voyages and discoveries*. Part I, pp. 26, 27; The Argonaut. Press. London, 1931.

(4) Trích theo bản dịch của Trần Nghĩa trong bài *Một bức ký họa về xã hội nước ta thời Trần*, bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu. *Tạp chí văn học* số 1, 1972, tr. 120.

ta đánh giá đúng hơn trình độ phát triển kinh tế hàng hóa của đất nước vào thế kỷ xa xôi này, cũng như giá trị của nhận xét của Đampier ở thế kỷ XVII mà chúng tôi cho là không phản ánh đúng thực tế.

Thực tế là trong một vùng có một mạng lưới chợ, và giữa các chợ, để tránh sự cạnh tranh, đã hình thành một lịch họp chợ hợp lý: trong một tháng không có nhiều ngày chợ họp trùng nhau, nhất là những phiên chính. Số phiên của một chợ như vậy không chỉ tùy thuộc lượng hàng hóa và người đến mua bán, mà điều quan trọng còn tùy thuộc ở số lượng chợ và những ngày phiên của các chợ trong vùng. Những ngày phiên chợ mới là những ngày mang đến cho đơn vị mở chợ nguồn thu nhập thực sự về thuế chợ, về tiền cho thuê lều, quán chợ..., bởi vì, như chúng ta sẽ thấy, tiền thuế chợ chủ yếu đánh vào khách phương xa, người ngoài làng.

Hình như số phiên chợ có tính chất khá phổ biến là 6 (sáu) thì phải? Một số tài liệu không nhiều lắm của thế kỷ XVII, XVIII cho chúng tôi một ý niệm như vậy. Chợ Phù Ninh họp 6 phiên một tháng vào các ngày 3, ngày 8 (có nghĩa là vào các ngày 3, 13, 23, 8, 18, 28). Chợ tam bảo Hoa Lâm ⁽¹⁾, chợ Lục Hành, chợ Ngâm Điền, ⁽²⁾ chợ tam bảo chùa Sùng Nghiêm (thuộc tổng Cam Giá Hạ, huyện Phúc Lộc, phủ Quốc Oai, Sơn Tây) đều họp 6 phiên một tháng ⁽³⁾. Chỉ duy thấy chợ Hậu Trữ ở Thái Bình, một tháng họp 12 phiên (ngày mồng 1, 11, 21, ngày 4, 14, 24, ngày 6, 16, 26 ngày 9, 19 và 29) và chợ trâu bò Lý Trai, mỗi tháng chỉ có 3 phiên, có lẽ đó chỉ là những trường hợp hãn hữu chăng?

Như vậy, ngoài loại chợ xếp ngày nào cũng họp một lúc vào sáng sớm hay chiều hôm, loại chợ có những phiên họp định kỳ thì cứ 10 ngày thường có 2 phiên hay 4 phiên (có khi là 2 phiên chính, 2 phiên phụ) theo thượng tuần, trung tuần, hạ tuần hằng tháng âm lịch ⁽⁴⁾.

Sự quy định và điều chỉnh các phiên chợ của hệ thống các chợ lớn trong một vùng rõ ràng tuân theo một quy luật là: làm thế nào để các phiên đừng trùng, hoặc ít trùng nhau nhất, và trong một chu kỳ 10 ngày, ngày nào cũng có phiên chợ họp. Tài liệu lịch sử của các thế kỷ trước được ghi trên văn bản chưa đủ, nhưng tài liệu nghiên cứu về các chợ của thời kỳ hiện đại cho phép chúng tôi khẳng định điều ấy.

Quyền sở hữu chợ làng.

Đầu thế kỷ XVIII, giữa hai làng cách kinh thành Thăng Long không xa, xảy ra một vụ kiện lớn kéo dài mấy năm ròng.

Ngày 13 tháng 6 năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706), quan viên và dân xã làng Cổ Loa họp nhau, bàn định, lập ước, chuẩn bị cho một vụ kiện lớn. Làng chọn người đi kiện và ước định:

— Theo kiện, tốn phí hết bao nhiêu tiền, cả xã cùng chịu;

— Nếu người theo kiện bị đánh trọng thì xã nhận bồi thường, cứ mỗi trọng bị đánh là 2 tiền cò, nếu bị trọng hình thì bồi thường đúng y như trong luật pháp, làng mổ thịt trâu bò tế 3 năm đúng như nghi lễ, và miễn các sai dịch cho tất cả con trai, ba đời liền... (và còn nhiều khoản khác nữa, ví như trong trường hợp bị quan bắt giam, hay giành được thắng lợi trong vụ kiện về cho làng).

Đó là vụ kiện tranh chấp chợ Cầu Sa với làng Dục Tú ở bên cạnh. Trong văn bản kêu

(1) Bia Hoa Lâm tam bảo thị ở thôn Thái Đường Đông, xã Danh Lâm, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh cũ, niên hiệu Thịnh Đức thứ 4, 1656; ký hiệu 2985 TVKHXH.

(2) Bia « Ngâm Điền thị bi » trong miếu xã Ngâm Điền Lương, tổng Đông Cửu, huyện Gia Lâm, Hà Nội, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 15, (1719); ký hiệu 4512 - 4513.

(3) Bia « Sùng Nghiêm tự thị bi », bia hai mặt, ở trong tam quan chùa Sùng Nghiêm, thường gọi là chùa Mía, ở xã Đường Tâm, huyện Ba Vì, Hà Nội, niên hiệu Vĩnh Lộ thứ 3, (1621).

(4) Nguyễn Thanh Nha: « *Tableau économique du Viet Nam au XVII^e et XVIII^e siècles* », (Edition Cujas, Paris 1970). Trong tác phẩm chuyên luận về kinh tế Việt Nam ở các thế kỷ XVII, XVIII này, không rõ căn cứ vào tài liệu nào mà tác giả nói chợ nông thôn họp 1, 2 lần trong mỗi tuần lễ (tr. 153). Có lẽ tác giả đã ngộ nhận như William Dampier ở thế kỷ XVII khi nói rằng các chợ ở khắp xứ Đàng Ngoài họp một tuần một lần. Tập quán sử dụng tuần lễ theo dương lịch mới phổ biến sau này, chủ yếu ở thế kỷ 20; riêng đối với chợ thì tập quán này mới thấy rất gần đây thôi và chỉ ở một vài chợ, còn nói chung vẫn theo chu kỳ 10 ngày một.

kiện của làng Cồ Loa, ngày 6 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) có kể lại sự việc: Nguyên chợ từ xưa vốn thuộc xã Cồ Loa. Lệnh chỉ của chúa Trịnh từ thời Cảnh Trị (1663) đã chuẩn cấp «*thị tiền*» (có lẽ là tiền thuế đánh vào chợ làm tiền hương đèn thờ phụng tiền đế). Đến năm Giáp Tuất (1694), hai làng Cồ Loa và Dục Tú tranh nhau địa giới. Tới năm Canh Thìn (1700), hai làng thỏa thuận viết lại sổ ruộng đất, địa giới của làng (tu tri bạ).

Đến năm Ất Dậu, do một việc kiện tụng khác, lại phát hiện ra trong sổ địa giới ruộng đất của Dục Tú có ghi một cước chủ là «ở phía tây có đất chợ 6 sào». Xã Cồ Loa đã trình kêu lên quan trên xin xử phạt làng Dục Tú để ngăn chặn gian kế, nhưng quan Thừa ty thiên vị, không phạt Dục Tú, mà trái lại, phạt Cồ Loa 3 quan tiền (vì thế làng Cồ Loa oan ức, quyết theo kiện đến cùng). Tiếp đó một văn bản khác, văn bản xử kiện ngày 6 tháng 6 năm Vĩnh Thịnh thứ 4 (1708), cũng khắc trên bia, cho biết: cuối cùng quan trên đã xử cho Cồ Loa được kiện, bắt làng Dục Tú phải hủy bỏ cước chủ trên, và lý thú hơn nữa, bắt cả làng Cồ Loa cũng hủy bỏ cước chủ trong sổ làng mình trước đây là: *Miễn cho Dục Tú tiền chợ* (1).

Sự kiện trên đây đã cho thấy rõ:

— Chợ là một nguồn lợi thu nhập cho địa phương có chợ; giữa các làng xã có hiện tượng tranh chấp chợ khi đất chợ ở rìa làng giáp giới với làng khác, và bắt đầu bằng việc lấn đất.

— Làng xã có chợ, có quyền thu thuế chợ (văn bản xử kiện trên cho biết *khán thủ Cồ Loa thu tiền chợ*) và có quyền miễn thuế chợ cho những ai mà mình muốn (đã miễn cho dân Dục Tú tiền thuế chợ).

— Hằng năm, làng xã có chợ phải nộp cho nhà nước phong kiến một khoản tiền thuế chợ (*thị tiền*).

Những vấn đề trên liên quan đến một điểm quan trọng: *quyền sở hữu chợ làng*.

Khi nói đến quyền sở hữu đối với chợ, có nghĩa là nói đến quyền hưởng dụng những lợi lộc thông thường là những món tiền thuế thu vào từ các loại hàng hóa đem ra chợ bán. Nhưng có khi, đối với loại hàng hóa nào đó, thì không phải chỉ người bán, mà cả người mua cũng phải nộp tiền thuế chợ nữa. Ví như các gia súc lớn, như trâu bò chẳng hạn. Chợ Bình Vọng thu tiền thuế chợ ở người

bán là 15 đồng tiền, và ở người mua là 6 đồng tiền.

Tiền thuế chợ này, trong các văn bia thế kỷ XVII, XVIII gọi là:

— *Thị tiền* (văn bia «*Tạo lập thạch bi*» về chợ xã Cồ Loa, và «*Bình Vọng thị minh văn*» ở chợ Bình Vọng, còn gọi là chợ Bàng).

Hương tiền (bia «*Ngự đức phò hình bi*» chỉ về chợ Bình Vọng).

— *Thị hương tiền* (bia «*Vạn Niên địa phận*» về chợ ở thôn Vạn Niên).

Ngoài tiền ra, có nơi còn thu vật phẩm. Bia chợ huyện huyện Sơn Phòng có nói đến việc phải chia đều các vật phẩm thu được ở chợ cho các xã sáng lập chợ.

Về thị tiền, trong bia chợ Lục Hành còn cho biết thêm một chi tiết nữa là: ở chợ này, mỗi năm hàng thịt phải nộp 6 quan tiền cổ, hàng cá phải nộp 2 quan tiền cổ cho bốn tổng Trung Hành, Trục Cát, Lương Sâm, Hạ Đoạn, còn các dãy hàng khác đều do xã Lục Hành (nơi có đất mở chợ) thu tiền thuế chợ (*thị tiền*).

Ở đây tài liệu giúp chúng ta thấy được một phương thức thu thuế chợ là không chỉ thu thuế vào từng món hàng, từng gánh hàng vào ngày họp chợ, mà có thu khoán cả năm cho từng dãy chuyên bán một loại sản vật nào đó. Điều này dựa trên mối liên hệ sẵn có giữa những người bán buôn cùng một loại sản vật, giữa những phường và chợ (ví dụ phường đồ tể chợ Ngân Điền, phường cá tươi với chợ Hậu Trữ...).

Trong *Thịnh Liệt xã lệ* có một bản văn với đề mục là «*Bản xã thị giải tiền lệ*» (có lẽ đây là bản lệ nộp thuế tiền thuế các lều quán ở chợ), trong đó có ghi:

— Phường cá của ở Yên Duyên số nộp 4 quan 2 tiền cổ tiền,

— Hàng vải trắng nộp 6 tiền cổ tiền,

— Hàng chuối hương nộp 3 tiền cổ tiền,

— Hàng gạo Hoàng Mai nộp 3 tiền cổ tiền,

— Hàng thịt lợn mỗi giát nộp 2 quan tiền cổ,

— Hàng nếp rồng (?) (chữ trong văn bản là «*long mẽ*» nộp 3 tiền,

— Hàng giấy hồ (hồ chỉ) (giấy làng Hồ?) nộp 6 tiền,

(1) «*Tạo lập thạch bi*», «*xã Nội Bàng tích*», khắc năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717); các ký hiệu 2590, 6450 TVKHII.

- Hàng vũ dư (?) (chưa rõ hàng bán gì) nộp 3 tiền.

- Kim chữ (?) (chưa rõ hàng gì) nộp 6 tiền ⁽¹⁾.

Không rõ số tiền trên đây phải nộp từng phiên chợ, từng tháng, hay cả năm, nhưng điều đáng chú ý là chỉ có 2 loại hàng phải đóng nặng hơn cả là hàng cá cua và hàng thịt lợn.

Một nét đặc sắc nữa là: ở đây, bên cạnh cách thu thuế theo hàng cùng loại sản vật, còn có *thu thuế chợ theo phường* hình thành mối quan hệ giữa tổ chức sở hữu, quản lý chợ và tổ chức sản xuất (*ngư giải phường* chúng tôi tạm dịch là phường cá cua).

Các khoản thu về thuế, tập thể làng xã sẽ được hưởng dụng một phần, sau khi đã trừ số tiền phải nộp cho nhà nước phong kiến để tu bổ chợ và chi tiêu vào các công việc khác của làng. Ngoài ra, dân trong những làng xã có sở hữu chợ còn được hưởng những đặc quyền khác nữa.

Đặc quyền trước nhất và quan trọng nhất là *không phải nộp thuế chợ, hay chỉ nộp một phần nào, một loại thuế nào mà thôi*. Giao ước của sáu xã thuộc tổng Hạ Dương khi lập chợ Phú Ninh có một điều: « Người trong tổng mua bán trâu bò, người bán phải trình mỗi con 10 đồng tiền cõ, còn các vật khác thì không áp dụng lệ của chợ ». Ở chợ Lục Hành, bốn tổng giao cho xã Lục Hành quyền thu tiền thuế chợ (thị tiền) tất cả các dãy lều quán hàng, trừ hàng thịt và hàng cá, nhưng trong văn bia vẫn có chú thích bằng chữ nhỏ « *chỉ trừ tư tổng* ». Điều khắc trên bia năm Cảnh Hưng thứ 43 (1782) này cũng chính là nhắc lại tinh thần điều giao ước từ năm Bình Dân (khắc trên bia năm Chính Hòa thứ 6, 1686): « Xã Lục Hành có lấy tiền thuế chợ thì trừ người các xã trong điều ước » (tức là các xã đã tham gia khôi phục và bảo vệ chợ Lục Hành, thuộc bốn tổng).

Có trường hợp đơn vị sở hữu chợ mở rộng đặc quyền miễn thuế ấy cho một số làng xã khác cũng được hưởng vì những mối quan hệ đặc biệt nào đó, như quan hệ láng giềng thân thiết hay quan hệ kết nghĩa làng chạ ⁽²⁾. Xã Cỏ Loa miễn cho Dục Tú tiền thuế chợ là một trường hợp cụ thể.

Một hình thái biểu hiện của đặc quyền sở hữu chợ mang tính chất phong kiến là khu vực mở chợ tự dành cho mình độc quyền buôn bán một số loại sản phẩm nào đó. Bùi

Dương Lịch trong cuốn « An Hội thôn chí » (viết về thôn An Hội, xã An toàn, tổng An Việt, huyện La Sơn, phủ Đức Quang, tỉnh Nghệ An cũ), mục « Sản nghiệp chí » có nói đến nghề trồng trầu ở vùng này, và cho biết: năm Dương Hòa thứ 5 (1639), trong tổng kết khoán ước hạn định số thước đất mỗi hạng nhận khẩu được trồng và « cấm người các nơi khác đến bán ở chợ của mình » (bản thị). Để cho khoán ước có hiệu lực mạnh mẽ, khoán còn nêu « kể nào vi phạm sẽ phạt 2 trâu, 5 vò rượu, khai lên chúa Trịnh Thanh vương (tức Thanh Đô vương Trịnh Tráng - ND chú) chuẩn y ban ấn ngọc xuống, để khoán ước này giữ được đời đời » ⁽³⁾.

Sử dụng đặc quyền sở hữu kiểu như trên đây chắc là hiện tượng không phổ biến, nếu không muốn nói là cá biệt.

Ngoài những chợ của làng xã, chúng ta còn thấy một loại hình chợ khá phổ biến, « chợ chùa, chợ tam bảo », chợ thuộc quyền sở hữu của chùa. Mối quan hệ trong lịch sử giữa chợ và chùa, đặc biệt ở thế kỷ XVII là một vấn đề khá lý thú và hấp dẫn. Chúng tôi đã có dịp nghiên cứu nó trong một công trình riêng biệt ⁽⁴⁾.

(1) *Thịnh Liệt xã lệ*, q.2, tờ 60a.

Vũ dư hàng là loại hàng bán sản phẩm gì? Trong *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch, tập 2, tr. 194) phần sản vật ở Nghệ An có ghi: « Cũ nâu : có tên là *vũ dư lương* ». Phải chăng hàng vũ dư là hàng bán củ nâu?

(2) Tài liệu tìm hiểu tại xã Yên Trương, huyện Thiệu Yên, Thanh Hóa, cho chúng tôi biết: ở làng Thạc Quả có chợ Kiêu, một chợ lớn bên sông Mã, buôn bán sầm uất, một nguồn thu lợi lớn cho làng. Làng Thạc Quả có tục *kết chợ* với làng Hồ Bái (nay thuộc xã Yên Bái), Ngoài những lễ tục mời nhau tham dự tế lễ yến ẩm hằng năm rất long trọng, dân hai làng thăm hỏi giúp đỡ nhau, còn có lệ: người làng Bái ra chợ Cảo (tức chợ Kiêu) không phải nộp thuế chợ, mà còn được người Thạc Quả coi chợ mời đón vào chợ rất trân trọng.

(3) Bùi Dương Lịch: « An Hội thôn chí », « Sản nghiệp chí », các tờ 15, 16; ký hiệu VHV. 1361 TVKHXH.

(4) Xem Nguyễn Đức Nghinh: « Chợ Chùa ở thế kỷ XVII, Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử », số 4, 1979.

Chúng tôi còn biết đến trường hợp «chợ của hội». Đó là chợ của hội tư văn, hội của những người khoa mục, những nho sĩ thời Khổng Tử, của một huyện ở Nghệ An. Mặt văn bia không có đề mục cho biết khu chợ trâu bò ở địa phận thôn Đông Khánh xã Lý Trai, huyện Đông Thành đã được giao cùng với hai thửa tế điền 10 mẫu cho xã Lý Trai lĩnh canh và thu thuế mỗi năm nộp cho văn hội của huyện 25 quan tiền cổ bằng lễ vật, để dùng trong hai kỳ Đình tế (tế Khổng tử). Như vậy ở đây, quyền sở hữu chợ trâu bò, mặc dầu nằm trong địa phận làng xã, nhưng lại không thuộc về làng xã, «mà thuộc về một hội hàng huyện. Hội lại cho làng xã lĩnh trưng nộp thuế giống như lĩnh canh ruộng đất.

Còn có loại hình chợ thuộc quyền sở hữu cá nhân không? Ở châu Âu thời Trung đại, các quý tộc phong kiến cho mở hội chợ trên đất đai thuộc lãnh địa của mình để độc quyền thu thuế⁽¹⁾. Họ có thể là người sở hữu các chợ, thậm chí cả những chợ không nằm trong lãnh địa của mình⁽²⁾.

Trong xã hội phong kiến Việt Nam, dưới chính quyền quân chủ chuyên chế với một hệ thống quan liêu cai trị và thu thuế, nắm chặt các địa phương, chi phối và bóc lột các đơn vị cơ sở làng xã, còn có chỗ cho các quan lại, quý tộc, địa chủ từng vùng đứng ra kinh doanh mở chợ thu lợi riêng cho mình nữa không?

Chúng tôi chỉ mới biết tới một vài cá nhân lập chợ trên ruộng đất của mình, nhưng không phải để làm cơ sở kinh doanh riêng cho mình, mà cốt để «làm vật tặng cho chùa làm của tam bảo», tạo nên một cơ sở tài chính lâu bền cho chùa, xem đó là một việc công đức.

Đó là trường hợp của Liễu Đình hầu Vũ Công Thịnh, người xã Quỳnh Động, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, năm Khánh Đức thứ 2 (1650) đã mua đất thôn Đông, xã Dương Quang, lập thành chợ rồi đem cúng cho chùa Phúc Quang⁽³⁾. Đó cũng là trường hợp của Quốc sư Văn Nghiêm hầu Đào Ngọc Lâm ở xã Cao Duệ, huyện Gia Lộc, xứ Hải Dương, đã lập «hội thị» để lợi hương dân và đem chợ cúng cho chùa làm chợ tam bảo⁽⁴⁾.

Cũng đã từng thấy những văn bản cúng chợ, lập chợ, lớn tiếng ngăn ngừa, răn đe những cá nhân cậy quyền thế chiếm đoạt chợ, thu phần thuế «Hưng công A Ly tự bi» và «Phúc Nghiêm tự tam bảo thị bi»⁽⁵⁾, những kẻ có mưu đồ gian kế cất giấu, phá hủy bia đá để

tranh đoạt chợ của công biến thành chợ của tư (bia chợ xã Hậu Trữ, huyện Đông Quan, Thái Bình). Như vậy có nghĩa là trong thực tế đã từng xảy ra tình trạng cá nhân đoạt chợ, hay chỉ là sự phòng ngừa những khả năng có thể?

Chúng tôi chưa được biết tới một tài liệu nào về một chợ thuộc sở hữu cá nhân. Cũng chưa thấy được tài liệu những cá nhân đứng ra lĩnh trưng quản lý và thu thuế chợ rồi nộp một phần thuế cho làng xã, cho chính quyền phong kiến các cấp. Sự vắng mặt vai trò các cá nhân trong việc kinh doanh mở chợ, làm giàu cũng nói lên phần nào tính thiếu năng động của giai cấp địa chủ phong kiến vốn có của cải và quyền thế trong các làng xã nhưng thường thờ ơ với những hoạt động kinh tế công thương nghiệp.

Cũng chưa thấy rõ vai trò của các «phường hội» (phường buôn, phường thủ công...) trong các chợ làng. Có trường hợp chợ do các phường hội lập nên và quản lý, trưng thuế không? Bia chợ Ngâm Điền vào cuối thế kỷ

(1) Trường hợp các bá tước xứ Sămpanhơ (Champagne) vào các thế kỷ XII, XIII ở nước Pháp. Các hội chợ Sămpanhơ kéo dài liên tục ở bốn thành thị trang ấp bá tước Sămpanhơ là những hội chợ lớn. Bá tước là người chủ lãnh thổ chợ và thu thuế, kiểm được khoản thu nhập lớn. (Xem F. Ia. Pôlianxki: «Lịch sử kinh tế các nước» (ngoài Liên Xô), Thời đại phong kiến. Bản dịch của Trương Hữu Quýnh và Lương Ninh.. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 411-412.

(2) Ở nước Anh, quận công Norfolk là chủ của nhiều chợ ở Sheffield; và năm 1671, quận công Bedford nhờ sự ban tặng đã trở thành chủ nhân của chợ Covent Garden, một chợ lớn ở kinh thành London, chuyên buôn bán hoa quả («Everymans Encyclopaedia» và «Encyclopaedia Britannica», chữ «Market»).

(3) Bia «Tam bảo thị Phúc Quang tự» ở chợ xã Dương Quang, tổng Trình Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang cũ, khắc năm Dương Đức thứ 2, 1673; ký hiệu 8365 TVKHXH.

(4) «Quốc sư bi ký» ở miếu xã Cao Duệ huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương cũ, niên hiệu Đức Long thứ 3, 1632; ký hiệu 5138, 5139.

(5) «Hưng công A Ly tự bi», niên hiệu Vĩnh Tộ nguyên niên (1619), bia ở chợ Cao Xá, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ, và «Phúc Nghiêm tự tam bảo thị bi» (xem chú thích, 5, 8).

XVIII, đầu thế kỷ XVIII, mới chỉ cho chúng ta biết vai trò đóng góp khá tích cực của «phường đồ tề» vào việc tu bổ cầu qua sông đến chợ (năm 1691) và làm lại các quán chợ (năm 1719) mà thôi.

Những vấn đề sở hữu cá nhân và sở hữu tập thể của phường hội và chợ còn phải chờ đợi thêm những tư liệu khác nữa mới sáng rõ.

Tổ chức quản lý chợ làng.

Chợ của làng, của nhiều làng, là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu và sinh hoạt kinh tế của làng xã. Do đó việc lập chợ cần phải có sự bàn bạc, thỏa thuận trong nội bộ làng xã (như giữa đại biểu của 11 họ và viên sắc, hương lão của thôn Vạn Niên, thuộc xã Man Nhuế, huyện Thanh Lâm, tỉnh Hải Dương cũ, hay giữa đại biểu của các làng xã, đề rồi đi đến một văn bản ghi rõ lý do lập chợ, đất chợ, thu thuế, sử dụng phân chia quyền lợi và nghĩa vụ... Sau đó phải có đơn trình lên quan trên xin phép⁽¹⁾). Căn cứ vào lệ lập chợ và chia chợ cũ lập chợ mới thời Hồng Đức, thì việc duyệt y mở chợ phải do tự tay nhà vua hay do các cơ quan của triều đình trung ương được nhà vua ủy nhiệm.

Năm Đinh Dậu (1477), Lê Thánh Tông quy định: «Các huyện châu xã ở các xứ trong nước, nhân dân mỗi ngày một nhiều, nơi nào muốn chia mở chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ huyện châu khám xét quả thực tiện lợi cho dân thì làm bản tâu lên cho theo tiện lợi mà hợp chợ, không cứ là có ngạch cũ hay không⁽²⁾». Ngoài lệ lập chợ thời Hồng Đức, chúng tôi còn thấy rải rác trong các điều luật và lệnh thời Lê một số điều liên quan tới chợ.

Xin dẫn ra đây những điều về các chợ địa phương:

— Lệnh ban hành tháng 11 năm Giáp Tuất Đức Long thứ 6 (1632), cấm chợ huyện, xã không được giết vụng trâu cày để bán thịt.

— Tờ chiếu đại xá tháng 9 năm Kỷ Sửu, niên hiệu Khánh Đức nguyên niên (1649), có ghi một điều là: Các chợ nhỏ mới hợp ở các xứ huyện, xã cùng nơi bến đò ngang, nhân dân hàng xứ hàng xã đi lại, không có lệ thuế gì, thì viên chức cai quản hạt đó không được thu thuế, và Thừa ty không được lấy tiền lễ biếu tằm, đề hót phí tổn cho dân.

Chi tiết trong tài liệu cho chúng ta biết: «chợ nhỏ mới hợp có thể chưa phải nộp thuế trong một thời gian».

Lệnh cấm trái lệ biếu tằm Tân Mão, Khánh Đức thứ 3 (1651) còn cho biết là lệ thu tiền lễ biếu tằm trước đó như sau:

- Chợ lớn thu 5 tiền cò tiền,
- Chợ vừa thu 4 tiền cò tiền,
- Chợ nhỏ thu 3 tiền cò tiền.

Đến năm Vinh Thọ thứ 3, thì các chợ cũng như bến đò đều được miễn lễ này (lệnh ra tháng 5 năm Canh Tý, 1660).

Cũng năm 1660 ấy, có một lệnh khác cấm thu thuế chợ và thuế đò quá lệ. Nội dung lệnh này cho biết thêm một số tư liệu về các loại thuế, lệ chợ phải nộp, mức thuế một số sản vật và người thu... «Ngạch thuế bằng tiền đồng cho các chợ và bến đò ở mọi nơi, đã được chuẩn y (cho thu) như lệ thường. Từ nay về sau, chợ các xứ hoặc đã có lệnh cấp cho viên nào (thì) được thu ở hàng bán trâu bò, mỗi con 10 đồng tiền cò, hàng bán lợn, mỗi con 2 đồng tiền cò, các hàng khác, mỗi hàng 1 đồng tiền cò. Còn các bến đò, hoặc đã có lệnh cấp cho viên nào (thì) được thu thuế bến sông 2 đồng tiền cò, ở bến sông nhỏ, thu 1 đồng tiền cò. Nếu như có một bến sông vừa có chợ, có lệnh chuẩn cho thu cả hai thứ thuế, thì mới được thu cả hai như lệ, không được thu quá lạm. Hai bên bờ sông có bến đò, không được thu tiền đất (thỏ tiền). Nếu các bến đò không có lệ và ngạch thuế, thì chỉ cho thu bến đò (được lấy) mỗi [người qua bến] 1 đồng tiền cò, và nếu chợ nào không có lệ, ngạch thuế, thì đều cấm không được thu tiền thuế và cũng không được lấy một thứ tiền bến đò nào khác. Hải ty [Thừa, Hiến] các xứ và các quan phủ huyện mỗi năm cũng phải ngừng không được thu tiền tiết liệu của các hàng, trong chợ, cùng là các xã cũng không được lấy tiền «đất chợ» ở các hàng. Cho phép các quan huyện hằng năm sai người đi thăm sát, như thấy viên [quan] nào, tên nào không tuân

(1) Chúng tôi đã biết đến đơn xin mở chợ cuối thế kỷ XIX (trong đó có nói đến ngày phiên chợ và lệ nộp thuế), nhưng chưa có tài liệu từ thế kỷ XVIII trở về trước.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch, tập III, tr. 259. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.

theo phép cấm, thu quá lạm tiền, cho bắt chính phạm diện trình hai ty cứ bằng [sự thực] cùng xét làm tờ khai mà giải nộp. luận tội, đề trừng trị [kẻ] dám ngạo mạn làm điều trái phép»⁽¹⁾).

Phân tích các điều quy định trong lệnh này, chúng ta thấy:

— Trong các chợ ở địa phương, không phải chợ nào cũng có lệ ngạch thuế của nhà nước phong kiến, có chợ không phải áp dụng lệ ngạch thuế.

— Trước khi có lệnh này (năm 1660), các chợ không những phải nộp thuế, mà hàng năm còn phải nộp các lễ biếu tằm và tiết liệu. Bìa « Hoa Lâm tam bảo thị », niên hiệu Thịnh Đức thứ 4 (1656) cũng đã nói đến việc trừ lễ biếu tằm cho chợ tam bảo Hoa Lâm.

— Nhà nước phong kiến đã quy định cụ thể biếu thuế cho một số loại hàng. Những quy định này về sau, hoặc có sửa đổi, hoặc có sự biến đổi linh hoạt ở các chợ địa phương, cho nên trong một vài tài liệu về các chợ ở thế kỷ XVIII, chúng tôi thấy mức thu thuế trâu bò có khác. Ví dụ ở chợ Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tiền thuế chợ đánh vào cả người mua lẫn người bán; còn như ở chợ Lý Trai, huyện Đông Thành, Nghệ An, thì thuế mỗi con trâu là 18 đồng tiền cổ, mỗi con bò là 12 đồng.

— Quyền thu thuế chợ, nhà nước phong kiến trao cho một số cá nhân nào đó bằng các *lệnh cấp*. Đây là hình thức đặc biệt về ban cấp quyền lợi phong kiến hay là một hình thức lĩnh trung « đầu thầu » thuế chợ kiểu như lĩnh trung khai mỏ của các quan lại và thổ tù phong kiến ở thế kỷ XVIII?

— Bản xã (tức xã có chợ trong địa phận), trước đó có lệ thu tiền đất chợ ở các làng, một hình thức khẳng định quyền chủ địa phận đất đai của làng xã trên mảnh đất họp chợ. Quyền đó đến nay bị nhà nước phong kiến xóa bỏ.

Tư liệu trong văn bia « Công đức tín thi » Và « Phúc Nghiêm tự tam bảo thị bi », niên hiệu Thịnh Đức thứ 4, năm Bình Thân (1656)⁽²⁾, cho chúng ta một ý niệm, đầu còn là riêng lẻ, về mối quan hệ khá căng thẳng giữa các cấp chính quyền phong kiến với chợ làng trong vấn đề thuế, phần chợ phải nộp cho nhà nước, trước khi có lệnh trên.

Ba xã Phụng Công, Mỹ Cầu, Ngọc Lâm ở huyện Yên Dũng, xứ Kinh Bắc, có một khu

chợ họp trên đất tam bảo trước chùa Phúc Nghiêm, thường bị người các nhà môn ức hiếp thu thuế rất nặng, mỗi năm phải nộp 250 quan tiền sử, cho nên phải nhờ đến Đô thái giám chưởng giám đô đốc Ninh quận công Thân tướng công xuất gia tài, hầu xin được lệnh chỉ của Chúa Trịnh cho cúng làm chợ tam bảo của chùa Phúc Nghiêm, để được miễn thuế. Việc làm đó được các làng xã ghi công lên bia đá. Một chi tiết đáng lưu ý là: trong lệnh chỉ chuẩn y cho điều chỉnh cấu trên có nói: «... Nhân đó bằng lòng [ra] lệnh chỉ cho [chợ] tùy thuộc bản cơ coi giữ giám sát và chuẩn y cho cúng làm chợ tam bảo lưu truyền vạn đời sau, vĩnh viễn làm cửa hương hỏa để làm cho Phật đạo được đề cao, quốc mạch được lâu dài. Từ nay về sau, các phủ vệ (trên bia khắc chữ vi, chúng tôi cho là đã khắc sai), các doanh, cơ, thuyền, đội cùng các nhà môn không được thu ngạch thuế...». Như vậy, có thể thấy được là ở vào thế kỷ XVII, quyền thu thuế chợ không chỉ thuộc các cơ quan hành chính dân sự, mà chợ cũng có thể thuộc quyền giám sát và thu thuế của các cơ quan đơn vị quân sự (hai chữ bản cơ trong văn bản chỉ đơn vị quân đội do Ninh quận công chỉ huy vì ông ta là Tiệp cơ trưởng cơ quan đô thái giám chưởng giám đô đốc).

Như vậy, năm 1662, với hai lệnh nói trên, chính sách của nhà nước phong kiến đối với các chợ địa phương có một sự « chuyển biến theo hướng giảm bớt một số khoản thuế lệ phiền tạp, ngăn ngừa sự hà lạm trong việc thu thuế ở các chợ ».

Chính sách khuyến khích, rộng rãi đối với các chợ địa phương được tiếp tục cho đến đầu thế kỷ XVIII. Năm Bảo Thái thứ 8 (1727), khi định lại thuế chợ, triều đình có xác định: «Lệ cũ, chợ ở các xứ có 8 chợ phải nộp thuế. Đến đây đều triệt bỏ cả. Duy có các chợ trong kinh kỳ, chợ nào có làm thịt trâu thì chuẩn

(1) Quốc triều chiếu lệnh thiện chính, các tờ 27, 28, 31, 46 và 47; ký hiệu A.257 trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, «Quốc dụng chí» (bản dịch, tập 3, tr. 81), phần thuế tuần, thuế đồ, thuế chợ, cũng ghi lại tương tự lệnh năm 1660, nhưng có khác một ít như: «Các món hàng khác thì cứ mỗi tiền lấy 1 đồng».

(2) «Công đức tín thi», mặt sau của bia «Phúc Nghiêm tự tam bảo bi». Xem chú thích 4, tr. 53.

định ngạch thuế ít nhiều khác nhau như sau...»⁽¹⁾.

Năm Bảo Thái thứ 4, Quý Mão (1723), «Phủ liệu vàng mệnh truyền suốt cho quốc dân biết rằng: phạm thuế các chợ và đồ ngang đã có chỉ dụ rộng tha tất cả. Vậy, từ ngày mồng 1 tháng 7 năm nay trở về sau, viên quan cai trưng về các thuế này nên đình chỉ ngay việc đánh các thuế ấy. Từ nay về sau, dân ở địa phận các chợ không được đòi riêng tiền cửa hàng của người buôn ngời»⁽²⁾.

Như vậy, với chính sách rộng xá thuế chợ của nhà nước phong kiến, «quyền sở hữu, chi phối chợ của các làng xã cũng bị hạn chế rất nhiều trên mặt cơ bản, nhất là những đặc quyền về thu các loại thuế chợ».

Đề theo dõi, giám sát và quản lý các chợ, nhà nước phong kiến thời Lê đã đặt ra một số chức vụ như: thị trưởng, thị giám, thị bình. Từ thế kỷ XV, trong «Thiên nam dư hạ tập», mục Quan chế, Điều lệ có kể đến chức «thị bình», trong tổng số quan trong, quan ngoài các chức tổng cộng là 5.370 người, có nói đến «thị tứ» — tức là nơi có chợ có quán hàng — là 101 xứ, và đặt chức thị bình mỗi xứ 1 viên, vậy là 101 viên quan⁽³⁾. Lệnh ra năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) định các lệ về những lễ biếu bái, trong số các quan lại viên chức được miễn lễ biếu tằm có các viên «thị bình và thị trưởng». Trong điều luật thời Lê liên quan tới chợ, có nói đến chức «thị giám»⁽⁴⁾.

Phải chăng các viên thị bình, thị trưởng thị giám là những người đại diện cho chính quyền phong kiến để duy trì trật tự trị an trong chợ, bảo đảm việc thi hành những pháp lệnh và quy định về giá trị và sự lưu hành tiền tệ, sự thống nhất phần nào trong các đơn vị đo lường, và việc thu các loại thuế lệ? Phan Huy Chú trong «Lịch triều hiến chương loại chí (phần Quốc dụng chí — cách dùng tiền tệ) có nói đến việc năm Cảnh Hưng thứ 1 (1740) định phép tiền và bạc cùng thông dụng: «Từ trung, hưng trở đi, trong nước chuyên dùng tiền đồng, còn bạc nếu không đủ một dật thì không tiêu, nên giá bạc có hạ. Đến khi dụng binh, phần nhiều dùng bạc để cấp lương, người buôn bán càng giảm giá xuống. Vì thế lương thực của quân lính sinh ra khó khăn. Nay mới sai quan phụ trách bình ổn giá chợ cho tiền và bạc đều thông dụng cả... Ở chợ đặt người «trưởng chợ» xét bạc thật bạc giả để mua bán. Từ đây giá bạc được thăng bằng, bọn phú thương không còn kiếm

lợi nhiều nữa»⁽⁵⁾. Quan phụ trách bình ổn giá chợ phải chăng là chức năng của «thị bình» và kiểm tra việc tiêu dùng tiền tệ có phải là một trong những chức năng của «thị trưởng» trong những thế kỷ trước? Tài liệu trên chỉ mới có giá trị là một sự gợi ý.

Một điều cần biết rõ nữa là: những viên chức phụ trách những vấn đề về chợ đã hoạt động, thực hiện chức trách trong phạm vi nào? Ở những chợ nào thì có các quan chức trên? Chắc chắn không phải ở chợ nào cũng có. Trong các tài liệu về chợ làng, chợ huyện mà chúng tôi đã biết tới, chưa có tài liệu nào nói tới những viên chức ấy. Những sự kiện liên quan đến quản lý và thu thuế chợ còn biết được trên các bi ký về chợ (chủ yếu thuộc về thế kỷ XVII) cho ta thấy khá rõ vai trò tự quản lý các chợ của các làng xã, mà không có sự tham dự thường xuyên của các viên chức nhà nước.

Ở chợ xã Cổ Loa, người đứng ra thu thuế chợ là *khán thủ*, chức dịch phụ trách việc trật tự trị an trong xã.

Trường hợp chợ của nhiều làng, công việc quản lý trở thành chung của nhiều đơn vị, tất nhiên phải có sự phân công trong những giao ước, và có khi phải hình thành những bộ máy quản lý riêng biệt.

Chợ Kim là chợ chung của hai xã Lương Quy và Xuân Nộn. Hai xã lập giao ước khắc vào bia đá.

— Hai xã nay đã họp chợ thành lệ, các quan viên cứ lần lượt đến ngày phiên thì

(1) Phan Huy Chú: Sách đã dẫn, tập III, tr. 83.

(2) Ngô Cao Lãng: «Lịch triều tạp ký», bản dịch của Hoa Bằng, tập II, tr. 67. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.

(3) «Thiên Nam dư hạ tập», tờ 28a; ký hiệu A.334 TVKHXH.

(4) Phan Huy Chú: «Lịch triều hiến chương loại chí (lĩnh luật chí), bản dịch, tập III tr. 149. Năm 1403, Hồ Hán Thương đã «đặt chức «thị giám», ban ra can, thước, thăng, đấu, định giá tiền giấy để cho trao đổi...» («Đại Việt sử ký toàn thư» bản dịch, tập II, tr. 235). Chức năng thị giám không quy định rõ, nhưng chắc để kiểm tra sự thực hiện những lệnh của nhà nước về đo lường và lưu hành tiền giấy.

(5) Phan Huy Chú: Sách đã dẫn, tr. 65.

phải đến xem xét việc mua bán các vật phẩm, nếu như xã nào có người thiếu mặt thì hai xã cùng bắt phạt không tha.

— Nếu có kẻ nào cậy mình quyền quý, cướp bắt, đánh người bị trọng thương trong địa phận của chợ, hai xã sẽ đồng tâm tố cáo rõ lên quan.

— Quan viên hai xã phải răn dạy mọi người trong xã nếu kẻ nào cậy thế chợ mình, ngày phiên uống rượu say, nói năng can rở, đánh người thì quan viên hai xã cùng tra xét, kẻ nào làm vậy, kẻ ấy phải chịu...

Giao ước cả bốn xã, một thôn về quản lý trị an ở chợ huyện họp trên địa phận xã Trung Trật (huyện Hiệp Hòa, xứ Kinh Bắc) còn quy định khá rạch ròi trách nhiệm của xã sở tại và hàng huyện (tức là các xã khác đã tham gia lập chợ) trong một số trường hợp cụ thể: «Chợ huyện ở trên địa phận xã Trung Trật, như vậy ngày phiên chợ, có những kẻ say-rượu đánh lộn nhau bị thương tích, thì đã có xã nọ (tức xã Trung Trật) khám xét qua và làm biên bản, nếu như [đánh nhau] đến chết, thì bản huyện [tức các xã thôn lập chợ] lập tức bắt kẻ đánh người giải nạp (lên quan). Thẳng hoặc, vào ngày khác, có việc nào xảy ra ở chợ, lý đáng phải bồi thường, thì tùy xã sở tại, 3 xã 1 thôn không biết đến».

Như vậy, chúng ta thấy vấn đề chủ quyền trong địa phận từng làng xã đã bị hạn chế ít nhiều do sự xuất hiện những chợ của nhiều làng. Trong phạm vi địa phận của chợ, giải quyết các vụ việc về trật tự trị an không chỉ riêng là trách nhiệm của xã sở tại có chợ mở trên địa phận mình, mà còn thuộc trách nhiệm và quyền hạn của những làng xã khác đã tham gia vào việc lập chợ và trở thành đồng sở hữu về chợ. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa, mà biểu hiện tập trung nhất là sự phát triển các chợ, đã tác động đến sự cô lập, khép kín của các làng xã Việt Nam dưới thời phong kiến không những về mặt kinh tế, mà còn cả về mặt hành chính, chính trị nữa.

Trong việc quản lý chợ, làm thế nào để tạo được mối quan hệ tốt đẹp giữa dân địa phương nơi có chợ và khách tứ xứ đến họp chợ, để không những giữ vững, mà còn phát triển được số lượng người đến mua bán, rõ ràng là mối quan tâm của nhiều đơn vị làng xã mở chợ.

Giao ước của quan viên hai xã Lương Quy và Xuân Nộn về quản lý chợ chung (chợ Kim) nêu lên trách nhiệm «quan viên hai xã phải răn dạy mọi người, đừng cậy chợ nhà, rồi uống rượu say, ăn nói quá lời rồi đánh người», và quy định «nếu như quan viên nào người nào cậy thế chợ mình, ăn nói quá lời, mắng chửi người ngoài [xã khác] vào chợ, người ngoài đem trâu cày phân bừa hoặc dùng lời tố cáo tại chợ ta, thì hai xã cùng bàn bạc, tra xét, quả có thật, bắt phạt để khỏi oan ức người ngoài».

Nhưng có nơi, để bảo đảm cho chợ đông người họp, đủ hàng hóa bày bán, những người có chức vị của các làng xã đứng ra mở chợ đã không nề hà lập nên những điều quy ước «cấm đoán dân trong địa phương đem sản phẩm của mình tự do đi các chợ khác bán». Đó là trường hợp ở chợ huyện xã Trung Trật. Bốn xã, một thôn khi lập chợ đã đưa ra quy ước: «Thóc lúa, lợn gà, cau, trứng, gia cầm và súc vật giống cái, vãi... các vật, đều cấm không được đem bán ở các chợ khác. Nếu như người nào, xã nào coi thường không tuân theo [ước định] thì bản huyện sẽ luận phạt xã nọ 1 quan cổ tiền. Kẻ đem bán cũng phải phạt như vậy và còn bị tịch thu hết những vật phẩm đem đi bán nữa».

Đó là phương sách vừa giữ chân người đi bán hàng cho chợ địa phương mình, vừa buộc người muốn mua ở các xã khác phải đến chợ mình.

Sự cấm đoán đó, dầu với lý do vì lợi ích chung của làng, vẫn mang ý nghĩa tiêu cực của những quan hệ kinh tế phong kiến đóng kín.

Trong việc quản lý chợ chung, ngoài những giao ước phân công trách nhiệm như kiểu trên, có chợ còn hình thành tổ chức quản lý. Nhưng chưa thấy tài liệu nào mô tả bộ máy quản lý chợ và trình bày cụ thể chức năng nhiệm vụ của nó cũng như của các thành viên. Một vài chức vụ kèm theo tên người ghi khắc lại trên bia cho chúng ta một số hiểu biết, tuy không đầy đủ, nhưng có giá trị về chức vụ quản lý chợ làng, «do các làng xã cử ra». Chức vụ, có lẽ có tính chất phổ biến, là «trùm chợ» (trên bia khắc chữ Hán là «trùm thị»). Ví dụ dưới bia «Tái tạo bi ký» nói về chợ xã Hậu Trữ, có ba người đại diện cho ba xã Hậu Trữ, Diên Trữ, Viên Phú là quan viên của xã «kiêm trùm chợ», đó là:

- Xã Hậu Trữ, nguyên tuần bổ cai xã xã quan thủ dịch huyện, lại là trùm phủ sĩ «kiêm trùm chợ», cùng là trưởng các nghề, Hiền lộc bá Nguyễn Đức Thắng.

- Xã Diên Trữ, nguyên hiệu sinh làm xã chính «kiêm trùm chợ» Vũ Đình Tranh.

- Xã Viên Phú, nguyên xã chính «kiêm trùm chợ» Phạm Hữu Tài.

Cùng ký tên còn có đại diện của các xã Luyện Khuyết, Hoa Chữ, Võ Hối với đủ chức vụ trong xã, đồng, nhưng «không kiêm trùm chợ».

Việc các làng xã bầu ra các trùm chợ huyện xã Trung Trật lại càng rõ. Rất đông đảo quan viên sắc mục xã thôn trưởng của bốn xã Trung Trật, Phạm Trật, Ninh Định, Trung Định và thôn Phụng Nghi (thuộc xã An Định) mà tên và chức khác đây 16 hàng trên «Khải thị lập bi» đã quyết định:

«Nay bốn xã, một thôn, do sự tín nghĩa của làng xóm làng giềng, đồng một lòng cử đặt trùm trưởng để đốc suất [việc chợ] trong các xã chúng tôi, để thành lệ của chợ.

Kề ra [dưới đây]:

«Trùm trưởng chợ huyện 8 tên người...»

Và dưới đó là tên và chức vị của hai người thuộc xã Trung Trật là người thuộc xã Trung Định, một người thuộc xã Ninh Định, hai người thuộc xã Phạm Trật. Nhiều người trong họ trước đây là xã trưởng, xã chính. Nhưng nét nổi bật nhất là tất cả tám người «đều là hương lão» của các làng, những người có kinh nghiệm trong sản xuất, trong quản lý đời sống và công việc làng xã, thường được dân xã kính nể vì kinh nghiệm cuộc đời và tuổi tác. Ở đây, chúng ta cũng thấy các trùm trưởng chợ huyện này được những ưu đãi đặc biệt về vinh dự tinh thần. Điều lệ giao ước còn lại trên bia quy định:

«Hàng năm sau Tết, khi tổ chức ca hát ở chợ thì mọi người phải khăn áo tề chỉnh cùng đón rước trùm trưởng...».

- «Các vị, trùm trưởng sau khi chết, thi chợ huyện bốn xã một thôn đem lễ vật 1 con bò lớn, 1 hồ rượu, 5 cỗ xôi kính tế làm rạng tên tuổi...».

Dưới các trùm trưởng của chợ huyện Trung Trật, trong danh sách những quan viên chức sắc các xã, chúng tôi còn thấy những chức vị sau đây:

- Xã trưởng xã Trung Trật kiêm làm «xã chính chợ huyện» Trần Việt Tề (nguyên văn là «kiêm vị xã chính huyện thị».

- Nguyễn Quang Trạch, xã trưởng xã Ninh Định là cầu đương kiêm làm xã «huyện thị» (chắc văn bia đã khắc sót một chữ nào đó sau chữ «xã»).

- Chức cầu đương chợ huyện, thư ký chợ huyện, thủ khoán chợ huyện thì xã thôn nào cũng có. Đặc biệt xã Trung Trật có 4 thủ khoán, 2 thư ký chợ huyện, xã Ninh Định có 2 cầu đương, 5 thủ khoán, 2 thư ký chợ huyện. Thôn Phụng Nghi nhỏ cũng có 2 thủ khoán và 2 thư ký chợ huyện. Giữ các chức vị trên phần nhiều là những người trước đó đã từng làm xã trưởng (có đến 12 người).

Sự phân công, trách nhiệm giữa các chức vụ trên như thế nào chưa rõ, nhưng điều nổi bật là đã hình thành một bộ máy quản lý chợ khá đồng đảo và tham gia vào đó là những người có kinh nghiệm trong công việc làng xã.

Tình hình tổ chức quản lý của chợ huyện Trung Trật không chắc có tính phổ biến. Dầu sao đó cũng là một kiểu tổ chức mà trước đây chúng ta chưa từng biết tới trong những cấu trúc kinh tế và xã hội ở nông thôn Việt Nam dưới thời phong kiến.

Cái mới là trong nông thôn phong kiến, ít nhất từ thế kỷ XVII, với những cơ cấu quản lý chợ của nhiều làng, đã xuất hiện những tổ chức bao gồm đại diện của nhiều làng xã và hoạt động thường xuyên cho một mục đích kinh doanh chung, vượt lên trên sự cô lập về tổ chức và sinh hoạt của từng thôn xã.

★

Những điều mô tả trên đây về chợ làng ở các thế kỷ XVII, XVIII mới chỉ là những nét phác thảo từ những mảnh vụn tư liệu, chủ yếu từ một số bi ký. Những cố gắng bước đầu này mang tính hạn chế ở sự trình bày

phân tích một số khía cạnh về mặt hình thái tồn tại, hình thái sở hữu, mối quan hệ giữa nhà nước phong kiến giữa các làng xã với chợ làng. Tuy nhiên từ những tư liệu nghèo nàn đó có thể tìm thấy đôi điều thú vị:

- Sự phát triển các chợ địa phương, chủ yếu là chợ làng, ở nửa sau thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII có những sự thuận lợi nhất định do một số chính sách giảm bớt thuế, lệ của nhà nước phong kiến đối với chợ, và điều ấy tất nhiên sẽ ảnh hưởng tích cực đến sự trao đổi vật phẩm, sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong từng khu vực. Sự tồn tại và thành lập những chợ mới ở các *các làng xã trung du và miền núi* trong thời gian này có ý nghĩa ghi nhận hiện tượng của một sự phát triển ⁽¹⁾.

- Kinh tế hàng hóa qua sự vận động và phát triển của những chợ làng trong những thế kỷ này, rõ ràng đã có những tác động nhiều mặt tới thể chế và sinh hoạt của làng xã. Nó đã tác động khá mạnh mẽ vào tính cô lập và đóng kín về kinh tế và sinh hoạt của các làng xã phong kiến Việt Nam. Chợ không những mở rộng trao đổi kinh tế, tiếp xúc xã hội, giao lưu văn hóa của nhân dân trong vùng, mà còn thắt chặt mối quan hệ giữa các đơn vị tổ chức thôn, xã, nhất là những thôn xã cùng chung nhau lập chợ, quản lý và chia sẻ những mối lợi về chợ. Tuy được dành cho những ưu tiên, những đặc quyền nhất định, nhưng những làng mở chợ trên đất làng *không còn có thể giữ trọn vẹn chủ quyền địa phận*, thứ chủ quyền mà chúng ta thấy các làng xã phong kiến đã đấu tranh bảo vệ rất gay gắt. Quyền giám sát, giữ gìn trật tự trị an... không còn thuộc quyền làng xã có đất mở chợ nữa, mà lại thuộc về tập thể các làng sở hữu chợ. Thậm chí, quyền thu thuế đất chợ của làng cũng bị nhà nước phong kiến xóa bỏ. Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài, vào nửa sau thế kỷ XVII, trong chính sách khuyến khích thương nghiệp, giảm thuế chợ cho những người buôn bán, đã giáng một đòn vào thứ quyền cổ hữu và « *thiêng liêng* » của làng xã. Trong vấn đề này, sự phát triển khách quan của kinh tế hàng hóa và ý muốn chủ quan của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đã gặp gỡ nhau.

- Những tư liệu về chợ làng cũng cho chúng ta thấy rõ thêm vai trò của các làng xã trong sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Sự kiện những làng xã mở chợ, để cạnh tranh với chợ các làng khác, đã tạo ra những quy định riêng biệt để giữ độc quyền buôn bán một thứ sản vật nào đó, hay giữ hàng hóa, sản vật, giữ người đi chợ cho chợ làng, mang tính chất hẹp hòi của phường hội phong kiến.

- Trong cách tổ chức bộ máy quản lý các chợ, cũng vậy. Người ta thấy vắng bóng vai trò của những thương nhân và những tổ chức của họ (như các phường buôn bán). Ngoài những quan chức của triều đình phong kiến, có lẽ chỉ đủ để giám sát trực tiếp một số chợ quan trọng nào đó thôi, còn cơ cấu tổ chức quản lý các chợ làng, nếu không nói là rập khuôn, thì cũng đậm dấu ấn của tổ chức làng xã phong kiến với những quan hệ đẳng cấp và những lễ nghi của nó (các trùm và những tế lễ).

Còn biết bao điều bí ẩn chung quanh những chợ làng dưới thời phong kiến. Còn nhiều vấn đề cho những người nghiên cứu lịch sử, kinh tế, dân tộc học.

Giữa sự vắng lặng, buồn tẻ thường ngày của nông thôn ngày xưa, với những xóm làng nhỏ bé, thu mình lại kín đáo sau những lũy tre xanh, ngăn cách nhau bởi những cánh đồng rộng, nhưng chủ yếu bởi nền sản xuất nhỏ mang tính chất tự cung tự cấp, trong đó những con người nông dân « *trao đổi với thiên nhiên nhiều hơn là trao đổi với xã hội* » ⁽²⁾, những chợ làng với những phiên họp định kỳ trong tháng, nổi lên như những nét sống động vui tươi. Không khí rộn rịp, sự sôi động, mặc dầu chỉ là chốc lát trong những ngày họp chợ, khơi gợi trong tâm hồn và trí tuệ của những người nông dân biết bao nhiêu tình cảm, suy nghĩ ham muốn và khát vọng đổi mới. Đổi mới cách sản xuất, làm ăn của cá nhân và gia đình mình đến đổi mới cả những lệ làng cổ hữu, bảo thủ và trói buộc, đổi mới cái hệ thống chính quyền phong kiến từ làng xã đến phủ huyện và cả đến triều đình vua chúa nữa cũng nên.

(Xem tiếp trang 93)

(1) Đây là một hướng nghiên cứu cần phát triển để xác định sự mở rộng mạng lưới thương nghiệp nội địa và sự hình thành thị trường địa phương, nhưng cũng rất khó khăn vì thiếu tài liệu có hệ thống. Nhân đây cũng cần nói là vấn đề nghiên cứu về chợ còn ít được chú ý. Nguyễn Thanh Nha (sách đã dẫn, xem chú thích 4 tr. 35) khẳng định sự phát triển của mạng lưới chợ trong những điều kiện chung của các thế kỷ XVII và XVIII, nhưng không có tài liệu chứng dẫn cụ thể.

(2) C.Mác: *Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônápác*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, tr. 150.

Những biểu hiện của chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc ở châu Phi

TRẦN THỊ VINH

TỪ khi xuất hiện chủ nghĩa Mao trên trường quốc tế, thì châu Phi cũng như các khu vực thuộc địa cũ của chủ nghĩa đế quốc đã thường xuyên chiếm vị trí quan trọng trong tham vọng bá chủ hoàn cầu của Trung Quốc. Châu Phi đã được xếp thứ hai sau châu Á, tức là sau các nước lân cận với Trung Quốc, các nước được coi là thuộc « phạm vi ảnh hưởng lịch sử » của Trung Quốc. Dưới con mắt của Trung Quốc, châu Phi chẳng những là mục tiêu quan trọng phục vụ cho kế hoạch bá chủ thế giới của họ, mà còn là một trong những công cụ đặc lực có thể sử dụng để chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Bắc Kinh đã coi các nước đang phát triển là một chỗ dựa cần thiết để mặc cả với chủ nghĩa đế quốc, hòng giành lấy những điều kiện có lợi nhất trong việc liên kết với nó trên cơ sở chống chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, trong sự tính toán của Bắc Kinh, châu Phi được xem là một thứ áp lực đối với các nước phương Tây nhằm buộc các nước này phải coi Trung Quốc là một lực lượng quan trọng và phải có những thỏa hiệp với Trung Quốc trên cơ sở chống Liên Xô. Đồng thời, Bắc Kinh còn hy vọng khôi phục uy tín của mình thông qua vai trò trung gian của các nước châu Phi — những nước đang chiếm 1/3 tổng số thành viên của Liên hợp quốc, một khu vực không thể không nói tới trong đời sống chính trị thế giới.

Cũng cần phải nói đến những nguyên nhân có tính chất kinh tế nữa đã khiến cho Trung Quốc đặc biệt chú ý đến lục địa này. Bắc

Kinh cho rằng quan hệ kinh tế với các nước đang phát triển có lợi hơn là quan hệ với thế giới xã hội chủ nghĩa. Sau khi cắt đứt quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, Bắc Kinh đã tìm kiếm một cách tích cực những nguồn nguyên liệu và thị trường mới trong thế giới đang phát triển. Mặt khác, hiện nay một số nước châu Phi cũng như các nước đang phát triển nói chung đã bắt đầu gây được sức ép về kinh tế đối với bọn đế quốc. Bắc Kinh coi đây là khả năng mới, là sức mạnh mới của các nước. Điều đó khiến cho Bắc Kinh hy vọng rằng cuối cùng lợi ích kinh tế sẽ cho phép tạo ra một cơ sở vật chất nào đó để xây dựng một « mặt trận thống nhất » giữa Trung Quốc với các nước đang phát triển nhằm chống lại « hai siêu cường » là Liên Xô và Mỹ. Ngoài ra, Bắc Kinh còn hy vọng chứng minh bằng tấm gương châu Phi « tính chất vạn năng » của lý luận Mao và của việc thực hiện theo « kiểu mẫu » Trung Quốc đối với bất kỳ một cuộc cách mạng nào trong thế giới thứ ba.

Nhằm những mục đích nói trên, châu Phi đã trở thành một mục tiêu quan trọng trong chiến lược chung của Trung Quốc đối với các nước đang phát triển trong thế giới hiện nay.

Những mối quan hệ chính thức đầu tiên giữa Trung Quốc với các nước châu Phi (Liberia, Libi, Ai Cập, Êtiôpi) đã được thiết lập từ năm 1955, trong thời gian tiến hành Hội nghị Băng đung. Những năm tiếp theo

đó, Bắc Kinh đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Angiêri và Maroc. Năm 1958, Đại sứ quán Trung Quốc đã thiết lập ở Xudăng, Ghinê (Cônacri). Năm 1960, Trung Quốc đã đặt quan hệ ngoại giao với 18 nước châu Phi. Cũng từ thời gian này, Bắc Kinh bắt đầu giải thích rằng châu Phi là trung tâm, là vũ đài chính của cuộc đấu tranh giữa phương Đông và phương Tây, và xếp châu Phi vào vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của mình.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã tìm mọi cách để tuyên truyền rộng rãi vào các nước châu Phi những học thuyết bá quyền phản động, những tư tưởng dân tộc chủ nghĩa tiêu tư sản và các quan điểm lý luận phản mác-xít khác bằng những lời lẽ cách mạng "triệt để" và những phương pháp tuyên truyền tốn kém.

Luận điểm về "vùng trung gian" đã được Bắc Kinh sử dụng để thực hiện chính sách bành trướng của mình ở châu Phi. Ngay từ năm 1946, Mao đã đưa ra luận điểm về sự tồn tại của các "vùng" nằm giữa các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa—các nước thuộc "vùng trung gian"⁽¹⁾. Các nước này được Mao coi là nhân tố chủ yếu trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Từ năm 1963, 1964, tập đoàn Mao lại quay trở lại luận điểm này. Theo họ, các nước châu Phi cùng với châu Á và châu Mỹ latinh là những nước thuộc "vùng trung gian", là những lực lượng cách mạng chống đế quốc quan trọng nhất. Luận điểm phản mác-xít đó đã được phái Mao tuyên truyền rộng rãi ở châu Phi.

Coi chiến tranh nông dân là nhân tố cơ bản thúc đẩy sự phát triển của lịch sử và nông dân là lực lượng lãnh đạo cách mạng, Bắc Kinh đã đổi lập cái gọi là "nông thôn thế giới" (các nước Á, Phi và Mỹ latinh) với cái gọi là "thành thị thế giới" (Tây Âu và Bắc Mỹ), và cho rằng toàn bộ các giai cấp thuộc "thành thị thế giới" đều là phản cách mạng. Đồng thời, họ coi tất cả các giai cấp thuộc "nông thôn thế giới" là một thể thống nhất và cách mạng. Đối lập giai cấp vô sản với giai cấp nông dân trên phạm vi quốc tế, các nhà lãnh đạo Trung Quốc mưu toan buộc các nước đang phát triển, trong đó có châu Phi, phụ thuộc vào đường lối chính trị của Trung Quốc với tư cách là người đại diện cho "nông thôn thế giới" này. Những quan điểm chính trị phản động ấy nhằm phục vụ

cho chính sách bành trướng của Bắc Kinh, và thực chất là sự xa rời lập trường cách mạng của giai cấp vô sản.

Cùng với các loại luận điểm trên đây, thuyết "ba thế giới" cũng được dùng làm căn cứ quan trọng cho chính sách bá quyền của tập đoàn lãnh đạo Trung Quốc trong những năm 70 của thế kỷ XX. Cái gọi là "hai siêu cường", tức Liên Xô và Mỹ, đã được họ liệt vào "thế giới thứ nhất", trong đó họ khẳng định rằng Liên Xô là kẻ thù chủ yếu; và, trên thực tế, tất cả những sự công kích và các hoạt động của Bắc Kinh đều nhằm chống Liên Xô. "Thế giới thứ hai" bao gồm các nước tư bản Tây Âu, Nhật Bản, Canada, Áo và các nước khác. Ở đây cũng bao gồm cả các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, những nước mà theo lời khẳng định của các nhà lãnh đạo Bắc Kinh đang bị Liên Xô "bóc lột". Còn các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ latinh, cố nhiên kể cả Trung Quốc nữa, là thuộc về "thế giới thứ ba". Theo cái lôgic quái gở này của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, thì tất cả các nước "thuộc thế giới thứ ba" phải liên kết với "thế giới thứ hai", thậm chí phải hợp tác với nước Mỹ "siêu cường", để tạo ra một liên minh rộng rãi nhằm tiêu diệt Liên Xô. Toàn thể "thế giới thứ ba" được Bắc Kinh coi là một đơn vị cách mạng đối lập với phe tư bản đế quốc, trong đó có cả Liên Xô. Trung Quốc thêm khát được lãnh đạo cái gọi là "thế giới thứ ba" ấy, họ đã tự nhận rằng là "người anh em trung thành nhất" của các nước này. Đồng thời, họ còn luôn luôn đưa ra những mối liên hệ cổ xưa về lịch sử và văn hóa giữa Trung Quốc với các nước châu Phi, châu Á và châu Mỹ latinh để làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách bá quyền trong "thế giới thứ ba".

Những năm gần đây, Bắc Kinh lại đưa ra luận điểm về sự đồng nhất số phận giữa các dân tộc Á-Phi là những "dân tộc nghèo" đối lập với những "dân tộc giàu". Ý đồ của họ là nhằm xúi giục các nước châu Phi hãy coi sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, trừ sự giúp đỡ của Trung Quốc, đều là những biểu hiện của chủ nghĩa thực dân mới. Bất chấp sự thật lịch sử, Bắc Kinh còn cho rằng

(1) Xem thêm A.X. Craxinnhicốp—M.V. Philitorêva: «*Trung Quốc và châu Phi*», Mát-xcova. 1976, tiếng Nga, tr. 24.

cách mạng Trung Quốc thắng lợi là nhờ vào sức mình, không cần đến sự giúp đỡ của Liên Xô và phong trào cách mạng thế giới. Từ đó, họ đưa ra luận điểm « dựa vào sức mình », và coi đó là điều kiện duy nhất đối với thắng lợi của cách mạng châu Phi. Ở đây, các nhà lãnh đạo Trung Quốc muốn biến lý luận phản mácxít này thành một thứ vũ khí để tách các lực lượng cách mạng ở châu Phi ra khỏi sự hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là với Liên Xô. Các nhà lãnh đạo Bắc Kinh đã cho rằng, cũng như Trung Quốc, các nước châu Phi chỉ có thể đấu tranh vũ trang lâu dài mới giành được độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Từ đó, họ quy kết bất cứ phong trào nào còn sử dụng các phương pháp đấu tranh khác là « theo chủ nghĩa xét lại », là « thỏa hiệp ».

Từ đầu những năm 60, Bắc Kinh đã tìm mọi cách tuyên truyền các quan điểm lý luận của Mao vào châu Phi, và họ mệnh danh công việc đó là « sự thúc đẩy cách mạng ở châu Phi ». Chuyến đi thăm mười nước châu Phi của Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai từ tháng 10-1963 đến tháng 1-1967 đã có ý nghĩa to lớn trong chính sách của Trung Quốc ở châu Phi. Trong năm 1961, 16 hiệp định đã được ký kết giữa Trung Quốc và các nước châu Phi. Tuy vậy, từ năm 1965, uy tín của Trung Quốc ở các nước châu Phi bị sa sút dần. Những hành động trá trở và sự tiếp tay của họ cho các phần tử phản động đã dần dần bị các lực lượng cách mạng ở châu Phi bóc trần. Những hoạt động điên cuồng của các phần tử mao-ít cực đoan đã khiến cho quần chúng cách mạng châu Phi bắt đầu nghi ngờ Trung Quốc và dần dần giảm sút lòng tin vào nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Từ năm 1966, Bắc Kinh đã có những thay đổi trong chính sách của họ ở châu Phi. Trong giai đoạn này, họ đã tăng cường chú ý vào một số nước châu Phi có xu hướng tiến bộ. Như mọi người đều biết, một số nước độc lập ở lục địa này đã lựa chọn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Núp dưới những khẩu hiệu giả danh mácxít, Bắc Kinh đã tuyên truyền rộng rãi vào các nước này cái gọi là « phương pháp Trung Quốc », « con đường Trung Quốc », thay thế cho con đường phát triển phi tư bản mà họ cho là « con đường của chủ nghĩa thực dân ». Các nhà cầm quyền Trung Quốc tính toán rằng, nhằm vào những nước này, một mặt để tạo ra những ảnh hưởng của Trung Quốc trong các nước có xu hướng

tiến bộ ở châu Phi, mặt khác nhằm ngăn chặn sự hợp tác giữa các nước đó với các nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, cũng không thể cho rằng Bắc Kinh không chú ý đến các nước còn lại trên lục địa này. Họ hoàn toàn không thay đổi âm mưu mở rộng ảnh hưởng ra toàn châu Phi, nhưng vì cuộc phản công trực diện theo xu hướng rộng rãi không đạt được kết quả, nên Bắc Kinh phải tìm cách tập trung vào một số trọng điểm trong kế hoạch của mình.

Cũng như chủ nghĩa đế quốc, Bắc Kinh sẵn sàng làm tất cả mọi việc để ngăn chặn sự phát triển quá trình cách mạng ở châu Phi. Đối với các nước châu Phi, xu hướng không liên kết đã trở thành hiện thực từ năm 1963 sau khi thành lập Tổ chức Thống nhất châu Phi. Hội nghị các nước độc lập ở châu Phi, họp tại Addis-Abeba năm 1963, đã thông qua đường lối trung lập, không liên kết với bất cứ một khối quân sự nào, và coi đó là nguyên tắc quan trọng nhất đối với các nước thành viên trong tổ chức này. Trong thời gian ấy, Trung Quốc đã lên tiếng phản đối quan điểm không liên kết và Phong trào các nước không liên kết, bởi vì Phong trào này sẽ cản trở họ trong việc liên hợp các nước Á, Phi, Mỹ la tinh dưới « ngọn cờ Trung Quốc ». Ngoài ra, Bắc Kinh còn nhằm phá vỡ uy tín và ảnh hưởng của Ấn Độ ở châu Á là nước đang tiến hành chính sách không liên kết. Tuy vậy, Bắc Kinh cũng không thể coi thường ý kiến của đa số các nước châu Phi về những nguyên tắc trung lập và không liên kết được. Năm 1964, trên lời nói, Trung Quốc đã tuyên bố ủng hộ những cố gắng của các nước châu Phi đối với Phong trào không liên kết, thậm chí họ còn tuyên bố rằng Trung Quốc cũng thuộc về thế giới không liên kết. Nhưng trong thực tế, điều đó hoàn toàn khác biệt với những hoạt động của họ nhằm phá hoại Hội nghị các nước không liên kết ở Cairo. Trước uy tín và vai trò ngày càng lớn của các nước không liên kết trên vũ đài quốc tế, đầu những năm 70, Bắc Kinh mưu toan lợi dụng Phong trào này như một thứ vũ khí có hiệu quả nhằm chống Liên Xô. Điều đó được thể hiện trong Đại hội lần III các nước không liên kết ở Luxaca (9-1970) và Đại hội IV ở Angiê (1973). Ở đây, trên diễn đàn của các nước không liên kết, Bắc Kinh tìm cách xuyên tạc chính sách đối ngoại của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đánh đồng chính sách đối ngoại của Liên Xô với chính sách đối ngoại của các nước đế quốc, tạo ra mâu

thuần giữa Phong trào không liên kết với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, tách rời Phong trào này ra khỏi sự hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa. « Các nước thuộc thế giới thứ ba—nhận xét của tờ báo *Rudo Pravdo*—theo sự tính toán của Bắc Kinh là vũ khí chủ yếu của họ trong cuộc đấu tranh chống lại các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là chống lại Liên Xô» (1). Tờ báo Nigieria *Xandipacto* ngày 2-4-1972 cũng viết: « Hiện nay Bắc Kinh đã đứng về phía các lực lượng phản động, chứ không phải về phía các dân tộc thuộc thế giới thứ ba ».

Các cơ quan chỉ đạo việc thực hiện chính sách Trung Quốc ở châu Phi đã xuất hiện từ năm 1960, trong đó cần phải nói đến « Ủy ban đặc biệt về các vấn đề châu Phi ». Năm 1962, ở Trung Quốc đã thành lập một số Trung tâm nghiên cứu về các nước châu Phi và hàng loạt các tổ chức nhằm thắt chặt mối quan hệ giữa Trung Quốc với các nước này. Năm 1965, để phù hợp với mức độ phát triển của mối quan hệ với các nước châu Phi, Bắc Kinh đã tiến hành tổ chức lại các Ủy ban nghiên cứu về châu Phi và thành lập các tiểu ban như Tiểu ban Bắc Phi, Tiểu ban Đông Phi, Tiểu ban Tây Phi... Đại sứ quán Trung Quốc ở Cairo, ở Đaét—Xalam đã trở thành trung tâm của các tiểu ban này ở nước ngoài. Tùy theo tính chất của các tổ chức ấy, Bắc Kinh đã lợi dụng chúng dưới những hình thức khác nhau nhằm phục vụ cho mục đích của họ. Các sứ quán của Bắc Kinh—theo nữ phóng viên Pháp Sudannor Liaben trong cuốn sách *Các ngài thực dân Tàu ở châu Phi*—« đều giống như những trung tâm phá hoại bí mật... Từ đây các lũ gián điệp tỏa ra khắp mọi nơi và cũng từ mọi nơi, chúng lại chui tọt vào đây. Buồn lậu tràn lan: nào súng ống, nào ma túy, nào đàn bà con gái. Trần nhà là các trạm thu phát vô tuyến. Hầm nhà biến thành nhà in và kho bom. Lũ phao tin đồn nhảm, bọn tuyên mộ người, những tên đánh mìn, nổ bom và lũ sát nhân đều được trang bị bằng các hộ chiếu giả mạo» (2). Đầu năm 1976, ở Luanda, người ta đã khám phá ra một nhà in bí mật của Trung Quốc đã cho lưu hành những tài liệu bí mật nhằm vu khống Tổ chức giải phóng nhân dân Ănggôla MPLA. Nhờ tinh thần cảnh giác cao, tháng 8-1976, chính phủ và nhân dân Ănggôla lại phát hiện được những truyền đơn do các « nhà ngoại giao » Trung Quốc in ở Luanda (3). Việc tuyên truyền xuyên tạc nói trên của Bắc

Kinh đối với phong trào cách mạng châu Phi, trong một chừng mực nhất định, đã lôi kéo được một số phần tử quá khích, phá hoại phong trào cách mạng ở các nước này và lung lạc được một số lãnh tụ theo chủ nghĩa dân tộc ở châu Phi.

Bất chấp những nguyên tắc của luật pháp quốc tế, ở lục địa này, Trung Quốc đã tích cực xúi giục những cuộc bạo động phiêu lưu, đã can thiệp trắng trợn vào công việc nội bộ của các nước, đã ủng hộ bất kỳ lực lượng nào muốn ngăn chặn quá trình phát triển của phong trào cách mạng, đã tán thành khuynh hướng phân biệt chủng tộc, đã chia rẽ phong trào giải phóng dân tộc... Có thể dẫn ra vô số những hành động tội lỗi của Bắc Kinh ở châu Phi. Trước thắng lợi của phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân Ănggôla và việc thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Ănggôla năm 1975, nhà cầm quyền Trung Quốc đã tăng cường tiếp xúc với các lực lượng phản động trong nước, mở đường cho sự can thiệp vũ trang chống nước Cộng hòa trẻ tuổi này. Họ đã giúp đỡ bọn phản động về tài chính và quân sự, ra sức ngăn chặn không cho các lực lượng dân chủ nhân dân ở Ănggôla giành được thắng lợi (4). Trung Quốc cũng sẵn sàng giúp đỡ và liên minh với các chế độ phản động và đã man nhất ở châu Phi. Vi phạm các Nghị quyết của Liên hợp quốc về những hình phạt kinh tế đối với Cộng hòa Liên bang Nam Phi, Bắc Kinh đã mở rộng quan hệ với chế độ phân biệt chủng tộc này ở đây. Cùng với chính phủ Mỹ và CIA, Trung Quốc đã liên kết với bọn cầm quyền Nam Phi để chống lại phong trào cách mạng ở vùng này. Tình « hữu nghị » giữa Bắc Kinh và bọn phân biệt chủng tộc Nam Phi là con đẻ của đường lối chính trị

(1) Báo *Sự thật* (Pravda) Liên Xô, ngày 22-1-1973 (tiếng Nga).

(2) Trích theo B. Xôphinxki và A. Khadanốp: *Bắc Kinh và vùng Sừng châu Phi*. Sơu tập chuyên đề *Tình hình Trung Quốc*, tập 1, Viện Thông tin khoa học xã hội, 1979, tr. 237.

(3) *Journal de Luanda*. Trích theo B. Xôphinxki và A. Khadanốp, tài liệu đã dẫn, tr. 238.

(4) Xem thêm « *Bản chất tư tưởng—chính trị của chủ nghĩa Mao*, Nhà xuất bản Sách giáo khoa Mác—Lênin, Hà Nội, 1979.

phản động nhất mà những người theo chủ nghĩa Mao đã thi hành ở châu Phi.

Trong những năm gần đây, vùng Sừng châu Phi đã được coi là một trung tâm bão táp cách mạng ở châu Phi. Mong muốn lợi dụng uy tín chính trị của các nước này và mối quan hệ truyền thống giữa các nước châu Phi, Bắc Kinh đã có ý đồ sử dụng các nước ở vùng này như là một chiếc bàn đạp để mở rộng ảnh hưởng ra toàn châu Phi. Mặt khác, họ cũng muốn tách các lực lượng tiến bộ và có xu hướng xã hội chủ nghĩa trên lục địa nóng bỏng ấy ra khỏi sự hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa. Mùa hè năm 1977, Trung Quốc đã ủng hộ Xômali khi nước này bắt đầu chinh phục vùng Ogaden của Êtiôpi, bởi vì đường lối đối ngoại của Xômali hướng về các chế độ phản động và đế quốc vốn gần gũi với Bắc Kinh, và hướng về những chính phủ thù địch với cách mạng Êtiôpi. Mặt khác, cũng bởi vì giống như Xômali, Trung Quốc cũng có những tham vọng vô lý về đất đai với các nước láng giềng, và bởi vì xu hướng của Trung Quốc là chống lại Liên Xô, một nước luôn luôn ủng hộ các nước bị xâm lược. Ngay từ tháng 5-1977, Bắc Kinh đã đề nghị cung cấp cho Xômali xe tăng và các vật tư kỹ thuật chiến tranh khác. Tháng 7-1977, Bắc Kinh lại nhắc lại điều đó. Cuối năm 1977 đầu năm 1978, quân đội Xômali đã được trang bị bằng vũ khí Trung Quốc. Tháng 6-1977, Phó Tổng thống Xômali dẫn đầu một đoàn đại biểu sang thăm Trung Quốc. Tháng 9-1977, đoàn đại biểu Hội hữu nghị đoàn kết với nước ngoài của Trung Quốc đến Xômali. Lập trường phản động nói trên của Trung Quốc trong cuộc xung đột Êtiôpi-Xômali đã bị tờ báo *Crovet Assijasa* vạch trần: « Từ giai đoạn quan sát những biến cố xảy ra bên bờ biển Đỏ, Trung Quốc đã chuyển sang giai đoạn có văn trực tiếp cho một số quốc gia. Trung Quốc đã có những cuộc tiếp xúc chính trị với vua Iran và chính phủ Xômali ». Tráng tráo và láo xược hết mức, Trung Quốc đã công khai tuyên bố như sau: « Biển Đỏ có một ý nghĩa đặc biệt đối với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Nền an ninh của biển Đỏ cũng như nền an ninh của vịnh Ba Tư có một ý nghĩa đặc biệt đối với Trung Quốc, bởi vì đây là vùng dầu lửa chủ yếu và những con đường buôn bán chủ yếu của Trung Quốc chạy qua »⁽¹⁾. Bắc Kinh đã cố tình dùng một « màn khói » nhằm che đậy cho những hành động can thiệp trắng trợn của họ vào vùng

Sừng châu Phi, và nhất là khi cuộc xâm lược của Xômali thất bại thì sự vu cáo chống Liên Xô đã trở thành một chiến dịch điên cuồng ở Bắc Kinh. Trung Quốc cố tình rêu rao rằng « sự xâm lược của Liên Xô ở châu Phi » đang được tăng cường, rằng Liên Xô « đang gặm dần từng nước châu Phi một », để cuối cùng « nuốt chửng toàn bộ lục địa này ». Trong khi đem Liên Xô ra « đe dọa » các nước châu Phi, Bắc Kinh còn khuyến họ nên dựa vào các nước phương Tây, và khẳng định rằng « liên minh » giữa các nước châu Phi với các nước Tây Âu sẽ « góp phần vào sự nghiệp chung của cuộc đấu tranh phối hợp giữa thế giới thứ ba với thế giới thứ hai nhằm chống chủ nghĩa bá quyền »⁽²⁾. Bằng chính sách chống Liên Xô mù quáng, Bắc Kinh không biết rằng họ đang tự phơi bày ra những hành động chống lại việc củng cố nền độc lập về chính trị và kinh tế của các quốc gia trẻ tuổi ở châu Phi, và trên thực tế Trung Quốc mưu toan duy trì mãi mãi hiện trạng châu Phi phụ thuộc về kinh tế và chính trị vào các nước phương Tây. Phương pháp số trường của Bắc Kinh là lợi dụng những sự xung đột giữa các nước châu Phi để phục vụ cho mục đích ích kỷ của họ. Nhà nghiên cứu người Gana là Hêvi trong cuốn sách *Vòng xoắn của cơn rồng Trung Cộng ở châu Phi* đã vạch rõ: « Mục đích thiêng liêng của người Tàu ở châu Phi là gây ra một tình trạng hỗn loạn, hoặc là đẩy mạnh quá trình hỗn loạn ở những nơi đang có hỗn loạn... Mỗi một vụ xung đột giữa các nước châu Phi đều được người Tàu tận dụng để mở rộng phạm vi hỗn loạn và lộn xộn... »⁽³⁾. Những vụ xung đột quốc tế ở châu Phi là những « của quý » đối với Bắc Kinh, bởi vì nó phù hợp với đường lối của họ là nhằm tạo ra « đại loạn » khắp thế giới để Trung Quốc yên ổn « xây dựng Tở quốc Trung Hoa vĩ đại » của họ.

Để đạt tới mục đích chủ yếu là buộc các nước châu Phi phải phục tùng sự lãnh đạo của mình, Bắc Kinh đã không ngần ngại trước bất kỳ một thủ đoạn dè hèn nào. Họ đã chỉ những món tiền khổng lồ cho công tác tuyên

(1) Trích theo B.Xôphinxki và A.Khadanốp: tài liệu đã dẫn, tr. 239.

(2) Xem thêm *Trung Quốc và vùng Sừng châu Phi*, Nhà xuất bản tư tưởng, Mátxcova, 1976, tr. 119.

(3) Theo B. Xôphinxki và A. Khadanốp: tài liệu đã dẫn, tr. 238, 237.

truyền xuyên tạc, cho việc dọa dẫm, mua chuộc trên một quy mô cực kỳ rộng lớn ở các nước châu Phi. Thực vậy, ngay từ năm 1965, trong một cuộc phỏng vấn của báo *Berliner Zeitung* với Thủ tướng Malauy là H. Banda về vấn đề tại sao ông không muốn đặt quan hệ ngoại giao với Bắc Kinh, H. Banda đã trả lời dứt khoát: «Vi tôi không muốn tự bán mình, vì tôi không muốn nhận tiền hối lộ. Người Tàu đề nghị cho tôi 200 triệu mác nếu tôi sẵn sàng chấp nhận chỉ thị của họ. Họ muốn lấy lòng tôi bằng tiền bạc, nhưng tôi không thể bán mình được»⁽¹⁾. Tháng 8-1963, Tổng thống Xômali là Shermak nhận lời mời của Trung Quốc sang thăm viếng nước này. Shermak đã được vỗ về chiều chuộng, người ta còn hứa hẹn cho ông vay không lấy lãi 20 triệu đôla. Đó là những điều kiện đề áp đặt ở Xômali cái gọi là «Cuộc Đại cách mạng văn hóa vô sản» vào năm 1966. Sau khi Hội đồng cách mạng tối cao do N. Siade Barré đứng đầu cầm quyền ở Xômali, bằng mọi cách, Bắc Kinh đã cố gắng bước giới lãnh đạo mới của Xômali phải tuân theo đường lối của họ. Cũng như đối với hàng loạt các nước châu Phi khác, Bắc Kinh đã sử dụng con đường «mở rộng quan hệ» và «viện trợ kinh tế» để đạt được âm mưu thâm độc của họ. Năm 1971, Trung Quốc đã ký kết nhiều hiệp định hợp tác kinh tế - kỹ thuật với Xômali. Ở Xômali đã xuất hiện nhiều chuyên gia Trung Quốc, và tháng 10-1971, đoàn đại biểu quân sự Xômali đã sang thăm Trung Quốc.

Những cố gắng của Bắc Kinh nói trên trong thực tế không phải là vô hiệu quả. Bắc Kinh đã sử dụng miếng mồi «viện trợ» và các thủ đoạn kinh tế khác như là một thứ vũ khí tích cực để đạt tới những mục tiêu chính trị phản động của họ. Tuy Trung Quốc hứa hẹn «viện trợ kinh tế» cho các nước châu Phi, nhưng họ lại không tôn trọng lời cam kết. Đến cuối năm 1970, Trung Quốc đã hứa hẹn «viện trợ» khoảng 950 triệu đôla cho các nước châu Phi, nhưng thực tế, nhân dân châu Phi chỉ nhận được khoảng 20% số tiền này⁽²⁾. Cho đến năm 1976 Trung Quốc mới chỉ thực hiện khoảng từ 35% đến 40% số tiền mà họ hứa «viện trợ»⁽³⁾.

Trong những năm 70, Trung Quốc quan tâm nhiều hơn đến quan hệ kinh tế giữa họ với các nước châu Phi. Năm 1973, Bắc Kinh đặt quan hệ kinh tế - thương mại với hơn

35 nước ở châu Phi. Trong những năm 1971-1973, Bắc Kinh lại ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế - kỹ thuật và cho vay với các nước: Êtiôpi (84 triệu đôla), Daia (100 triệu đôla), Buradi (20 triệu đôla), Mabrixki (32,7 triệu đôla), Ruanda (22 triệu đôla), Tôgô (45 triệu đôla), Tuynidi (40 triệu đôla), Camorun (70 triệu đôla); Xuđăng, Xênegan, Đahômây, Nigêria, Thượng Vônta, Cộng hòa Madagát xca... cũng được «vay» tiền Sự «viện trợ» của Trung Quốc đối với các nước này chủ yếu là nhằm vào việc xây dựng các xí nghiệp nhỏ và vừa trong công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và nông nghiệp một số công trình thể thao và dịch vụ thông thường. Nhìn chung, sự «viện trợ» đó ít có hiệu quả đối với việc phát triển một nền kinh tế độc lập và tự chủ của các quốc gia trẻ tuổi ở châu Phi. Một số xí nghiệp loại trung bình trong công nghiệp nặng do Trung Quốc giúp các nước này cũng không có hoạt động gì đáng kể và không vượt quá 20% toàn bộ những cam kết của Trung Quốc với châu Phi⁽⁴⁾.

Sự phát triển quan hệ kinh tế - thương mại giữa Trung Quốc với các nước châu Phi chủ yếu nhằm phục vụ cho những mục đích chính trị của Bắc Kinh, đồng thời còn mang lại cho họ những nguồn lợi kinh tế nhất định. Trong vòng 12 năm (1960-1972), số lượng hàng hóa trao đổi của Trung Quốc với các nước châu Phi đã tăng lên 3,5 lần. Trung Quốc đã tìm cách đưa vào các nước này những mặt hàng tiêu dùng và lấy ra từ châu Phi những nguyên liệu hiếm như phốtphát, crôm, đồng, bônx và các nguyên liệu chiến lược khác. Trong khi đó, Bắc Kinh lại trắng trợn xuyên tạc rằng sự phát triển quan hệ kinh tế với Trung Quốc dường như đã mở ra cho các nước châu Phi «một con đường mới rộng lớn tiến tới sự tiên bộ về kinh tế và xã hội»⁽⁵⁾. Thực tế đã bác bỏ hoàn toàn những luận điệu xuyên tạc đó.



(1) Theo B. Xôphinxki và A. Khadanốp : tài liệu đã dẫn, tr. 238, 237.

(2) *Những vấn đề Viễn Đông* 1972. Số 1, tr. 41, 43 (tiếng Nga).

(3) (4) Xem thêm: *Trung Quốc và châu Phi*, sách đã dẫn, tr. 119.

(5) Xem thêm *Le soleil*, ngày 25-2-1972, và *Afrique nouvelle*, ngày 25-3-1972 (tiếng Pháp).

Phân tích chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc ở châu Phi từ những năm 60 của thế kỷ XX trở lại đây, chúng ta có thể thấy được sự thay đổi về đường lối và biện pháp của nó qua từng giai đoạn cụ thể do hoàn cảnh khách quan bắt buộc; nhưng mục đích cơ bản của nó thì không hề thay đổi: đó là âm mưu muốn thiết lập bá quyền của Trung Quốc trong phong trào giải phóng dân tộc và thực hiện đường lối chống Liên Xô mù quáng. Rõ ràng chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc là kẻ thù vô cùng nguy hiểm của phong trào giải phóng dân tộc châu Phi. Cũng như chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc không hề quan tâm đến thắng lợi của phong trào cách mạng châu Phi và nó sẵn sàng làm tất cả mọi việc để ngăn chặn sự phát triển của quá trình cách mạng ở lục địa này. Sự thật đó đã lộ trần mặt nạ «tính chất cách mạng» của chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc mà nó vẫn nguy trang để mưu toan đóng vai trò «người bạn» của nhân dân châu Phi. Mặt khác, sự thật đó cũng chứng minh rằng chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc đã trở thành tên «linh xung kích» phản cách mạng tệ hại nhất và là lực lượng đồng minh

của chủ nghĩa đế quốc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội và các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc ở châu Phi—một biểu hiện của chủ nghĩa sô vanh thiên cận, phản động và lỗi thời, cái cặn bã của chủ nghĩa thực dân tiêu tư sản hẹp hòi—đang tự bộc lộ bản chất phản cách mạng của nó trước nhân dân châu Phi và nhân dân toàn thế giới. Bởi vậy nó không tránh khỏi bị thất bại thảm hại. Con bão táp cách mạng mạnh mẽ của châu Phi đã từng giáng những đòn chí mạng vào chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chắc chắn cũng sẽ vút bỏ nó vào đồng rác của lịch sử cùng với xã hội tư sản, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa đế quốc. Tuy nhiên, chúng ta không thể ngồi chờ điều đó xảy ra trong khi Bắc Kinh vẫn tiếp tục đe dọa nền độc lập chân chính của các dân tộc ở châu Phi. Việc bóc trần thực chất phản động và những tác hại nghiêm trọng của chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc ở châu Phi vẫn một là vấn đề có ý nghĩa hết sức thiết thực nhằm góp phần vào sự nghiệp cách mạng ở lục địa này.

ĐỀ CẬP TỚI HỆ THỐNG TRONG NHẬN THỨC XÃ HỘI

VÍCHTO APHANAXIÊP

KHÔNG còn nghi ngờ gì nữa, trong khoa học hiện đại nói chung, và trong xã hội học nói riêng, không có những từ nào được phổ biến bằng những từ « hệ thống », « cơ cấu », « đề cập tới hệ thống », v.v... Ở phương Tây, người ta càng ngày càng nói và viết rằng, sự đề cập tới hệ thống là một phương pháp luận mới, một thế giới quan mới, cái duy nhất ấy đã đáp ứng được tinh thần của thời đại chúng ta, đã đáp ứng được những đòi hỏi của khoa học và kỹ thuật hiện đại. Ngay từ năm 1950, người ta đã thấy xuất bản ở Viennơ một tác phẩm nhan đề là *Die Ganzheit in Philosophie und Wissenschaft* (1) tuyên bố dứt khoát rằng nguyên lý hệ thống, thực thể là một triết học đặc biệt, là cơ sở, phương pháp luận của khoa học, là cái « chia khóa thần diệu có thể mở ra hết sức đầy đủ những sự phong phú của hiện thực » (1).

Những cách nhìn nhận thuộc loại này đã được đặc biệt thịnh hành trong những năm gần đây. Chủ nghĩa cơ cấu, chủ nghĩa cơ chế và những khuynh hướng khác của triết học và xã hội học phương Tây thường được dựa trên những sự suy lý duy tâm, phản biện chứng về mặt đề cập tới hệ thống, về mặt phương pháp hệ thống, và các thứ chủ nghĩa đó đã được phát triển và lan tràn nhanh chóng. Thực ra, những sự suy lý này đều là những biến dạng của chủ nghĩa thực chứng hệ thống, là một sự từ chối những vấn đề thực chứng hệ thống, là một sự từ chối những vấn đề thực sự triết học được người ta thay thế bằng những cách đề cập bộ phận, và đem khoác lên cho nó một « bộ áo » phương pháp

luận có tầm cỡ tổng quát một số nguyên lý liên bộ môn, và trước hết là những nguyên lý toán học và lôgic học mà những nguyên lý này vốn không có giá trị triết học phổ biến, giá trị khái niệm. Những khuynh hướng ấy cũng được dùng để diễn giải sự đề cập tới hệ thống ở phương Tây. Nói chung, chúng đều có một khuynh hướng giai cấp rất rõ rệt nhằm biện giải cho tính ổn định, tính cố định, hoặc giản đơn hơn là tính vĩnh cửu của hệ thống tư bản chủ nghĩa, và tìm ra những phương cách để vượt qua hoặc ít ra là để giảm nhẹ những mâu thuẫn sâu sắc đã thể hiện rõ trong hệ thống này.

Trong những điều kiện đó, người ta cần phải nhấn mạnh rằng những cơ sở phương pháp luận chung trong việc đề cập tới hệ thống không phải là lĩnh vực độc hữu của những người đại diện cho những khuynh hướng hiện đại trong sự phân tích hệ thống, hơn nữa cũng không phải là lĩnh vực độc hữu của những nhà bình luận thực chứng duy tâm của những khuynh hướng này. Sự đề cập tới hệ thống đã được Mác lập luận một cách triết học từ một thế kỷ nay và đã được đem áp dụng một cách xuất sắc trong việc phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cách đề cập này là một trong những đòi hỏi phương pháp luận hàng đầu của phép biện chứng mácxít-leninnít, là một trong những hình thức cụ thể hóa của học thuyết biện chứng - duy vật về sự liên hệ và sự vận động phổ biến, về

(1) *Die Ganzheit in Philosophie und Wissenschaft*, Wien, 1950, tr. 32.

sự phát triển của hiện thực vật chất và của những hình thức của sự phản ánh của nó vào trong ý thức của con người. Chỉ có trên cơ sở đó, người ta mới có thể có ý

thức đúng đắn về tính đa dạng của những sự áp dụng vào sự phân tích hệ thống trong những khoa học cụ thể của thời đại chúng ta.



Nói chung, người ta thừa nhận hệ thống là một tổng thể của những bộ phận cấu thành tác động lẫn nhau theo cách này hoặc cách khác. « Một hệ thống », như Phôn Béc-ta-lan-phít, một trong những người sáng lập ra học thuyết tổng quát hiện đại về các hệ thống, quả quyết « có thể được xác định như là một tổng thể của những yếu tố tác động lẫn nhau » ⁽¹⁾. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng định nghĩa này quá rộng, vì nó bao hàm những cái tập thành, những cái hỗn hợp khác nhau mà những đặc tính của chúng lại chỉ được quy vào một tổng số giản đơn những đặc tính của các bộ phận cấu thành, mặc dù không có đường ranh giới tuyệt đối giữa các hệ thống và các hình thức tập nham (chỉ những cái tập thành những hệ thống cộng lại mà đôi khi người ta thường gọi như vậy). Trong quá trình phát triển của hiện thực, những hình thái tập nham ấy sẽ biến thành những hệ thống, và ngược lại. Nói một cách mạnh mẽ thì một hệ thống là một hình thái trọn vẹn bao gồm những đặc tính chất lượng mới mà những bộ phận cấu thành của nó không có.

Cái chia khóa của sự diễn giải hệ thống này đã được Mác và Ăng-ghe-n cung cấp. Thí dụ, đặc trưng của sự hợp tác như là một hệ thống của những người sản xuất có tác động lẫn nhau. Mác đã nhận xét rằng: « Tổng số các lực cơ giới của những người công nhân cá thể khác hẳn với lực cơ giới được phát triển ngay từ khi những người công nhân ấy cùng nhau và đồng thời tác động vào một công việc không thể phân chia » ⁽¹⁾. Một sức sản xuất mới, một lực lượng về bản chất có tính chất quần chúng đã được tạo ra trong sự hợp tác (hệ thống). Sự tiếp xúc xã hội duy nhất, sự tác động lẫn nhau của công nhân đã « sản sinh ra được một sự thí đua và một sự kích thích những tinh thần động vật... nâng cao khả năng thực hiện của cá nhân » ⁽²⁾.

Xuất phát từ điều đã nói trên, người ta cần phải xác định hệ thống như là một tổng thể của các sự vật mà sự tác động lẫn nhau đã tạo ra được những đặc tính nhất thể hóa mới mà những bộ phận cấu thành riêng rẽ không thể có được. Sự liên hệ giữa các bộ phận cấu

thành của hệ thống chặt chẽ và có tính bản thể đến mức mà sự thay đổi của một bộ phận trong hệ thống cũng đã kéo theo những sự thay đổi trong những bộ phận khác, và thường là trong toàn bộ hệ thống. Sự tồn tại của một sự tác động lẫn nhau chặt chẽ cũng như của một sự liên hệ hữu cơ giữa những bộ phận cấu thành đã đem lại kết quả là, trong sự tác động của nó với môi trường, hệ thống bao giờ cũng vận hành như là một tổng thể có một tính quyết định về chất lượng. Hệ thống là một hình thái trong đó mối liên hệ nội tại của những bộ phận cấu thành đã khống chế sự vận hành bên trong của mỗi cái và sự tác động bên ngoài vào những bộ phận cấu thành đó.

Hệ thống tác động tích cực và những bộ phận cấu thành của nó và biến đổi chúng cho phù hợp với bản chất của chính nó. Do đó những bộ phận cấu thành đầu tiên phải chịu đựng những sự thay đổi đáng kể, chúng bị mất đi một số tính chất mà chúng có trước khi gia nhập vào hệ thống, nhưng lại được thêm những tính chất khác. Trong khi một hệ thống thành hình thì những bộ phận cấu thành mới trước kia chưa có thường lại được hình thành.

Những nhận định trên đây về hệ thống, về tính hệ thống được biểu hiện một cách rõ ràng và hoàn chỉnh nhất, nếu người ta có thể nói như vậy, trong những hệ thống thuộc đối tượng của sự nhận thức xã hội.

Những cách nhìn nhận biện chứng duy vật mácxít về xã hội, tất nhiên được biểu hiện trong khoa học xã hội học mácxít, là một sự đề cập tới hệ thống. Xã hội, những hệ thống trật tự xã hội không phải là một tập thành có tính chất cơ giới, một hình thái được cấu thành một cách độc đoán, mà

(1) L. Von Bertalanffy « Văn đề của đời sống » « Problems of Life ». London, 1972, tr. 199.

(1) (2) C. Mác: *Tư bản*, Quyển I, tập II, Pari, 1973, tr. 19.

là một tổng thể tồn tại một cách khách quan của những hiện tượng xã hội được nối liền với nhau một cách hữu cơ. Mác và Ăng ghen đã nhiều lần nhấn mạnh đến sự cần thiết phải nghiên cứu những mối liên hệ, những sự tác động lẫn nhau của các hiện tượng xã hội dưới hình thức tồn tại của chúng trong thực tế. Nhiệm vụ của nhà nghiên cứu không phải là xây dựng một cách độc đoán một thực thể có hệ thống của những yếu tố tư tưởng rồi áp đặt chúng cho xã hội, mà là phải vạch ra được tính hệ thống của bản thân xã hội ấy và phản ánh nó một cách đúng đắn trong tư tưởng.

Nhiều lần Mác đã phản đối phương pháp nối liền những khái niệm không dính dáng gì đến hiện thực khách quan và đến một hệ thống xã hội - kinh tế nhất định. Ông đã đặc trưng một cách hết sức ý nhị cái phương pháp suy lý duy tâm ấy bằng cách mượn trong tác phẩm Phaôxtơ của Gớt những câu sau đây: "Với những từ, người tranh cãi nhau; với những từ, người ta xây dựng nên những hệ thống" (1). Lê-nin cũng kêu gọi người ta phải nghiên cứu xã hội với tư cách là một cơ thể xã hội "như là một hệ thống quan hệ sản xuất nào đó, như là một hình thái xã hội nào đó" (2).

Sự đề cập tới hệ thống của xã hội đã được biểu hiện trong học thuyết của Mác và Ăng ghen về hình thái kinh tế và xã hội, nó vốn là hình thức tổng quát nhất, phổ biến nhất về thực thể xã hội, về tính hệ thống, hình thức tồn tại cơ bản của chất liệu xã hội. Đó là một tổng thể của những hiện tượng xã hội (kinh tế, xã hội - chính trị, tinh thần, gia đình và những hiện tượng khác) được đặt ở dưới nó bằng một phương thức sản xuất của cải vật chất mà phương thức ấy lại do lịch sử quy định. Một hình thái kinh tế và xã hội là một hệ thống năng động đang tiến hóa mà những nguồn gốc phát triển của hệ thống ấy không phải là từ bên ngoài đem vào, mà trái lại là có sẵn ở ngay bên trong.

Trong khi xây dựng nên học thuyết về hình thái kinh tế và xã hội với tư cách là một hệ thống nêu lên được sự thống nhất hữu cơ và sự liên hệ lẫn nhau giữa các hiện tượng xã hội khác nhau, Mác và Ăng ghen đã phản đối những cách nhìn nhận duy tâm và siêu hình về xã hội của các nhà xã hội học trước Mác và đã chỉ ra rằng không có một xã hội chung chung, mà chỉ có một xã hội cụ thể do lịch sử quyết định, nghĩa là một xã hội, như Mác

viết, ở "một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định, một xã hội có tính chất riêng biệt đặc biệt" (3).

Khái niệm về hình thái kinh tế và xã hội đã cho phép tìm được phương hướng trong các trào lưu phức tạp của những hiện tượng lịch sử, từ đó nêu ra được cái chủ yếu, cái chung nhất, cái lặp lại, nghĩa là vạch ra được những quy luật phát triển của xã hội. Từ đó, người ta thấy rằng lịch sử của xã hội xuất hiện không phải như là một đồng hiện tượng hỗn loạn, mà như là một quá trình lịch sử tự nhiên về sự thay thế một hình thái này (một hệ thống này) bằng một hình thái khác.

Sự đề cập tới hệ thống, được quyết định bởi những sự đòi hỏi của phép biện chứng mácxít, và đến lượt nó, lại có "tính chất hệ thống" vì nó bao gồm nhiều mặt mà sự thống nhất và sự tác động lẫn nhau của chúng chỉ có khả năng đem đến một ý niệm sâu xa và đầy đủ về chúng. Chúng ta hãy tiếp tục xem xét những mặt khác nhau của sự đề cập tới hệ thống.

Những đặc tính nội tại của một hệ thống được đặc trưng bằng những mặt hợp thành, cơ cấu, chức năng và toàn vẹn.

A. Mặt hợp thành

Mọi hệ thống đều là một sự tập của những bộ phận hợp thành. Mặt hợp thành của sự đề cập có tính hệ thống được tóm lại trong câu hỏi sau đây: "Cái toàn bộ được hình thành bởi những bộ phận hợp thành nào?" Đó là sự nghiên cứu về bản chất của hệ thống. Những bộ phận hợp thành của hệ thống về mặt triết học là những đơn vị cấu trúc mà sự tác động lẫn nhau của chúng đã dẫn tới và đảm bảo cho những đặc tính chất lượng riêng của hệ thống.

Trong những hệ thống xã hội, chúng ta thấy có những bộ phận hợp thành về mặt vật thể, quá trình, tinh thần và con người.

Những vật thể với tư cách là những bộ phận cấu thành của hệ thống xã hội là những

(1) Xem C. Mác - F. Ăng ghen: *Werke*, Béc-lin, 1973, mục 19, tr. 371

(2) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, Pari - Mátxcova, tập I, tr. 206.

(3) "C. Mác - F. Ăng ghen: *Tuyển tập*, Mátxcova, 1970, tập I, tr. 167.

thực thể, những đối tượng được kéo vào trong quỹ đạo của đời sống xã hội. Đó chính là những vật thể mà người ta gọi là những đồ nhân tạo, những công cụ và những phương tiện làm việc, những đồ tiêu dùng do con người làm ra từ những nguyên liệu tự nhiên bằng cách lợi dụng những quy luật tự nhiên và được sử dụng trong quá trình sản xuất, trong quá trình hoạt động xã hội – chính trị và tinh thần.

Những vật thể với tư cách là những hiện tượng xã hội không thể được coi như là tự tại, đứng ngoài hoạt động của con người. Chúng là sản phẩm của một lao động cụ thể, của những giá trị sử dụng, và với tư cách như vậy, vật thể cũng có một chức năng xã hội nhất định vì chúng là một phương tiện để thỏa mãn những nhu cầu. Chỉ khi được liên hệ với hoạt động của con người, cũng như thỏa mãn những nhu cầu của họ, thì những vật thể mới trở thành những bộ phận hợp thành của hệ thống xã hội, và không phải vì thế mà chúng mất đi những phẩm chất tự nhiên, số lượng và tầm vóc của chúng. Ở đây người ta đứng trước sự thống nhất của cái tự nhiên và cái xã hội trong vật thể, cái tự nhiên được biểu hiện trong chất liệu mà vật thể được hoàn thành và cái xã hội là ở trong chỗ vật thể được đưa vào trong những quan hệ xã hội bằng cách thỏa mãn nhu cầu này hoặc nhu cầu khác. Vật thể phục vụ cho hệ thống xã hội bằng phẩm chất tự nhiên của nó, tuy nhiên phẩm chất này cũng chưa đủ để cho nó có thể có ích lợi cho con người, cho hệ thống xã hội. Các vật thể phải được sản xuất theo số lượng, có tỷ lệ đầy đủ và phải có những phẩm chất mà hệ thống đòi hỏi. Chất liệu tự nhiên ở đây đã được nâng lên, được mang ý nghĩa xã hội và giá trị của vật thể.

Cái thực chất chủ yếu của vật thể, những phương tiện sản xuất, vốn thuộc sự chiếm hữu của giai cấp này hoặc của tập đoàn giai cấp khác, nó có một chức năng xã hội quan trọng so với tính chất của hệ thống xã hội: nó là cơ sở của những quan hệ xã hội, nó quyết định vị trí của giai cấp này hoặc của giai cấp khác trong tổ chức lao động xã hội và những cách thức mà giai cấp đó giành được những phương tiện sinh sống. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, những vật thể chủ yếu đều là những thứ sở hữu xã hội (của Nhà nước hoặc của một tập thể), chúng tạo ra được những quan hệ cộng đồng và tương trợ của

những con người tự do không bị bóc lột, tạo ra được nguyên lý xã hội chủ nghĩa về phân phối. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, chúng là đối tượng của quyền sở hữu tự nhiên tư bản chủ nghĩa mà quyền sở hữu này là cơ sở của những quan hệ thống trị và áp bức, của sự phân phối không công bằng những phương tiện sinh sống (1).

Cần phải nói rằng, con người cũng có những phẩm chất tự nhiên vật thể. Nhưng con người thuộc vào một tổng thể xã hội, là một bộ phận hợp thành của xã hội không phải về mặt bản chất sinh vật của nó, mà là với tư cách thực thể xã hội (2).

Nhóm thứ hai của những bộ phận hợp thành của hệ thống xã hội được cấu thành bằng những quá trình kinh tế, xã hội – chính trị, tinh thần và thực hành, đặc biệt là những quá trình giáo dục, huấn luyện, v.v... Mỗi một quá trình xã hội đều tất yếu có liên hệ với hoạt động của con người, của những nhóm xã hội, của những giai cấp. Cuối cùng, tất cả những quá trình xã hội đều được biểu hiện thông qua con người mặc dù chúng tuân theo những quy luật khách quan.

Nhóm thứ ba của những bộ phận hợp thành có 'một bản chất tinh thần', đó là những ý niệm xã hội tồn tại không phải tự chúng mà là ở trong tư tưởng của con người. Những ý niệm bao giờ cũng biểu thị những lợi ích, những nhu cầu nhất định của con người, chúng đáp ứng được những đòi hỏi của hệ thống xã hội (xã hội, giai cấp, v.v...) mà con người phụ thuộc vào. Thí dụ như tư tưởng xã hội chủ nghĩa được giai cấp công nhân cách mạng giải thích một cách khoa học, đã biểu thị được những lợi ích, đã phản ánh được thực thể của những con người trong xã hội xã hội chủ nghĩa, cũng như những lợi ích và những mục tiêu của họ. Nội dung và những chức năng xã hội của chúng khác hẳn về chất so với nội dung và chức năng của những tư tưởng tư sản và tiểu tư sản.

Bộ phận hợp thành cơ bản của toàn bộ hệ thống xã hội bao giờ cũng vẫn là con người

(1) Về bản chất hai mặt của những đồ nhân tạo, xem V. P. Cudomin: *Phạm trù đo lường trong phép biện chứng mácxít* — (*La catégorie de mesure dans la dialectique marxiste*). Mátxcova, 1960, tr. 131–166.

(2) Xem C. Mác–F. Ăngghen: *Tổng tập*—t. 12, tr. 710 (tiếng Nga).

với tư cách là thực thể xã hội». Theo một ý nghĩa nào đó, con người là một trực tuyến cơ bản cuối cùng của chất lượng hệ thống xã hội. Đồng thời, vốn là một bộ phận hợp thành của toàn bộ hệ thống xã hội, là sự hiện thân của bản chất xã hội, con người lại chỉ là một bộ phận của hệ thống xã hội. Nó không phải là một thứ nguyên tử xã hội tuyệt đối, vĩnh cửu và không thể phân chia được. Chỉ khi gắn được vào một hệ thống xã hội nhất định thì con người mới có được bản chất xã hội. Trong một hệ thống xã hội có tính phức tạp ở mọi cấp bậc và ở mọi trình độ tổ chức, con người là bộ phận hợp thành cơ bản và bao giờ cũng với tư cách là thực thể xã hội được tổ chức, có ý thức, tự đề ra những mục tiêu nhất định và quyết tâm thực hiện những mục tiêu ấy.

Điều đáng lưu ý là không phải bao giờ người ta cũng có thể phân định được trong xã hội cái vật thể, cái quá trình, cái tinh thần và con người, vì bất cứ bộ phận hợp thành nào của một hệ thống xã hội cũng là một mối quan hệ. Nhưng muốn hiểu biết và điều khiển xã hội với tư cách là hệ thống, điều này cũng đúng đối với tất cả các hệ thống phụ thuộc của nó thì cần phải nêu ra «sự hợp thành của chúng, cái «bộ» trong bộ phận hợp thành của chúng», thuyết minh rõ cái bản thể của chúng, vì tất cả những đặc tính khác của hệ thống đều phụ thuộc một phần lớn vào sự hợp thành của nó.

B. Mặt cơ cấu.

Cơ cấu, cái hình thức bên trong của «hệ thống vốn là phương thức liên hệ lẫn nhau, tác động lẫn nhau giữa những bộ phận hợp thành của nó», nó có một tầm quan trọng lớn lao để vạch ra được tính đặc thù và chất lượng của hệ thống, những đặc điểm và đặc tính của nó.

Khái niệm về cơ cấu của hệ thống rất gần gũi với khái niệm về hình thức, mặc dù không đồng nhất với nó. Khái niệm về cơ cấu chỉ bao hàm một mặt của khái niệm về hình thức, nó là tổ chức bên trong của nội dung. Ngoài mặt đó ra, như mọi người đều biết, hình thức cũng là một sự biểu hiện, một sự biểu lộ của nội dung (giá trị trao đổi là một hình thức biểu hiện của giá trị sử dụng) và là một đặc điểm của vẻ bên ngoài của vật thể (hình dáng bề ngoài), v.v...

Tính đặc thù của cơ cấu trước hết phụ thuộc vào «bản chất của các bộ phận hợp thành

hệ thống». Đồng thời, trong một chừng mực nó phải từ bản chất của những bộ phận hợp thành mà ra, cơ cấu đã đóng một vai trò lớn lao trong hệ thống: nó nối liền các bộ phận hợp thành, biến đổi chúng bằng cách đem đến cho chúng một tính cộng đồng nhất định, một thực thể, nó quyết định sự xuất hiện những phẩm chất mới mà không một bộ phận hợp thành nào có. «Tính tự trị tương đối, tính ổn định của cơ cấu» có một tầm quan trọng đặc biệt đối với sự bảo tồn hệ thống. Cơ cấu không lập tức, trực tiếp và tự động di theo những sự thay đổi của những bộ phận hợp thành trong hệ thống, nhưng nó vẫn giữ nguyên trong một số giới hạn, và như vậy là bảo tồn được nguyên vẹn hệ thống của nó. Không có những mối liên hệ chắc chắn, không có những sự tác động lẫn nhau giữa các bộ phận hợp thành, nghĩa là không có cơ cấu thì một hệ thống sẽ không thể tồn tại được nữa với tư cách là một toàn bộ cụ thể. Vốn là đặc tính vững chắc nhất của hệ thống, cơ cấu đã chống lại những sự biến đổi liên tục của những bộ phận hợp thành, nó duy trì những sự biến đổi ấy trong những giới hạn có một giá trị nhất định. Sự tồn tại của một cơ cấu là điều kiện của sự tích tụ những sự thay đổi về số lượng bên trong của hệ thống, là điều kiện tất yếu cho sự phát triển sau này của nó và cho sự biến đổi của nó.

Áp dụng vào xã hội, cơ cấu được biểu hiện ra chỉ là một «sự tổ chức bên trong của xã hội hoặc của các yếu tố xã hội». Cơ cấu xã hội là toàn bộ các quan hệ sản xuất. Xã hội trong tính toàn diện của nó và bất cứ hệ thống phụ thuộc cụ thể nào của nó cũng có một cơ cấu. Hơn nữa, bất cứ hệ thống xã hội cụ thể nào cũng có trong khuôn khổ của cái toàn bộ «tổng quát» của xã hội, một cơ cấu đặc thù, một tổ chức, nó vốn là sự cụ thể hóa của một cơ cấu chung hơn, cơ cấu chủ yếu của xã hội.

«Những quan hệ giữa con người, và trước hết là những quan hệ sản xuất» đã quyết định cơ cấu của mọi hệ thống xã hội con người hoạt động trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, kinh tế, xã hội – chính trị, tinh thần, gia đình. Do đó mà có sự tồn tại của những cơ cấu đặc thù đối với những lĩnh vực cụ thể của toàn bộ xã hội như cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội – chính trị, cơ cấu đời sống tinh thần, cơ cấu đời sống gia đình. Mỗi cơ cấu đó đều có những đặc điểm riêng biệt, được đánh dấu bằng bản chất chất lượng

của xã hội và trước hết do những hình thức sở hữu thống trị quyết định. Nhưng quan hệ cộng đồng và tương trợ của những người lao động tự do là nét chung nhất của cơ cấu xã hội xã hội chủ nghĩa.

Cơ cấu của hệ thống xã hội không phải chỉ duy nhất được biểu hiện bằng những quan hệ giữa con người với con người. Những quan hệ giữa các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, kinh tế và xã hội — chính trị, kinh tế và tinh thần, giữa các lĩnh vực xã hội khác cũng là những yếu tố của cơ cấu.

Trong khi chỉ ra rằng cơ cấu của hệ thống xã hội có muôn hình muôn vẻ và được biểu hiện trong những mối quan hệ và liên hệ khác nhau, người ta không được một lúc nào quên rằng, mặc dù những bộ phận hợp thành của toàn bộ xã hội như thế nào, mặc dù cơ cấu được biểu hiện dưới hình thức nào, thì cuối cùng nó cũng được biểu hiện trong hoạt động của con người. Chính từ những hành động của con người mà mọi cơ cấu, mọi quan hệ trong xã hội được hình thành. Tất nhiên, những quan hệ đó không phải bao giờ cũng được các cá nhân tri giác và hiểu thấu được một cách hoàn toàn có ý thức, nhưng con người bao giờ cũng phải đặt mình ở dưới những quan hệ này. Không phải ngẫu nhiên mà Lênin viết: « Nhà xã hội học duy vật lấy những quan hệ xã hội nhất định giữa con người với nhau làm đối tượng cho sự phân tích của mình, do đó anh ta đã nghiên cứu những cá thể thực sự mà những hành động của họ tạo nên những mối quan hệ này » (1). Điều cần thiết là phải xem xét con người với tư cách là thực thể xã hội đằng sau bất cứ cơ cấu nào.

C — Mặt chức năng.

Mọi hệ thống xã hội đều hoạt động, điều này được biểu hiện trong « những chức năng của hệ thống ». Đến lượt chúng, những chức năng của hệ thống lại là kết quả nhất thể hóa của sự vận hành những bộ phận hợp thành của nó.

Có một mối liên hệ chức năng giữa những bộ phận hợp thành của một hệ thống đã cho trước, giữa những bộ phận hợp thành và toàn bộ hệ thống, giữa toàn bộ hệ thống và một hệ thống khác rộng lớn hơn mà nó là một bộ phận hợp thành. Hơn nữa, một số bộ phận hợp thành đồng thời vận hành bên nhau, trong khi một số bộ phận khác lại tuân tự

vận hành cái này sau cái kia. Nói một cách khác, những chức năng của những bộ phận hợp thành được hài hòa trong thời gian và không gian.

Những chức năng của những bộ phận hợp thành so với hệ thống có một « tính chất hợp lý », nếu không chúng sẽ bị loại bỏ ra khỏi hệ thống vì chúng trở thành một thể ngoại lai. Cần phải nhấn mạnh rằng những chức năng được « nối liền » với những bộ phận hợp thành và được thực hiện trong khuôn khổ của cơ cấu, của tổ chức bên trong riêng của hệ thống. Cho nên những sự thay đổi về bản chất của những bộ phận hợp thành, những sự sửa đổi về tính chất trong sự tác động lẫn nhau của chúng (nghĩa là của cơ cấu) tất yếu sẽ dẫn tới những sự thay đổi tương ứng trong những chức năng của bản thân những bộ phận hợp thành cũng như toàn bộ hệ thống.

Cần phải phân biệt sự phối hợp và sự phụ thuộc của những chức năng của những bộ phận hợp thành. Sự phối hợp được tiến hành theo chức năng. Những thành viên của một nhóm, những nhóm của một công xưởng, những công xưởng của một xí nghiệp phối hợp những hành động của chúng với nhau. « Sự phụ thuộc có tính chất theo chiều dọc », những chức năng của cấp dưới phục tùng những chức năng của cấp trên và tất cả những bộ phận hợp thành không loại trừ cái nào đều phải tuân theo cái toàn bộ.

Sự phụ thuộc của những chức năng cho thấy rõ, một là vị trí đặc thù và tầm quan trọng không đều nhau của những bộ phận hợp thành trong sự thực hiện những chức năng của hệ thống, hai là sự việc mà hệ thống đã cho trước, nhất thể hóa những chức năng của những bộ phận hợp thành của nó, bản thân nó lại đóng một vai trò chức năng nhất định trong một hệ thống khác, rộng lớn hơn và phức tạp hơn mà bản thân nó là một bộ phận hợp thành.

Chính trong cách nhìn sự phụ thuộc chức năng của những bộ phận hợp thành của một hệ thống toàn diện mà Mác đã xem xét quá trình lao động. Những bộ phận hợp thành của lao động là: bản thân việc làm với tư cách là chi phí sức lao động, đối tượng lao động, nghĩa là đối tượng mà lao động con người tác động vào, và những phương

(1) V. I. Lenin: Toàn tập, t. 1, tr. 438.

tiện lao động mà trước hết là những công cụ mà nhờ chúng con người tác động vào đối tượng lao động. Những phương tiện lao động, những chức năng của chúng là cơ bản trong quá trình lao động, chính những đặc điểm chức năng của tất cả những yếu tố khác, hơn thế nữa, cả toàn bộ thời đại, kinh tế đều phụ thuộc vào chúng. « Cái phân biệt một thời đại kinh tế này với một thời đại kinh tế khác - Mác viết - không phải là cái mà người ta chế tạo ra, mà là cách thức chế tạo, là những phương tiện lao động nhờ đó người ta chế tạo ra. Những phương tiện lao động là những cái thước đo sự phát triển của người lao động và là những cái nói lên những quan hệ xã hội trong đó con người làm việc »⁽¹⁾.

Những sự thay đổi về công cụ, về phương tiện lao động dẫn tới những sự thay đổi của bản thân lao động, của những chức năng lao động của con người, và đòi hỏi nó phải có một định phẩm nhất định, một sự khéo léo nhất định. Vì theo đà phát triển của những công cụ lao động, người công nhân đã giao cho máy móc một phần ngày càng lớn việc tác động của họ tới đối tượng lao động, nên những chức năng của họ cũng phải phụ thuộc vào tính chất của những công cụ lao động, vào những chức năng mà máy móc có thể « gánh vác » được. Những công cụ lao động thay đổi thì đối tượng lao động cũng thay đổi, vì những công cụ lao động càng được hoàn thiện thì một số ngày càng lớn và ngày càng khác nhau hơn của những đối tượng lao động sẽ có thể được tác động tới, cũng như cùng một đối tượng duy nhất lại có thể được xử lý theo nhiều cách khác nhau.

Phép biện chứng mácxít không xây dựng nên những quan hệ chức năng thành tuyệt đối và nêu ra những « quan hệ nhân quả » đặt ở phía dưới chúng. Nhưng những mối liên hệ chức năng, không phải bao giờ cũng là những mối liên hệ nhân quả. Thế mà điều chủ yếu trong việc nghiên cứu những hệ thống là phải làm xuất hiện những quyết định xã hội nhân quả. Một sự phân tích chủ yếu những mối liên hệ chức năng để từ đó nêu ra được những mối liên hệ nhân quả là một đòi hỏi cấp bách của sự đề cập theo hệ thống của Mác liên quan tới những hiện tượng của đời sống xã hội.

Mỗi hệ thống xã hội đều chứa đựng một mô phức tạp những mối liên hệ nhân quả, tác động lẫn nhau. Một số bộ phận hợp thành

của những hệ thống đó được trực tiếp nối liền với hệ thống bằng những mối liên hệ nhân quả và « gánh vác một trách nhiệm » ít nhiều trực tiếp đối với một số đặc điểm của hệ thống. « Trách nhiệm » của những bộ phận hợp thành khác thì có tính chất gián tiếp, trung gian hóa, trong khi đó đối với một số khác nữa, nó có tính chất của một sự tác động thứ yếu. Tuy nhiên tất cả những bộ phận hợp thành thuộc vào hệ thống, vào toàn bộ, đều hài hòa với hệ thống ấy, với toàn bộ ấy trong những chức năng của chúng. Lênin viết: « Bộ phận phải phù hợp với toàn bộ, chứ không phải là ngược lại »⁽²⁾.

Từ điều vừa trình bày trên đây, người ta thấy rằng những hệ thống xã hội cấu thành một mô kỳ dị những quan hệ chức năng và những liên hệ nhân quả. Như vậy nhiệm vụ của xã hội học là không được chỉ tự giới hạn trong việc phân tích cơ cấu hoặc những chức năng của hệ thống, mà là phải bằng những phương pháp khoa học khám phá ra được cái mô phức tạp của những mối liên hệ nhân quả và những quy luật vận hành cũng như những quy luật phát triển của hệ thống.

D - Mặt toàn vẹn

Một trong những mặt chủ yếu của việc đề cập theo hệ thống là vấn đề những « nhân tố có tính hệ thống », những cơ chế bảo đảm cho sự duy trì tính đặc thù về chất lượng của các hệ thống, sự vận hành và sự phát triển của chúng.

Cơ sở chung nhất, phổ biến của tính hệ thống là sự thống nhất vật chất của thế giới, là những nguyên lý biện chứng liên hệ lẫn nhau và vận động riêng của hiện thực, tuy nhiên chúng lại biến đổi trong các lĩnh vực khác nhau của hiện thực và trong mỗi loại hình cụ thể của các hệ thống lại có hình thức đặc biệt, đặc thù.

Những hệ thống xã hội thuộc vào loại những hệ thống được tự động chỉ huy, nghĩa là những hệ thống có những cơ chế, những nhân tố quản lý. Chính chúng đã bảo đảm được tính toàn vẹn của hệ thống, sự vận hành, sự hoàn thiện và sự phát triển của nó.

(1) C. Mác: *Tư bản*, quyển I, tập I, Paris, 1975, tr. 182-183.

(2) V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 12, tr. 490.

Sự quản lý là một đặc tính bên trong, gắn liền với xã hội ở mọi giai đoạn phát triển của nó. Đặc tính này có một *tính chất phổ biến*. Nó phát sinh từ bản chất có tính hệ thống của xã hội, từ lao động xã hội, tập thể của con người, từ sự tất yếu của việc giao lưu trong lao động và trong đời sống hằng ngày, cũng như của việc trao đổi những sản phẩm của lao động vật chất và tinh thần.

Lao động đã và bao giờ cũng sẽ là một lao động xã hội. Để đối phó một cách hữu hiệu với những lực lượng thiên nhiên mạnh mẽ, ngay từ những bước đầu tiên, con người đã phải cùng lao động với nhau, liên kết với nhau thành những tập thể. Nhưng sự liên kết trong lao động không thể quan niệm được nếu không có tổ chức, không có phân công lao động, không xác định rõ những chức năng vị trí của mỗi người trong tập thể. Sự phân công lao động, sự thiết lập những tỷ lệ nhất định giữa các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, giữa các ngành của nền sản xuất, giữa hoạt động vật chất và hoạt động tinh thần, đều là cần thiết trong bất cứ xã hội nào, mặc dù chúng có những hình thức khác nhau tùy theo những điều kiện lịch sử. Bất cứ lao động xã hội hoặc lao động chung nào, được triển khai trên một quy mô khá lớn, đều đòi hỏi một sự chỉ huy để điều hòa những hoạt động cá thể. "Nó phải hoàn thành những chức năng chung có nguồn gốc từ sự khác nhau tồn tại giữa hoạt động toàn bộ của thực thể sản xuất và những động tác cá thể của những thành viên độc lập hợp thành nó" ⁽¹⁾.

Không những nền sản xuất, mà cả toàn bộ đời sống xã hội của con người, đều là đối tượng của một sự lãnh đạo. Người ta đều biết rằng con người là một hiện tượng xã hội. Con người bao giờ cũng thuộc vào một hệ thống xã hội nhất định (hình thái, giai cấp, nhóm xã hội), hệ thống này đề ra cho con người một số yêu cầu, đặt hành động của con người vào một khuôn khổ nhất định (theo những tiêu chuẩn đạo đức, và trong những xã hội có giai cấp, theo cả những tiêu chuẩn pháp lý nữa), đáp ứng với bản chất của xã hội, với những quan hệ kinh tế và những quan hệ xã hội khác đang thống trị. Đời sống tinh thần của con người cũng không thể quan niệm được nếu không có một hành động điều hòa những nhân tố xã hội - kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng khác nhau.

Trong quá trình hình thành xã hội, người ta thấy trong đó thiết lập hai loại hình, hai

cơ chế tác động điều hòa đối với hệ thống xã hội. hai loại hình này vẫn hoạt động cho đến ngày nay, đó là cơ chế tự phát và cơ chế có ý thức. Trong trường hợp của một cơ chế *tự phát* thì hoạt động điều tiết, điều hòa đối với hệ thống là kết quả trung bình của sự đối đầu, sự chằng chéo và sự tương giao của các lực lượng khác nhau, luôn luôn mâu thuẫn với nhau, và của một số rất lớn hành động riêng rẽ. Hoạt động này tự vạch ra một con đường với tư cách là khuynh hướng chung trong sự tác động về bản chất và không bao hàm sự can thiệp của con người. Thí dụ đó là trường hợp của thị trường vốn là cái điều tiết chính của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Ngoài những nhân tố ngẫu nhiên, bất ngờ ra, những nhân tố quản lý "có ý thức", gắn liền với một hành động có tính toán của con người, cũng tác động trong xã hội ở mọi trình độ phát triển của nó. Người ta thấy ở đó dần dần hình thành nên những thiết chế xã hội đặc thù, những "chủ thể quản lý", nghĩa là những hệ thống thiết chế và tổ chức tác động một cách có ý thức vào hệ thống theo những mục đích nhất định.

Sự quản lý có ý thức nghĩa là bản thân con người thực hiện một trật tự, một sự điều hòa nền sản xuất và toàn bộ đời sống xã hội, vốn là một đặc tính tất yếu của bất cứ xã hội nào, là một sự biểu hiện hàng đầu trong hoạt động của con người, là một hình thức cần thiết để củng cố xã hội này hoặc xã hội khác, để bảo tồn và hoàn thiện xã hội ấy. Mác viết: "Quy tắc này, đúng là mặt chủ yếu của phương thức sản xuất để củng cố xã hội, là sự giải phóng tương đối của nó thoát khỏi sự giản đơn ngẫu nhiên hoặc sự giản đơn độc đoán" ⁽²⁾.

Người ta thấy rằng sự quản lý có ý thức có xu hướng chống lại những nhân tố ngẫu nhiên, tự động chỉ huy. Nhưng đó chỉ là một sự giải phóng tương đối, vì không thể nào tự giải phóng được hoàn toàn theo sự tác động của ngẫu nhiên, dù cho sự phát triển của xã hội đã đạt tới giai đoạn nào.

Cần phải lưu ý rằng trình độ giải phóng của mỗi xã hội cụ thể so với sự tác động lộn xộn của ngẫu nhiên, thì sức mạnh và tính hiệu lực của sự đề kháng ấy vẫn không

(1) C. Mác: *Tư bản*, quyền tập I, tr. 23.

(2) C. Mác: *Tư bản*, quyền III, tập III, tr. 174.

nhau. Chúng phụ thuộc vào trình độ chín muồi của xã hội được xem xét, vào những quy luật và những khuynh hướng riêng của nó, vào mức độ theo đó những quy luật và những khuynh hướng này làm cho sự biểu hiện của hoạt động con người có thể thực hiện được, và chúng thừa nhận sự can thiệp của con người và của những thiết chế xã hội vào những quá trình xã hội.

Như vậy là sự quản lý xã hội một cách ý thức có « một tính chất lịch sử cụ thể ». Những giới hạn của sự quản lý, nội dung của nó, những mục tiêu và những nguyên lý của nó phụ thuộc vào bản chất của xã hội, vào những quan hệ kinh tế đang thống trị và vào tính chất của chế độ xã hội chính trị. Trong một xã hội có giai cấp, sự quản lý có ý thức có một tính chất *chính trị*, một tính chất *giai cấp*. Nó được thực hiện có lợi cho giai cấp đang thống trị về mặt kinh tế. Đề phù hợp với những lợi ích của nó, giai cấp (hoặc nhóm giai cấp) thống trị đã tạo ra một hệ thống những thiết chế xã hội, những cơ quan và những tổ chức có xu hướng tác động vào xã hội.

Những nhân tố quản lý có ý thức ấy đã phải trải qua những sự biến đổi sâu sắc trong quá trình tiến bộ của xã hội, từ sự quản lý dựa trên những truyền thống kinh nghiệm chủ nghĩa phát sinh từ những kinh nghiệm trực tiếp và được truyền thụ lại từ thế hệ này sang thế hệ khác trong thời kỳ nguyên thủy cho tới sự linh hội được một cách khoa học những sự tiến triển của xã hội và sự quản lý một cách có ý thức dựa trên khoa học trong chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Ngoài những mặt của việc đề cập có tính chất hệ thống liên quan tới việc làm sáng tỏ cơ cấu bên trong của các hệ thống, thì có thể nói rằng, đối với những mặt ở bên ngoài, các hệ thống cũng đóng một vai trò đáng kể trong lĩnh vực này. Bây giờ chúng tôi xin chuyển sang phân tích các mặt đó.



Mọi hệ thống xã hội đều không phải tự mình tồn tại một cách đơn độc, mà nó có liên quan với những hệ thống xã hội và tự nhiên khác. Những hình thái này đứng bên ngoài hệ thống được xét tới, mà hệ thống lại liên hệ với những hình thái ấy bằng một mạng lưới giao liên, tạo thành môi trường của nó.

Những vật thể cấu thành môi trường của một hệ thống xã hội có một tầm quan trọng bất định đối với sự vận hành của nó. Những điều kiện của môi trường mà không có những

điều kiện ấy thì hệ thống được xét đến không có thể vận hành và phát triển được, đó là những điều kiện *tối yếu*. Những điều kiện không có một tác động đáng kể nào đối với hệ thống và tác động tới nó một cách ngẫu nhiên là những điều kiện *phụ trợ*.

Vấn đề định giới hạn cho hệ thống và cho môi trường của nó không phải giản đơn như người ta mới thoạt nhìn qua, vì hệ thống xã hội không có một khuôn khổ được xác định rõ rệt trong không gian và thời gian. Sự liên hệ giữa hệ thống với môi trường đôi khi lại chặt chẽ đến mức vấn đề được đặt ra là phải tìm hiểu xem hiện tượng này hoặc hiện tượng kia thuộc vào hệ thống hoặc thuộc vào môi trường; nếu hiện tượng này tác động tới hệ thống và nếu hệ thống không thể tồn tại được nếu không có hiện tượng ấy, thì liệu hiện tượng ấy có thuộc vào hệ thống hay không? Mặt khác, nếu một hiện tượng thuộc vào một hệ thống nhưng lại không được gắn vào đó một cách khá hữu cơ, thì có nên « loại trừ » nó ra khỏi hệ thống và đưa nó vào môi trường hay không? Đây là tiêu chuẩn cho phép phân định hệ thống và môi trường của nó?

Theo chúng tôi, tiêu chuẩn này là căn cứ ở chỗ có sự tham gia hay không của hiện tượng được xét tới vào việc tạo ra những đặc tính của hệ thống và căn cứ ở tính chất cũng như ở trình độ của sự tham gia đó. Người ta chỉ ghi nhận là có ở trong hệ thống những vật thể, những hiện tượng, những quá trình có đóng góp « một phần trực tiếp vào việc tạo ra những đặc tính của hệ thống mà thôi ». Chính sự tác động lẫn nhau của chúng đã nảy sinh ra hệ thống với những đặc tính về chất lượng. Còn những vật thể ở ngoài hệ thống lại tham gia vào việc tạo ra một cách gián tiếp những phẩm chất trộn vện của nó thông qua trung gian của một số bộ phận hợp thành của hệ thống, hoặc qua toàn bộ hệ thống của nó, thì những vật thể đó thuộc vào môi trường.

Môi trường của một hệ thống xã hội thì có rất nhiều vẻ. Trước hết, đó là « cảnh vật tự nhiên xung quanh », những điều kiện tự nhiên và khí hậu trong đó hệ thống vận hành. Hệ thống có tác động vật chất và năng lượng với cảnh vật tự nhiên xung quanh, rồi từ đó nó rút ra những nguyên liệu và năng lượng cần thiết cho sự sản xuất vật chất và cho đời sống xã hội và tinh thần. Đối với bất cứ hệ thống nào trong khuôn khổ của xã hội những

« hệ thống xã hội khác » mà chúng có « sự tác động lẫn nhau, về mặt kinh tế, xã hội, tinh thần và thông tin » thì cũng là cảnh vật xung quanh. Cái « sự tập » của những hệ thống mà một hệ thống cụ thể có tác động lẫn nhau phụ thuộc cả về mặt thành phần lẫn cấu trúc và những chức năng, vào tính chất của hệ thống được xét tới, vào những chức năng của nó trong xã hội.

Trình độ tổ chức của một hệ thống càng cao thì, một mặt, nó càng nhạy cảm đối với những tác động của môi trường, và mặt khác, nó càng có những tác động tích cực đối với môi trường ấy. Một hệ thống bất động và vô cơ tác động với môi trường thì nó sẽ bị tan rã và bị môi trường đồng hóa. Một cơ thể sống thì phải thích ứng với môi trường. Con người, một hệ thống xã hội không những bảo tồn tính toàn diện của mình trong một môi trường thay đổi mà còn « biến đổi môi trường tự nhiên », biến hóa nó theo những lợi ích và những nhu cầu của mình.

Môi trường là một nhân tố quan trọng trong sự phân biệt và nhất thể hóa những hệ thống xã hội. Hệ thống rút ra từ trong môi trường những nguyên liệu cần thiết để bổ sung và đổi mới những bộ phận hợp thành của nó, để hoàn thiện cơ cấu của nó. Ngoài ra, nhất thể hóa những yếu tố của môi trường, hệ thống lại biến hóa chúng tùy theo bản chất của chính mình. Môi trường bên ngoài luôn luôn có một sự tác động biến loạn đối với hệ thống, bắt buộc nó phải tự cấu trúc lại, phải trung lập hóa hoặc đồng hóa những sự tác động ấy.

Vì môi trường xung quanh đóng một vai trò lớn lao trong sự vận hành và trong sự phát triển của hệ thống xã hội, nên trong nhận thức cũng như trong thực tiễn, người ta cần phải lưu ý rằng những đặc tính của hệ thống phải phụ thuộc vào cả những nhân tố bên trong (sự hợp thành cấu trúc chức năng) lẫn những quá trình biến diễn trong môi trường xung quanh của nó. Cảnh vật xung quanh, những điều kiện của môi trường được dùng làm cơ sở cần thiết để trên đó và qua trung gian của nó, hệ thống bảo đảm được sự vận hành của mình.

Đồng thời, người ta không thể đưa lên tuyệt đối tầm quan trọng của môi trường xung quanh. Chính là do sự tuyệt đối hóa môi trường nên đã nảy sinh ra những học thuyết khác nhau về thế cân bằng trong các khoa học xã hội. Tính đặc thù của hệ thống xã hội, bản chất của nó trước hết được quyết định bởi bản chất bên trong của những bộ

phận hợp thành của nó, bởi tính chất tác động lẫn nhau bên trong của chúng. Nếu không hệ thống sẽ không bao giờ tồn tại như nó vẫn tồn tại. Những tác động bên ngoài luôn luôn bị khúc xạ thông qua những đặc tính bên trong của hệ thống, thông qua những mâu thuẫn bên trong riêng của nó.



Lênin viết: « Phép logic biện chứng đòi hỏi người ta phải xem xét vật thể trong sự phát triển, trong sự vận động riêng..., trong sự thay đổi của nó »⁽¹⁾. Sự đòi hỏi đó hoàn toàn có hiệu lực đối với việc nghiên cứu những hệ thống xã hội.

Tính hệ thống, khả năng hình thành những hệ thống có những bộ phận hợp thành liên hệ một cách hữu cơ với nhau, đó là một trong những đặc tính phổ biến cơ bản của chất liệu xã hội. Bất cứ hệ thống xã hội nào, dù đó là một xã hội nhất định, một Nhà nước, một giai cấp, một đảng phái, một tập thể người lao động, v.v..., đều có một lịch sử, một sự bắt đầu và một sự kết thúc, đều trải qua một quá trình phát sinh và hình thành, phát triển và nảy nở. Xã hội trong toàn bộ của nó, một xã hội lịch sử cụ thể và những hệ thống phụ hợp thành nó đã được vận hành và phát triển *trong thời gian*.

Để nhận thức một cách khoa học mọi hệ thống xã hội, người ta nhất thiết phải biết cái hệ thống được xem xét này đã sinh ra như thế nào, nó đã trải qua những giai đoạn lớn nào trong sự phát triển của nó, hiện nay nó ra sao và những triển vọng lịch sử của nó như thế nào?

Sự hình thành những hệ thống xã hội mới đi theo những con đường khác nhau. Những hình thái kinh tế và xã hội kế tiếp nhau đều đi theo sau những cuộc cách mạng xã hội. Những sự thay đổi về chất chủ yếu của những hệ thống phụ khác nhau diễn ra trong những giới hạn của cùng một hình thái. Những thực thể hành chính mới, những thành phố, những thị trấn được hình thành, những xí nghiệp được xây dựng, những tập thể mới của người lao động được tổ chức đều ở trong khuôn khổ của một Nhà nước, v.v...

Không có một hệ thống xã hội mới nào lại sinh ra từ chỗ trống không. Hệ thống xã hội mới này lấy chất liệu của nó từ trong những hệ thống đã tồn tại trước nó hoặc tồn

(1) V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 32, tr. 94.

tại bên cạnh nó. Và hệ thống mới sinh ra từ hệ thống cũ không phải chỉ trong chốc lát, không phải được hình thành hoàn chỉnh ngay, mà bước đầu là dưới hình thức của những tiền đề, những bộ phận hợp thành rải rác của những hệ thống khác. Như vậy là người ta nhận thấy rằng trong sự hình thành và phát triển của những hệ thống xã hội có một tính liên tục lịch sử.

Mặc đã làm sáng tỏ sự nảy sinh ra của một hệ thống xã hội mới là xuất phát từ những hệ thống có trước bằng cách phân tích sự hình thành của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, sinh ra từ/ trong lòng của chủ nghĩa phong kiến với tư cách là đơn vị nhỏ nhất của những bộ phận hợp thành cần thiết. Đầu tiên, đó là công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, rồi đến nền sản xuất cơ giới lớn với sự lưu thông hàng hóa riêng của nó và sức lao động biến thành hàng hóa. Tiếp theo cuộc cách mạng tư sản, hệ thống tư bản chủ nghĩa đã thay thế cho chủ nghĩa phong kiến. Nó đã biến đổi dần dần nhưng không có gì có thể cưỡng lại nổi, và phù hợp với bản chất bên trong của nó, tất cả những hình thức kinh tế mà nó đã thấy, đó là lãi suất và lợi tức thương nghiệp, lợi nhuận, tiền tệ. Ngoài ra, nó còn sáng tạo ra những bộ phận hợp thành riêng của nó, ví như sức lao động với tư cách là hàng hóa.

Lợi nhuận, tiền lãi, lợi tức thương nghiệp, v.v.... chỉ trở thành những bộ phận hợp thành của hệ thống tư bản chủ nghĩa khi mà chúng được nhất thể hóa với trao lưu chung của nền sản xuất và của sự tích tụ thặng dư giá trị.

Sự vận động, sự phát triển cũng là những cái riêng của một hệ thống xã hội đã hình thành: những chức năng của nó được phong phú thêm, được phát triển lên, những bộ phận hợp thành của hệ thống, những mối liên hệ của chúng cũng được thay đổi như sự tác động lẫn nhau vừa là của toàn bộ hệ thống, vừa là của những bộ phận hợp thành của nó với môi trường xung quanh; một số bộ phận hợp thành được biến đổi, những cái khác lại xuất hiện, hoặc là do sự biến đổi của các bộ phận hợp thành cũ, hoặc là do sự phân giải của một hoặc của nhiều bộ phận hợp thành, hoặc là do sự đồng hóa bởi hệ thống những yếu tố bên ngoài được nó biến đổi thành những bộ phận hợp thành của nó, v.v...

Những mối liên hệ bên trong và những sự tác động lẫn nhau bên ngoài của hệ thống

cũng phải trải qua những sự biến đổi phức tạp trong quá trình phát triển. Những mối liên hệ mới được hình thành, những mối liên hệ khác được phân biệt ra, mối liên hệ này biến đổi thành mối liên hệ khác hoặc đồng hóa nó, những bộ phận hợp thành và những quan hệ đang tồn tại tự tập hợp nhau lại, tự cấu trúc lại, v.v...

Những bộ phận hợp thành của một hệ thống xã hội—những yếu tố trong sự cấu trúc của nó không bằng nhau, không những về mặt vị trí và vai trò của chúng trong sự vận hành của hệ thống, mà cả về mặt những triển vọng, những khả năng hoàn thiện và sự phát triển của hệ thống nữa. Một số bộ phận hợp thành bị mất đi vị trí và tầm quan trọng của chúng trong hệ thống, những bộ phận hợp thành khác không vượt quá được khuôn khổ phẩm chất cơ bản của hệ thống và không có tương lai, những bộ phận hợp thành khác nữa lại mang những khả năng lớn, chứa đựng trong tiềm năng những tiền đề của một hệ thống mới hoàn thiện hơn. Vì thế, nghiên cứu một hệ thống xã hội, nếu chỉ giới hạn trong việc nó đang tồn tại, hiện nay thì sẽ là vô ích, cần phải nêu lên được tính năng động của hệ thống, cần phải hiểu được hệ thống về mặt phát triển tương lai của nó, phải tìm ra được trong cái đa dạng của những bộ phận hợp thành ấy những cái có mang tính chất tiến bộ, cái đó mới là hoàn hảo và sống động hơn, cái đó mới lớn lên và phát triển.

Bởi vậy, một hệ thống xã hội đã về ra một bức tranh rất phức tạp. Như Lenin nhận xét: “một hệ thống xã hội bao giờ cũng chứa đựng những tàn tích của quá khứ, những cơ sở của hiện tại và những mầm mống của tương lai” (1). Những nhân tố này, những mầm mống này của tương lai mâu thuẫn với những cơ sở của hiện tại, và cái mới, cái tiến bộ sẽ được nảy sinh ra khi mà những mâu thuẫn đó được loại trừ.



Chúng tôi đã đặc trưng những mặt của sự đề cập tới hệ thống có liên quan đến những hiện tượng và những quá trình của đời sống xã hội. Chỉ có trong sự thống nhất và sự tác động lẫn nhau của chúng thì các mặt này mới làm cho việc đề cập tới hệ thống trở thành một công cụ mạnh mẽ của sự nhận thức và biến đổi xã hội.

(1). V.I. Lenin: Toàn tập, tập 1, tr. 182-183.

Tất nhiên, một hoặc nhiều mặt này (hoặc một sự kết hợp các mặt) có thể được sử dụng trong việc nghiên cứu và biến đổi những hệ thống xã hội (và sự thật là như vậy). Nhưng sự nghiên cứu đầy đủ và sự quản lý thực tiễn có hiệu quả những hệ thống chỉ có thể thực hiện được khi người ta sử dụng toàn bộ những mặt của sự đề cập tới hệ thống.

Tâm vóc của sự đề cập này trong nhận thức và trong quản lý có tính chất đặc biệt lớn lao trong xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là xã hội có khả năng giải quyết được những vấn đề tổng quát cực kỳ phức tạp bao hàm sự phối hợp và sự tác động lẫn nhau của những lĩnh vực, những bộ phận và những ngành khác nhau của nền kinh tế và của đời sống xã hội. Ngay từ Đại hội lần thứ XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô, đồng chí Bré-gionép đã nhận xét: "Ngày càng trở thành quan trọng vấn đề tiến hành kế hoạch hóa và

lựa chọn những giải pháp kinh tế vì lợi ích quốc dân theo một cách nhìn nhiều mặt. Ngay cả tính chất của những nhiệm vụ của chúng ta cũng đã tới mức là theo quy tắc chung, sự thực hiện chúng đòi hỏi phải có những sự cố gắng hiệp đồng của nhiều ngành và nhiều khu kinh tế, phải có sự tiến hành toàn bộ những biện pháp khác nhau" (1).

Sự đề cập tới hệ thống, được quan niệm theo tinh thần của phép biện chứng mác xít, là một công cụ mạnh mẽ về nhận thức và về biến đổi xã hội theo những nguyên lý tiến bộ, xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch.

Bài "L'approche de système dans la connaissance sociale" trong *Sciences Sociales* số 1-1979, tr.34-50)

(1) Đại hội lần thứ XXIV của Đảng Cộng sản Liên xô, 30-3-9-4-1971. Tư liệu. Mátxcova, 1971, tr. 119.

Đọc « Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội »

TRẦN KIM ĐÌNH

TRONG tờ hợp chuyên đề về nông dân, nông thôn và nông nghiệp Việt Nam trong lịch sử mà Viện Sử học đã tập trung nghiên cứu mấy năm qua, *Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội*⁽¹⁾ là cuốn sách đầu tiên nghiên cứu về giai cấp nông dân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tác phẩm này ra mắt bạn đọc vào giữa lúc nhân dân ta trông cả nước đang tập trung sức lực cao độ để giải quyết vấn đề lương thực. Bằng sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa ưu việt, bằng sức sáng tạo và tinh thần cách mạng tiến công, giai cấp nông dân Việt Nam đang tích cực và chủ động góp phần cùng toàn dân đảm bảo và ổn định đời sống của nhân dân ta trước những khó khăn chung của đất nước. Tác phẩm đã khẳng định công lao to lớn và những đóng góp đáng kể của giai cấp nông dân Việt Nam trong hơn 20 năm qua đi theo Đảng, tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trước đây và ngày nay trong phạm vi cả nước.



Cuốn sách dày 446 trang, ngoài *Lời giới thiệu* của Viện Sử học (tr. 5-7), đã tập hợp 6 luận văn của 6 tác giả:

Văn Tạo — Nông dân Việt Nam và con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. (Tr. 9-81).

Phạm Xuân Nam — Kết cấu giai cấp nông dân tập thể trên con đường từ sản xuất nhỏ

đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta. (Tr. 82-170).

Thành Đạt — Nông dân Việt Nam tiếp thu khoa học kỹ thuật trong quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội. (Tr. 171-254).

Nguyễn Hồng Phong — Từ nhân cách nhỏ tiến lên nhân cách lớn xã hội chủ nghĩa. (Tr. 255-331).

Đinh Thu Cúc — Quá trình tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở một số hợp tác xã nông nghiệp tiên tiến vùng trồng lúa. (Tr. 332-389).

Nguyễn Công Bình — Miền Nam tiến lên hợp tác hóa nông nghiệp. (Tr. 390-446).

Rõ ràng là tác phẩm này đã đề cập tới những vấn đề cơ bản và khá toàn diện của giai cấp nông dân Việt Nam trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đi vào nội dung của tác phẩm, các tác giả đã cố gắng làm sáng tỏ những nét độc đáo, những đặc điểm gắn liền với giai cấp nông dân, với phong trào nông dân Việt Nam trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Ngay từ những trang đầu sách, các tác giả đã khẳng định: "Nét đặc sắc của phong trào nông dân Việt Nam so với các nước đang phát triển ở Đông Nam Á hiện nay là: dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, *phong trào nông dân Việt Nam luôn luôn phát triển lên không ngừng, không*

(1) Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

có lúc nào đứng lại, bị gián đoạn hay bị thụt lùi»⁽¹⁾.

Giai cấp nông dân Việt Nam trong mấy chục năm qua đi theo Đảng - đội tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân - đã vươn lên thực hiện những cuộc cách mạng sâu sắc và toàn diện nhất. Sự biến đổi ấy, trước hết là sự biến đổi về nhân cách. Các Mác viết: «Người làm ruộng bị trói chặt vào miếng đất mà họ phải bỏ tất cả tinh lực của mình vào đó để có được một thu nhập nhỏ bé... họ không biết gì về phong trào xã hội ngoài cái phạm vi hoạt động nhỏ bé của mình, và vẫn cứ mê muội quyền luyến bám chặt vào mảnh đất nhỏ của mình và vào cái quyền sở hữu «thuần túy hữu danh vô thực» của mình về mảnh đất nhỏ đó»⁽²⁾. Mác còn viết: «Quyền sở hữu về ruộng đất, nguồn gốc đầu tiên của mọi của cải, đã trở thành một vấn đề lớn mà việc giải quyết nó sẽ quyết định tương lai của giai cấp công nhân»⁽³⁾.

Người nông dân và quyền sở hữu về ruộng đất, mối quan hệ gắn bó và bền chặt ấy, là một trong những trọng tâm cần phải giải quyết khi chúng ta nghiên cứu về họ. Sự biến đổi về nhân cách của người nông dân trước hết cũng xuất phát từ thái độ của họ, từ tâm vóc suy nghĩ và từ thế ứng xử của họ đối với vấn đề quyền sở hữu ruộng đất này.

Từ nhân cách nhỏ tiến lên nhân cách lớn xã hội chủ nghĩa là một sự biến đổi cách mạng của người nông dân. Quá trình đó đã diễn ra trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong hơn 20 năm qua. Từ người nông dân bị áp bức, bóc lột, không có ruộng đất đến người nông dân tự do, có ruộng đất; rồi lại từ người nông dân cá thể «bám chặt vào mảnh đất nhỏ bé của mình» đến người nông dân làm chủ hợp tác xã - người nông dân tập thể xã hội chủ nghĩa -, đó là con đường phát triển tất yếu của giai cấp nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội. Vấn đề đặt ra ở đây không phải là sự giải phẫu một cơ chế sản xuất nhỏ đang biến dạng để tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, mà là bằng phương pháp sử học chúng ta phải phân tích và làm sáng tỏ «những quy luật vận động, phát triển của một giai cấp trong cách mạng xã hội chủ nghĩa». Tập thể tác giả của cuốn sách này đã thành công với mức độ nhất định trong việc làm khó khăn nhưng đầy hứng thú đó.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã tạo ra sự biến đổi sâu sắc và toàn diện cho tất

cả các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội. Nhưng riêng đối với người nông dân, cuộc cách mạng ấy đã đem đến cho họ một vị trí mới, lập hợp họ thành một giai cấp trong xã hội được xác lập trên cơ sở của chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất. Bằng những số liệu, những biểu thống kê, những dẫn chứng khoa học, tác phẩm đã chứng minh rằng giai cấp nông dân tập thể Việt Nam «đã ra đời trước tiên trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa vào đầu những năm 60 của thế kỷ này»⁽⁴⁾.

Giai cấp đó ra đời từ một dân tộc nông dân, sống nghèo nàn, lạc hậu lâu đời dưới các chế độ phong kiến và thuộc địa. Nhưng mặt khác, giai cấp đó cũng bắt nguồn từ một dân tộc cách mạng và sáng tạo, có truyền thống lao động cần cù và đánh giặc dũng cảm, có truyền thống dựng nước và giữ nước hào hùng. Giai cấp đó lại gắn bó, đoàn kết với giai cấp công nhân; và từ nửa thế kỷ nay đã đặt mình dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, một Đảng mácxít-lênin-nít, toàn tâm toàn ý phục vụ cho những lợi ích tối cao của dân tộc, và đã tự nguyện tự giác nhập thân vào dân tộc.

Giai cấp nông dân tập thể miền Bắc xã hội chủ nghĩa cũng đã được các tác giả giới thiệu như là một chỉnh thể thống nhất của một giai cấp trong quá trình hình thành và phát triển của nó. Đặc biệt là những sự vận động bên trong của giai cấp đó, cũng như mối quan hệ giữa những sự vận động của giai cấp đó với những sự vận động khác bên ngoài đã được các tác giả tập trung phân tích.

Trước tiên là những sự vận động nội tại của giai cấp nông dân tập thể miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong quá trình hình thành và phát triển của nó (như kết cấu của giai cấp, quá trình hình thành nhân cách sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa của người nông dân...). Đây thực chất là quá trình vừa cải tạo cái cũ, cái bảo thủ, cái lạc hậu, vừa xây dựng cái mới, cái tiến bộ, cái phát triển trong mỗi

(1) «Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội». Sách đã dẫn, tr. 10.

(2) (3) C. Mác - F. Ăngghen - «Quốc hữu hóa ruộng đất Mác-cơ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 7 và tr. 10.

(4) «Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội». Sách đã dẫn, tr. 97.

còn người nông dân. Tiếp đó là những sự vận động có tác động đến những sự vận động khác của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa (như người nông dân trong cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, người nông dân trong cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc...). Cuối cùng là những sự vận động (thuận chiều và ngược chiều) có ảnh hưởng trở lại đối với sự hình thành và phát triển của giai cấp nông dân tập thể (như những trở ngại của tâm lý sản xuất nhỏ, của tập tục và thói quen; những sự khắc nghiệt của thiên nhiên; những sự phá hoại của chiến tranh...).

Về thời gian hình thành và phát triển của giai cấp nông dân tập thể ở nước ta, về cơ bản các tác giả đã thống nhất ý kiến với nhau trên những mốc lớn của con đường hình thành và phát triển này. Theo đó thì giai cấp nông dân tập thể miền Bắc đã ra đời từ sau phong trào hợp tác hóa nông nghiệp (1960), tập thể hóa nông dân và ngày càng phát triển theo đã tiến lên của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đến sau ngày giải phóng miền Nam thì nông dân miền Nam lại nhịp bước cùng với nông dân miền Bắc ra sức xây dựng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong cả nước.

Tóm lại, nhờ có sự thống nhất về quan điểm nói trên nên mặc dù tác phẩm tập hợp những luận văn do nhiều người viết, nhưng bố cục của cuốn sách tỏ ra chặt chẽ, có kết cấu hợp lý, đã tập trung làm nổi bật chủ đề và bám sát chủ đề. Vì vậy *Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội* đã thành công và có sức thuyết phục người đọc.

Trên đây là những mặt thành công của tác phẩm, và rõ ràng mặt thành công là chủ yếu. Tuy nhiên người đọc muốn được cùng với các tác giả trao đổi ý kiến sâu thêm để cùng nhau làm sáng tỏ một số vấn đề về cả hai mặt phương pháp và lý luận.

1. Trước hết là về phương pháp sử dụng tư liệu. Viết về cách mạng xã hội chủ nghĩa, một cuộc cách mạng đang diễn ra trên đất nước ta nên có những vấn đề đã định hình được, nhưng cũng có nhiều vấn đề còn đang phát triển với những diễn biến phức tạp khác nhau. Để có thể rút ra những đặc điểm hoặc những quy luật phát triển của sự vật, đòi hỏi chúng ta phải có sự điều tra toàn diện. Nhà nghiên cứu với tư cách là chủ thể phải có cái nhìn khách quan và toàn diện đối với khách thể, mà khách thể ở đây là quá khứ lịch sử, để từ đó mới có thể rút ra

được những kết luận có sức thuyết phục. Nghiên cứu về giai cấp nông dân tập thể miền Bắc xã hội chủ nghĩa, một giai cấp mới được hình thành và phát triển trong khoảng 20 năm nay nên cho đến nay có nhiều kết luận chưa có thể thống nhất. Vì vậy người đọc muốn được ghi nhận những kết quả khảo sát của các tác giả trên nhiều điểm dân cư nông nghiệp thuộc nhiều địa bàn khác nhau. Nhưng trong tác phẩm này, hầu như các tác giả chỉ mới tập trung ở một số điểm, vốn là những hợp tác xã nông nghiệp điển hình tiên tiến (như Đại Phong, Vũ Thắng, Châu Giang, Định Công...); hơn nữa dĩ nhiên đây cũng chưa phải là toàn bộ những hợp tác xã điển hình tiên tiến đã có. Mặt khác, hầu như các tác giả chưa quan tâm đến vùng cư dân nông nghiệp ở miền núi và vùng giáp biên.

2. Nghiên cứu một giai cấp trong chính thể của nó và trong quá trình vận động và phát triển của nó chúng ta không thể không nghiên cứu những tác động thuận chiều và những tác động không thuận chiều mà giai cấp ấy đã gặp. Do đó khi chúng ta khẳng định những bước phát triển của giai cấp nông dân tập thể miền Bắc xã hội chủ nghĩa là hợp với quy luật, chúng tôi thiết nghĩ, chúng ta cũng cần phát hiện cho hết những biểu hiện lệch lạc, những tàn dư lạc hậu, hoặc những nhân tố mới nảy sinh đã có tác dụng cản trở, kìm hãm quá trình vận động đi lên của giai cấp ấy.

Thông qua sáu luận văn, mỗi tác giả đã cố gắng làm nổi bật lên một khía cạnh, một dạng vận động và phát triển của giai cấp nông dân tập thể Việt Nam. Nhưng người đọc muốn rằng sau khi đã phân tích, mổ xẻ từ kết cấu đến nhân cách của giai cấp ấy..., các tác giả cần nêu lên được những nét cơ bản về đặc điểm của giai cấp nông dân tập thể Việt Nam. Ngoài ra, khi phân tích kết cấu giai cấp, người đọc cũng muốn các tác giả có được những số liệu tổng quát về giai cấp nông dân tập thể Việt Nam trong quá trình phát triển và lớn mạnh của nó. Chính vì chưa bảo đảm được các yêu cầu trên nên trong nhiều vấn đề rất lớn được nêu lên, các tác giả vẫn chưa giải quyết một cách thỏa đáng, ví như, vị trí và vai trò của khối liên minh công nông trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa (qua thực tế của cách mạng Việt Nam); tác dụng của quan hệ sản xuất trong nông thôn hợp tác hóa đối với việc huy động sức người, sức của trong chiến tranh...

Về nội dung của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong những năm gần đây, thì rõ ràng là, khi chúng ta đưa hợp tác hóa lên quy mô cao hơn, các hợp tác xã bắt đầu bộc lộ những vấn đề mới. Do trình độ quản lý cũng như do nhiều yếu tố khác tác động nên quan hệ sản xuất mới trong nông thôn phần nào chưa phát huy được tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Đó là một thực tế lịch sử đòi hỏi chúng ta phải có những biện pháp thích hợp để giải quyết. Tiếc rằng vấn đề này chưa được tác phẩm đề cập tới.

3. Đề nghiên cứu về một giai cấp trong thời kỳ Đảng ta đã nắm quyền lãnh đạo, tất yếu chúng ta phải đề cập đến những vấn đề đường lối, chính sách của Đảng đối với giai cấp đó. Nhưng trong tác phẩm này các tác giả chỉ mới đề cập đến quá trình vận động nông dân của Đảng ta trong cách mạng dân tộc dân chủ và trong những năm đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, còn ở giai đoạn sau, nhất là từ sau kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961—1965), vấn đề này chưa được các tác giả giải quyết thỏa đáng.

4. Như trên chúng tôi đã nhận xét, các tác giả về cơ bản đã thống nhất với nhau về các mốc lớn trên con đường hình thành và phát triển của giai cấp nông dân tập thể ở nước ta. Nhưng đi vào cụ thể thì các tác giả lại chưa thống nhất với nhau về cách chia giai đoạn phát triển của giai cấp nông dân tập thể Việt Nam.

Ở luận văn 1, tác giả Văn Tạo đã trình bày con đường phát triển của giai cấp nông dân tập thể ở nước ta theo bốn giai đoạn sau đây: cải cách ruộng đất; hợp tác hóa nông nghiệp; bước đầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa (1960—1965); Thử thách trong sản xuất và chiến đấu (1965—1975).

Trong luận văn 2, tác giả Phạm Xuân Nam lại chia quá trình hình thành và phát triển này thành hai giai đoạn. Kết cấu của giai cấp nông dân tập thể trong thời kỳ đầu sau khi căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc, và sự chuyển biến trong kết cấu của giai cấp nông dân tập thể qua cuộc vận động tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Còn ở luận văn 3, tác giả Thanh Đàm dưới góc độ “nông dân Việt Nam tiếp thu khoa học-kỹ thuật trong quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội” đã chia thành bốn giai đoạn

như sau: Bước đầu làm quen với khoa học-kỹ thuật (1958—1960); Bước đầu tiến quân vào khoa học-kỹ thuật (1960—1965); Mở rộng tiếp thu khoa học-kỹ thuật (1965—1973); Tiếp thu khoa học-kỹ thuật trên một mức độ mới (1973—1978).

Theo chúng tôi, việc phân chia các giai đoạn của một đề tài lịch sử trong một cuốn sách—dù cho cuốn sách đó do nhiều người cùng viết—cần được thống nhất với nhau. Còn nếu nội dung của cuốn sách chỉ là sự trao đổi ý kiến của các tác giả về các mốc phân chia giai đoạn phát triển của giai cấp nông dân tập thể Việt Nam thì lại khác. Nhưng tác phẩm này không thuộc vào trường hợp đó. Theo chúng tôi, chúng ta nên chia quá trình hình thành và phát triển của giai cấp nông dân tập thể Việt Nam theo hai thời kỳ lớn sau đây: Thời kỳ hình thành (1958—1965) và Thời kỳ phát triển (1965 đến nay).

☆

Viết về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một công việc hết sức khó khăn của nhà sử học. Nhưng với cuốn “*Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội*”, các tác giả đã có những đóng góp nhất định trong việc nghiên cứu về một lực lượng cách mạng hùng hậu của cách mạng Việt Nam: giai cấp nông dân tập thể. Tác phẩm là sự khẳng định về con đường phát triển đúng đắn và tất yếu của giai cấp nông dân Việt Nam, giai cấp nông dân Việt Nam chỉ có đi theo và chịu sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam, thì mới có thể thực hiện được bước chuyển biến cách mạng triệt để, mới có thể vươn lên làm chủ vận mệnh của giai cấp mình và làm chủ vận mệnh của dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam là một Đảng mác-xít-len-nin chân chính, là Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, vừa mang tính giai cấp sâu sắc vừa mang bản sắc dân tộc đậm đà, đã nhập thân cùng dân tộc, song tuyệt đối không phải là một Đảng nông dân như có học giả phương Tây đã ngộ nhận hoặc cố tình xuyên tạc. Về điểm này, cuốn sách nói trên cũng xứng đáng là tiếng nói danh thép khẳng định sự trong sáng, tính độc lập tự chủ, bản chất cách mạng và khoa học của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tháng 10-1980

CÀN KHAI THÁC SỬ LIỆU MỘT CÁCH NGHIÊM TÚC

LÂM ĐÌNH - NHẬT TẢO

NHẦM đẩy mạnh công tác giáo dục truyền thống trong nhân dân, nhất là trong thanh thiếu niên ta, việc tuyên truyền, phổ biến rộng rãi những kiến thức về lịch sử đấu tranh anh hùng dựng nước và giữ nước của dân tộc là một việc làm rất cần thiết, có ý nghĩa lớn và đã mang lại những hiệu quả rõ rệt.

Để làm tốt công việc đó, trên các sách báo, trong các công trình nghiên cứu cũng như sáng tác, nhiều nguồn sử liệu phong phú đã được các tác giả khai thác, vận dụng một cách thận trọng, kết hợp được tính tư tưởng và tính khoa học. Đó là mặt mạnh, mặt tích cực trong việc vận dụng khoa học lịch sử vào công tác giáo dục tư tưởng, giáo dục truyền thống. Nhưng mặt khác, tình trạng tùy tiện, cầu thả trong việc sử dụng tư liệu lịch sử trong một số sách báo, sáng tác văn học hiện nay cũng khá phổ biến, có ảnh hưởng xấu đến nhận thức thu hoạch của bạn đọc, nhất là những bạn đọc thanh thiếu niên ham mê tìm hiểu quá khứ vẻ vang của dân tộc. Trong phạm vi của bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ xin nêu lên một số sai sót khá tiêu biểu trên sách báo gần đây.

Trước hết, hãy nói về sự lầm lẫn hoặc hiểu sai tên nhân vật lịch sử.

Trên báo *Nhân dân* số ra ngày 28-6-1980, trong bài « *Biển Đông và âm mưu của Bắc Kinh* » nói về vị trí, quan trọng của biển Đông trong lịch sử, khi nhắc tới sự kiện đoàn tàu học đồng của Hà Lan do Thủy sư đô đốc Pieter Béchec chỉ huy bị đoàn thuyền của chúa Nguyễn đánh chìm ở vùng biển Đàng trong (cửa Eo) vào năm Giáp Thân (1614), tác giả đã khẳng định tướng Nguyễn chỉ huy trận

đánh thắng oanh liệt đó là Nguyễn Thế Dũng. Sự kiện thì đúng, nhưng tên người lại sai. Sự thật theo sử sách triều Nguyễn ghi chép thì người chỉ huy trận đánh đó là Thế tử Nguyễn Phúc Tần (con của chúa Nguyễn Phúc Lan). Ông này được phong tước là Dũng Lễ hầu, và có lẽ vì cái danh tước này mà tác giả bài báo có sự lầm lẫn chăng? (1).

Trên báo *Quân đội nhân dân* số ra ngày 6-5-1980, trong bài « *Bác Hồ sống và hoạt động ở Anh* », có nhắc tới sự kiện ông Cúc, một nhà yêu nước Airolen đã tuyệt thực hơn 40 ngày rồi chết. Nhưng ông Cúc là ai? Có thật tên ông là Cúc hay không? Tác giả bài báo do không nắm vững đoạn nói tới ông Thị trưởng Coóc trong « *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* » của Trần Dân Tiên (Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1976, tr. 29) nên đã lầm tên đất ra tên người, lại phiên âm sai « *Coóc* » thành « *Cúc* ». Sự thật thì đó là ông Mac Sweney giữ chức Thị trưởng thành phố Coóc (Cork) đã chết anh dũng sau khi tuyệt thực dài ngày để đòi độc lập cho tổ quốc, lúc đó đang bị người Anh đô hộ.

Chúng ta rất thông cảm với công tác thông tin của báo hằng ngày, có nhiều bài cần viết nhanh để phục vụ kịp thời, nên việc kiểm tra sự chính xác của từng chi tiết trong các bài báo đó rất khó. Nhưng, vấn đề là chúng ta phải cố gắng nhiều hơn nữa, chứ không thể có cách gì khác, nhất là khi tờ báo có ảnh hưởng càng rộng thì mức chính xác của các

(1) Tham khảo: *Dại Nam thực lục, Tiền biên*. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1962, tập I, tr. 73-74.

tư liệu lịch sử trích dẫn ra lại càng phải cao.

Xin nêu tiếp hai ví dụ khác trong hai cuốn sách.

Trong cuốn *Hào khí Đồng Nai* (Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội 1979, tr. 104-142), tác giả đã lầm Đỗ Quang (hoặc Đỗ Tông Quang) là người giữ chức Tuần phủ tỉnh Gia định năm 1859 khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ với Đỗ Cơ Quang là một chiến sĩ trong phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX. (Xem thêm: *Việt Nam nghĩa liệt sử*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1972, tr 116-124).

Trong cuốn *Nghìn xưa văn hiến*, tập II (Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội, 1978, tr. 98 - 103), tác giả kể chuyện Lương Thế Vinh vì nhận lời dỗ của sứ nhà Thanh là Chu Hy cần được trọng lượng của con voi, nên được người đương thời gọi là Trang Lương. Nhưng đây chỉ là một sự suy diễn gượng ép mà thôi, sự thật «Lương» chỉ là từ «Lương» đọc chệch ra theo quy luật biến âm thường thấy.

Những dẫn chứng sai lầm tương tự như trên còn có thể nêu lên nhiều nữa, thậm chí có nhiều cái sai sót còn nặng hơn. Như người ta đã lầm Tống Duy Tân, người cầm đầu cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh thời Cần vương cuối thế kỷ XIX ở Thanh Hóa, với ông vua trẻ tuổi Duy Tân có dính dáng tới cuộc khởi nghĩa chống Pháp do Việt Nam Quang phục hội lãnh đạo ở mấy tỉnh phía nam Trung Bộ năm 1916. Hoặc nhầm Nguyễn Nghiễm, cậu ruột của chúa Nguyễn Phúc Thuần, giữ chức Hữu trung cơ ở Đàng Trong, với Nguyễn Nghiễm, một trọng thần của chúa Trịnh ở ngoài Bắc, thân sinh của thi hào Nguyễn Du; do đó, người ta đã gán cho Nguyễn Nghiễm ở Đàng Ngoài cái tội của Nguyễn Nghiễm ở Đàng Trong là hiếu sắc, mê gái, có 120 vợ lẽ và tham ở đến mức buồng sau chứa đầy châu ngọc, có hàng trăm vạn thạch mầm muối và hàng trăm vạn học hồ tiêu, v.v...

Tuy vậy, chúng tôi xin dừng lại ở đây để đặc biệt lưu ý các bạn về một loại sách mà chúng ta cần tập trung sự giúp đỡ vào làm cho tốt: đó là loại sách về đề tài lịch sử viết cho thiếu niên, nhi đồng. Cần chú ý đặc biệt vì:

- Đối tượng của loại sách này là các cháu, các em mà đầu óc của chúng còn như tờ giấy trắng; mỗi lời nói, bài viết của cha anh đều để lại một dấu ấn khó phai mờ. Nếu cha anh nói lầm, kể sai, thì sáu này muốn đính chính, uốn nắn lại thật khó.

- Các cháu, các em đọc sách thường hay đối chiếu với lời giảng của thầy, có ở trường, và khi thấy không khớp thì hay thắc mắc với giáo viên. Có trường hợp giáo viên đã lúng túng không biết trả lời thế nào. Có trường hợp các em «mê tin» vào sách, không tin lời giáo viên giải đáp, lại cho là thầy, có bảo chữa chỗ chưa hiểu biết đến nơi đến chốn của mình.

Trong khi đó, tình hình hiện nay là: bên cạnh những sách về đề tài lịch sử viết cho thiếu niên, nhi đồng được các tác giả chịu khó gia công tìm hiểu, đối chiếu tư liệu qua sử, sách một cách công phu, thì vẫn còn có một số cuốn do các tác giả làm việc vội vã, thiếu thận trọng nên có những lầm lẫn đáng tiếc. Chúng tôi chỉ xin nêu ra hai cuốn,

Điển hình nhất có lẽ là truyện tranh *Hoàng Diệu* (Nhà xuất bản Hà Nội, 1978). Tập truyện tuy chưa đầy 100 tranh, nhưng lại chứa đựng nhiều sai lầm lớn về sự kiện lịch sử, lẫn lộn cả về không gian và thời gian. Ngay ở trang đầu, tác giả đã chú thích sai! Mãi sau khi kéo ra Bắc Kỳ lần thứ nhất vào năm 1873 và bị đánh bại, giặc Pháp mới chịu «xông thang» ký hòa ước năm 1874 với nhà Nguyễn, chứ phải đầu chúng ký hòa ước năm 1874 trước khi đánh miền Bắc nước ta như tác giả đã viết? Và người đọc truyện cứ phải tiếp tục đi từ sự ngạc nhiên này qua sự ngạc nhiên khác! Theo tác giả thì, vì Hoàng Diệu đánh Pháp trước, nên Gácniê mới phản công lại, kéo quân đánh vào Cầu Giấy; đến khi Gácniê chết, Rivie đã đưa tới hậu thư cho ta buộc ta phải nộp thành cho chúng. Hoàng Diệu không nghe, lại mở cuộc tấn công mới nên Pháp mới xông vào thành. Bị quân ta đánh bật ra, chúng bèn mở đợt tấn công thứ hai, cuối cùng chúng đã chiếm được thành Hà Nội. Chỉ xoay quanh chuyện giặc Pháp đánh chiếm Hà Nội mà đã có biết bao nhiêu sai lầm, lẫn lộn! Trước hết là tác giả không phân biệt được có hai sự kiện Pháp đánh Bắc Kỳ: lần thứ nhất vào năm 1873 và lần thứ hai vào năm 1883, cách nhau tới mười năm trời! Lần đầu, người chỉ huy quân dân Hà Nội đánh Pháp là Nguyễn Tri Phương và tướng giặc lúc đó là Gácniê. Còn lần thứ hai; người lãnh đạo cuộc kháng Pháp ở Hà Nội là Hoàng Diệu và tướng giặc lúc đó mới là Rivie. Phải mười năm sau khi Gácniê đến tội trên chiến trường Cầu Giấy ngày 21-12-1873, mới đến lượt Rivie theo vết xe đổ của Gácniê cũng bỏ mạng ở Cầu Giấy vào ngày 19-5-1883. Thế mà tác giả đã trình bày gộp lại thành

một thời gian với quá nhiều chi tiết sai lạc! Nhưng quan trọng nhất vẫn là qua sự trình bày của tác giả, người đọc không thấy rõ sự lặt lọng xáo trá của kẻ thù, bằng bất cứ giá nào chúng đã cố tình khiêu khích ta, gây sự với ta để có cơ nổ súng chiếm thành Hà Nội. Ngược lại, người đọc lại có thể hiểu lầm là chính do bị quân dân ta tấn công nên giặc Pháp buộc phải hành động để tự bảo vệ!

Cuốn *Đổi đáp giời* (Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội, 1979, 71 trang) lại dùng chú ý dưới một dạng khác. Trong cuốn này, tác giả đã đưa vào khá nhiều giai thoại. Dùng giai thoại để giáo dục truyền thống là điều hoàn toàn có thể được và nên làm, nhưng cũng cần chú ý tới các đặc điểm sau:

1. Nhiều giai thoại được tạo nên chỉ là do hư cấu, chứ không phải là sự thật lịch sử. Thí dụ chuyện Mạc Đình Chi đi sứ là một loại truyện dân gian được hư cấu trên cơ sở một nhân vật có thật để ca ngợi trí thông minh của cha ông ta trong khi giao thiệp với nước ngoài. Chứ thực tế không thể có chuyện trong đám ma một bà trưởng công chúa « thiên triều » mà khi chết « vua phải đứng túc trực », và hơn nữa có bài diếu văn về bà cũng lại phải « nhờ » người nước ngoài (nước đi cống) viết hộ. Và vị sứ giả Việt Nam ấy, ngay giữa triều đình gồm đủ mặt văn võ bá quan của « thiên triều » và sứ giả của các nước chư hầu, lại dám giở trò hỗn xược đem đến một tờ giấy chỉ vắn vắn có bốn chữ « nhất », rồi sau đó ứng khẩu đọc thành một bài thơ làm lý tuyệt tác khiến mọi người có mặt « đều nghẹn ngào xúc động » (Sđd, tr.41 - 43). Việc đó dù ở chốn đình trung của một làng quê bé nhỏ, thậm chí ở từ đường của một dòng họ cũng khó xảy ra, huống hồ ở giữa cung đình, « thượng quốc » có đông đủ vua quan và trống giờ phút nghiêm trang nhất! Vì vậy tác giả trình bày giai thoại trên như những sử liệu chính cống với niên hiệu, thời điểm chính xác, và lại đề lẫn lộn với những câu chuyện lịch sử có thật mà không cố chú thích giúp cho các em phân biệt thực hư, là điều rất không nên và không khoa học. Đã thế, tác giả lại còn ghi thêm: « Theo sách *Tuyệt phu tùng đàm* thì câu này của *Đương Ước*, nhà thơ *Đường* » (Sđd, tr.43). Như vậy là tác giả đã vô tình « treo » một cái nghi vấn lơ lửng mà không làm công việc xác minh là của ai để trả lại cho người đó. Vì vậy có thể dễ gây ra những sự suy diễn bất lợi, rất phản tác dụng tới

việc bồi dưỡng tinh thần tự hào dân tộc cho các em.

2. Trong các giai thoại có sự « xuất nhập » giữa truyện này với truyện kia, giữa nhân vật này với nhân vật kia, đó là chuyện bình thường. Nhưng người kể lại phải biết chọn lọc, cân nhắc; thế mà sự cân nhắc, chọn lọc này dường như ít được chú ý trong *Đổi đáp giời*. Xin đơn cử một truyện: truyện Lê Như Hồ (Sđd, tr. 45 - 49).

Thực ra truyện này chỉ là biến dạng của truyện Lê Nại đã in trong *Lan Trì kiến văn lục* của Vũ Nguyên Hanh. Nhưng, tên Lê Như Hồ phổ biến trong dân gian hơn là tên Lê Nại, nên tác giả có thể kể chuyện Lê Như Hồ và ghi chú thêm về Lê Nại. Tác giả còn kể thêm chi tiết Hồ ăn cỗ đầu người, rồi vì nói năng xúc phạm « thiên triều » nên đã bị chúng lấy võ hên gắn vào mắt đưa đi rất xa. Và mãi sáu tháng sau, chúng mới đưa Hồ về chỗ ăn cỗ ngày trước, thế mà Hồ vẫn nhận ra tuy bị gắn mắt, đến lúc ấy chúng đành phải thả Hồ về nước. Đọc đến đây, chúng tôi thấy có nhiều điều cần góp ý:

- Trong giai thoại tất nhiên phải có hư cấu, nhưng không nên vì vậy mà ngày nay khi kể lại chúng ta bịa thêm một lần nữa, hơn thế còn bịa quá đáng nữa. Ví dụ từ việc Hồ bị bịt mắt bằng khăn trong ba ngày biến thành ông bị gắn võ hên đến sáu tháng Câu chuyện bị gắn võ hên vào mắt là của một nhân vật khác chứ không phải là Lê Như Hồ.

- Trong các giai thoại tuy có sự « xuất nhập », song vẫn có những yếu tố ổn định, có những chi tiết đã được xem như là gắn hẳn cho một nhân vật nào đó rồi, và trong trường hợp đó ta không nên vi phạm. Ví dụ truyện « *Ăn cỗ đầu người* » xưa nay vẫn được ghi là của Nguyễn Biều, ít có sử sách nào chép khác. Ngoài ra, các sử sách còn chép kèm theo một bài thơ tương truyền do ông ứng khẩu đọc ra. Như vậy chúng ta không nên gán chuyện ăn cỗ đầu người cho Lê Như Hồ mà không có một chú thích nào cả! Mặt khác, Lê Như Hồ là người đời Lê, đối chiếu với lịch sử Trung Quốc là vào đời Thanh, tại sao tác giả *Đổi đáp giời* lại cho nhân vật Lê Như Hồ « nhảy » lùi về tận đời Nguyên, cách đó hàng mấy trăm năm? Thật là xáo trộn thời gian một cách quá tùy tiện!

Nhân truyện Nguyễn Biều, chúng tôi cũng xin góp thêm ý kiến với các tác giả soạn

Nghìn xưa văn hiến, tập II. Truyện "Án cổ đầu người" ghi là Trương Phụ thét võ sĩ lôi Nguyễn Biều ra trước cửa chùa Yên Quốc dưới chân núi Thành Sơn để chém đầu. Thực ra người nghĩa sĩ đời Hậu Trần ấy vì giữ một thái độ hiên ngang, bất khuất trước kẻ thù, nên ông bị chúng bắt treo dưới chân cầu Lam gần đồn giặc, chờ nước triều dâng lên cho ngập chết. Trước khi chết, ông còn bình tình ghi vào thành câu tám chữ: "Thất nguyệt, sơ nhất nhật, Nguyễn Biều tử" (Ngày mồng một tháng bảy, Nguyễn Biều chết). Từ trước tới nay, sử sách đều chép như vậy, nhân dân địa phương Nghệ Tĩnh vẫn kể như vậy, dấu vết lịch sử cũng còn đó; chúng ta không nên tự ý thay đổi sử liệu.

Nhân tiện đây, chúng tôi cũng xin nói thêm: có cái không hẳn là sử liệu hoàn toàn, song cũng thuộc phạm vi kiến thức lịch sử, nên những người sáng tác truyện lịch sử cho các em cũng cần lưu ý tới: đó là những chi tiết về tập tục, về đời sống trong xã hội cũ, mà hiện nay nhiều người viết thể loại này đã sử dụng một cách quá tùy tiện nên không giúp cho các em hiểu đúng được quá khứ. Ví dụ trong cuốn *Sao Khuê lấp lánh* (Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội 1977, 167 trang), một cuốn truyện lịch sử viết cho các em và được một số người đánh giá tốt, cũng có nhiều điểm chứng tỏ tác giả chưa hiểu biết sâu về thời điểm xảy ra câu chuyện mà mình đề cập tới. Chẳng hạn tác giả đã «thuật lại» một số nhận xét của nhân dân đương thời đối với việc vua Lê Thánh Tông «xuống chiếu minh oan cho ba họ nhà quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi», như câu: "... Chỉ biết vua Thánh Tông ngày nay xuống chiếu rửa oan cho quan Thừa chỉ, thế đã là chỉ công chi sáng lắm rồi" (tr. 140). Như chúng ta đều biết, trong thời kỳ Lê Thánh Tông trị vì, nhà vua có hai niên hiệu là Quang Thuận và Hồng Đức; và nhân dân chỉ dám gọi nhà vua đương thời là "Thánh thượng", "Hoàng thượng", "Hoàng đế", "Thiên tử", v.v..., chứ không ai lại gọi một ông vua đang trị vì ấy theo miếu hiệu (Thánh Tông) là cái tên chỉ được triều đình đặt cho sau khi nhà vua đã chết. Như thế ở đây có nghĩa là nhân dân đã «đặt trước» và «gọi trước» miếu hiệu cho Lê Tư Thành trước khi nhà vua mất!.

Cũng vậy, tác giả đã viết rằng vua Thái Tông có năm bà nguyên phi (tr. 113) là: Nguyễn Thị Anh, Ngô Thị Ngọc Dao, v.v... "Nguyên là đầu, mà đã là «đầu» thì chỉ có

một mà thôi. Vậy «nguyên phi» là người vợ cả của chúa, còn vua chỉ có một «Hoàng hậu» (vợ cả) và sau đó là thứ phi.

Những sự lầm lẫn nói trên không khó khăn gì mà không tránh được, chỉ cần tác giả thận trọng hơn một chút mà thôi.



Chúng tôi xin kết thúc bài góp ý nhỏ này bằng mấy đề nghị sau đây:

1. Các nhà biên soạn và sáng tác cũng như các Nhà xuất bản, các tòa báo nên tranh thủ rộng rãi hơn nữa sự góp ý của nhà chuyên môn về những bài vở và công trình nghiên cứu, sáng tác thuộc từng giai đoạn lịch sử, không những chỉ thông qua nội dung bản thảo, mà có khi cần qua cả các khâu đề cương tư tưởng, đề cương khoa học và minh họa nữa (không ít những tranh vẽ minh họa sai lạc quá đáng với sự thật lịch sử) để tránh bớt những sai lầm không đáng có trong việc khai thác sử liệu. Riêng đối với Tạp chí *Nghien cứu lịch sử*, chúng tôi đề nghị nên mở rộng mục *Định chính sử liệu*, bên cạnh những bài viết hoàn chỉnh, với những «mẫu nhỏ» theo kiểu «dọn vườn», nhiều và kịp thời. Tuy vậy công việc «giấy cò vườn Sử» này cũng không nên chỉ «khoán trắng» cho Tạp chí *Nghien cứu lịch sử*, mà nhiều báo, nhiều tạp chí khác nên góp phần thêm vào.

2. Hiện nay nhiều nhà phê bình truyện lịch sử còn xem nhẹ khâu sử dụng sử liệu của các tác giả, và có phần nào còn quan niệm rằng nội dung của truyện chủ yếu là vấn đề hư cấu, chứ không phải là vấn đề khoa học. Tất nhiên chúng ta không nên lẫn lộn, đồng nhất sáng tác về đề tài lịch sử với những công trình sử học, song cũng không vì thế mà để cho những hư cấu tùy tiện, phi lịch sử, thậm chí phản lịch sử nữa cứ tồn tại trong các sáng tác thuộc loại này. Mặt khác các nhà phê bình truyện lịch sử muốn phê bình cho đúng đắn cũng cần phải am hiểu về lịch sử, và không nên chỉ đánh giá tác phẩm về mặt văn học mà xem nhẹ phần khoa học, bỏ qua không nhắc đến những sai lầm thiếu sót về mặt sử liệu.

3. Chúng tôi tha thiết mong mỗi mỗi người viết sách, viết báo, khi khai thác, sử dụng sử liệu hãy nâng cao tinh thần trách nhiệm của mình trước bạn đọc, nhất là những bạn đọc thanh thiếu nhi là con em chúng ta, để việc khai thác, sử dụng ấy trong các tác phẩm của mình được chính xác, khoa học.

ĐẠI HỘI SỬ HỌC QUỐC TẾ LẦN XV

HỘI Sử học Quốc tế (gọi tắt là CISH) được thành lập tại Gionevơ (Thụy Sĩ) từ năm 1926 với mục đích là phát triển khoa học lịch sử thông qua sự hợp tác quốc tế. Cứ 5 năm một lần Hội Sử học quốc tế lại tổ chức Đại hội các nhà sử học thế giới.

Đại hội lần V vừa qua đã được tổ chức tại Bucaret, thủ đô Rumani từ ngày 10-8 đến ngày 17-8-1980.

Tham dự Đại hội có hơn 2.500 đại biểu của hơn 70 nước. Đại hội đã đề cập đến nhiều vấn đề sử học thuộc tất cả các lãnh vực: cổ sử, trung thế kỷ, lịch sử cận hiện đại và nhiều ngành phụ cận với khoa học lịch sử.

Trong lễ khai mạc ngày 10-8-1980, Ban Chấp hành Hội Sử học quốc tế đã kiểm điểm lại quá trình hoạt động của Hội trong 5 năm qua và gợi ra những phương hướng và triển vọng trong thời gian tới. Tiếp theo đó, trong các ngày từ 11 đến 16-8-1980, Đại hội đã nghe và thảo luận các chuyên đề do các tổ chức quốc tế, các hội viên của Hội Sử học quốc tế và những Hội đồng nghiên cứu trực thuộc Hội Sử học quốc tế quản lý⁽¹⁾.

Ngày 17-8-1980, Đại hội bế mạc. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành mới của Hội Sử học quốc tế do một giáo sư Ba Lan làm Chủ tịch và 10 Ủy viên Ban Chấp hành (tổng số là 11), trong đó có đại biểu Liên Xô và Hunggari. Đại hội đã ra *Lời kêu gọi* các nhà sử học ở các nước hãy cùng nhau góp phần củng cố quá trình làm dịu tình hình quốc tế, hòa bình và hợp tác giữa các dân tộc.

Đoàn đại biểu Việt Nam tham gia Đại hội lần này gồm có Giáo sư Viện Sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và các đồng chí Phan Huy Lê, Bế Viết Đăng, Văn Tạo.

Đoàn đã xây dựng tập thể 4 tham luận để đóng góp với Đại hội.

1. « Quan hệ giữa các lực địa và các dân tộc và vấn đề dân tộc » của đồng chí Nguyễn Khánh Toàn.

2. « Sự hình thành dân tộc, một phạm trù lịch sử trong thời gian và không gian » của đồng chí Phan Huy Lê.

3. « Vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội » của đồng chí Bế Viết Đăng.

4. « Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX » của đồng chí Văn Tạo⁽²⁾.

Các bản tham luận nói trên đã được trình bày ở Đại hội và sẽ được công bố trong văn kiện Đại hội, tập 4.

Trong Đại hội, Đoàn đại biểu Việt Nam đã gặp gỡ nhiều đoàn đại biểu để trao đổi quan điểm, tư liệu hoặc xây dựng quan hệ hợp tác. Ngoài các đoàn đại biểu của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các thành viên trong Đoàn đã tiếp xúc với các đại biểu Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Mêhicô, Ấn độ, Thụy Điển, Tây Đức... Nhiều cuộc gặp gỡ chính thức đã được tổ chức như những cuộc gặp gỡ giữa Đoàn với Chủ tịch Hội Sử học Quốc tế, với Đoàn chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Rumani, thăm Viện Sử học và Viện Dân tộc Rumani.

Nhìn chung, thông qua Đại hội lần này những thành tựu nghiên cứu sử học ở nhiều nước trên thế giới được thông báo; công tác sử học thế giới được phát triển; sự tiếp xúc, sự hợp tác giữa các nhà sử học thế giới, sự

(1) Về nội dung khoa học của Đại hội, xin tham khảo bài: « Đại hội sử học quốc tế lần XV và hoạt động của đoàn đại biểu Việt Nam » của Văn Tạo. Tạp chí « Thông tin Khoa học xã hội » số 8-1980, tr. 82-89.

(2) Xin tham khảo: Tạp chí « Thông tin khoa học xã hội », số 8-1980. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 5. 1980.

trao đổi sách báo, tư liệu khoa học được thiết lập và đầy mạnh.

Mặt khác, nhân dịp này đoàn đại biểu Việt Nam đã mở rộng được quan hệ khoa học trong phong trào sử học quốc tế, học tập được nhiều kinh nghiệm cụ thể để đầy mạnh công

tác sử học ở trong nước, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ sử học Việt Nam, đóng góp phần tích cực vào nền sử học của nhân loại tiến bộ.

P.V.

Mấy nét phác thảo...

(Tiếp theo trang 64)

Cũng chẳng phải ngẫu nhiên mà đã có nhiều cuộc vận động đấu tranh chống áp bức đã lấy chợ làm nơi tập hợp và tuyên truyền giác ngộ quần chúng ⁽¹⁾.

Và, như vậy, một khía cạnh mới của vấn đề chợ làng lại được đặt ra: chợ và những phong trào đấu tranh chống phong kiến — một vấn đề rất thú vị nhưng cũng rất khó

giải đáp như nhiều vấn đề khác mà chúng tôi đã đề cập đến ở trên kia.

10-1979.

1) Nguyễn Phan Quang cho biết: năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), do phong trào khởi nghĩa của nông dân lan rộng, Minh Mệnh ra lệnh cấm nhân dân họp chợ (*Lịch sử Việt Nam*, quyển II, tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1971, tr. 191).

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: **VĂN TẠO**

Phó tổng biên tập kiêm Thư ký

Tòa soạn: **CAO VĂN LƯỢNG**

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối,

Hà Nội — Dãy số: 53200

Số 5 (194)

Tháng 9-10

1980

MỤC LỤC

VĂN PHONG	- Thái Lan trong quan hệ với Việt Nam, Lào và Campuchia	1
VĂN TẠO	- Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX	11
LƯU TUYẾT VÂN	- Vài nét về vai trò của thủy lợi trong quá trình hợp tác hóa nông nghiệp ở Việt Nam	15
NGUYỄN PHAN QUANG - NGUYỄN TIẾN ĐOÀN	- Phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đĩnh Phúc những năm cuối thế kỷ XIX	24
CHƯƠNG THẬU - ĐÌNH XUÂN LÂM	- Phan Bội Châu với chủ trương phát triển kinh tế phục vụ cuộc vận động cách mạng đầu thế kỷ XX	35
ĐỖ VĂN NINH	- Tiền cổ thời Lê sơ	42
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Mấy nét phác thảo về chợ làng	50
TRẦN THỊ VINH	- Những biểu hiện của chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc ở châu Phi	65
VICHTO APHANAXIEP	- Đề cập tới hệ thống trong nhận thức xã hội	72
	★ ĐỌC SÁCH	
TRẦN KIM ĐÌNH	- Đọc "Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội"	84
	★ ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU	
LÂM ĐÌNH - NHẬT TẢO	- Căn khai thác sử liệu một cách nghiêm túc	88
	★ THÔNG TIN	

ETUDES HISTORIQUES

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT
L'HISTOIRE PRÈS DU COMITÉ D'ÉTAT DES
SCIENCES SOCIALES DE LA R.S.V.N.

Rédacteur en chef : **VAN TAO**

Rédacteur en chef adjoint et Secrétaire de la rédaction :
CAO VAN LUONG

N° 5 (194)

9-10 — 1980

SOMMAIRE

VAN PHONG	- La Thaïlande : ses relations avec le Viet Nam, le Laos et le Kampuchéa au cours de l'histoire	1
VAN TAO	- L'enseignement de l'histoire et la formation de l'homme du XX ^e siècle	11
LUU TUYET VAN	- Quelques traits sur le rôle des travaux hydrauliques et de l'irrigation au cours du processus de coopération agricole au Viet Nam.	15
NGUYEN PHAN QUANG, NGUYEN TIEN DOAN	- Mouvement de Ky Dong — Mac Dinh Phuc dans les dernières du XIX ^e siècle	24
CHUÔNG THAU DINH XUAN LAM	- Phan Boi Chau et son projet de développement économique visant à servir le mouvement d'agitation révolutionnaire au début du XX ^e siècle	35
NGUYEN DUC NGHIINH	- Le marché villageois	42
ĐO VAN NINH	- Les anciennes monnaies au début de la dynastie des LÊ	50
TRAN THI VINH	- Les expressions de l'expansionisme de la Chine en Afrique	65
VIKTOR AFANASSIEV	- L'approche de système dans la connaissance sociale	72
REVUE DES LIVRES		
TRAN KIM DINH	- En lisant le livre intitulé « Les paysans du Viet Nam sur la voie du socialisme »	84
RECTIFICATION DES DOCUMENTS HISTORIQUES		
LAM DINH, NHAT TAO	- Il nous faut exploiter sérieusement les documents historiques	88
INFORMATIONS		

CONTENTS

VAN PHONG	- Thailand: its relations with Viet Nam, Laos and Kampuchea during the historical process	1
VAN TAO	- Teaching history and the formation of XXth century man	11
LUU TUYET VAN	- Some reflections about the role of hydraulics and irrigation works during the process of agricultural cooperation in Viet Nam	15
NGUYEN PHAN QUANG, NGUYEN TIEN DOAN	- The movement of Ky Dong - Mac Dinh Phuc in the last years of the XIXth century	24
CHUONG THAU DINH XUAN LAM	- Phan Boi Chau and his project of economic development seeking to serve the revolutionary movement at the beginning of the XXth century	35
NGUYEN DUC NGHINH	- The village-market	42
DO VAN NINH	- The old money at the beginning of the LE's dynasty	50
TRAN THI VINH	- Expressions of the Chinese expansionism at Africa	65
VIKTOR AFANASSIEV	- Approach of system in the social knowledge	72

BOOKS REVIEW

TRAN KIM DINH	- Reading the book entitled "The Vietnamese peasants on the way to Socialism"	84
---------------	---	----

HISTORICAL DOCUMENTS RECTIFICATION

LAM DINH, NHAT TAO	- We must seriously exploit the historical documents	88
--------------------	--	----

INFORMATIONS



